

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: PHẦN MỞ ĐẦU.....	4
1.1. GIỚI THIỆU CHUNG	4
1.2. SỰ CẦN THIẾT PHẢI RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	4
1.3. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG.....	7
1.3.1. Các căn cứ pháp lý.....	7
1.3.2. Các tài liệu sử dụng	9
1.4. NỘI DUNG HỒ SƠ QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH	10
1.5. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC QUY	
HOẠCH CẢNG CÁ, BẾN CÁ VÀ KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO	12
1.5.1. Về triển khai quy hoạch và đầu tư hệ thống cảng cá, bến cá.....	12
1.5.2. Về triển khai quy hoạch và đầu tư các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến	
năm 2020, định hướng đến năm 2030	12
1.5.3. Tình hình thực hiện Nghị định 80/2012/NĐ-CP về quản lý cảng cá, khu neo đậu	
tránh trú bão cho tàu cá.....	19
1.5.4. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, đầu tư và quản lý cảng cá, bến cá, khu	
neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	21
1.6. NHỮNG VẤN ĐỀ CẬP NHẬT, BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH.....	24
CHƯƠNG 2 : QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUY HOẠCH	25
2.1. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH.....	25
2.2. MỤC TIÊU QUY HOẠCH	28
2.3. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU	29
CHƯƠNG 3: CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUY HOẠCH	31
3.1. TỔNG QUAN NGÀNH THỦY SẢN THẾ GIỚI.....	31
3.1.1. Tổng quan chung	31
3.1.2. Các khu vực nuôi trồng thủy sản lớn trên thế giới.....	33
3.2. TỔNG QUAN NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM	33
3.2.1. Hiện trạng sản xuất thủy sản.....	33
3.2.2. Chuỗi giá trị và sự liên kết giữa các chủ thể trong ngành thủy sản.....	36
3.2.3. Kế hoạch phát triển Thủy sản thời kỳ 2016-2020	37
3.3. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ XÃ HỘI CÁC TỈNH VEN BIỂN.....	41
3.3.1. Diện tích, dân số	41
3.3.2. Hiện trạng kinh tế xã hội	41
3.3.3. Hiện trạng phát triển các ngành kinh tế	44
3.3.3.1. Giao thông hàng hải.....	44
3.3.3.2. Phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp	50
3.3.3.3. Phát triển du lịch ven biển	51
3.3.3.4. Khai thác khoáng sản.....	52
3.3.3.5. Văn hoá, Giáo dục đào tạo	53
3.4. ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	53

3.4.1. Vị trí địa lý, địa hình và địa chất vùng biển.....	53
3.4.2. Các đặc điểm về khí tượng, thủy hải văn.....	58
3.4.2.1. Nguồn số liệu và phân vùng nghiên cứu.....	58
3.4.2.2. Đặc điểm khí tượng.....	58
3.4.2.3. Đặc điểm về thủy triều.....	62
3.4.2.4. Hiện tượng nước biển dâng.....	63
3.4.2.5. Các đặc điểm chính của từng tiểu vùng.....	67
3.4.3. Hệ sinh thái và tài nguyên sinh vật.....	71
3.4.4. Biến đổi khí hậu và những ảnh hưởng đối với nghề cá.....	73
3.5. HIỆN TRẠNG ĐỘI TÀU VÀ HOẠT ĐỘNG ĐÁNH BẮT TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG - DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2020.....	76
3.5.1. Nguồn số liệu và đặc điểm chung.....	76
3.5.2. Đặc điểm của từng vùng nghiên cứu.....	77
3.5.3. Dự báo phát triển đội tàu cá đến năm 2020.....	83
3.4. ĐẶC ĐIỂM VỀ NGUỒN LỢI HẢI SẢN VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC TẠI CÁC NGƯ TRƯỜNG CHÍNH.....	83
3.5. DỰ BÁO TÀU THUYỀN TRÁNH TRÚ BÃO.....	84
3.6. NHỮNG YÊU CẦU CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC PHÒNG VÀ CHỐNG BÃO CHO TÀU CÁ.....	86
3.6.1. Các kinh nghiệm trong công tác phòng chống bão.....	86
3.6.2. Cách xác định vị trí tàu trong khu vực bão.....	87
3.6.3. Công tác chuẩn bị chống bão cho tàu.....	89
CHƯƠNG 4: QUI HOẠCH CHI TIẾT.....	91
4.1. CÁC TIÊU CHÍ KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ.....	91
4.1.1. Tiêu chí về địa điểm khu neo đậu tránh trú bão.....	91
4.1.2. Tiêu chí về Yêu cầu kỹ thuật đối với khu neo đậu tránh trú bão.....	92
4.2. CÁC TIÊU CHÍ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG CÁ, BẾN CÁ.....	93
4.2.1. Khái niệm cảng cá và bến cá.....	93
4.2.2. Mô hình cảng cá và bến cá.....	94
4.2.3. Phân loại hệ thống cảng cá, bến cá.....	94
4.2.4. Yêu cầu chung về quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá.....	98
4.2.5. Yêu cầu về vị trí công trình.....	98
4.2.6. Yêu cầu về các chỉ tiêu quy hoạch.....	98
4.3. QUY HOẠCH TRUNG TÂM NGHỀ CÁ LỚN.....	99
4.3.1. Sự cần thiết hình thành và bố trí 5 trung tâm nghề cá lớn.....	99
4.3.2. Tiêu chí quy hoạch các trung tâm nghề cá lớn.....	100
a) Tiêu chí lựa chọn vị trí:.....	100
b) Tiêu chí chức năng, nhiệm vụ.....	101
c) Tiêu chí về quy mô.....	102
4.3.3. Bố trí quy hoạch các trung tâm nghề cá lớn.....	103
4.4. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT.....	112

4.5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG CÁ, BẾN CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ ĐẾN NĂM 2030	152
4.6. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO QUY HOẠCH	153
4.5.1. Các dự án ưu tiên đầu tư	153
4.5.2. Danh mục các dự án đầu tư	155
4.6. NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG TẠI KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	156
4.6.1. Điều kiện môi trường tại khu vực nghiên cứu	156
4.6.1.1. Môi trường kinh tế xã hội	156
4.6.1.2. Môi trường tự nhiên.....	156
4.6.2. Các tác động đến môi trường.....	156
4.6.2.1. Tác động môi trường của việc xây dựng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu cá.....	156
4.6.2.2. Ảnh hưởng môi trường do hoạt động của cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu cá	157
4.6.2.3. Tác động môi trường do hoạt động của các phương tiện vận tải thủy	158
4.6.2.4. Tác động tiềm tàng từ công tác nạo vét, duy tu nâng cấp tuyến luồng chạy tàu.....	158
4.6.3. Biện pháp xử lý hạn chế tác động bất lợi.....	158
4.6.3.1. Định hướng về đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn xây dựng các dự án đầu tư.....	158
4.6.3.2. Các biện pháp hạn chế tác động giai đoạn chọn địa điểm để xây dựng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.....	159
4.6.3.3. Các biện pháp hạn chế tác động do xây dựng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.....	162
4.6.3.4. Hạn chế tác động trong quá trình hoạt động cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.....	163
4.6.3.5. Các biện pháp phòng cháy, chữa cháy.....	164
4.7. CÁC GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, THỰC HIỆN QUY HOẠCH	164
4.7.1. Cơ chế, chính sách	164
4.7.2. Về khoa học công nghệ.....	165
4.7.3. Bảo vệ môi trường	165
4.7.4. Vốn đầu tư	165
4.7.5. Tổng nhu cầu vốn đầu tư - phân kỳ đầu tư.....	166
4.7.5. Tổ chức thực hiện quy hoạch.....	183
CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ.....	184

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hà Nội, ngày tháng 06 năm 2015

BÁO CÁO TỔNG HỢP
RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH HỆ THỐNG
CẢNG CÁ, BẾN CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO
CHO TÀU CÁ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

CHƯƠNG 1: PHẦN MỞ ĐẦU



1.1. GIỚI THIỆU CHUNG

- **Tên dự án** : Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

- **Đơn vị quản lý quy hoạch**: Tổng cục Thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Địa chỉ liên lạc : Số 10 - 12 đường Nguyễn Công Hoan - Ba Đình - Hà Nội.

Điện thoại : 04.37711578 - 04.37245370

Fax : 04.37245120

1.2. SỰ CẦN THIẾT PHẢI RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

- Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15/3/2010 và Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1349/QĐ-TTg ngày 9/8/2011. Tuy nhiên việc triển khai thực hiện các dự án theo các quy hoạch còn chậm so với yêu cầu. Nguyên nhân chính do thiếu vốn, do cơ chế phân chia nguồn vốn ngân sách Trung ương - ngân sách địa phương - Biển Đông hải đảo chưa hợp lý. Mặt khác việc triển khai thực hiện ở một số địa phương chậm do vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

+ Một số cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đã được đầu tư nhưng chưa đồng bộ, luồng tàu thiếu phao tiêu báo hiệu, nhiều đá ngầm



hoặc bị bồi lắng gây nguy hiểm cho tàu ra vào, khu neo đậu thiếu phao neo, chưa đủ độ sâu; bởi vì mới đầu tư giai đoạn 1 nên các đề chắn sóng và tuyến kè chưa hoàn chỉnh, chưa thiết kế nạo vét đúng cỡ loại tàu dự kiến hoặc chưa phá đá trên luồng trong khi không bố trí đủ kinh phí duy tu, bảo trì công trình theo quy định.

+ Một số cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đã hoàn thành nhưng công tác quản lý, vận hành cảng cá, bến cá, khu neo đậu chưa thực hiện đúng quy định: thiếu quy chế điều động, phối hợp quản lý các khu neo đậu, cảng cá. Cơ chế quản lý sau đầu tư còn nhiều bất cập, công tác công bố cảng cá theo Nghị định số 80/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 của Chính phủ về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá chưa được các địa phương quan tâm thực hiện. Công tác tổ chức bộ máy quản lý ở các địa phương không thống nhất, có nơi giao cho Ban quản lý trực thuộc tỉnh, huyện quản lý, có nơi giao cho UBND huyện quản lý nhưng huyện lại giao cho UBND xã quản lý, có nơi giao cho Sở Nông nghiệp và PTNT quản lý, có nơi giao cho Công ty quản lý...

+ Trong các quy hoạch đã phê duyệt, chương trình Ngân sách Trung ương chỉ đầu tư một số hạng mục hạ tầng thiết yếu, còn lại huy động vốn ngân sách địa phương và vốn của các thành phần kinh tế nhưng thực tế triển khai các địa phương hầu hết trông chờ vào nguồn Ngân sách Trung ương, một phần vận động vốn vay WB mà chưa thu hút được vốn của các doanh nghiệp, nậu vừa tham gia đầu tư các công trình cảng cá, bến cá, khu neo đậu. Công tác giám sát đầu tư cũng hạn chế, chưa có sự tham gia của ngư dân và các tổ chức xã hội...

+ Chính phủ đã phê duyệt tổng thể quy hoạch cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá nhưng hầu hết các địa phương ven biển đều chưa có quy hoạch chi tiết nên cũng bất cập khi triển khai thực hiện.

Những bất cập đó gây bức xúc trong xã hội và không phát huy hiệu quả đầu tư các dự án. Từ đó đặt ra yêu cầu phải rà soát điều chỉnh các quy hoạch cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

- Các quy hoạch cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đã lập trước đây dự báo một số yếu tố tác động đến quy hoạch chưa sát tình hình phát triển, như dự báo đội tàu cá, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu... tác động đến công tác đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của ngư dân, công tác cứu hộ cứu nạn trên biển, công tác dịch vụ hậu cần nghề cá; trong các quy hoạch đã phê duyệt chưa phân bố hài hòa các khu neo đậu cấp vùng, các cảng cá loại I.

Theo số liệu điều tra năm 2009 cả nước có 125.241 chiếc tàu cá với tổng công suất gần 6.356.734 CV, năm 2010 có khoảng 131.000 chiếc. Đến tháng 01 năm 2014 có 117.497 chiếc trong đó tàu xa bờ là 28.237 chiếc. Tốc độ tăng trưởng tàu thuyền về công suất, tải trọng rất nhanh, vượt xa dự báo trước đây. Đặc biệt, gần đây tranh chấp trên biển Đông diễn ra khốc liệt và phức tạp hơn



đặt ra yêu cầu phải sớm đầu tư đoàn tàu khai thác hải sản xa bờ công suất lớn và đoàn tàu dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác hải sản xa bờ khoảng 2300 chiếc. Như vậy nhu cầu đáp ứng hạ tầng dịch vụ hậu cần phải đáp ứng cho các đoàn tàu này phát sinh.

Gần đây, do tác động của biến đổi khí hậu, bão tố khốc liệt hơn, các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra nhiều hơn, hiện tượng bồi lắng và xói lở bờ xảy ra bất thường, ảnh hưởng trực tiếp đến sự an toàn của tàu thuyền và ngư dân, làm cho một số bến cá, khu neo đậu không còn phù hợp. Hơn nữa, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 và Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 chưa được cập nhật trong các quy hoạch trước đây.

- Theo Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Quy hoạch phát triển tổng thể ngành thủy sản cả nước có điều chỉnh và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn mới ban hành Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; theo đó sẽ hình thành các Trung tâm nghề cá lớn gắn với các ngư trường trọng điểm (tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang) và Trung tâm phát triển thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại Cần Thơ tạo động lực phát triển thủy sản, tạo đầu tàu thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa nghề cá, trong hai quy hoạch trước đây chưa đề cập nội dung này.

Mặt khác, trước đây quy hoạch tách rời riêng thành hai quy hoạch: hệ thống cảng cá, bến cá và hệ thống khu neo đậu tránh trú bão; nay kết hợp thành một quy hoạch chung, nhiều tỉnh điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành thủy sản để phù hợp với phát triển kinh tế xã hội địa phương, do đó phải điều chỉnh lại các quy hoạch.

Chính vì vậy, Quy hoạch cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá không còn đơn thuần giá trị là thể hiện tính nhân đạo của Đảng và Nhà nước mà là tổng hòa các giá trị phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và môi trường.

- Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của một số địa phương có thay đổi: Nhiều cảng cá, bến cá, khu neo đậu chồng lấn với quy hoạch phát triển giao thông, dầu khí, đô thị, du lịch... (dầu khí: Hòn La - Quảng Bình, đóng tàu: Cửa Soài Rạp - Tiền Giang, đô thị: Cửa sông Hàn - Đà Nẵng, giao thông: cảng cá Hạ Long, cảng Bến Đầm...) vì vậy cần cập nhật, điều chỉnh hài hòa lợi ích phát triển các ngành.

- Khoa học công nghệ phát triển nhanh (thông tin dự báo thời tiết, thiết bị công nghệ thông tin tàu cá, công nghệ đánh bắt, các yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm...) cần cập nhật trong các quy hoạch. Mức vốn và cơ cấu nguồn vốn thực



hiện các quy hoạch cũng cần điều chỉnh cho phù hợp khả năng cân đối nguồn lực của đất nước và tạo cơ hội đầu tư cho các thành phần kinh tế.

- Ngoài ra do ảnh hưởng của quy trình tích nước, xả lũ các công trình thủy điện, hồ chứa làm thay đổi quy luật thủy văn của các dòng sông nên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng một số cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

Tất cả những tồn tại trên ảnh hưởng tới tính khả thi và giải pháp thực hiện quy hoạch cũng như biện pháp quản lý thực hiện quy hoạch.

Theo quy định tại Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ thì việc xem xét điều chỉnh quy hoạch thực hiện định kỳ 5 năm một lần, như vậy các quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão đã đến kỳ phải rà soát điều chỉnh.

Từ những phân tích trên thấy rằng cần thiết phải tiến hành rà soát, điều chỉnh Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 cho phù hợp yêu cầu và thực tế khách quan.

1.3. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1.3.1. Các căn cứ pháp lý

Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến 2030 được lập trên cơ sở các văn bản pháp lý chính sau đây:

- Luật Thủy sản số 17/2003/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003.

- Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

- Nghị quyết số 27/2007/NQ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

- Nghị định số 27/2005/NĐ-CP ngày 08/3/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thủy sản.

- Nghị định 80/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 của Chính phủ về quản lý



cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

- Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020.

- Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

- Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 03 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.

- Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1349/QĐ-TTg ngày 9/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 28 tháng 04 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020.

- Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 13/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020.

- Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu.

- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 1349/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về quản lý quy hoạch ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Quyết định số 3739/QĐ-BNN-KH ngày 27/8/2014 của Bộ Nông nghiệp



và Phát triển nông thôn phê duyệt danh mục và phân giao nhiệm vụ quản lý dự án điều tra cơ bản và quy hoạch mở mới năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Hợp đồng kinh tế số ngày 21/5/2015 ký kết giữa Tổng cục Thủy sản với Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công trình thủy về việc lập Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến 2030.

1.3.2. Các tài liệu sử dụng

Ngoài căn cứ pháp lý chính trên, quá trình nghiên cứu rà soát, điều chỉnh quy hoạch còn sử dụng các tài liệu cơ bản sau:

- Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 do Công ty CP tư vấn xây dựng công trình thủy lập tháng 9 năm 2009 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15 tháng 03 năm 2010.

- Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 do Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công trình thủy lập tháng 5 năm 2011 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1349/QĐ-TTg ngày 09/8/2011.

- Đề án “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững biển và hải đảo Việt Nam” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 373/QĐ-TTg ngày 23 tháng 03 năm 2010.

- Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 và Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05/10/2012.

- Quyết định số 46/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Quy hoạch tổng thể lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020.

- Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020.



- Các hồ sơ dự án đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật thi công các dự án khu neo đậu tránh trú bão đã thực hiện các giai đoạn đầu tư đến năm 2010 đến nay do các cơ quan Tư vấn thiết kế trong nước thực hiện theo sự chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các tỉnh ven biển và các Sở Nông nghiệp và PTNT có dự án.

- Quy hoạch phát triển thủy sản vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thời kỳ 2005-2020.

- Quy hoạch phát triển thủy sản vùng kinh tế trọng điểm miền Trung thời kỳ 2005-2020.

- Quy hoạch phát triển thủy sản vùng kinh tế trọng điểm miền Nam thời kỳ 2005-2020.

- Quy hoạch nghề khai thác hải sản xa bờ vùng biển vịnh Bắc Bộ đến năm 2010

- Quy hoạch nghề khai thác hải sản gần bờ các tỉnh miền Trung đến năm 2010

- Quy hoạch nghề khai thác hải sản ven bờ vùng biển ĐTNB đến năm 2010

- Các Báo cáo tổng kết công tác phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn của Ngành thủy sản hàng năm từ 2000 đến 2009.

- Niên giám thống kê các năm 2010 ÷ 2014 do Nhà xuất bản Thống kê xuất bản hàng năm từ 2011 ÷ 2015.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng chuyên ngành và các văn bản pháp quy về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

1.4. NỘI DUNG HỒ SƠ QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH

- Hồ sơ Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch gồm các tập:

Tập 1 - Báo cáo tổng hợp

Tập 2 - Các bản đồ quy hoạch

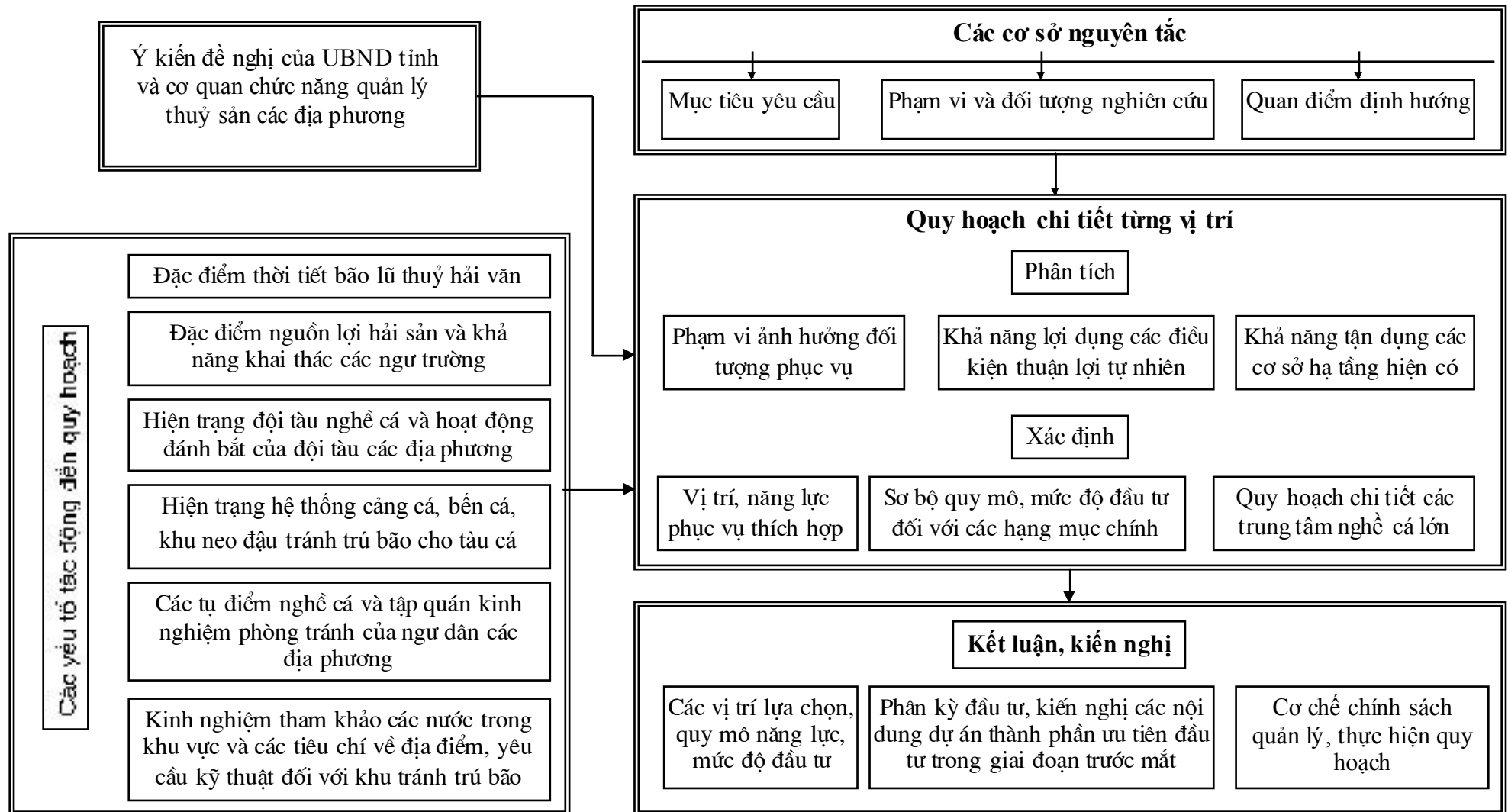
Tập 3 - Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

Tập 4 - Phụ lục: Các chuyên đề và văn bản pháp lý liên quan

Tập 5 - Báo cáo tóm tắt

- Phương pháp luận, các bước tiến hành xây dựng dự án điều chỉnh, bổ sung qui hoạch được tóm tắt trong sơ đồ dưới đây:

Hình 1: SƠ ĐỒ PHƯƠNG PHÁP LUẬN LẬP RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH



1.5. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CẢNG CÁ, BẾN CÁ VÀ KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO

1.5.1. Về triển khai quy hoạch và đầu tư hệ thống cảng cá, bến cá

Trước khi quy hoạch được phê duyệt, nhiều cảng cá, bến cá đã được đầu tư xây dựng, bước đầu hình thành các cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác thủy sản. Trong giai đoạn này nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ Chương trình Biển Đông-Hải đảo, ngoài ra còn có một số cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn trung ương qua Bộ (Cà Ná, Hạ Long, Nhà Bè, Thọ Quang, Thuận An) và nguồn vốn ODA (trong đó: vốn vay ADB đã đầu tư 10 cảng cá-71,4 triệu USD, vốn không hoàn lại của Nhật Bản đầu tư cảng cá Cát Lở-23 triệu USD).

Ngày 15/3/2010, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định 346/QĐ-TTg, làm căn cứ pháp lý đầu tư xây dựng, hình thành đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng, hậu cần dịch vụ phục vụ khai thác hải sản trên phạm vi cả nước.

Từ 2010 đến 2014, tổng vốn ngân sách trung ương đầu tư nâng cấp, mở rộng một số cảng cá loại I (Quy Nhơn, Phan Thiết, Bình Đại, Lạch Bạng, Sa Kỳ...) khoảng 244 tỷ đồng; dự án CRSD vay vốn Ngân hàng Thế giới cũng đang đầu tư nâng cấp 17 cảng cá, bến cá với tổng mức đầu tư là 30,202 triệu USD.

Kết quả đã có 83 cảng cá đã được đầu tư nâng cấp và mở rộng, có khả năng đáp ứng cho 1,6 triệu tấn sản phẩm qua cảng/năm.

1.5.2. Về triển khai quy hoạch và đầu tư các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Năm 2001, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá tại Quyết định số 135/2001/QĐ-TTg và từ 2002 đến 2005 vốn trung ương hỗ trợ đầu tư là 109,9 tỷ đồng; Từ 2006 đến 2010 vốn trung ương hỗ trợ đầu tư là 245 tỷ đồng, vốn dự án Quản lý rủi ro thiên tai WB 4 (tổng vốn 299 tỷ đồng). Đến năm 2010 quy hoạch được điều chỉnh tại Quyết định 288/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

Để phù hợp với Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam, có tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, quy hoạch các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá đến năm 2020 tầm nhìn đến 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1349/QĐ-TTg ngày 09/8/2011, và trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2014, tổng vốn ngân sách trung ương bố



trí cho chương trình là 1418,480 tỷ đồng.

Lũy kế vốn ngân sách trung ương đầu tư đến hết 2015 là 2.215,502 tỷ đồng/6.393 tỷ đồng (đạt 34,6%); Vốn ngân sách địa phương giải phóng mặt bằng và đầu tư một số hạng mục dịch vụ hậu cần được bố trí khoảng 200 tỷ đồng.

Từ năm 2002 đến 2014, có 70 khu neo đậu được đầu tư; hoàn thành 42 khu neo đậu (8 khu cấp vùng) với công suất 31.150 tàu neo đậu theo yêu cầu (đạt 36,6% so với quy hoạch). Trong đó:

- Vùng biển Vịnh Bắc Bộ (từ Quảng Ninh đến Quảng Bình): được bố trí 646,42 tỷ đồng (chiếm 46% tổng vốn) và hoàn thành 15/35 khu (8.800 tàu)
- Vùng biển miền Trung (từ Quảng Trị đến Bình Thuận): được bố trí 198,762 tỷ đồng (chiếm 14% tổng vốn) và hoàn thành 19/57 khu (15.800 tàu);
- Vùng biển Đông Nam Bộ (từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Cà Mau): được bố trí 396,420 tỷ đồng (chiếm 28% tổng vốn) và hoàn thành 7/23 khu (5.550 tàu),
- Vùng biển Tây Nam Bộ (từ Cà Mau đến Kiên Giang): được bố trí 158,5 tỷ đồng (chiếm 11% tổng vốn) và hoàn thành 1/16 khu (1.000 tàu).

Ngân sách Trung ương đầu tư hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2002-2009 nêu trong bảng 1, Ngân sách đầu tư cho ngành thủy sản giai đoạn 2011-2015 nêu trong bảng 2.



Bảng 1: Ngân sách Trung ương đầu tư Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2002 -2010

Đơn vị tính: tỷ đồng

SỐ TT	TỈNH, TP DỰ ÁN	NĂM 2002	NĂM 2005	NĂM 2006		NĂM 2007		NĂM 2008			NĂM 2009				NĂM 2010		TỔNG	TRONG ĐÓ	
		ĐP	ĐP	ĐP	BTS	ĐP	BTS	ĐP	BƯ 2009	ĐPƯ2009	ĐP	BNN	ĐPƯ 2010	BƯ 2010	ĐP	BNN	CỘNG	ĐP	Bộ
	TỔNG	40	69,9	25	35	95	35	80	50	109	160	60	161	42	150	80	1191,9	889,9	302
1	Thông tin											17		16			33	0	33
2	Quảng Ninh										7				13		20	20	0
3	Hải Phòng	2		7			12		15	4	8	10	18	12	10	10	108	49	59
4	Ninh Bình					5		15		20	15		30		15		100	100	0
5	Thái Bình										5				10		15	15	0
6	Nam Định														5		5	5	0
7	Thanh Hoá	2	10		8	25		15		25	30		14		20		149	141	8
8	Nghệ An							3		20	20						43	43	0
9	Hà Tĩnh			1	5	10		8		5	5				8		42	37	5
10	Quảng Bình	5	6					5									16	16	0
11	Quảng Trị														8		8	8	0
12	Đà Nẵng	20										0,5					20,5	20	0,5
13	Quảng Nam					5		5		10	10		5				35	35	0
14	Bình Định	2	7,9	1			11		20			2,5				14	58,4	10,9	47,5
15	Phú Yên				5	10		5			10		16				46	41	5
16	Khánh Hoà		10		10	20		8		15	15						78	68	10
17	Ninh Thuận			5		5	12		15			10		14		6	67	10	57
18	Bình Thuận	5	30										25				60	60	0
19	Bà Rịa Vũng Tàu	2		9							5	10	10		10	20	66	36	30
20	Sóc Trăng					5		5			10		26		15		61	61	0
21	Trà Vinh							5		10	10		4				29	29	0
22	Bến Tre														8		8	8	0
23	Tiền Giang												13		10		23	23	0
24	Bạc Liêu										10				10		20	20	0
25	Cà Mau	2	6	1	7	10		6				5			8	18	63	33	30
26	Kiên Giang			1								5				12	18	1	17

Nguồn: Vụ KH - Bộ NN&PTNT



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 14

Bảng 2: Ngân sách Trung ương đầu tư Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2011 -2015

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Danh mục dự án/Tỉnh, thành phố	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí 2011-2014		Kế hoạch vốn năm 2015		Lũy kế vốn đã bố trí 2011-2015
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (các nguồn)	Trong đó NSTW	Tổng số (các nguồn)	Trong đó NSTW	
	TỔNG SỐ	4.976.031	3.497.639	1.404.726	1.366.005	610.668	480.000	1.846.005
A	BỘ NN&PTNT	771.044	679.541	419.025	419.025	108.000	108.000	527.025
1	Khu neo đậu tránh trú bão Sông Dinh, Bà Rịa Vũng Tàu	107.843	67.035	47.703	47.703	16.000	16.000	63.703
2	Khu neo đậu tránh trú bão Côn Đảo, Bà Rịa Vũng Tàu	170.689	131.343	81.400	81.400	27.000	27.000	108.400
3	Khu neo đậu tránh trú bão Trân Châu Cát Bà, Hải Phòng	184.952	183.859	145.241	145.241	15.000	15.000	160.241
4	Khu neo đậu tránh trú bão Hòn Tre, Kiên Giang	198.611	197.155	115.881	115.881	30.000	30.000	145.881
5	Khu neo đậu tránh trú bão Cửa Hội - Xuân Phổ, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	108.949	100.149	28.800	28.800	20.000	20.000	48.800
B	UBND TỈNH QUẢN LÝ	4.204.987	2.818.098	985.701	946.980	502.668	372.000	1.318.980
1	Hải Phòng	185.037	135.000	76.030	72.000	27.000	22.000	94.000
2	Quảng Ninh	430.030	344.024	25.348		18.000	18.000	18.000
3	Nam Định	464.455	160.000	80.400	80.400	26.000	26.000	106.400
4	Thái Bình	185.268	153.997	120.432	111.680	37.000	27.000	138.680
5	Thanh Hoá	101.916	80.000	51.495	51.495	25.000	25.000	76.495



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 15

TT	Danh mục dự án/Tỉnh, thành phố	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí 2011-2014		Kế hoạch vốn năm 2015		Lũy kế vốn đã bố trí 2011-2015
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (các nguồn)	Trong đó NSTW	Tổng số (các nguồn)	Trong đó NSTW	
6	Nghệ An	406.295	301.836	109.920	153.720	37.000	37.000	190.720
7	Hà Tĩnh	96.205	79.118	60.800	60.800	15.000	15.000	75.800
8	Quảng Bình	78.128	75.000	28.800	28.800	15.000	15.000	43.800
9	Quảng Trị	147.396	135.000	74.400	74.400	19.000	19.000	93.400
10	Thừa Thiên Huế	236.871	161.368	22.040	22.040	19.000	18.000	40.040
11	Quảng Nam	44.850	30.000	13.800	13.800	2.000	2.000	15.800
12	Quảng Ngãi	401.097	400.147	79.150	78.200	20.000	20.000	98.200
13	Ninh Thuận	283.342	100.000			56.668	15.000	15.000
14	Bà Rịa Vũng Tàu	289.788	80.000	225.043	67.040	40.000	12.000	79.040
13	Tiền Giang	300.602	100.000			60.000	15.000	15.000
14	Bến tre	46.702	46.702	10.500	10.000	20.000	20.000	30.000
15	Trà Vinh	127.902	80.000	66.000	66.000	14.000	14.000	80.000
16	Kiên Giang	65.071	56.330	29.295	29.295	17.000	17.000	46.295
17	Bạc Liêu	71.500	71.000	44.920	27.720	20.000	20.000	47.720
18	Cà Mau	242.532	228.576	44.000	44.000	15.000	15.000	59.000

Nguồn: Vụ KTNN - Bộ KHĐT



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 16

Bảng 3: Tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2011-2015

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục	Tổng kế hoạch 2011-2015			Thực hiện 2011-2015			Tỷ lệ thực hiện/Kế hoạch		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước
	TỔNG CỘNG (A+B)	45.866.838	36.530.838	9.336.000	58.332.324	36.237.653	22.094.671	127,18	99,20	236,66
A	VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	22.410.823	13.074.823	9.336.000	34.933.256	12.838.585	22.094.671	155,88	98,19	236,66
I	Vốn thực hiện dự án	18.855.367	9.519.367	9.336.000	31.534.974	9.440.303	22.094.671	167,25	99,17	236,66
1	Thủy lợi	11.145.575	6.003.575	5.142.000	17.645.674	6.092.898	11.552.776	158,32	101,49	224,67
2	Nông nghiệp	3.198.223	640.223	2.558.000	7.272.455	627.977	6.644.478	227,39	98,09	259,75
3	Lâm nghiệp	1.327.373	341.373	986.000	3.152.960	319.443	2.833.517	237,53	93,58	287,37
4	Thủy sản	836.829	466.829	370.000	1.109.149	447.949	661.200	132,54	95,96	178,70
5	Giáo dục – Đào tạo	889.000	709.000	180.000	791.130	711.130	80.000	88,99	100,30	44,44
6	Khoa học – Công nghệ	325.800	325.800		318.776	318.776		97,84	97,84	
7	Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học	122.100	122.100		81.116	81.116		66,43	66,43	
8	Quản lý chất lượng NL thủy sản	209.500	109.500	100.000	415.200	92.500	322.700	198,19	84,47	322,70
9	Đầu tư khác	800.967	800.967		748.514	748.514		93,45	93,45	
II	Vốn đầu tư theo các mục tiêu nhiệm vụ cụ	2.157.792	2.157.792		2.170.816	2.170.816		100,60	100,60	



TT	Danh mục	Tổng kế hoạch 2011-2015			Thực hiện 2011-2015			Tỷ lệ thực hiện/Kế hoạch		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước
	thê									
1	Chương trình nuôi trồng thủy sản	557.360	557.360		562.394	562.394		100,90	100,90	
2	Chương trình phát triển giống	602.000	602.000		612.630	612.630		101,77	101,77	
3	Chương trình neo đậu, tránh trú bão	463.800	463.800		461.400	461.400		99,48	99,48	
4	Chương trình phát triển, bảo vệ rừng	88.132	88.132		87.892	87.892		99,73	99,73	
5	Chương trình biển Đông, hải đảo	446.500	446.500		446.500	446.500		100,00	100,00	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia	34.048	34.048		31.048	31.048		91,19	91,19	
IV	Vốn chuẩn bị đầu tư	138.200	138.200		161.002	161.002		116,50	116,50	
V	Bổ sung dự trữ quốc gia	1.225.416	1.225.416		1.035.416	1.035.416		84,50	84,50	
B	VỐN TP CHÍNH PHỦ	23.456.015	23.456.015		23.399.068	23.399.068		99,76	99,76	

Nguồn: Vụ KH - Bộ NN&PTNT



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 18

1.5.3. Tình hình thực hiện Nghị định 80/2012/NĐ-CP về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

(1) Về tổ chức quản lý cảng cá: Đa số Ban quản lý Cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão là đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ về tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ; có một số cảng hoạt động theo loại hình doanh nghiệp. Tuy nhiên, đến nay, công tác tổ chức và quản lý tại các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão không thống nhất, nhiều địa phương giao cho các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, có địa phương vừa giao cho Sở vừa giao cho Huyện quản lý (Bình Thuận), có nơi lại giao cho huyện quản lý (Bà Rịa-Vũng tàu) hoặc có nơi lại thuộc quyền quản lý của Ban quản lý các dự án công nghiệp (Thái bình), các cảng cá trực tiếp do Sở quản lý, hoặc hình thành Ban quản lý các cảng cá, Trung tâm quản lý cảng cá để giúp Sở điều hành các cảng và việc quản lý các bến cá hầu như còn bị bỏ ngỏ ở hầu hết các địa phương. Với phương thức tổ chức này khó có thể điều hành thống nhất trong toàn quốc, đặc biệt là thiết lập mối quan hệ giữa các cảng cá nhằm trao đổi thông tin, điều phối việc ra, vào của tàu cá, quản lý tàu cá cũng như thiết lập các báo cáo định kỳ cho ngành về sản lượng đánh bắt, về số lượng tàu cá cập cảng, số lượng hàng hóa qua cảng...

(2) Về việc tổ chức công bố mở cảng cá; công bố danh sách khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

Theo quy định tại khoản 2, điều 24 của Nghị định số 80/2012/NĐ-CP: Đối với các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão đã hoạt động trước thời điểm có hiệu lực thi hành (01/12/2012) của Nghị định này thì không phải thực hiện các quy định về trình tự, thủ tục công bố mở cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão. Tuy nhiên, đến nay một số cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão đã hoàn thành và đưa vào sử dụng kể từ ngày có hiệu lực của Nghị định nhưng các địa phương vẫn chưa thực hiện thủ tục công bố mở cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão. Tính đến thời điểm hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mới nhận được quyết định công bố mở cảng cá của tỉnh: Hà Tĩnh, Bến Tre.

Thực hiện quy định tại Nghị định 80/2012/NĐ-CP, hàng năm, trên cơ sở báo cáo của các tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiến hành tổ chức công bố danh sách khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên phạm vi toàn quốc, cụ thể như năm 2014 đã công bố 35 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn 17 tỉnh (Quyết định 1044/QĐ-BNN-TCTS ngày 14/05/2014), còn 11 tỉnh chưa được công bố bao gồm: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình, Thừa Thiên – Huế, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bạc Liêu, Trà Vinh, Kiên Giang.



(3) Về việc hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Công văn số 1383/BNN-TCTS ngày 28/4/2014 gửi các địa phương về việc tăng cường công tác quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch và báo cáo tình hình hoạt động của các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; Thành lập các đoàn công tác đi kiểm tra, rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch và quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão tại các tỉnh, thành phố ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang.

(4) Về việc tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao kỹ năng quản lý cho cán bộ quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão.

Nhằm nâng cao kỹ năng quản lý cho cán bộ làm công tác quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, Tổng cục Thủy sản đã tổ chức 04 lớp đào tạo, tập huấn nâng cao kỹ năng quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho khoảng 250 cán bộ làm công tác quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão các tỉnh, thành phố ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang.

(5) Về việc ban hành quy chế về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

Để triển khai thực hiện Nghị định số 80/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 của Chính phủ, Tổng cục Thủy sản đã tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư số 52/2013/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 80/2012/NĐ-CP, theo đó Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ các nội dung hướng dẫn của Thông tư có trách nhiệm tham mưu trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quy chế Quản lý cảng cá và Quy chế quản lý Khu neo đậu tránh trú bão tại địa phương. Tuy nhiên, đến nay mới có một số tỉnh như: Thái Bình, Đà Nẵng, Ninh Thuận, Bà Rịa Vũng Tàu, Bến Tre đã ban hành Quy chế quản lý cảng cá và Quy chế quản lý Khu neo đậu tránh trú bão.

Triển khai thực hiện Quy chế quản lý, hiện nay đã có một số Ban quản lý cảng cá, bến cá thực hiện tốt như: Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu, Kiên Giang...

(6) Về công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp có liên quan

Các Ban quản lý cảng cá đã phối hợp tốt với các cơ quan chức năng của địa phương (Công an, Biên phòng, Thanh tra Thủy sản) trong việc đảm bảo an ninh



trật tự, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ trong khu vực cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; Phối hợp với cơ quan Đảm bảo an toàn hàng hải thông báo tình hình luồng lạch, phao tiêu báo hiệu, tình hình an toàn cầu, bến cho các tàu cá ra, vào cảng cá;

(7) Về trách nhiệm và quyền hạn của Ban quản lý cảng cá

Các Ban quản lý cảng cá đã ban hành nội quy của cảng cá và thông báo công khai tại cảng cá; Tổ chức lực lượng nhân viên của cảng đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ trong khu vực cảng cá; thường xuyên cung cấp thông tin về tình hình thời tiết trên hệ thống truyền thanh của cảng; Tổ chức trực ban và treo tín hiệu báo bão, áp thấp nhiệt đới khi có bão, áp thấp nhiệt đới; Thông báo diễn biến thời tiết qua hệ thống truyền thanh của cảng cho mọi người biết để chủ động phòng tránh.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số tồn tại, chậm được triển khai thực hiện như: Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc duy trì điều kiện an toàn công trình cảng cá, đảm bảo phù hợp với nội dung công bố mở cảng cá; chế độ, nội dung báo cáo theo quy định cho cơ quan có thẩm quyền;

(8) Về hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá tại cảng cá

Theo báo cáo của Ban quản lý các cảng cá, hầu hết các tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá đã thực hiện tốt một số việc như: ký hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng tại vùng đất cảng với Ban quản lý cảng cá; nộp phí, lệ phí theo quy định pháp luật; tuân thủ nội quy của cảng cá, quy định pháp luật có liên quan và sự điều động của Ban quản lý cảng cá trong các trường hợp cần thiết.

(9) Về phí sử dụng cảng cá

Thực hiện Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đến nay hầu hết UBND các tỉnh, thành phố đã trình HĐND tỉnh ban hành Quyết định về phí sử dụng cảng cá, do vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho Ban quản lý cảng cá trong việc thu phí tại cảng.

1.5.4. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, đầu tư và quản lý cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

a. Một số kết quả đạt được

Hệ thống cảng cá bước đầu đáp ứng cho khoảng 82.000 tàu cá cập cảng, trong đó toàn bộ khối tàu khai thác hải sản xa bờ gồm 27.876 tàu. Sản lượng



thủy sản lên cảng đạt khoảng 1,6 triệu tấn và trên 3,3 triệu tấn nước đá, dầu các các hàng hóa khác xuống tàu. Tổng giá trị hàng thủy sản thông qua cảng khoảng 50,7 ngàn tỷ đồng. Việc đầu tư xây dựng cảng cá góp phần nâng cao hiệu quả chuyển biến, giảm tổn thất, thời gian lên, xuống hàng hóa phục vụ tàu khai thác.

Các khu neo đậu tránh trú bão kết hợp dịch vụ hậu cần đã phát huy hiệu quả cả khi có bão và không có bão, đảm bảo phát triển kinh tế với an sinh xã hội, bảo vệ tài sản, tính mạng của ngư dân; thiệt hại về người, phương tiện nghề cá do bão đã giảm hơn so với trước (so sánh từ năm 2007 đến 2013):

- Số tàu bị chìm giảm từ 236 xuống còn 144 (39%),
- Số người chết giảm từ 53 xuống còn 3 (94%),
- Số người mất tích giảm từ 17 xuống còn 0.

b. Các tồn tại, hạn chế

- Quy hoạch cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão chưa theo kịp sự phát triển đội tàu khai thác thủy sản (số tàu, cơ cấu đội tàu cá, lượng hàng qua cảng), chưa cập nhật định hướng phát triển khai thác thủy sản theo Quy hoạch tổng thể ngành, Đề án tái cơ cấu thủy sản và việc hình thành các trung tâm nghề cá lớn tại các vùng, nhất là việc phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tàu cá trên tuyến đảo gắn phát triển kinh tế biển với an ninh quốc phòng theo Nghị quyết TW9 ngày 9/12/2007 về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

- Tình trạng bị quá tải, xuống cấp xảy ra ở các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, không đảm bảo cho tàu cá ra vào để bốc dỡ hàng hóa và neo đậu tránh trú bão; cửa ra vào cảng, luồng lạch, vùng nước đậu tàu bị bồi lắng không được nạo vét, luồng tàu thiếu phao tiêu báo hiệu; đá ngầm chưa được xử lý, tuyến luồng không ổn định gây nguy hiểm cho tàu thuyền.

- Thiếu kết hợp các cảng cá với khu neo đậu tránh trú bão thành hệ thống đồng bộ trong đầu tư, quản lý, sử dụng; Các hạng mục đầu tư chưa phù hợp với cỡ, loại tàu, nghề khai thác và yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm, kỹ thuật neo đậu và tập quán truyền thống của ngư dân.

- Cơ sở hạ tầng cảng cá không đồng bộ; cảng cá thiếu nhà tiếp nhận, phân loại hải sản, thiếu trang thiết bị bốc dỡ hàng hóa ảnh hưởng đến chất lượng và tổn thất sau thu hoạch; chưa có hệ thống xử lý nước thải, hệ thống điện gây ô nhiễm môi trường cảng.

c. Nguyên nhân

- Nguồn vốn ngân sách để thực hiện quy hoạch còn hạn chế, trong khi chưa có các chính sách ưu đãi để thu hút thêm nguồn vốn đầu tư của xã hội để đầu tư phát triển hạ tầng hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão. Các tỉnh thiếu chủ động huy động nguồn vốn để đầu tư, ngoài các hạng mục được ngân



sách trung ương hỗ trợ. Vì vậy không đầu tư đồng bộ các hạng mục để phát huy hiệu quả tối đa của dự án.

- Mức đầu tư ngân sách nhà nước đầu tư cảng cá (Lũy kế khoảng 304 tỷ đồng/6.229 tỷ đồng - đạt gần 4% so với nhu cầu quy hoạch đến 2015), khu neo đậu tránh trú bão rất thấp (Lũy kế vốn ngân sách trung ương đầu tư đến hết 2015 là 2.215,502 tỷ đồng/6.393 tỷ đồng - đạt gần 34,66% so với nhu cầu của quy hoạch đến 2015). Phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương dàn trải, chưa tập trung cho vùng có tần suất bão cao, số lượng tàu thuyền khai thác lớn (khu vực ven biển miền trung được bố trí đầu tư gần bằng 1/3 so với vùng Vịnh Bắc Bộ và bằng 1/2 so với vùng Đông Nam Bộ). Dự kiến kế hoạch vốn năm chỉ tương đương mức trung bình giai đoạn 2011-2014, không đạt mức Chính phủ quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định 67/2014/NĐ-CP (là gấp 2 lần)

- Theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước cho Chương trình giai đoạn 2011-2015 thì ngân sách trung ương không hỗ trợ đầu tư các hạng mục thuộc cảng cá nên nguồn vốn đầu tư các cảng cá để trực tiếp phục vụ sản xuất còn rất hạn chế (bằng 15% mức vốn đầu tư khu neo đậu tránh trú bão).

- Công tác khảo sát, lập dự án, thiết kế kỹ thuật của một số địa phương chưa sát với đặc thù công trình neo đậu tránh trú bão, các thông số kỹ thuật tàu cá, nhất là các khu neo đậu tránh trú bão ở miền Trung; chọn vị trí chưa tận dụng điều kiện tự nhiên, thiết kế bố trí luồng lạch và cửa vào khu neo đậu không hợp lý, khoảng cách các trụ neo gần, thiết kế trụ neo, kết cấu kè, bến khó sử dụng, không phù hợp yêu cầu vận hành chuyên ngành khai thác thủy sản.

- Các công trình nhanh xuống cấp, không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và ô nhiễm môi trường do các địa phương chưa xây dựng, phê duyệt quy trình và bố trí ngân sách thường xuyên cho công tác duy tu, bảo trì công trình theo quy định tại Nghị định 114/2010/NĐ-CP ngày 06/12/2010 của Chính phủ

- Công tác phân cấp quản lý cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá không thống nhất. Một số tỉnh do điều kiện khó khăn về biên chế và ngân sách, nên chưa đảm bảo bố trí biên chế và kinh phí cho các Ban quản lý có nguồn thu thấp, nên không đảm bảo nhân sự và nguồn kinh phí hoạt động, nhất là đối với quản lý khu neo đậu tránh trú bão.

- Công tác quản lý, vận hành cảng cá, khu neo đậu chưa thực hiện đúng quy định: thiếu quy chế điều động, phối hợp quản lý các khu neo đậu, cảng cá, ban hành Quy chế quản lý cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá chưa được các địa phương quan tâm thực hiện.

- Công tác công bố cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão, tổ chức tuyên

truyền, phổ biến, công bố thông tin để ngư dân trong tỉnh cũng như các địa phương khác biết để đưa tàu vào tránh trú bão; thiếu sự hướng dẫn, diễn tập kỹ thuật neo đậu tàu thuyền và công bố thông tin các khu neo đậu cho ngư dân chưa được các địa phương quan tâm thực hiện.

1.6. NHỮNG VẤN ĐỀ CẬP NHẬT, BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

- Khảo sát, đánh giá tình hình thực hiện đầu tư, khai thác sử dụng, duy tu và quản lý các quy hoạch cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo các Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15/3/2010 và số 1349/QĐ-TTg ngày 09/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ (so sánh các chỉ tiêu và đối chiếu các quy định của nhà nước).

- Đánh giá thực trạng cơ sở hạ tầng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá về: quy mô, công suất, hạng mục đầu tư so với tiêu chí, thiết bị thông tin liên lạc, cứu hộ (so với thiết kế và so với quy hoạch).

- Cập nhật và điều chỉnh số liệu dự báo về kinh tế xã hội vùng nghiên cứu.

- Điều chỉnh, bổ sung hiện trạng và quy hoạch phát triển đội tàu cá. Điều chỉnh dự báo sản lượng thủy sản khai thác.

- Rà soát, đánh giá các quy hoạch phát triển KTXH, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng với việc thực hiện quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

- Phân tích, dự báo các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu đến quy hoạch.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

- Tính toán lại nhu cầu vốn đầu tư và đề xuất các dự án trọng điểm đến năm 2020.

- Điều chỉnh bổ sung một số giải pháp, chính sách thực hiện quy hoạch.

CHƯƠNG 2 : QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUY HOẠCH



2.1. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

Cơ bản quan điểm lập rà soát, điều chỉnh Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến 2030 giống như quan điểm quy hoạch nêu tại các Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15/3/2010 và số 1349/QĐ-TTg ngày 09/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ; có bổ sung cập nhật thêm chương trình hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đó là:

- Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phải phù hợp với Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam, Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản, Kế hoạch phát triển kinh tế biển của đất nước, góp phần đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển và giàu lên từ biển.

- Triển khai công tác quy hoạch với tầm nhìn dài hạn, quy hoạch phát triển các lĩnh vực ngành Thủy sản nhằm phát triển hiệu quả và bền vững nghề cá biển, gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng trên biển, cải thiện đời sống ngư dân và cộng đồng dân cư ven biển.

- Tổ chức lại sản xuất trên biển, đảo; phát triển khai thác hải sản xa bờ, bảo đảm vừa phát triển kinh tế, vừa góp phần làm nhiệm vụ bảo vệ vùng biển, đảo của Tổ quốc, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân.

Các quan điểm quy hoạch cụ thể là:

a) Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá dựa trên cơ sở lợi dụng tối đa điều kiện tự nhiên, kết hợp với phong tục tập quán, truyền thống của cộng đồng ngư dân địa phương và phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của ngành thủy sản theo định hướng tập trung, bảo đảm phục vụ khai thác thủy sản và từng bước được công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

b) Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phải gắn với các quy hoạch phát triển kinh tế biển, đảo Việt Nam đến



năm 2020, quy hoạch cơ sở hạ tầng an ninh quốc phòng ở biển đảo, góp phần thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 và giữ vững an ninh, quốc phòng trên các vùng biển và hải đảo; bảo vệ môi trường sinh thái; đồng thời phải thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và hội nhập quốc tế.

c) Chú trọng kết hợp việc xây dựng các cảng cá, bến cá gắn liền với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá ở những nơi có điều kiện thuận lợi, tập trung nhiều tàu thuyền, gần ngư trường lớn, ở hải đảo, nhất là những đảo tiền tiêu của Tổ quốc.

d) Đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và tham gia quản lý các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, nhằm huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế, đồng thời tranh thủ sự tài trợ, giúp đỡ của các nước, các tổ chức quốc tế, nhất là kinh nghiệm xây dựng và quản lý cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

Các quan điểm trên được triển khai chi tiết thành các định hướng quy hoạch như sau:

- Vai trò của các khu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá hoạt động trên biển là hết sức quan trọng và cần thiết - xét trên quan điểm xã hội và nhân đạo. Song thời gian sử dụng thực tế để trú tránh bão trong năm không nhiều. Mặt khác vốn đầu tư cho toàn bộ hệ thống khu neo đậu là không nhỏ, đặc biệt với các vị trí đòi hỏi buộc phải làm đê chắn sóng, đê ngăn sa bồi hoặc nạo vét thường xuyên. Do vậy các khu neo đậu tránh trú bão này cần:

+ Lợi dụng tối đa các địa điểm có sẵn các điều kiện tự nhiên thuận lợi để lựa chọn làm nơi trú tránh bão.

+ Tận dụng tối đa các cơ sở hạ tầng sẵn có hoặc có tiềm năng (về luồng lạch, khu nước, chỗ neo đậu...), cũng như các cơ sở cung ứng dịch vụ thiết yếu (thông tin liên lạc, y tế, nước ngọt, lương thực, thực phẩm, cứu hộ cứu nạn...) sẵn có của các cảng cá, khu dịch vụ hậu cần nghề cá, các cảng giao thông đã có hoặc sẽ xây dựng trong tương lai, các thị trấn, thị tứ gần khu vực trú đậu, nhằm vừa đáp ứng yêu cầu phục vụ, vừa hạn chế tối đa mức độ đầu tư đảm bảo tính hiệu ích kinh tế xã hội của dự án.

- Đối tượng phục vụ của dự án là đội tàu hoạt động nghề cá của cộng đồng ngư dân cả nước và tàu cá nước ngoài đánh bắt tại vùng đánh cá chung Việt Nam – Trung Quốc trên vịnh Bắc bộ, rất đa dạng về chủng loại, đặc tính kỹ thuật, với nhiều tập quán hoạt động khác nhau và hoạt động dàn trải trên hầu như toàn bộ vùng biển thuộc chủ quyền Việt Nam. Do vậy, quy hoạch các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá bảo đảm vừa phát triển kinh tế, vừa góp phần làm nhiệm vụ bảo vệ vùng biển, đảo của Tổ quốc, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân:



+ Không thể và cũng không nên chỉ bố trí một vài khu neo đậu tránh trú bão tập trung cho từng vùng biển. Tuy vậy, tại mỗi vùng biển nghiên cứu, trên cơ sở phân tích khả năng tận dụng điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng hiện có cần bố trí các nơi trú đậu tránh trú bão với các quy mô khu vực ngư trường (cấp Vùng) – ưu tiên các vị trí nằm ở tuyến đảo tiền tiêu xa bờ, quy mô cấp tỉnh (cấp địa phương), các vị trí nằm ở khu vực ven bờ hoặc tiền tiêu xa bờ.

+ Các điểm tránh trú bão cho dù ở quy mô, cấp độ nào cũng phải bố trí gần tụ điểm nghề cá của địa phương và ngư trường khu vực.

- Các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cần có các điều kiện đảm bảo sau:

+ Luồng lạch ra vào khu nước, vùng neo đậu... thuận tiện, thích hợp cho loại tàu thuyền hoạt động ở vùng biển khu vực vào neo đậu làm hàng và tránh trú bão.

+ Có trang thiết bị thông tin, báo hiệu, cứu nạn, cứu hộ phù hợp với yêu cầu về qui mô từng địa điểm để sẵn sàng chủ động ứng phó và phối hợp với các lực lượng phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ của Trung ương và địa phương trong khu vực. Có hệ thống thông tin, tín hiệu trực 24/24 để kịp thời ứng cứu; phối hợp với Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn khu vực để thường xuyên cập nhật và thông tin đến các tàu thuyền về tình hình gió bão.

+ Có điều kiện thuận tiện trong việc cung ứng các dịch vụ cơ bản như nước ngọt, lương thực, thực phẩm, y tế, thông tin truyền thông v.v... cho tàu thuyền và ngư dân khi vào làm hàng và trú đậu tránh gió bão.

+ Có đội ngũ cán bộ kỹ thuật hướng dẫn và kiểm tra các tàu ra vào cảng, bến và khu neo đậu tránh trú bão.

- Do nguồn lực đầu tư còn hạn chế và do đặc thù về điều kiện địa lý, thiên tai bão lũ và kinh tế xã hội, cần phân kỳ đầu tư và lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư. Ở giai đoạn trước mắt cần đặc biệt lưu ý tới các vị trí có khả năng lợi dụng được nhiều nhất điều kiện thuận lợi của tự nhiên, *các vị trí ở khu vực ven biển miền Trung* - nơi thường xuyên có thiên tai bão lũ xảy ra, để kịp thời hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra tại đây, tiếp theo là *các vị trí tại các đảo tiền tiêu của Tổ quốc* và các khu neo đậu ở những địa phương có nhiều tụ điểm khai thác, làng cá và có luồng lạch, độ sâu khu nước phù hợp tiêu chí khu neo đậu.

- Chú trọng xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ở hải đảo, nhất là những đảo tiền tiêu của Tổ quốc, gắn với các chính sách khuyến khích phát triển đánh bắt hải sản xa bờ, lồng ghép với việc thực hiện quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá và quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020, quy hoạch cơ sở hạ tầng an ninh quốc phũng ở biển đảo, phục vụ phát triển kinh

tế xã hội, góp phần thực hiện thành công chương trình xóa đói giảm nghèo, định canh định cư và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

- Xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảm bảo vai trò là *mắt xích quan trọng nhất trong chuỗi giá trị và sự liên kết giữa các chủ thể ngành khai thác thủy sản*, đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn phòng chống bão lũ, thích ứng và giảm thiểu các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

2.2. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

Việc xác định mục tiêu quy hoạch căn cứ mục tiêu chung của Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản Việt Nam và dựa trên một số định hướng sau:

+ Nguồn lợi hải sản ven bờ ngày càng cạn kiệt, đến năm 2020 giữ ổn định sản lượng khai thác thủy sản 2,4 - 2,6 triệu tấn/năm;

+ Ổn định khai thác ven bờ, phát triển khai thác xa bờ hợp lý;

+ Khoa học công nghệ về dự báo ngư trường, thông tin liên lạc, sử dụng nhiên liệu, máy tàu, công nghệ đánh bắt, công nghệ bảo quản sản phẩm... ngày càng phát triển;

+ Phát triển khai thác phải phù hợp với xu hướng chế biến tập trung theo hướng công nghiệp hóa;

+ Thủy sản là ngành kinh tế dân sự tham gia quản lý biển đảo bằng phương pháp hoà bình, duy trì sự hiện diện dân sự trên biển, phù hợp với xu thế thời đại.

+ Đội tàu cá: Đến năm 2020, tổng số tàu thuyền khai thác giảm còn 110.000 chiếc, đến năm 2030 giảm xuống còn 95.000 chiếc, bình quân giảm 1,5% năm. Số lượng tàu cá hoạt động khai thác tại vùng ven bờ và vùng lộng giảm từ 82% hiện nay xuống 70% vào năm 2020. Như vậy, số lượng tàu không tăng thêm, giảm dần số tàu công suất nhỏ khai thác ven bờ, tăng công suất máy và đội tàu khai thác xa bờ. Do đó cần định hướng quy hoạch theo hướng ngư trường, theo tuyến khai thác, tuyến biển đảo, khu vực địa lý.

Nghiên cứu quy hoạch nhằm các mục tiêu sau:

a) *Hoàn chỉnh qui hoạch hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ven biển, đảo, các cửa sông, cửa lạch có điều kiện tự nhiên thuận lợi, có năng lực khai thác lớn, đáp ứng nhu cầu neo đậu và dịch vụ hậu cần cho tàu cá và từng bước phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.*

b) *Hình thành những đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng với quốc tế làm động lực phát triển các khu kinh tế, công nghiệp thủy sản ven biển; các Trung tâm nghề cá lớn gắn với các ngư trường trọng điểm (Hải Phòng, Đà Nẵng,*



Khánh Hòa, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang) tạo sức hút, tạo động lực cho ngành thủy sản phát triển theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, hiệu quả và bền vững.

c) Tập trung đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão mới có vị trí quan trọng ở ven biển và hải đảo; đồng thời từng bước tập trung nâng cấp, hoàn chỉnh các khu neo đậu tránh trú bão hiện có, gắn với cảng cá, bến cá, khu hậu cần dịch vụ ở các địa phương ven biển và hải đảo, đảm bảo nâng cao hiệu quả sử dụng của hệ thống khu trú bão cả khi có bão và khi không có bão.

d) Củng cố và nâng cao năng lực các bến cá; cải thiện cơ sở hạ tầng, điều kiện sản xuất tại các bến cá, đảm bảo an toàn và đáp ứng tốt nhu cầu dịch vụ hậu cần nghề cá của địa phương; đồng thời góp phần phát triển về kinh tế, du lịch, văn hóa, xã hội và vệ sinh môi trường, xây dựng nông thôn mới đối với các cộng đồng ngư dân ven biển và hải đảo.

*** Các mục tiêu cụ thể:** Việc quy hoạch và xây dựng hoàn thiện hệ thống cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

- Phục vụ cộng đồng ngư dân không vì mục đích lợi nhuận để nâng cao hiệu quả chương trình kinh tế biển, trong đó có chương trình khai thác hải sản xa bờ; kết hợp khai thác hải sản gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia vùng lãnh hải.

- Hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng nghề cá theo mô hình: Dưới nước có cầu cảng, bến liên bờ cho tàu thuyền bốc dỡ hàng hóa, có chỗ neo đậu cho tàu thuyền sau khi bốc dỡ hoặc tiếp nhận hàng hóa, có chỗ tránh trú bão cho tàu thuyền (có thể sử dụng chỗ tránh, trú bão làm nơi neo đậu khi đi biển về, nếu điều kiện địa lý phù hợp). Trên bờ có chợ cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá nhằm cung cấp đầy đủ dịch vụ hậu cần nghề cá cho cộng đồng ngư dân.

- Góp phần phát triển bộ mặt kinh tế, du lịch, văn hóa, xã hội và vệ sinh môi trường cho cộng đồng nhân dân ven biển, hải đảo.

2.3. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

- Về mặt không gian : Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch là 28 tỉnh, thành phố ven biển trong cả nước và hệ thống các đảo.

- Đối tượng nghiên cứu bao gồm :

+ Các cửa sông chính, các vũng vịnh đầm phá ven biển có địa hình tự nhiên thuận lợi, nằm gần các trung tâm nghề cá của từng địa phương, có khả năng tận dụng các cơ sở hạ tầng (luồng lạch, bến cảng) sẵn có phục vụ cho đầu mối giao thông hoặc khu hậu cần nghề cá có khả năng lựa chọn để hình thành vị trí neo trú đậu tránh trú bão cho tàu cá khu vực ven bờ .



+ Các vũng vịnh tại các đảo, quần đảo lớn thuộc hệ thống đảo tiền tiêu có điều kiện tự nhiên thuận lợi, gần các ngư trường lớn để xem xét các khả năng hình thành các vị trí trú đậu tránh bão tiền tiêu phục vụ cho tàu thuyền đánh bắt xa bờ.

- Do đặc thù địa lý và điều kiện tự nhiên, đặc điểm hoạt động của tàu cá trên biển, phân chia phạm vi nghiên cứu thành 4 vùng chính :

+ Vùng biển vịnh Bắc bộ gồm các tỉnh từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh .

+ Vùng biển miền Trung từ Quảng Bình đến Bình Thuận

+ Vùng biển Đông Nam bộ gồm các tỉnh từ Bà Rịa Vũng Tàu đến Cà Mau

+ Vùng biển Tây Nam bộ, vịnh Thái Lan thuộc Kiên Giang và Cà Mau

- Về mặt thời gian: Năm mục tiêu lập điều chỉnh Quy hoạch là 2020, định hướng đến năm 2030.

CHƯƠNG 3: CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUY HOẠCH



3.1. TỔNG QUAN NGÀNH THỦY SẢN THẾ GIỚI

3.1.1. Tổng quan chung

Hoạt động của ngành thủy sản toàn cầu ngày càng tăng trưởng cả về qui mô sản lượng và khả năng tiêu thụ. Sản lượng thủy sản thế giới đang tăng đều qua từng năm với mức tăng bình quân giai đoạn 2006-2011 là 2,3%. Trong đó, đóng góp lớn vào sản lượng toàn cầu là hoạt động nuôi trồng đang duy trì mức tăng trưởng khá cao, bình quân 6,1% giai đoạn 2006-2011. Trong khi đó, sản lượng từ hoạt động khai thác đánh bắt đang chững lại, gần như không tăng trưởng trong các năm qua (mức tăng bình quân giai đoạn 2006-2011 chỉ đạt rất thấp 0,1%).

Điều này là do hoạt động nuôi trồng được chính phủ các nước, các tổ chức khuyến khích nhằm hướng tới sự phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, trong khi hoạt động khai thác đánh bắt đang dần bị hạn chế do trữ lượng thủy sản tự nhiên của thế giới có hạn và có nguy cơ gây ảnh hưởng đến cân bằng sinh thái toàn cầu, không được các chính phủ, tổ chức quốc tế khuyến khích phát triển.

Bảng 4: Kết quả sản xuất ngành thủy sản Thế giới 2006-2011

Đơn vị: triệu tấn

Số TT	Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	BQ 2006 -2011
I	Khai thác đánh bắt							
1	Khai thác nội địa	9,8	10,0	10,2	10,4	11,2	11,5	
	<i>Tăng trưởng</i>		2,0%	2,0%	2,0%	7,7%	2,7%	3,3%
2	Khai thác biên	80,2	80,4	79,5	79,2	77,4	78,9	
	<i>Tăng trưởng</i>		0,2%	-1,1%	-0,4%	-2,3%	1,9%	-0,3%
3	Tổng sản lượng khai thác	90,0	90,3	89,7	89,6	88,6	90,4	
	<i>Tăng trưởng</i>		0,3%	-0,7%	-0,1%	-1,1%	2,0%	0,1%
II	Nuôi trồng							
1	Nuôi trồng nội địa	31,3	33,4	36,0	38,1	41,7	44,3	
	<i>Tăng trưởng</i>		6,7%	7,8%	5,8%	9,4%	6,2%	7,2%
2	Nuôi trồng biên	16,0	16,6	16,9	17,6	18,1	19,3	
	<i>Tăng trưởng</i>		3,8%	1,8%	4,1%	2,8%	6,6%	3,8%
3	Tổng sản lượng nuôi trồng	47,3	49,9	52,9	55,7	59,9	63,6	
	<i>Tăng trưởng</i>		5,5%	6,0%	5,3%	7,5%	6,2%	6,1%
III	Tổng sản lượng thế giới	137,3	140,2	142,6	145,3	148,5	154,0	
	<i>Tăng trưởng</i>		2,1%	1,7%	1,9%	2,2%	3,7%	2,3%

Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên Hiệp Quốc – FAO



Dù vậy, hoạt động khai thác đánh bắt vẫn đang giữ vai trò chính cung cấp thủy sản toàn cầu với tỷ trọng hơn 58% năm 2011. Trong tương lai, hoạt động nuôi trồng sẽ dần giữ vai trò trọng yếu cung cấp thủy sản toàn cầu.

Bảng 5: Cơ cấu nguồn cung cấp thủy sản toàn cầu

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Khai thác đánh bắt	65,5	64,4	62,9	61,7	59,7	58,7
Nuôi trồng	34,5	35,6	37,1	38,3	40,3	41,3

Nguồn: FAO và WACOSE tổng hợp

Nhu cầu thủy sản làm thực phẩm cho người đang tăng dần trong các năm qua với mức tăng bình quân giai đoạn 2006-2011 là 2,7%. Trong khi đó, nhu cầu thủy sản phi thực phẩm tăng rất thấp, bình quân chỉ 0,2% giai đoạn 2006-2011. Ngoài ra, nhu cầu thủy sản trên đầu người cũng đang tăng dần với mức tăng bình quân giai đoạn 2006-2011 là 1,6%. Có thể thấy, giai đoạn 2006-2011, mức tăng nhu cầu thủy sản làm thực phẩm cho người 2,7% cao hơn mức tăng bình quân của tổng sản lượng thủy sản toàn cầu là 2,3%. Với dự kiến dân số toàn cầu sẽ tiếp tục tăng cùng với mức tiêu thụ thủy sản bình quân sẽ tăng dần, nhiều khả năng tổng nguồn cung thủy sản trong tương lai sẽ không đáp ứng đủ so với tổng nhu cầu.

Bảng 6: Nhu cầu đối với ngành thủy sản Thế giới 2006-2011

Đơn vị: triệu tấn

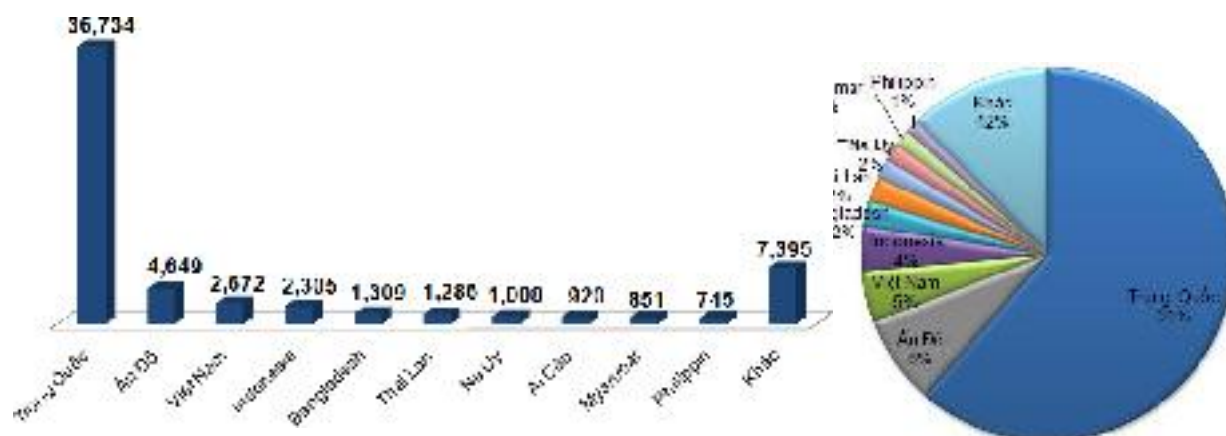
Số TT	Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	BQ 2006-2011
1	Thực phẩm cho người	114,3	117,3	119,7	123,6	128,3	130,8	
	Tăng trưởng		2,6%	2,0%	3,3%	3,8%	1,9%	2,7%
2	Phi thực phẩm	23,0	23,0	22,9	21,8	20,2	23,2	
	Tăng trưởng		0,0%	-0,4%	-4,8%	-7,3%	14,9%	0,2%
3	Dân số (tỉ người)	6,6	6,7	6,7	6,8	6,9	7,0	
	Tăng trưởng		1,5%	0,0%	1,5%	1,5%	1,4%	1,2%
4	Tiêu thụ thủy sản đầu người (kg/người)	17,4	17,6	17,8	18,1	18,6	18,8	
	Tăng trưởng		1,1%	1,1%	1,7%	2,8%	1,1%	1,6%

Nguồn: FAO



3.1.2. Các khu vực nuôi trồng thủy sản lớn trên thế giới

Với đường bờ biển dài, hệ thống sông ngòi dày đặc và đặc biệt là được sự khuyến khích phát triển của Chính phủ, hoạt động nuôi trồng thủy sản ở các quốc gia Đông Á, Nam Á và Đông Nam Á rất phát triển và hiện các khu vực này đang giữ vai trò là nguồn cung cấp thực phẩm thủy sản chính cho toàn thế giới với sản lượng cung cấp năm 2010 lên đến 53.301 nghìn tấn, chiếm 90% sản lượng nuôi trồng thủy sản toàn cầu. Khu vực Mỹ Latin có sản lượng cao thứ hai (khoảng 1.920 nghìn tấn năm 2010), tập trung chủ yếu ở Chile, Ecuador, Braxin... Khu vực Châu Âu có sản lượng khoảng 2.528 nghìn tấn, chiếm khoảng 4% sản lượng nuôi trồng toàn cầu. Khu vực Châu Phi tuy rộng lớn nhưng sản lượng nuôi trồng chỉ đạt 1.288 nghìn tấn năm 2010 do hoạt động nuôi trồng không phát triển và thiếu sự hỗ trợ của các chính phủ. Còn lại khu vực Bắc Mỹ và Châu Đại Dương có sản lượng khá nhỏ, lần lượt là 656 nghìn tấn và 184 nghìn tấn.



Biểu đồ 1: Các quốc gia nuôi trồng thủy sản lớn nhất thế giới năm 2010 (nghìn tấn)

Nguồn: FAO và WACOSE tổng hợp

3.2. TỔNG QUAN NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM

3.2.1. Hiện trạng sản xuất thủy sản

Nước ta có bờ biển dài 3.260km, với 112 cửa sông lạch, trung bình cứ 100km² diện tích tự nhiên lại có 1km bờ biển và gần 30km bờ biển lại có cửa sông, lạch. Trong số 63 tỉnh/thành phố có 28 tỉnh ven biển với số dân hơn 45,04 triệu người, chiếm 50,2% tổng dân số cả nước (Tổng cục Thống kê, năm 2013). Vùng biển đặc quyền kinh tế Việt Nam có diện tích trên 1 triệu km², gấp hơn 3 lần vùng lãnh thổ trên đất liền. Trong vùng biển có hơn 3.000 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó có nhiều đảo có dân cư như Vân Đồn, Cát Bà, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc... có nhiều vịnh, vũng, eo ngách, các dòng hải lưu, vừa là ngư trường khai thác hải sản thuận lợi vừa là nơi có nhiều điều kiện tự nhiên để phát triển nuôi biển và xây dựng các căn cứ hậu cần nghề cá.

Với lợi thế về điều kiện tự nhiên, từ chỗ chỉ là một nghề phụ trong sản

xuất nông nghiệp, ngành thủy sản nước ta đã trở thành ngành kinh tế quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khối nông, lâm, thủy sản (6,1% năm 2011). Thủy sản Việt Nam đã có vị trí cao trong cộng đồng nghề cá thế giới, đứng thứ 11 về khai thác thủy sản, thứ 3 về nuôi thủy sản và thứ 4 về giá trị xuất khẩu thủy sản. Tuy vậy, thủy sản Việt Nam vẫn là ngành sản xuất nhỏ lẻ, năng suất lao động thấp, hiệu quả kém.

Trong năm 2014, ước tính giá trị sản xuất thủy sản (tính theo giá so sánh 2010) đạt gần 188 nghìn tỷ đồng, tăng 6,5% so với năm 2013. Trong đó, giá trị nuôi trồng thủy sản ước đạt hơn 115 nghìn tỷ đồng (chiếm 61,2%) và giá trị khai thác thủy sản ước đạt hơn 73 nghìn tỷ đồng. Tổng sản lượng thủy sản năm 2014 ước đạt 6,3 triệu tấn (tăng 4,4% so với năm 2013 và tăng 1,7% so với kế hoạch), trong đó, sản lượng khai thác thủy sản đạt 2,7 triệu tấn (tăng 3,9% so với năm 2013), nuôi trồng thủy sản đạt 3,6 triệu tấn (tăng 4,8% so với năm 2013).

Bảng 7: Kết quả sản xuất thủy sản năm 2014

Đơn vị tính: Sản lượng (1.000 tấn), Diện tích: (1.000 ha)

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2014	Thực hiện năm 2013	Thực hiện năm 2014	% Thực hiện năm 2014 so với	
					KH 2014	Thực hiện 2013
I	Tổng sản lượng thủy sản	6.200	6.038	6.304	101,7	104,4
1	Sản lượng khai thác	2.600	2.583	2.684	103,2	103,9
	SL khai thác hải sản	2.400	2.394	2.495	104,0	104,2
	SL khai thác nội địa	200	190	189	94,5	99,5
2	Sản lượng nuôi trồng	3.600	3.454	3.620	100,6	104,8
	Thủy sản mặn, lợ	1.250	1.140	1.300	104,0	114,0
	Trong đó: Tôm nước lợ	550	548	660	120,0	120,4
	Tôm sú	250	268	260	104,0	97,0
	Tôm chân trắng	300	280	400	133,3	142,9
	Thủy sản nước ngọt	2.350	2.314	2.320	98,7	99,1
	Trong đó: Cá tra	1.100	1.200	1.100	100,0	91,7
	Rô phi	120	100	125	104,2	125,0
II	Diện tích nuôi	1.150	1.150	1.284	111,3	111,3
	Diện tích nuôi mặn, lợ	750	750	830	110,7	110,7
	Trong đó: Tôm nước lợ	670	654	685	102,2	104,5
	Tôm sú	600	590	590	98,3	100,0
	Tôm chân trắng	70	64	95	135,7	145,3
	Diện tích nuôi nước ngọt	450	450	450	100,0	145,3
	Cá tra	5,2	5,5	5,5	105,8	100,0
	Rô phi	11,0		16,0		
III	GTSX thủy sản (giá so sánh 2010) *		176.548	188.084		106,5
	Trong đó: Nuôi trồng thủy sản		106.570	115.061		108,0
	Khai thác thủy sản		69.978	73.023		104,4

Nguồn: Tổng cục Thủy sản và Tổng cục Thống kê*



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

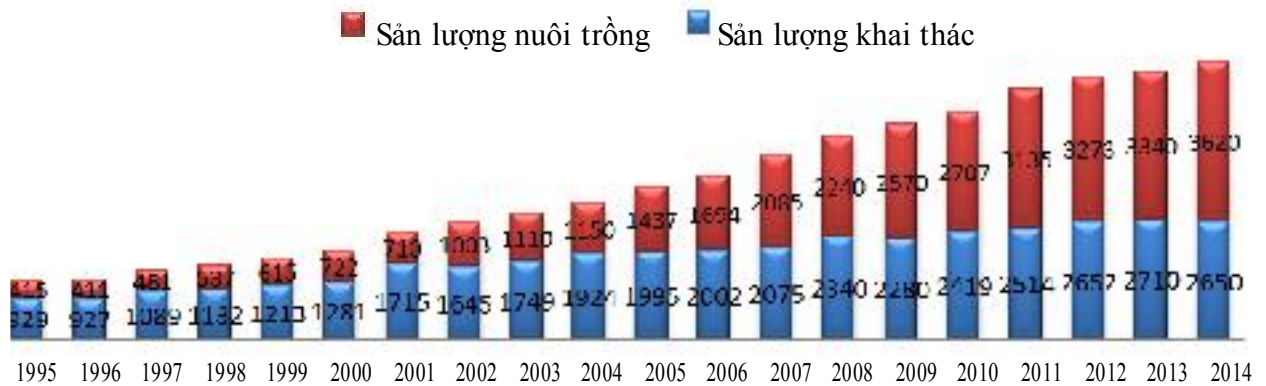
Tel: 04.37560075 Fax: 04.38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 34

Bảng 8: Thực hiện kế hoạch sản xuất thủy sản giai đoạn 2011-2015

TT	Hạng mục	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Ước năm 2014	Dự kiến năm 2015
I	Tổng sản lượng thủy sản	1.000 tấn	5.650	5.925	6.050	6.270	6.400
II	Khai thác thủy sản						
1	Số lượng tàu thuyền	Chiếc	115.000	129.000	124.568	117.728	115.000
	Tổng công suất	1.000 CV	6.449	6.460	6.480	6.500	6.500
2	Sản lượng khai thác thủy sản	1.000 CV	2.514	2.652	2.710	2.650	2.600
	Khai thác biển	1.000 CV	2.308	2.440	2.560	2.450	2.400
	Khai thác nội địa	1.000 CV	206	212	204	200	200
III	Nuôi trồng thủy sản						
1	Diện tích nuôi trồng	1.000 ha	1.214	1.214	1.200	1.280	1.300
2	Sản lượng nuôi trồng	1.000 tấn	3.135	3.273	3.340	3.620	3.800
IV	Xuất khẩu thủy sản	Triệu USD	6.112	6.093	6.717	7.924	8.000

Nguồn: Vụ Kế hoạch - Bộ NN&PTNT

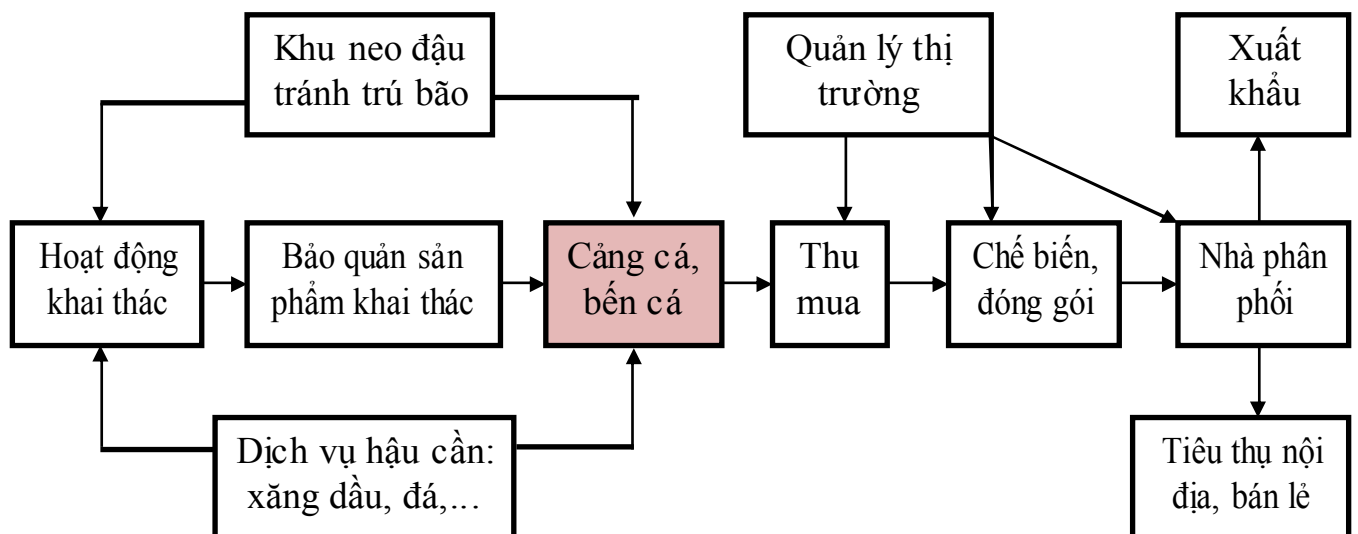
Sản lượng thủy sản Việt Nam đã duy trì tăng trưởng liên tục trong 17 năm qua với mức tăng bình quân là 9,07%/năm. Với chủ trương thúc đẩy phát triển của chính phủ, hoạt động nuôi trồng thủy sản đã có những bước phát triển mạnh, sản lượng liên tục tăng cao trong các năm qua, bình quân đạt 12,77%/năm, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản của cả nước. Trong khi đó, trước sự cạn kiệt dần của nguồn thủy sản tự nhiên và trình độ của hoạt động khai thác đánh bắt chưa được cải thiện, sản lượng thủy sản từ hoạt động khai thác tăng khá thấp trong các năm qua, với mức tăng bình quân 6,42%/năm.



Biểu đồ 2: Sản lượng thủy sản Việt Nam qua các năm (nghìn tấn)

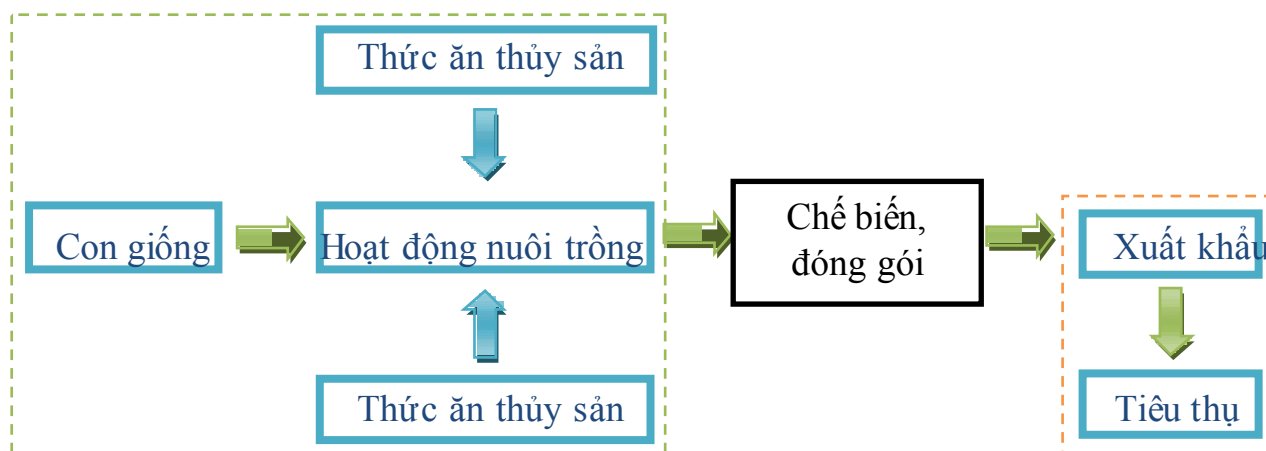
Nguồn: Trung tâm thông tin thủy và WACOSE tổng hợp

3.2.2. Chuỗi giá trị và sự liên kết giữa các chủ thể trong ngành thủy sản



Hình 2: Chuỗi giá trị ngành khai thác thủy sản

Trong chuỗi giá trị ngành khai thác thủy sản thì cảng cá, bến cá ở vị trí trung tâm, đóng vai trò là mắt xích quan trọng nhất trong chuỗi giá trị và sự liên kết giữa các chủ thể ngành khai thác thủy sản.



Hình 3: Chuỗi giá trị ngành nuôi trồng thủy sản

Khả năng khép kín quy trình sản xuất có vai trò quan trọng đối với các doanh nghiệp thủy sản. Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất càng khép kín thì khả năng tự chủ nguồn nguyên liệu và hiệu quả kinh doanh càng cao. Ngược lại, doanh nghiệp càng ít khép kín thì phải phụ thuộc vào bên ngoài nhiều hơn, sẽ dễ dẫn đến bị động trong sản xuất, giảm hiệu quả kinh doanh.

3.2.3. Kế hoạch phát triển Thủy sản thời kỳ 2016-2020

- Định hướng phát triển

+ Đối với khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Giảm dần sản lượng khai thác thủy sản ven bờ, đẩy mạnh khai thác thủy sản xa bờ; tập trung khai thác các sản phẩm chủ lực (cá ngừ, mực, bạch tuộc...); đầu tư trang thiết bị chế biến, bảo quản trên tàu nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao hiệu quả khai thác. Gắn khai thác thủy sản với bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc. Tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình kinh tế tập thể đối với khai thác vùng biển khơi và mô hình đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ. Khai thác thủy sản gắn liền với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

+ Đối với nuôi trồng thủy sản: Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, hiệu quả, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường. Đa dạng hóa đối tượng nuôi, phương thức nuôi với cơ cấu diện tích và sản lượng phù hợp với lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương. Đẩy mạnh áp dụng thực hành nuôi trồng thủy sản có chứng nhận với các sản phẩm chủ lực (tôm, cá tra, nhuyễn thể...); phát triển một số sản phẩm nuôi có tiềm năng (cá quả, rô phi, thác lác...). Phát triển các vùng nuôi thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi tiết kiệm nước, nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển mạnh nuôi, trồng trên biển, đặc biệt đối với

trồng rong, tảo biển.

+ Đối với chế biến và tiêu thụ thủy sản: Giảm chế biến thô và sơ chế, nâng cao tỷ trọng chế biến phù hợp với thị hiếu, văn hóa tiêu dùng của từng thị trường. Phát triển mối liên kết chuỗi sản xuất nuôi trồng, khai thác và chế biến, thương mại sản phẩm thủy sản. Giữ vững thị trường xuất khẩu truyền thống; phát triển thị trường tiềm năng mới nổi và khai thác thị trường tiêu thụ trong nước.

+ Đối với dịch vụ hậu cần thủy sản: Khôi phục và phát triển lĩnh vực đóng, sửa chữa tàu cá, sản xuất ngư lưới cụ, máy móc thiết bị, hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần thủy sản đồng bộ tại các cảng cá, chợ cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Áp dụng các tiến bộ công nghệ tin học, điện tử, viễn thám, công nghệ bảo quản sau thu hoạch tiên tiến trong quản lý và hiện đại hóa ngành thủy sản.

- Mục tiêu: Phần đầu đạt tổng trọng lượng thủy sản khoảng 7 triệu tấn; GTSX thủy sản tăng 5,5 – 6,0 %; kim ngạch xuất khẩu đạt 10 tỷ USD.

Bảng 9: Mục tiêu phát triển thủy sản đến năm 2020

STT	Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Kế hoạch năm 2020
1	Tốc độ tăng GTSX thủy sản BQ/năm	%	5,5-6,0
2	Sản lượng thủy sản khai thác	1000 tấn	2.500
3	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1000 tấn	4.500
4	Kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	10,0

Nguồn: Vụ KH- Bộ NN&PTNT

- Kế hoạch phát triển:

+ Khai thác thủy hải sản:

Đến năm 2020 giữ ổn định sản lượng khai thác ở mức 2,4 – 2,6 triệu tấn/năm (khai thác nội địa: 0,2 triệu tấn, khai thác hải sản 2,2 – 2,4 triệu tấn).

Thực hiện giảm tỷ trọng sản lượng khai thác ven bờ từ 52% (1,2 triệu tấn) hiện nay xuống còn khoảng 36,4 % (0,8 – 0,87 triệu tấn) vào năm 2020; tăng sản lượng khai thác xa bờ từ 48% (1 triệu tấn) hiện nay lên khoảng 63,6% (1,4 – 1,53 triệu tấn vào năm 2020).

Chuyển đổi cơ cấu thuyền/ngành khai thác hải sản, tập trung khai thác các đối tượng có giá trị kinh tế, có khả năng xuất khẩu như tôm, mực, bạch tuộc, cá ngừ, cá thu, nhóm cá nổi lớn... Giảm dần tàu cá khai thác vùng biển ven bờ có công suất nhỏ dưới 20 CV, tăng dần loại tàu có công suất trên 90 CV. Trong đó tỷ lệ tàu cá có công suất dưới 20CV từ 48,9% hiện nay xuống còn khoảng 44,5% vào năm 2020; tàu cá trên 20CV – 90CV từ 30,4% hiện nay xuống còn 28,2%

vào năm 2020; tàu cá trên 90CV từ 20,7% hiện nay tăng 27,3% vào năm 2020.

Giảm nghề lưới rê từ 37% xuống 35%; giảm nghề lưới kéo từ 18% xuống 15% tăng nghề câu từ 17% lên 24%; tăng nghề lưới vây từ 5% lên 8%; giảm tỷ lệ nghề vó, mảnh từ 7% xuống 5%; giảm nghề khai thác thủy sản bằng ngư cụ cố định từ 3% xuống 1% và giảm các nghề khác từ 13% xuống 12%.

Áp dụng khoa học công nghệ trong bảo quản sản phẩm để giảm tổn thất sau thu hoạch trong khai thác thủy sản từ trên 20% hiện nay xuống dưới 10% vào năm 2020.

+ Nuôi trồng thủy hải sản

Phần đầu sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 4,5 triệu tấn vào năm 2020; trong đó, tôm khoảng 700.000 tấn, cá tra khoảng 1,8 đến 2 triệu tấn và có sự gia tăng đáng kể sản lượng rong biển.

Phát triển nuôi trồng các sản phẩm chủ lực (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra, cá rô phi...) có những vùng lợi thế. Tăng cường nuôi biển, đặc biệt chú ý các đối tượng có giá trị kinh tế cao để nuôi trồng có hiệu quả tại các vùng biển xa, ven các hải đảo; mở rộng nuôi trồng rong biển làm nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, công nghiệp dược phẩm.

Chủ động sản xuất giống chất lượng cao các đối tượng nuôi chủ lực; phần đầu đến 2020, sản xuất 100% giống tôm sú, tôm chân trắng sạch bệnh.

Ứng dụng rộng rãi quy trình thực nuôi trồng thủy sản tốt (Viet GAP), nuôi trồng thủy sản có chứng nhận và đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm từ ao nuôi đến bàn ăn, truy nguyên nguồn gốc trong nuôi trồng thủy sản.

Chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản lấy phòng bệnh là chính, phòng chống bệnh gắn chặt với quản lý nuôi trồng thông qua quản lý giống tốt, sạch bệnh, quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm đối với thức ăn, vật tư đầu vào trong nuôi trồng thủy sản.

Bảng 10: Kế hoạch phát triển thủy sản thời kỳ 2016-2020

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tốc độ tăng BQ (%/năm)
I	Tổng sản lượng thủy sản	10 ³ T	6350,0	6510,0	6670,0	6785,0	6950,0	2,1
1	Sản lượng khai thác	10 ³ T	255,0	2530,0	2500,0	2470,0	2450,0	-1
	Khai thác biển	10 ³ T	2350,0	2330,0	2300,0	2270,0	2250,0	1,1
	Khai thác nội địa	10 ³ T	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	
2	Sản lượng nuôi trồng	10 ³ T	3800,0	3980,0	4170,0	4315,0	4500,0	4,3
	Sản lượng nuôi ngọt	10 ³ T	2400,0	2460,0	2570,0	2585,0	2700,0	3
	Sản lượng nuôi cá tra	10 ³ T	1350,0	1450,0	1550,0	1650,0	1800,0	7,5
	Sản lượng nuôi cá rô phi	10 ³ T	120,0	130,0	130,0	140,0	150,0	5,7
	Sản lượng nuôi tôm càng xanh	10 ³ T	25,0	30,0	40,0	45,0	50,0	18,9
	Sản lượng các đối tượng khác	10 ³ T	905,0	850,0	850,0	750,0	700,0	-6,2
	Sản lượng lợi mặn	10 ³ T	1400,0	1520,0	1600,0	1730,0	1800,0	6,5
	Sản lượng tôm nước lợ	10 ³ T	690,0	700,0	710,0	720,0	750,0	2,1
	Sản lượng cá biển	10 ³ T	100,0	120,0	140,0	170,0	200,0	18,9
	Sản lượng nhuyễn thể	10 ³ T	220,0	250,0	280,0	330,0	400,0	16,1
	Sản lượng rong tảo biển, tảo	10 ³ T	90,0	130,0	150,0	180,0	200,0	22,1
	Sản lượng thủy sản khác	10 ³ T	300,0	320,0	320,0	330,0	250,0	-4,5
II	Tàu thuyền							
1	Số lượng tàu thuyền		114,0	113,0	112,0	111,0	110,0	-0,9
a	Trong đó theo công suất							
	Loại < 20 CV	10 ³ Chiếc	51,5	51,0	50,0	49,5	49,0	-1,2
	Loại 20-50 CV	10 ³ Chiếc	24,5	24,0	24,0	23,5	23,0	-1,6
	Loại 50-90 CV	10 ³ Chiếc	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	
	Loại > 90 CV	10 ³ Chiếc	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	
b	Trong đó theo nghề							
III	Xuất khẩu thủy sản	Triệu USD	8.000	8.500	9.000	9.500	10.000	

Nguồn: Vụ KH- Bộ NN&PTNT

3.3. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ XÃ HỘI CÁC TỈNH VEN BIỂN

3.3.1. Diện tích, dân số

Các tỉnh ven biển trong phạm vi nghiên cứu có tổng diện tích tự nhiên bằng 136.784 km² - chiếm 41,3% diện tích cả nước và có tổng số dân năm 2013 bằng 45,04 triệu người - chiếm 50,2% dân số cả nước.

3.3.2. Hiện trạng kinh tế xã hội

- Là vùng có tiềm năng, lợi thế to lớn về vị trí địa lý, đất đai, tài nguyên nước và lao động để phát triển thủy hải sản hàng hóa với khối lượng lớn, giá trị cao cung ứng cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2005 ÷ 2009 là 7,35%/năm.

- Một số chỉ tiêu ngành thủy sản các địa phương năm 2013:

+ Sản lượng khai thác biển đạt 2.690,186 ngàn T/năm - chiếm 95,9% cả nước, sản lượng nuôi đạt 1.728,425 ngàn tấn/năm – chiếm 53,7% cả nước; riêng nuôi tôm đạt 541,203 ngàn T/năm – chiếm 96,6% cả nước, nuôi cá đạt 892,586 ngàn tấn/năm – chiếm 38,0% cả nước.

+ Sản lượng lương thực năm 2013 đạt 22.285,1 nghìn tấn, bằng 45,2% so với cả nước.

Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội khác năm 2013 của các tỉnh ven biển nêu trong bảng 11.

Bảng 11 : Các chỉ tiêu KTXH chính các tỉnh năm 2013

Số TT	Tên tỉnh	Diện tích (km ²)	Dân số (10 ³ người)	Sản lượng lương thực (10 ³ T)	Tổng sản lượng thủy sản (T)	Sản lượng thủy sản khai thác (T)	Sản lượng thủy sản nuôi (T)	Sản lượng nuôi cá (T)	Sản lượng nuôi tôm (T)	Giá trị ngành SX công nghiệp (tỷ đồng)	Tổng mức bán lẻ HH và dịch vụ (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư TT nước ngoài (tỷ đồng)
1	Quảng Ninh	6.102,4	1.185,2	234,0	90.867,0	54.755,0	36.112,0	12.540,0	7.864,0	112.954,0	41.648,5	4.590,6
2	Hải Phòng	1.527,4	1.925,2	498,0	100.772,0	49.932,0	50.840,0	35.977,0	4.255,0	124.366,9	62.070,5	9.978,5
3	Thái Bình	1.570,5	1.788,4	1.103,2	161.433,0	54.169,0	107.264,0	37.682,0	2.046,0	36.109,5	22.237,8	272,6
4	Nam Định	1.652,8	1.839,9	932,2	100.505,0	41.216,0	59.289,0	32.872,0	2.615,0	44.805,3	19.860,9	267,9
5	Ninh Bình	1.378,1	927,0	482,4	38.393,0	5.673,0	32.720,0	19.300,0	604,0	26.430,9	17.998,3	1.023,5
6	Thanh Hoá	11.130,5	3.476,6	1.649,9	123.902,0	83.757,0	40.145,0	23.895,0	2.763,0	61.758,7	43.988,1	10.084,9
7	Nghệ An	16.492,7	2.978,7	1.159,9	130.788,0	90.069,0	40.719,0	33.627,0	5.441,0	31.299,2	37.206,9	1.569,5
8	Hà Tĩnh	5.997,3	1.242,7	505,9	42.724,0	30.775,0	11.949,0	7.026,0	2.436,0	9.291,7	25.333,7	10.611,7
9	Quảng Bình	8.065,3	863,4	274,0	60.210,0	50.160,0	10.050,0	5.454,0	4.223,0	9.654,2	14.975,3	34,8
10	Quảng Trị	4.739,8	612,5	233,7	27.159,0	19.284,0	7.875,0	3.399,0	4.434,0	7.251,1	17.774,1	80,2
11	Thừa Thiên Huế	5.033,2	1.123,8	291,3	47.593,0	34.384,0	13.209,0	7.763,0	4.510,0	25.651,2	24.304,9	2.261,0
12	Đà Nẵng	1.285,4	992,8	34,3	33.031,0	32.287,0	745,0	693,0	51,0	44.099,8	49.922,9	3.894,2
13	Quảng Nam	10.438,4	1.461,0	495,4	83.622,0	66.322,0	17.300,0	5.980,0	10.555,0	46.746,1	24.075,5	5.004,3
14	Quảng Ngãi	5.152,0	1.236,3	468,6	146.350,0	140.043,0	6.307,0	1.505,0	4.746,0	216.488,2	29.731,0	4.001,1
15	Bình Định	6.050,6	1.510,4	653,8	187.857,0	179.065,0	8.793,0	3.130,0	5.357,0	30.933,0	37.837,3	1.608,8
16	Phú Yên	5.060,5	883,2	388,5	60.251,0	49.904,0	10.347,0	1.174,0	8.201,0	16.859,5	16.613,0	8.031,6

Số TT	Tên tỉnh	Diện tích (km ²)	Dân số (10 ³ người)	Sản lượng lương thực (10 ³ T)	Tổng sản lượng thủy sản (T)	Sản lượng thủy sản khai thác (T)	Sản lượng thủy sản nuôi (T)	Sản lượng nuôi cá (T)	Sản lượng nuôi tôm (T)	Giá trị ngành SX công nghiệp (tỷ đồng)	Tổng mức bán lẻ HH và dịch vụ (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư TT nước ngoài (tỷ đồng)
17	Khánh Hoà	5.217,7	1.192,5	273,2	96.051,0	82.300,0	13.751,0	3.527,0	7.047,0	45.456,7	45.781,0	1.026,6
18	Ninh Thuận	3.358,3	587,4	306,1	76.510,0	64.153,0	12.357,0	534,0	7.956,0	4.722,0	11.890,2	819,2
19	Bình Thuận	7.812,8	1.201,2	755,8	200.680,0	187.019,0	13.661,0	4.556,0	9.054,0	19.360,3	27.915,2	3.454,3
20	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.989,5	1.052,8	171,1	299.264,0	285.725,0	13.539,0	7.775,0	4.833,0	414.424,1	38.962,6	26.502,5
21	TP. Hồ Chí Minh	2.095,6	7.818,2	93,8	52.163,0	21.733,0	30.431,0	7.797,0	14.676,0	927.362,6	675.348,4	34.852,3
22	Tiền Giang	2.508,6	1.703,4	1.363,6	228.852,0	92.250,0	136.602,0	98.070,0	17.295,0	49.589,5	37.185,2	1.295,7
23	Bến Tre	2.359,5	1.262,0	334,6	391.616,0	157.975,0	233.641,0	169.353,0	53.589,0	19.429,1	22.682,1	321,9
24	Trà Vinh	2.341,2	1.027,5	1.303,1	162.744,0	74.383,0	88.361,0	59.771,0	20.592,0	14.873,7	14.893,0	196,9
25	Kiên Giang	6.348,5	1.738,8	4.482,5	568.136,0	424.150,0	143.986,0	55.114,0	41.978,0	36.757,6	46.397,7	2.915,6
26	Sóc Trăng	3.311,6	1.308,3	2.235,9	195.140,0	56.584,0	138.556,0	65.725,0	72.511,0	24.422,1	40.458,7	35,4
27	Bạc Liêu	2.468,7	876,8	1.014,8	270.885,0	100.449,0	170.436,0	69.815,0	84.957,0	12.880,3	27.519,9	89,6
28	Cà Mau	5.294,9	1.219,9	545,5	441.110,0	161.670,0	279.440,0	118.532,0	136.614,0	43.793,7	40.675,6	785,6
	Tổng cộng	136.783,8	45.035,9	22.285,1	4.418.608,0	2.690.186,0	1.728.425,0	892.586,0	541.203,0	2.457.771,0	1.515.288,3	135.610,8
	Cả nước	330.972,4	89.708,9	49.270,9	6.019.732,0	2.803.814,0	3.215.918,0	2.351.592,0	560.499,0	5.469.110,3	2.668.752,8	234.121,0
	%/cả nước	41,3	50,2	45,2	73,4	95,9	53,7	38,0	96,6	44,9	56,8	57,9

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2014



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 43

3.3.3. Hiện trạng phát triển các ngành kinh tế

3.3.3.1. Giao thông hàng hải

a) Hiện trạng cảng biển và nhà máy đóng sửa chữa tàu biển

Hoạt động hàng hải bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau như: khai thác cảng biển, kinh doanh vận tải biển, đóng mới và sửa chữa tàu biển, phá dỡ tàu cũ, dịch vụ cung ứng hàng hải, hoạt động logistics,...

Đến tháng 12 năm 2014 Việt Nam có 14 cảng biển loại I và IA (đặc biệt quan trọng, phục vụ cả nước và khu vực), 17 cảng biển loại II (quan trọng, phục vụ địa phương) và 13 cảng biển loại III (qui mô nhỏ, phục vụ doanh nghiệp). Tổng số lượng bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam công bố năm 2015 là 234 bến, trong đó ven vịnh Bắc bộ 75 bến, các tỉnh miền Trung 38 bến, các tỉnh miền Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long 117 bến, tỉnh Kiên Giang 4 bến.

Bảng 12: Tổng hợp danh sách cảng biển Việt Nam đã công bố 2013

TT	Tên cảng biển	Phân loại cảng biển	Thuộc địa phận tỉnh, thành phố
1	Cảng biển Quảng Ninh	Cảng biển loại I	Quảng Ninh
2	Cảng biển Hải Phòng	Cảng biển loại IA	Hải Phòng
3	Cảng biển Hải Thịnh	Cảng biển loại II	Nam Định
4	Cảng biển Thái Bình	Cảng biển loại II	Thái Bình
5	Cảng biển Nghi Sơn	Cảng biển loại I	Thanh Hóa
6	Cảng biển Nghệ An	Cảng biển loại I	Nghệ An
7	Cảng biển Hà Tĩnh	Cảng biển loại I	Hà Tĩnh
8	Cảng biển Quảng Bình	Cảng biển loại II	Quảng Bình
9	Cảng biển Quảng Trị	Cảng biển loại II	Quảng Trị
10	Cảng biển Thừa Thiên Huế	Cảng biển loại I	Thừa Thiên Huế
11	Cảng biển Đà Nẵng	Cảng biển loại I	Đà Nẵng
12	Cảng biển Kỳ Hà	Cảng biển loại II	Quảng Nam
13	Cảng biển Dung Quất	Cảng biển loại I	Quảng Ngãi
14	Cảng biển Quy Nhơn	Cảng biển loại I	Bình Định
15	Cảng biển Vũng Rô	Cảng biển loại II	Phú Yên
16	Cảng biển Khánh Hòa	Cảng biển loại IA	Khánh Hòa

TT	Tên cảng biển	Phân loại cảng biển	Thuộc địa phận tỉnh, thành phố
17	Cảng biển Cà Ná	Cảng biển loại II	Ninh Thuận
18	Cảng biển Bình Thuận	Cảng biển loại II	Bình Thuận
19	Cảng biển thành phố Hồ Chí Minh	Cảng biển loại I	TP Hồ Chí Minh
20	Cảng biển Vũng Tàu	Cảng biển loại IA	Bà Rịa - Vũng Tàu
21	Cảng biển Đồng Nai	Cảng biển loại I	Đồng Nai
22	Cảng biển Bình Dương	Cảng biển loại II	Bình Dương
23	Cảng biển Tiền Giang	Cảng biển loại II	Tiền Giang
24	Cảng biển Bến Tre	Cảng biển loại II	Bến Tre
25	Cảng biển Đồng Tháp	Cảng biển loại II	Đồng Tháp
26	Cảng biển Cần Thơ	Cảng biển loại I	Cần Thơ
27	Cảng biển An Giang	Cảng biển loại II	An Giang
28	Cảng biển Vĩnh Long	Cảng biển loại II	Vĩnh Long
29	Cảng biển Năm Căn	Cảng biển loại II	Cà Mau
30	Cảng biển Kiên Giang	Cảng biển loại II	Kiên Giang
31	Cảng biển Trà Vinh	Cảng biển loại II	Trà Vinh
32	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Hồng Ngọc	Cảng biển loại III	Bình Thuận
33	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sư Tử Đen	Cảng biển loại III	Bình Thuận
34	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sư Tử Vàng	Cảng biển loại III	Bình Thuận
35	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Rồng Đôi	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
36	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Rạng Đông	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
37	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Lan Tây	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
38	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Đại Hùng	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
39	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Chí Linh	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
40	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Ba Vì	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
41	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Vietsopetro 01	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
42	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Chim Sáo	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
43	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Tê Giác Trắng	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
44	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sông Đốc	Cảng biển loại III	Cà Mau

Nguồn: Quyết định số 70/2013/QĐ-TTg ngày 19/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04.38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 45

Đến hết năm 2014, đội tàu vận tải biển Việt Nam có 2375 chiếc. Tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển trong nước và quốc tế trong giai đoạn 2004-2008 có xu hướng tăng với mức trung bình trên 10% qua các năm. Tổng khối lượng vận chuyển hàng hoá bằng đường biển năm 2008 so với năm 2004 tăng gần 12,5 nghìn tấn tương đương 48%. Khối lượng hàng hoá vận chuyển các tỉnh miền Nam lớn hơn nhiều so với miền Bắc và miền Trung.

Theo Cục Đăng kiểm Việt Nam, đến nay cả nước có 128 cơ sở đóng và sửa chữa tàu biển. Các cơ sở này đang đóng mới 550 tàu biển có kích cỡ khác nhau, từ 1.000 tới 150.000 DWT, ở nhiều giai đoạn khác nhau. Trừ các cơ sở đóng tàu của VINASHIN, của Tập đoàn Than - Khoáng sản và Tập đoàn Dầu khí được đầu tư tương đối hiện đại, hầu hết các cơ sở đóng và sửa chữa tàu còn lại trong nước đều có cơ sở vật chất sơ sài, thiết bị thô sơ, lạc hậu, công nghệ cũ để đóng tàu.

b) Hiện trạng các khu neo tránh trú bão tàu biển

Ngoài các khu neo đậu trú bão cho tàu cá đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định 1349/QĐ-TTg ngày 9/8/2011, giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy hoạch và xây dựng, trong các vùng nước cảng biển hiện chưa có khu neo đậu tránh trú bão riêng cho tàu biển mà chỉ có các vùng neo đậu tàu chờ vào cảng, chuyển tải có kết hợp chức năng tránh, trú bão.

Tính đến hết năm 2014, trên toàn bộ vùng nước hàng hải Việt Nam hiện có 35 khu neo đậu có kết hợp chức năng tránh, trú bão (đều kết hợp chức năng chuyển tải hoặc neo chờ tàu hoặc cả hai) cho đội tàu vận tải có trọng tải từ 600DWT đến 160.000DWT thuộc khu vực trách nhiệm của các Cảng vụ Hàng hải quản lý, trong đó:

- Khu vực phía Bắc gắn với nhóm cảng biển số 1 (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình và Nam Định) có 12 khu cho đội tàu vận tải có trọng tải từ 1.000DWT đến 70.000DWT gồm: Mũi Chùa, Hòn Gai, Cẩm Phả, Hòn Dấu, Ninh Tiệp, Bến Gót, Bạch Đằng, Bến Lâm, Vật Cách, Sông Giá, Diêm Điền và Hải Thịnh;

- Khu vực Bắc Trung Bộ gắn với nhóm cảng biển số 2 (Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh) có 02 khu cho đội tàu vận tải có trọng tải từ 700DWT đến 1.200DWT gồm: Xuân Hải và Xuân Giang;

- Khu vực Trung Trung Bộ gắn với nhóm cảng biển số 3 (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ngãi) có 03 khu cho đội tàu vận tải có trọng tải từ 600DWT đến 3.000DWT gồm: Sông Gianh, Cửa Việt và Thuận An;



- Khu vực Nam Trung Bộ gắn với nhóm cảng biển số 4 (Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận) có 05 khu cho đội tàu vận tải có trọng tải từ 1.000 DWT đến 120.000 DWT gồm: Đầm Thị Nại, Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh và Cà Ná;

- Khu vực Đông Nam Bộ gắn với nhóm cảng biển số 5 (Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương và các cảng trên sông Soài Rạp thuộc các tỉnh Long An và Tiền Giang) có 09 khu cho đội tàu vận tải có trọng tải từ 1.000 DWT đến 160.000 DWT gồm: Vịnh Ghềnh Rái, khu vực Bến Cát – Nhà Bè, khu vực Mũi Đèn Đỏ (KV1), khu vực Mũi Nhà Bè (KV2), khu vực Tắc Sông Chà (KV3), khu vực rạch Ông Dên (KH4), khu vực Mũi Cần Giờ (KV5), khu vực Bờ Bàng và khu vực sông Thiềng Liềng;

- Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long gắn với nhóm cảng biển số 6 (gồm các cảng biển thuộc 13 tỉnh thành phố đồng bằng sông Cửu Long và các đảo thuộc vùng biển Tây Nam) có 04 khu cho đội tàu vận tải có trọng tải đến 10.000 DWT gồm: Năm Căn, thượng lưu cảng Cần Thơ, Vàm rạch Cái Sắn, thượng và hạ lưu cảng Mỹ Thới;

Tổng hợp hiện trạng các khu neo trú bão được trình bày trong bảng sau:

Bảng 13: Tổng hợp hiện trạng các vùng nước cảng biển có chức năng trú bão đã công bố 2014

TT	Vị trí	Hiện trạng			
		Diện tích (ha)	Số điểm neo	Cỡ tàu lớn nhất (DWT)	Cấp gió khai thác lớn nhất
I	Nhóm cảng biển phía Bắc				
1	Mũi Chùa (Quảng Ninh)	-	7	-	-
2	Hòn Gai (Quảng Ninh)	-	15	30.000	-
3	Cầm Phả (Quảng Ninh)	-	63	70.000	-
4	Hòn Dấu (Hải Phòng)	2.150	25	50.000	-
5	Ninh Tiếp (Hải Phòng)	57,7	6	10.000	-
6	Bến Gót (Hải Phòng)	65,5	7	50.000	-
7	Bạch Đằng (Hải Phòng)	88,3	18	6.000	-
8	Bến Lãm (Hải Phòng)	34,3	7	3.000	-
9	Vật Cánh (Hải Phòng)	14,7	3	3.000	-
10	Sông Giá (Hải Phòng)	3,05	-	1.500	-
11	Diêm Điền (Thái Bình)	337	-	-	-
12	Hải Thịnh (Nam Định)	82,5	5	12.500	-

TT	Vị trí	Hiện trạng			
		Diện tích (ha)	Số điểm neo	Cỡ tàu lớn nhất (DWT)	Cấp gió khai thác lớn nhất
II	Nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ				
1	Xuân Hải (Nghệ An)	-	10	1.200	12
2	Xuân Giang (Nghệ An)	-	15	1.000	12
III	Nhóm cảng biển Trung Trung Bộ				
1	Sông Gianh (Quảng Bình)	-	-	600	-
2	Cửa Việt (Quảng Trị)	9	4	2.000	8
3	Thuận An (Huế)	-	12	3.000	12
IV	Nhóm cảng biển Nam Trung Bộ				
1	Đầm Thị Nại	-	7	3.000	-
2	Vân Phong (Khánh Hoà)	2.469	-	≥ 1.000	-
3	Nha Trang (Khánh Hoà)	553	-	≥ 1.000	-
4	Cam Ranh (Khánh Hoà)	652	-	≥ 1.000	-
5	Cà Ná (Ninh Thuận)	625	-	< 1.000	-
V	Nhóm cảng biển Đông Nam Bộ				
1	Vịnh Ghềnh Rái (Bà Rịa Vũng Tàu)	-	65	160.000	-
2	Bến Cát - Nhà Bè (Tp. Hồ Chí Minh)	39,9	10	1.000	-
3	Mũi Đèn Đỏ- KV1 (Tp. Hồ Chí Minh)	260,7	17	-	-
4	Mũi Nhà Bè - KV2 (Tp. Hồ Chí Minh)	59,3	2	-	-
5	Tắc Sông Chà - KV3 (Tp. Hồ Chí Minh)	65,5	5	-	-
6	Rạch Ông Dên - KV4 (Tp. Hồ Chí Minh)	124,3	7	-	-
7	Mũi Cần Giờ - KV 5 (Tp. Hồ Chí Minh)	352,3	19	-	-
8	Sông Soài Rạp- KV Bờ Bàng (Tp. HCM)	60,9	5	2.000	-
9	Sông Thiềng Liền (Tp. Hồ Chí Minh)	-	-	75.000	-
VI	Nhóm cảng biển ĐBSCL				
1	Thượng lưu cảng Năm Căn (Cà Mau)	60	3	10.000	-
2	Thượng lưu Cảng Cần Thơ (Cần Thơ)	-	20	10.000	8
3	Vàm rạch Cái Sắn (Cần Thơ)	-	2	10.000	8
4	Thượng và hạ lưu cảng Mỹ Thới (An Giang)	90	6	10.000	-

Nguồn: Số liệu thống kê của các Cảng vụ Hàng hải và tổng hợp của WACOSE



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04.38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 48

Thực tế hiện nay tất cả các khu neo tránh, trú bão theo thống kê ở bảng trên đều được kết hợp thực hiện nhiều chức năng: vừa neo trú khi có bão vừa kết hợp neo đậu chờ vào cảng và neo đậu làm hàng trong điều kiện thời tiết bình thường. Theo thống kê của các Cảng vụ Hàng hải, trên cả nước chỉ có khu neo đậu thực hiện riêng một chức năng neo đậu chờ vào cảng hoặc riêng chức năng chuyển tải chứ không có một khu neo đậu nào chỉ thực hiện riêng chức năng neo tránh, trú bão. Nguyên nhân chủ yếu là do thời gian sử dụng trong năm để thực hiện chức năng neo tránh, trú bão thường rất ít (trung bình khoảng 10÷20 ngày đối với khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của bão). Đây chính là thực tế hiện nay của các khu neo có chức năng tránh, trú bão. Tuy nhiên việc kết hợp sử dụng các chức năng khác nhau không làm ảnh hưởng nhiều đến công tác neo tránh, trú bão của tàu, do khi có bão các hoạt động neo chờ và chuyển tải đều phải ngừng khai thác, chỉ cho phép hoạt động tàu được neo tránh, trú bão

c) Ngành hàng hải và vấn đề môi trường

Giao thông vận tải biển tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường mà đặc biệt phải kể đến ô nhiễm do khí thải và nước thải, chất thải rắn từ các phương tiện vận tải. Các vụ va chạm tàu thuyền, đắm tàu trên biển gây tràn dầu, hóa chất, các chất độc hại,... ảnh hưởng đến môi trường cũng như thủy sinh vật. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng phục vụ giao thông thủy như hệ thống kho hàng, bến bãi, cảng biển cũng gây ô nhiễm cục bộ đặc biệt về dầu mỡ, kim loại nặng trong nước cũng như trong trầm tích, gia tăng độ đục, hàm lượng chất hữu cơ, giảm DO, thay đổi chế độ thủy văn, bồi lắng, xói lở bờ biển...

Sự cố tràn dầu

Ô nhiễm dầu, mỡ ở dải ven biển đã và đang là vấn đề cần đặc biệt lưu tâm vì những ảnh hưởng nghiêm trọng của nó đối với môi trường vùng bờ và ảnh hưởng trực tiếp đến ngành thủy sản và du lịch ven biển. Các vụ tràn dầu chủ yếu xảy ra ở khu vực miền Trung và miền Nam (bảng 7), trong đó địa phương chịu ảnh hưởng nhiều nhất là Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bảng 14: Một số vụ tràn dầu đã rõ nguồn gốc từ năm 2005 đến 2008

TT	Thời gian	Địa điểm	Khối lượng	Mô tả
1	21/1/2005	Tại cầu cảng của nhà máy lọc dầu Sài Gòn Petro	100 tấn dầu DO	Tàu dầu KASCO quốc tịch Liberia đã đâm vào cầu cảng của nhà máy lọc dầu Sài Gòn Petro
2	9/5/2007	Khu vực gần cầu cảng Xi măng Hải Vân, Đà Nẵng	1.440 lít dầu tràn ra biển	Vỡ tàu cá QNg 1772 của chủ tàu Nguyễn Văn Tư



TT	Thời gian	Địa điểm	Khối lượng	Mô tả
3	11/10/2007	Đảo Hòn Khoai, Cà Mau	14.000 lít	Tàu cá mang số hiệu KG 1826 chìm, trên tàu có 14.000 lít dầu và tất cả bị tràn ra ngoài.
4	2/3/2008	Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu	chưa xác định	Tàu Đức Trí chở 1.700 tấn dầu chìm ngoài khơi vùng biển La Gi (Bình Thuận)
5	9/4/08	Xuyên Mộc (Bà Rịa - Vũng Tàu)	chưa xác định, trên chiều dài khoảng 3 km từ mũi Đá Cao đến Hồ Linh	Tàu Vietranstimax, chứa khoảng 6.000 lít dầu
6	2/10/2008	Tỉnh Phú Yên	xuất hiện vết dầu loang dài hơn 1 hải lý, rộng khoảng 120m, dày hơn 5cm	Tàu New Oriental (quốc tịch Panama, chứa gần 500 tấn dầu gồm hơn 400 tấn FO, 65 tấn DO, 17 tấn LO)
7	16/10/2008	Liên Chiểu	Kho bao gồm: 2000 m ³ dầu ZA1; bồn xăng A92 > 3100m ³	Sự cố vỡ 2 bồn xăng dầu của Công ty Xăng dầu Hàng không – Vinapco, Liên Chiểu
8	2/11/2009	Tại khu vực biển Non Nước quận Ngũ Hành Sơn	chưa xác định	Tàu Lucky Dragon (Trung Quốc) chứa Gần 40.000 lít dầu
9	17/6/2009	Trên vùng biển Vũng Tàu	chưa xác định	Tàu Nhật Thuận (thuộc Công ty TNHH vận tải Bình Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh) phát nổ, bốc cháy và chìm, chở 1.795 m ³ khối hỗn hợp nước, dầu và 10.000 lít dầu DO

Nguồn: Trung tâm Khảo sát Nghiên cứu Tư vấn Môi trường Biển thu thập

3.3.3.2. Phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp

Sự phát triển đô thị và khu công nghiệp diễn ra rất mạnh ở hầu hết các tỉnh ven biển, cơ cấu kinh tế tại các tỉnh này có sự dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp.

Theo thống kê đến tháng 10 năm 2009¹, toàn quốc có 223 khu công

¹Nguồn: Báo cáo Môi trường Quốc gia : Môi trường Khu công nghiệp Việt Nam, 2009

ngành trên 56 tỉnh thành toàn quốc, trong đó phân bố ở 26/28 tỉnh thành ven biển có 80 khu công nghiệp, diện tích quy hoạch 21.809ha (0,16% tổng diện tích các tỉnh ven biển).

Các khu công nghiệp và đô thị thải ra một lượng lớn nước thải (ví dụ trong bảng 8) bao gồm nhu cầu Ô xy sinh học (BOD), nhu cầu Ô xy hóa học (COD), tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS), dầu mỡ, tổng Ni tơ, tổng Phốt pho, kim loại nặng, vi khuẩn cùng với một số chất thải nguy hại khác.

Bảng 15: Lượng nước thải đô thị và khu công nghiệp từ các vùng kinh tế

Vùng kinh tế trọng điểm	Đô thị	Nước thải đô thị (m ³ /ngày)	Khu công nghiệp	Nước thải công nghiệp (m ³ /ngày)
Miền Bắc	Cẩm Phả, Hạ Long, Hải Phòng, Đồ Sơn	397.400	20	140.000
Miền Trung	Đà Nẵng, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi	97.216	12	24.342
Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu	560.990	40	160.538

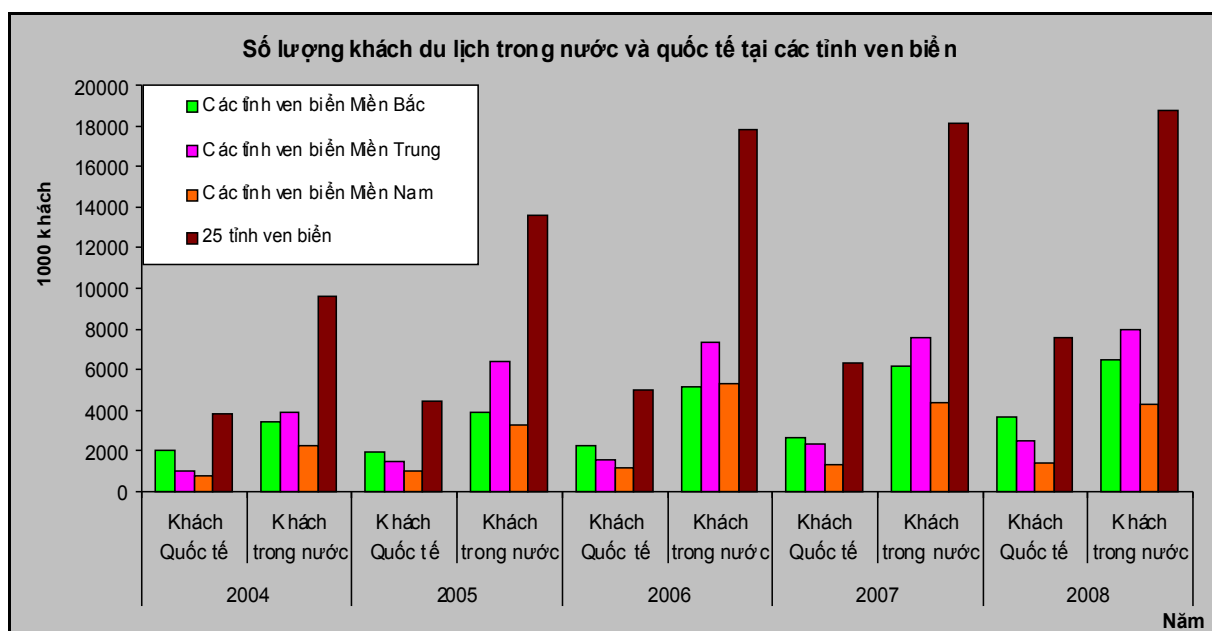
Cần lưu ý rằng cho đến nay công tác bảo vệ môi trường trong đa số các KCN trên phạm vi cả nước nói chung chưa đáp ứng được những tiêu chuẩn môi trường theo quy định. Trong tương lai, sự phát triển mạnh mẽ các KCN, khu đô thị sẽ làm gia tăng lượng chất thải ra môi trường, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm không khí, nước, đất tại các tỉnh ven biển.

3.3.3.3. Phát triển du lịch ven biển

Vùng biển và ven biển của Việt Nam tập trung tới ba phần tư khu du lịch tổng hợp và 10/17 khu du lịch chuyên đề của cả nước. Trong giai đoạn 2004-2008, hàng năm vùng biển thu hút trên 70% số lượt khách du lịch quốc tế và thu hút hơn 50% số lượt khách du lịch nội địa với tốc độ tăng trưởng bình quân trên 20%/năm. Nhiều địa phương đã chọn phát triển du lịch làm ngành kinh tế mũi nhọn, tăng nguồn thu, giải quyết công ăn việc làm, là động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành kinh tế đầu tư, thương mại, văn hóa, xã hội. Hệ thống cơ sở lưu

trú vùng ven biển không ngừng tăng lên, đặc biệt số lượng những cơ sở lưu trú từ 3 sao trở lên phần lớn tập trung ở các địa phương ven biển. Theo thống kê, vùng ven biển có gần 1.400 cơ sở lưu trú với trên 45.000 buồng. Đội ngũ lao động du lịch vùng ven biển hiện chiếm khoảng 65% tổng số lao động trực tiếp làm du lịch của cả nước, tập trung nhiều nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu (trên 60%); Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng (8,5%); Hải Phòng - Quảng Ninh (8,1%). Bên cạnh đó, sự phát triển của du lịch biển còn tạo việc làm gián tiếp cho 60 vạn lao động là các dân cư ven biển.

Biểu đồ 3: Số khách du lịch tại các tỉnh ven biển



Nguồn: Niên giám thống kê 2004-2008, Tổng Cục Thống kê

3.3.3.4. Khai thác khoáng sản

Từ năm 2004 đến năm 2008, sản lượng khai thác dầu thô của Việt Nam liên tục giảm, trung bình năm giảm khoảng 6,42% tương đương khoảng 1,3 triệu tấn/năm. Tính đến quý I năm 2009, Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) đã khai thác được trên 250 triệu tấn dầu thô, trên 40 tỷ m³ khí. Năm 2008 đã đưa 5 mỏ dầu khí mới vào khai thác và hoàn tất 1 đề án mở rộng phát triển mỏ. Đã khai thác được 15 triệu tấn dầu và condensate, 7,5 tỷ m³ khí.

Khai thác than có xu thế gia tăng hàng năm. Giai đoạn 2005-2009 tốc độ khai thác tăng trung bình 7,1%/năm, đạt 43,8 triệu tấn vào năm 2009, riêng năm

2008 giảm 6,37%. (bảng 9)

Bảng 16: Sản lượng khai thác dầu thô và than hàng năm (nghìn tấn)

Năm	2005	2006	2007	2008	2009
Dầu thô	18.519	16.800	15.920	14.904	16.300
Than	34.093	38.778	42.483	39.777	43.800

Nguồn: Niên giám thống kê 2009

3.3.3.5. Văn hoá, Giáo dục đào tạo

Trong số các tỉnh ven biển, hiện có 5 tỉnh/thành phố đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi là Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Hà Tĩnh và Đà Nẵng. Các tỉnh thành khác đang duy trì và phát triển việc phổ cập giáo dục tiểu học và xoá nạn mù chữ.

Vùng ven biển Việt Nam có nền văn hoá từ lâu đời và rất đa dạng, là nơi tập trung của nhiều dân tộc anh em mang bản sắc văn hoá khác nhau như: Kinh, Hoa, Khơ Me, Chăm. Các tỉnh ven biển Việt Nam còn có các giá trị về sinh thái, bảo tồn, giá trị văn hóa lịch sử. Theo thống kê hiện có 13/28 vườn quốc gia; 22/25 khu bảo tồn tự nhiên và 17/34 khu bảo tồn văn hoá - lịch sử và môi trường ở các tỉnh ven biển và hải đảo. Hiện nay, tỉnh ven biển đã có 915/2509 di tích lịch sử văn hoá được xếp hạng và 4 di sản văn hoá thế giới được UNESCO công nhận. Nhiều lễ hội truyền thống, mang đậm bản sắc dân tộc cũng diễn ra ở các tỉnh ven biển.

3.4. ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

3.4.1. Vị trí địa lý, địa hình và địa chất vùng biển

*** Vùng biển Vịnh Bắc bộ:**

+ Vùng biển Vịnh Bắc bộ giới hạn từ vĩ độ 17000'N đến 21040'N và 105040'E đến 109040'E kéo dài từ Quảng Ninh đến Quảng Trị. Vịnh nằm phía Tây Bắc biển Đông, ba mặt được bao bọc bởi lục địa Việt Nam và Trung Quốc ở phía Tây, bán đảo Lôi Châu ở phía Đông Bắc và đảo Hải Nam ở phía Đông. Diện tích toàn vịnh khoảng 126.250km² (36.000 hải lý vuông) bao gồm cả phía Việt Nam và Trung Quốc, chiều ngang của vịnh nơi rộng nhất khoảng 310 km (176 hải lý), nơi hẹp nhất ở cửa vịnh rộng khoảng 220 km (119 hải lý).



+ Chiều dài bờ biển phía Việt Nam khoảng 763 km, phía Trung Quốc khoảng 695 km. Theo hiệp định về phân định Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc, diện tích vịnh phía Việt Nam chiếm 53,23% tổng diện tích vịnh (khoảng 67.203 km²). Vùng biển Vịnh Bắc bộ phía Việt Nam là vùng biển nông, đáy biển tương đối bằng phẳng có 2 vịnh kín là vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long. Độ sâu Vịnh Bắc bộ không lớn, trung bình 38,5m, lớn nhất không quá 100m. Vùng biển Vịnh Bắc bộ được phân chia làm 2 khu vực:

- Khu vực từ Quảng Ninh đến Ninh Bình: khu vực từ Móng Cái đến Đồ Sơn có bờ biển chạy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, các đảo chia cắt mạnh, phức tạp. Phần vịnh phía Việt Nam có khoảng 2.300 đảo đá ven bờ, trong đó có 26 đảo lớn, quan trọng hơn cả phải kể đến là quần đảo Cát Bà với tổng diện tích 34.531 ha và quần đảo Cô Tô với tổng diện tích 3.850 ha. Đặc biệt có đảo Bạch Long Vĩ nằm cách đất liền Việt Nam khoảng 110km, cách đảo Hải Nam (Trung Quốc) khoảng 130km. Phần ven lục địa, đáy biển bằng phẳng, thường có các bãi triều, rừng ngập mặn.

Chất đáy vùng biển Móng Cái là bùn nhuyễn, vùng ngang khu vực Cửa Ông - Hòn Gai là cát nhỏ lẫn vỏ sò, đá sỏi; ven bờ từ cửa Bạch Đằng đến Ninh Bình là bùn phù sa. Vùng quanh các đảo có nhiều rạn đá. Đoạn bờ biển phía Nam của khu vực có nhiều cửa sông lớn, thuận lợi cho việc xây dựng các cảng cá, bến cá.

- Khu vực từ Ninh Bình đến Quảng Trị: bờ biển chạy theo hướng gần Bắc - Nam. Bờ cát thoải dạng vòng cung, chia cắt giữa các cung bờ là các mũi đá nhô ra. Phía ngoài rải rác có các đảo đá phiến, đá hoa cương, sườn bờ ngầm quanh các đảo này có rạn san hô như: Hòn Nẹ, Hòn Mê, Hòn Mất, Hòn La, Hòn Nôm. Đường đẳng sâu 20m chạy cách bờ 3 - 5 km, nhiều nơi chạy sát chân các mũi đá nhô ra.

*** *Vùng biển miền Trung:***

+ Vùng biển miền Trung gồm các tỉnh từ Quảng Trị đến Bình Thuận trải dài từ vĩ độ 10°30' N đến vĩ độ 17°00' N.

Thềm lục địa Bắc Trung Bộ thu hẹp và dốc dần về phía Nam, đến địa phận Đà Nẵng thềm lục địa mở rộng về phía biển khơi, mép thềm lục địa ra tới độ sâu 800 ÷ 1.000 m. Từ Quy Nhơn đến Khánh Hòa có bồn trũng kéo dài theo



hướng kinh tuyến, vát nhọn ở phía Bắc, mở rộng ở phía Nam, độ sâu trung bình từ 2.000 ÷ 2.500 m. Phía Nam quần đảo Trường Sa (Khánh Hòa) có vùng trũng rộng lớn sâu tới 3.000 ÷ 4.000 m, có chỗ có độ sâu trên 5.500 m.

+ Dọc bờ biển miền Trung có rất nhiều cửa sông, lạch lớn nhỏ. Các cửa sông lớn có thể kể đến là cửa Việt (Quảng Trị), cửa Thuận An (Thừa Thiên Huế), cửa Sông Hàn (Đà Nẵng), cửa An Hòa (Quảng Nam), cửa Ninh Chữ (Ninh Thuận), cửa Phan Rí (Bình Thuận). Tại các cửa sông này tàu đánh cá có công suất 500 cv ra vào thuận lợi. Một số cửa sông ăn thông với các vịnh kín tạo thành các cảng lớn phục vụ cho nhiều ngành kinh tế quốc dân như cảng Đà Nẵng, cảng Quy Nhơn, cảng Vũng Rô, cảng Cam Ranh. Ngoài việc xây dựng các cảng cá, ở đây còn là nơi trú gió bão tốt cho tàu thuyền đánh cá.

+ Giữa các cửa sông ven biển miền Trung, do tác động của sóng và gió đã hình thành các cồn cát ven biển và các bãi ngang. Những địa phương có nhiều bãi ngang đó là Vĩnh Linh (Quảng Trị), Phú Vang (Thừa Thiên Huế), Núi Thành (Quảng Nam), Bình Sơn (Quảng Ngãi), Tuy Hòa (Phú Yên), Vạn Ninh (Khánh Hòa), Tuy Phong (Bình Thuận). Tại các bãi ngang thường hình thành những làng cá nghèo, tàu thuyền đánh cá nhỏ, loại thuyền nan được ngư dân sử dụng khá phổ biến.

+ Một đặc điểm nổi bật của địa hình bờ biển miền Trung đó là trong quá trình tích tụ mài mòn do sóng đã hình thành các đầm phá, toàn bộ đầm phá của cả nước đều nằm trong các tỉnh miền Trung. Từ Thừa Thiên Huế đến Ninh Thuận có 12 đầm phá lớn nhỏ:

- Đầm phá Tam Giang - Cầu Hai thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế có quy mô lớn nhất với diện tích 216 km² kéo dài 70 km bao gồm: Phá Tam Giang kéo dài 24 km từ cửa sông Ô Lâu đến cửa biển Thuận An, chiều rộng trung bình là 2,5 km, độ sâu bình quân là 1,6 m; Đầm Sam và Thủy Tú kéo dài 33 km từ cửa Thuận An đến đầm Cầu Hai, chiều rộng trung bình là 1 km, chiều sâu là từ 1,5 ÷ 2 m.

- Đầm Cầu Hai như một lòng chảo hình bán nguyệt có chiều dài 13 km từ cửa sông Truồi đến chân núi Vĩnh Phong, độ sâu trung bình từ 1 ÷ 1,5 m .

- Đầm Lăng Cô nằm dưới chân đèo Hải Vân, đầm có địa thế dựa lưng vào



núi và thông với biển qua cửa Lăng Cô .

- Đầm Trường Giang nối với sông Tam Kỳ và thông ra biển qua cửa An Hòa, đầm thuộc huyện Núi Thành tỉnh Quảng Nam.

- Đầm An Khê và đầm Sa Huỳnh là hai đầm nhỏ nằm rất gần nhau thuộc huyện Đức Phổ tỉnh Quảng Ngãi.

- Đầm Trà Ổ nằm ở phía Bắc huyện Phù Mỹ. Đầm đã ngọt hóa hoàn toàn. Đầm thông với biển qua cửa Hà Ra - Phú Thứ .

- Đầm Đề Gi nằm giữa hai huyện Phù Mỹ và Phù Cát tỉnh Bình Định.

- Đầm Thị Nại là một vùng sinh thái đặc thù nằm ở phía Đông Nam tỉnh Bình Định với chiều dài 16 km, chiều rộng từ 500 đến 3.000 m. Phía Tây Bắc đầm là cửa sông Côn, phía Tây Nam là cửa sông Hà Thanh. Phía Nam đầm là cửa biển Quy Nhơn rộng 500 m có độ sâu 20 m, vì vậy đầm còn mang tính chất của một vịnh biển.

- Đầm Cù Mông trải dài qua nhiều xã thuộc huyện Sông Cầu tỉnh Phú Yên, đầm rộng ở 2 đầu, hẹp và dài ở phần giữa.

- Đầm Ô Loan là một thắng cảnh của tỉnh Phú Yên. Đầm nhận nước sông Phưong Lụa và sông Gò Duối, thông với biển qua cửa Tân Quy.

- Đầm Thủy Triều nằm ở phía Bắc vịnh Cam Ranh, chạy dài theo hướng Bắc - Nam với chiều dài gần 15 km, độ sâu trung bình $2,5 \div 3$ m, chỗ sâu nhất 6m.

- Đầm Nại nằm ở phía Đông Bắc thị xã Phan Rang - Tháp Chàm thuộc địa phận huyện Ninh Hải tỉnh Ninh Thuận.

+ Điều kiện địa chất công trình dọc bờ biển và ven các đảo khu vực miền Trung khá tốt, hầu hết đều có địa chất đáy là cát nhỏ lẫn vỏ sò, cát hạt trung đến thô trạng thái chặt vừa đến chặt, đá sỏi, phía dưới cùng là tầng đá gốc; cũng có nơi đá gốc xuất lộ ngay trên bề mặt.

*** Vùng biển Đông Nam bộ:**

+ Bờ biển tiếp giáp vùng biển Đông Nam bộ dài khoảng 555km có nhiều chỗ lồi lõm. Thềm lục địa từ vĩ độ ngang Bà Rịa Vũng Tàu đến mũi Cà Mau chạy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam. Từ Bà Rịa Vũng Tàu đến Côn Đảo địa



hình đáy biển tương đối phức tạp, bị chia cắt mạnh. Phía Nam Côn Đảo địa hình đáy biển tương đối bằng phẳng.

+ Dọc theo bờ biển Đông Nam bộ có rất nhiều sông, kênh, rạch lớn nhỏ đổ ra biển. Tại các cửa sông, rạch đã hình thành những tụ điểm nghề cá lớn của cả vùng và cả nước. Tại các cửa sông này đã hình thành những cảng cá, bến cá và trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá lớn như cửa Gành Rái (Bà Rịa Vũng Tàu); cửa Tiểu, cửa Soài Rạp (Tiền Giang); cửa Đại, cửa Hàm Luông (Bến Tre); cửa Trần Đề (Sóc Trăng); cửa Gành Hào (Bạc Liêu); cửa Bò Đề, cửa Rạch Gốc (Cà Mau)...

+ Các đảo trên vùng biển không nhiều như những vùng biển khác, nhưng có hai đảo lớn là Côn Sơn (Bà Rịa Vũng Tàu) và Hòn Khoai là những đảo có vị trí quan trọng trong việc phát triển nghề cá và bảo vệ an ninh quốc phòng.

+ Địa chất vùng biển gần bờ chủ yếu là bùn cát. Đất nền yếu bởi phần lớn diện tích nguyên thủy đồng bằng sông Cửu Long là đầm lầy nước lợ và nhiễm phèn được hình thành trong thời kỳ biển lùi. Tầng phủ bề mặt chủ yếu là bồi tích bởi phù sa. Trầm tích đệ tứ rất dày, các thành tạo Haloxen hầu như phủ kín bề mặt.

*** Vùng biển Tây Nam bộ:**

+ Vùng biển Tây Nam bộ (Vịnh Thái Lan) có chiều dài bờ biển là 345 km. Vùng biển này thuộc loại biển nông, đáy biển thoải dần, ít khúc khuỷu, đường đẳng sâu 10m nằm cách bờ 20 ÷ 25 km. Độ sâu lớn nhất không vượt quá 80m.

+ Từ Cà Mau đến hòn Me - hòn Sóc bờ biển tương đối bằng phẳng, địa chất đáy chủ yếu là bùn sét yếu. Từ hòn Me - hòn Sóc đến Hà Tiên bờ biển khúc khuỷu theo triền núi, tuy nhiên không có vực thẳm, địa chất đáy chủ yếu là cát hoặc cát bùn.

+ Dọc theo bờ biển Tây Nam bộ cũng có khá nhiều cửa sông, kênh, rạch lớn nhỏ đổ ra biển và ở đây đã hình thành những bến cá và trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá lớn như : cửa Ông Đốc (Cà Mau); cửa Cái Lớn, cửa Cái Bé (Kiên Giang)...

+ Trên vùng biển Tây Nam bộ có nhiều đảo gần bờ như đảo Phú Quốc,



quần đảo An Thới, quần đảo Nam Du, đảo Hòn Tre, đảo Hòn Chuối... Đây là những tụ điểm nghề cá đã hình thành từ rất lâu đời.

3.4.2. Các đặc điểm về khí tượng, thủy hải văn

3.4.2.1. Nguồn số liệu và phân vùng nghiên cứu

+ Các yếu tố khí tượng thủy hải văn chính ảnh hưởng tới hoạt động của tàu cá và quyết định giải pháp kết cấu cũng như sự ổn định của các hạng mục công trình thuộc cảng cá, bến cá đó là:

- Gió, bão, áp thấp nhiệt đới, dông, sương mù và lượng mưa.
- Mực nước, sóng, dòng chảy và thủy triều.

Trong đó quan trọng nhất là bão và mực nước.

+ Nguồn số liệu sử dụng để phân tích, tổng hợp được lấy từ:

♦ Số liệu bão và gió thống kê theo vùng tiêu chuẩn $5^0 \times 5^0$ kinh vĩ độ và bản đồ đường đi của bão 40 năm gần đây của Trung tâm tư liệu khí tượng thủy văn.

♦ Số liệu của các trạm quan trắc ven biển và số liệu quan trắc hiện trường phục vụ lập các dự án đầu tư liên quan đến cảng và công trình biển.

♦ Các số liên quan đến gió, sóng, dòng chảy thu thập từ các tàu hoạt động ở vùng biển Đông trên bản đồ SINOP (Số liệu CBSHIP) do Trung tâm khảo sát nghiên cứu môi trường biển cung cấp.

3.4.2.2. Đặc điểm khí tượng

Việt Nam thuộc vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa. Lãnh thổ Việt Nam được chia làm 2 miền Bắc và Nam với khí hậu khác biệt. Trong các hiện tượng tự nhiên bất lợi ở nước ta, bão là hiện tượng thời tiết đặc biệt nguy hiểm, gây gió mạnh làm tốc mái, có thể đổ nhà cửa, kèm theo mưa lớn gây lũ lụt nghiêm trọng. Ở Việt Nam, mùa bão hàng năm thường xảy ra vào tháng 6 đến tháng 11, tần suất bão giảm từ Bắc vào Nam, cụ thể:

- Tháng 6 ÷ 9 bão đổ bộ nhiều vào vùng biển Quảng Ninh đến Thanh Hoá;
- Tháng 7 ÷ 10 bão đổ bộ nhiều vào vùng biển Nghệ An đến Quảng Bình;
- Tháng 8 ÷ 12 bão đổ bộ nhiều vào vùng biển Quảng Trị đến Quảng Ngãi;
- Tháng 10 ÷ 12 bão đổ bộ nhiều vào vùng biển Bình Thuận – Ninh Thuận, Bình Thuận – Cà Mau.

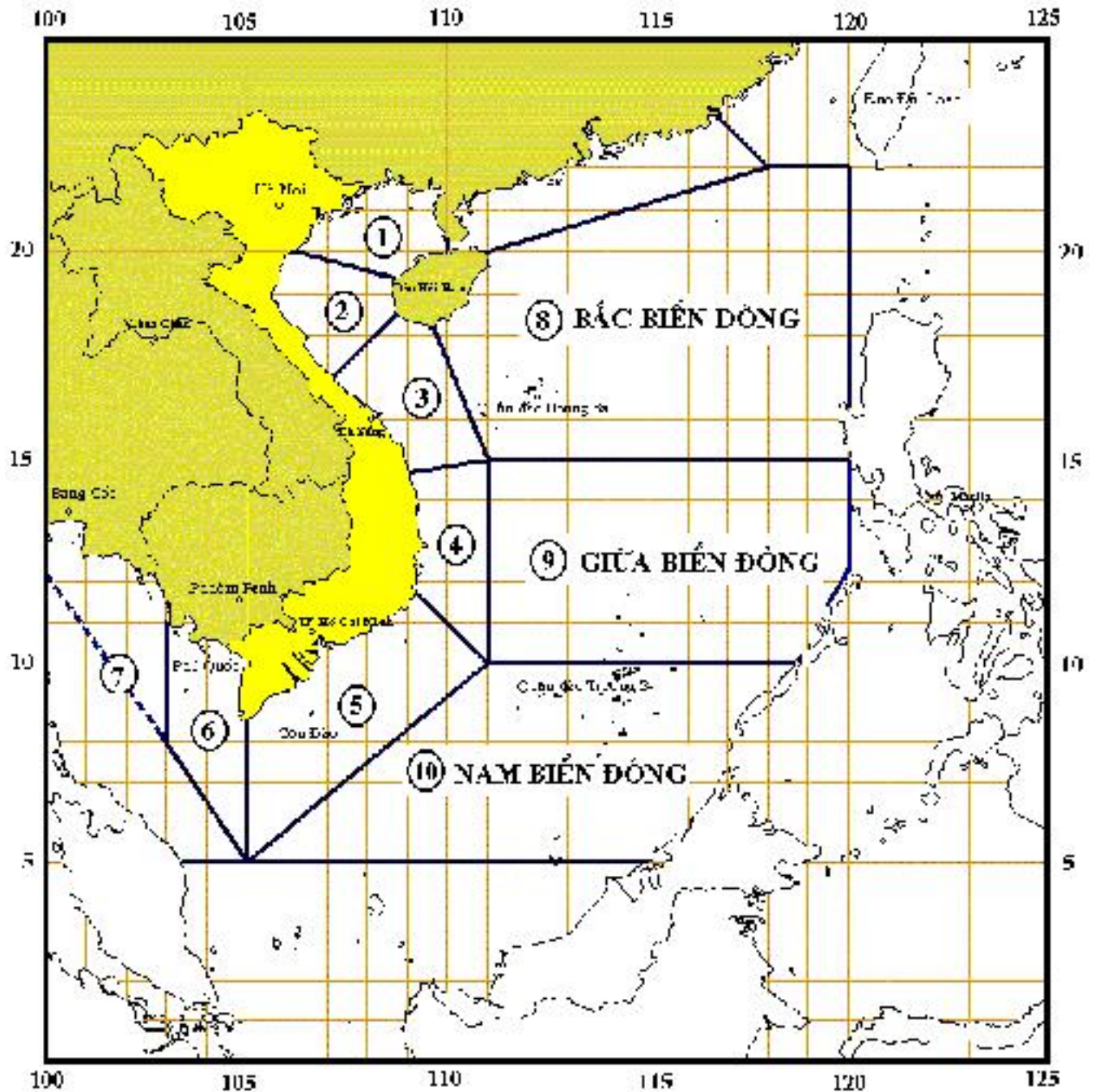
Bảng 17: Bảng tần suất bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961:2008)

Vùng bờ biển	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Quảng Ninh- Thanh Hoá	0,00	0,00	0,21	0,53	0,47	0,36	0,09	0,02	0,00
Nghệ An – Quảng Bình	0,00	0,00	0,02	0,09	0,23	0,30	0,21	0,00	0,00
Quảng Trị - Quảng Ngãi	0,00	0,04	0,09	0,02	0,13	0,36	0,21	0,06	0,02
Bình Định – Ninh Thuận	0,02	0,00	0,04	0,00	0,02	0,02	0,45	0,40	0,09
Bình Thuận – Cà Mau	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,09	0,17	0,00
Bắc Biển Đông	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng QCVN 02:2009/BXD

Theo số liệu thống kê từ năm 1961÷2013 cho thấy, đã có tổng cộng 270 cơn bão đổ bộ vào vùng biển nước ta trong khoảng thời gian này, trung bình mỗi năm có khoảng gần 5 cơn bão. Tuy nhiên trong 5 năm gần đây (2009÷2013) số lượng bão xảy ra trong 1 năm có xu hướng tăng lên, trung bình 8,6 cơn bão/năm, đặc biệt trong năm 2013 đã có 14 cơn bão đổ bộ vào vùng biển nước ta. Phân theo vùng ảnh hưởng trực tiếp, tỷ lệ bão đổ bộ vào các vùng như sau:

- + Khu vực Quảng Ninh – Thanh Hoá : chiếm 33,7%
- + Khu vực Nghệ An – Quảng Bình : chiếm 15,9%
- + Khu vực Quảng Trị - Quảng Ngãi : chiếm 17,4%
- + Khu vực Bình Định – Ninh Thuận : chiếm 18,9%
- + Khu vực Bình Thuận – Cà Mau : chiếm 6,3%
- + Khu vực giữa và dọc Biển Đông : chiếm 7,8%



Hình 4: Sơ đồ phân vùng theo dõi và cảnh báo bão

Bắc Vịnh Bắc Bộ

Nam Vịnh Bắc Bộ

Vùng biển từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi

Vùng biển từ Bình Định đến Ninh Thuận

Vùng biển từ Bình Thuận đến Cà Mau

Vùng biển từ Cà Mau đến Kiên Giang.

Vịnh Thái Lan

Bắc Biển Đông

Giữa Biển Đông

Nam Biển Đông

(Nguồn số liệu: theo quyết định số 17/2011/QĐ-TTg ngày 14/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ)

• **Về cường độ bão:**

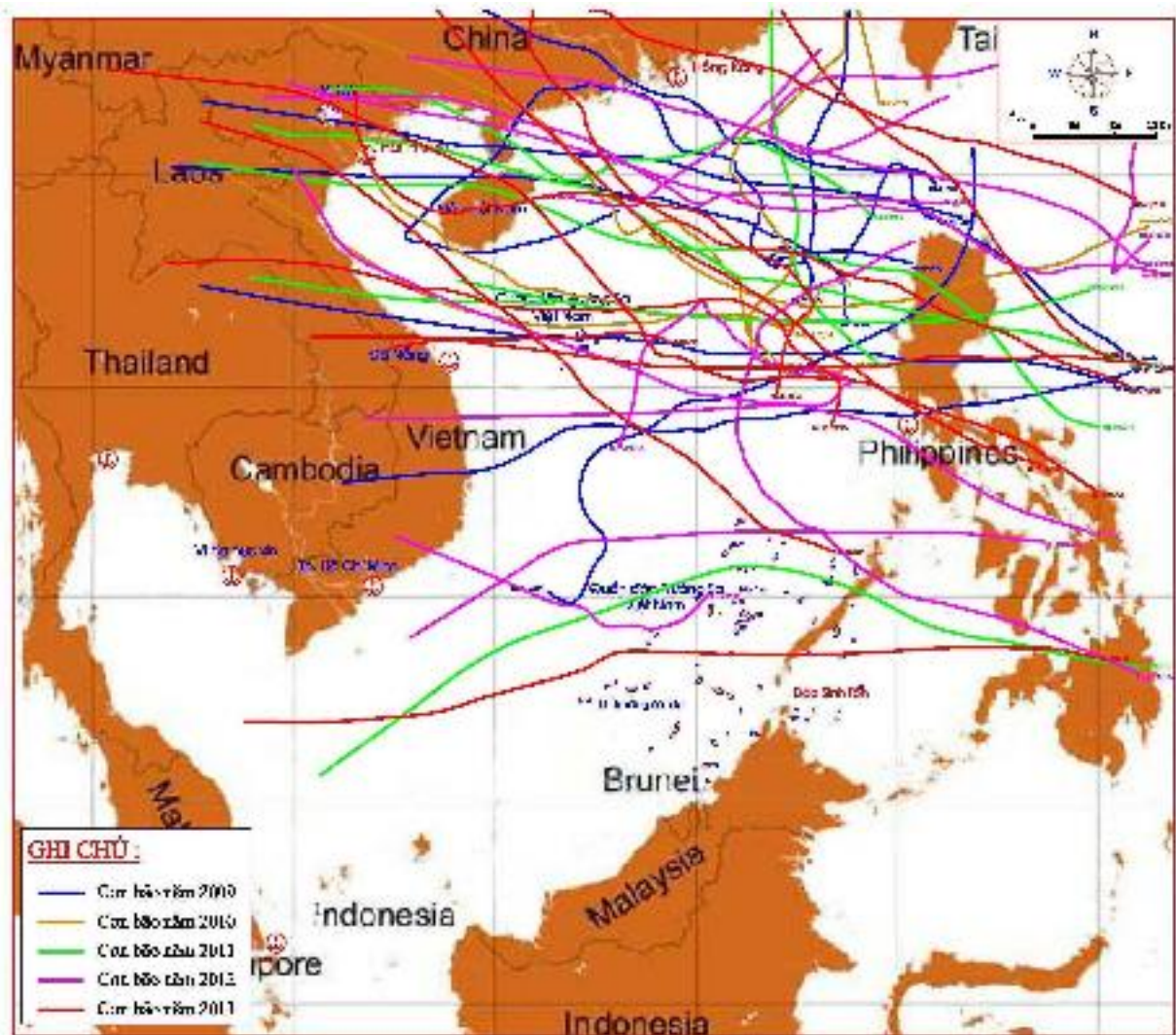
Cường độ bão được phân chia theo sức gió mạnh nhất vùng gần tâm, theo đó áp thấp nhiệt đới có sức gió mạnh nhất đạt cấp 6 đến cấp 7 (tức là từ 39÷61 km/giờ), bão có sức gió mạnh nhất vùng gần tâm đạt từ cấp 8 trở lên (tức là từ 62 km/giờ trở lên). Bão mạnh là bão đạt từ cấp 10 đến cấp 11. Bão rất mạnh là bão đạt từ cấp 12 trở lên.

Theo thống kê số cơn bão có cường độ mạnh và rất mạnh chiếm khoảng 1/3 tổng số cơn bão đổ bộ vào nước ta (36,7%).

Bảng 18: Thống kê theo cường độ bão đổ bộ vào nước ta

TT	Vùng bờ biển	Cấp bão			
		ATNĐ (gió cấp 6÷7)	Bão (gió cấp 8-9)	Bão mạnh (gió cấp 10÷11)	Bão rất mạnh (gió cấp ≥12)
1	Quảng Ninh - Thanh Hóa	29	22	25	15
2	Nghệ An - Quảng Bình	13	11	9	10
3	Quảng Trị - Quảng Ngãi	23	12	5	7
4	Bình Định - Ninh Thuận	25	16	6	4
5	Bình Thuận - Cà Mau	9	5	2	1
6	Giữa Biển Đông	1	2	1	3
7	Dọc Biển Đông	0	3	4	7
	Tổng	100	71	52	47
	Tỷ lệ	37,0	26,3	19,3	17,4

Nguồn số liệu: theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng: QCVN 02:2009/BXD và tổng hợp của WACOSE



Hình 5: Tổng hợp đường đi các cơn bão giai đoạn 2009 ÷ 2013

* **Về thời gian xảy ra bão:** Khu vực đổ bộ và ảnh hưởng của bão có xu thế dịch chuyển từ Bắc vào Nam theo thời gian: ở vùng bờ biển Bắc và Trung Bộ bão thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 10 và Nam Bộ từ tháng 10 đến tháng 11. Tuy nhiên có một số cơn bão không xuất hiện theo quy luật chung.

3.4.2.3. Đặc điểm về thủy triều

Với chiều dài 3.260 km bờ biển, nước ta có đủ các chế độ thủy triều của thế giới như nhật triều, nhật triều không đều, bán nhật triều và bán nhật triều không đều phân bố xen kẽ, kế tiếp nhau. Dao động thủy triều lớn ở hai đầu phía Bắc và phía Nam và giảm dần ở khu vực miền Trung và dải bờ biển phía Tây, cụ thể đối với từng vùng như sau:

- Vùng ven biển Bắc Bộ và Thanh Hoá: chế độ nhật triều. Hòn Gai, Hải Phòng thuộc nhật triều thuần nhất với số ngày nhật triều hầu hết trong tháng. Độ

lớn triều khoảng 3÷4m. Ở phía Nam Thanh Hoá có 18÷22 ngày nhật triều.

- Vùng ven biển Trung Bộ từ Nghệ An đến Cửa Gianh: nhật triều không đều, số ngày nhật triều chiếm hơn nửa tháng. Độ lớn triều khoảng 1,2÷2,5m.

- Vùng ven biển phía Nam Cửa Gianh đến cửa Thuận An: bán nhật triều không đều. Độ lớn triều khoảng 0,6÷1,0m.

- Vùng ven biển Thuận An và lân cận: bán nhật triều.

- Vùng ven biển Nam Thuận An đến Bắc Quảng Nam: bán nhật triều không đều. Độ lớn triều khoảng 0,8÷1,2m.

- Vùng ven biển giữa Quảng Nam đến Bình Thuận: nhật triều không đều. Độ lớn triều khoảng 1,2÷2,0m.

- Vùng ven biển từ Hàm Tân đến gần mũi Cà Mau: bán nhật triều không đều. Độ lớn triều khoảng 2,0÷3,5m.

- Vùng ven biển từ mũi Cà Mau đến Hà Tiên: nhật triều không đều. Độ lớn triều khoảng trên dưới 1m.

- Vùng khơi vịnh Bắc Bộ: vùng khơi phía Bắc đảo Bạch Long Vĩ mang đặc tính nhật triều. Từ phía Nam đảo trở xuống cửa vịnh Bắc Bộ tương tự như dải ven biển Bắc Bộ. Vùng khơi Đông Bắc và Đông vịnh Bắc Bộ tương tự như thủy triều ở dải ven biển miền Nam Trung Quốc.

- Vùng khơi biển Đông: khu vực quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thiên về nhật triều không đều.

- Thêm lục địa phía Nam vịnh Thái Lan: thiên về nhật triều (đều hoặc không đều).

(Nguồn số liệu: theo thống kê của Trung tâm Hải văn – Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và tổng hợp của tư vấn WACOSE).

3.4.2.4. Hiện tượng nước biển dâng

Biến đổi khí hậu đang diễn ra ở quy mô toàn cầu, khu vực và ở Việt Nam do các hoạt động của con người làm phát thải quá mức khí nhà kính vào bầu khí quyển. Biến đổi khí hậu sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới. Là một trong những nước chịu tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, Việt Nam coi ứng phó với biến đổi khí hậu và vấn đề có ý nghĩa sống còn. Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng là cơ sở để đánh giá mức độ và tác động của biến đổi khí hậu đến các lĩnh vực, các ngành và các địa phương, từ đó đề ra các giải pháp ứng phó hiệu quả



với biến đổi khí hậu.

Các kịch bản phát thải khí nhà kính được lựa chọn để xây dựng kịch bản nước biển dâng cho Việt Nam là kịch bản phát thải thấp (kịch bản B1), kịch bản phát thải trung bình của các nhóm kịch bản phát thải trung bình (kịch bản B2) và kịch bản phát thải cao nhất của các nhóm kịch bản phát thải cao (A1FI). Các kịch bản nước biển dâng được xây dựng cho 7 khu vực bờ biển của Việt Nam, cụ thể:

- Theo kịch bản phát thải thấp (B1): vào giữa thế kỷ 21, trung bình trên toàn nước Việt Nam, nước biển dâng trong khoảng 18÷25cm. Đến cuối thế kỷ 21, nước biển dâng trong khoảng 49÷64cm.

Bảng 19: Nước biển dâng theo kịch bản phát thải thấp (cm)

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Móng Cái – Hòn Dấu	7-8	10-12	14-17	19-22	23-29	28-36	33-43	38-50	42-57
Hòn Dấu – Đèo Ngang	8-9	11-13	15-17	19-23	24-30	29-37	34-44	38-51	42-58
Đèo Ngang – Đèo Hải Vân	7-8	11-12	16-18	22-24	28-31	34-39	41-47	46-55	52-63
Đèo Hải Vân - Mũi Đại Lãnh	7-8	12-13	17-18	22-25	29-33	35-41	41-49	47-57	52-65
Mũi Đại Lãnh – Mũi Kê Gà	7-8	11-13	16-19	22-26	29-34	35-42	42-51	47-59	53-68
Mũi Kê Gà – Mũi Cà Mau	8-9	11-13	17-19	22-26	28-34	34-42	40-50	46-59	51-66
Mũi Cà Mau – Kiên Giang	9-10	13-15	18-21	24-28	30-37	36-45	43-54	48-63	54-72

Nguồn số liệu: theo Nhà xuất bản tài nguyên – môi trường và bản đồ Việt Nam năm 2012

- Theo kịch bản phát thải trung bình (B2): vào giữa thế kỷ 21, trung bình trên toàn nước Việt Nam, nước biển dâng trong khoảng 24÷27cm. Đến cuối thế kỷ 21, nước biển dâng trong khoảng 57÷73cm

Bảng 20: Nước biển dâng theo kịch bản phát thải trung bình (cm)

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Móng Cái – Hòn Dấu	7-8	11-12	15-17	20-24	25-31	31-38	36-47	42-55	49-64
Hòn Dấu – Đèo Ngang	7-8	11-13	15-18	20-24	25-32	31-39	37-48	43-56	49-65
Đèo Ngang – Đèo Hải Vân	8-9	12-13	17-19	23-25	30-33	37-42	45-51	52-61	60-71
Đèo Hải Vân - Mũi Đại Lãnh	8-9	12-13	18-19	24-26	31-35	38-44	45-53	53-63	61-74
Mũi Đại Lãnh – Mũi Kê Gà	8-9	12-13	17-20	24-27	31-36	38-45	46-55	54-66	62-77
Mũi Kê Gà – Mũi Cà Mau	8-9	12-14	17-20	23-27	30-35	37-44	44-54	51-64	59-75
Mũi Cà Mau – Kiên Giang	9-10	13-15	19-22	25-30	32-39	39-49	47-59	55-70	62-82

Nguồn số liệu: theo Nhà xuất bản tài nguyên – môi trường và bản đồ Việt Nam năm 2012

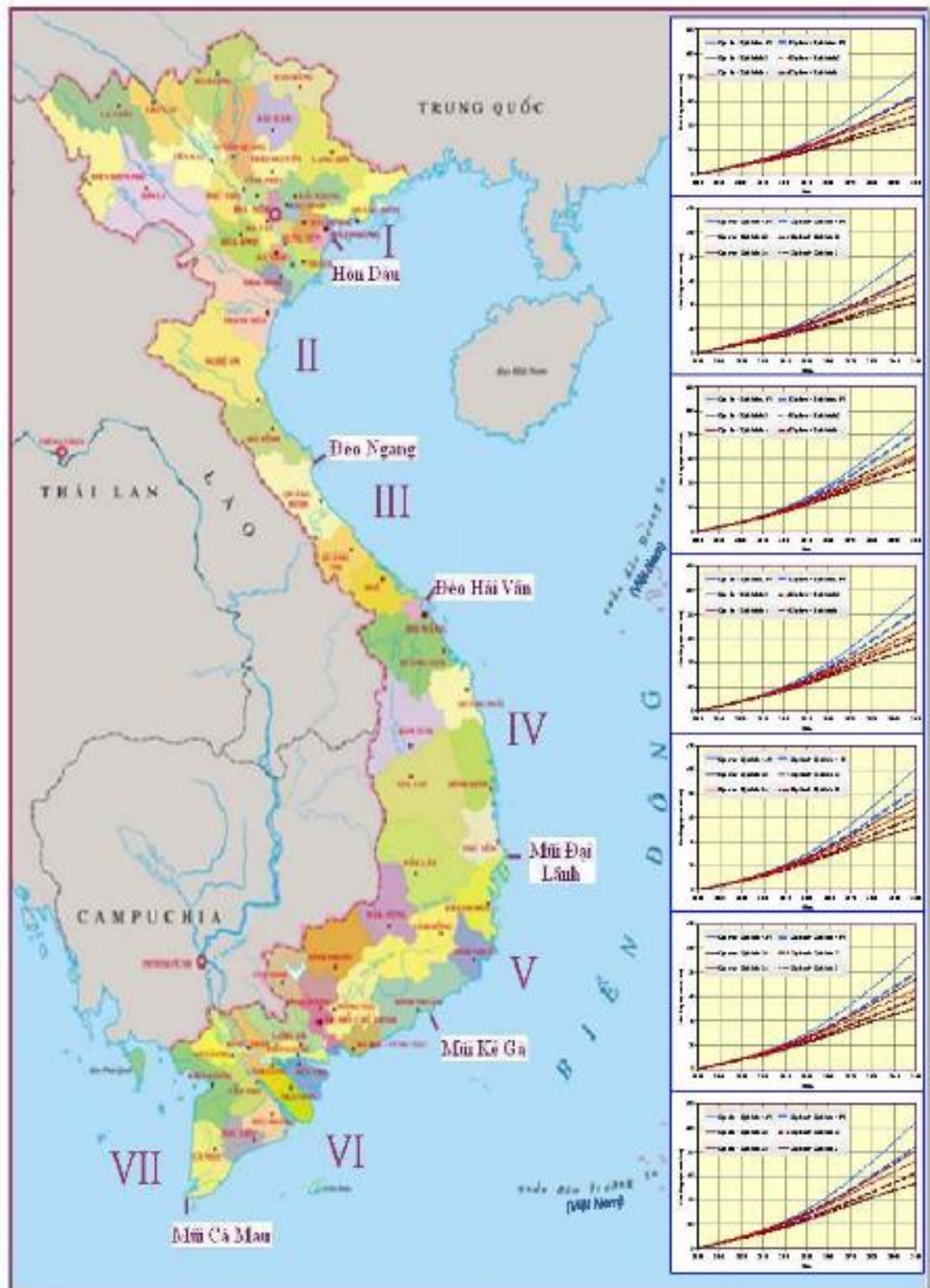


- Theo kịch bản phát thải cao (A1FI): vào giữa thế kỷ 21, trung bình trên toàn nước Việt Nam, nước biển dâng trong khoảng 26÷29cm. Đến cuối thế kỷ 21, nước biển dâng trong khoảng 78÷95cm.

Bảng 21: Nước biển dâng theo kịch bản phát thải cao (cm)

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Móng Cái – Hòn Dấu	7-8	11-13	16-18	22-26	29-35	38-46	47-58	56-71	66-85
Hòn Dấu – Đèo Ngang	8-9	12-14	16-19	22-27	30-36	38-47	47-59	56-72	66-86
Đèo Ngang – Đèo Hải Vân	8-9	13-14	19-20	26-28	36-39	46-51	58-64	70-79	82-94
Đèo Hải Vân - Mũi Đại Lãnh	8-9	13-14	19-21	27-29	36-40	47-53	58-67	70-82	83-97
Mũi Đại Lãnh – Mũi Kê Gà	8-9	13-14	19-21	27-30	37-42	48-55	59-70	72-85	84-102
Mũi Kê Gà – Mũi Cà Mau	8-9	13-14	19-21	26-30	35-41	45-53	56-68	68-83	79-99
Mũi Cà Mau – Kiên Giang	9-10	14-15	20-23	28-32	38-44	48-57	60-72	72-88	85-105

Nguồn: Nhà xuất bản tài nguyên – môi trường và bản đồ Việt Nam năm 2012



Hình 6: Kịch bản nước biển dâng cho các khu vực ven biển Việt Nam

*** Hiện tượng nước dâng do bão:**

Dưới tác dụng của gió bão từ ngoài khơi thổi vào bờ, có thể xuất hiện sự tăng lên đột ngột của mực nước ở ven bờ. Thời gian tồn tại nước dâng từ 12 đến 30 giờ, thời gian duy trì đỉnh nước dâng từ 2÷3 giờ.

Về trị số nước dâng: lớn nhất là khu vực từ Thanh Hoá đến Nghệ An với chiều cao nước dâng lớn nhất có thể xảy ra là 4m, cụ thể:

- Khu vực Quảng Ninh: nước dâng lớn nhất có thể xảy ra là 2,6m;
- Hải Phòng – Nam Định : 3,0m;
- Thanh Hoá – Hà Tĩnh : 4,0m;
- Quảng Bình – Thừa Thiên Huế : 2,2 ÷ 2,6m;
- Quảng Nam – Bình Thuận : 1,0 ÷ 1,6m;
- Vũng Tàu – Cà Mau : 2,0 ÷ 2,4m.

(Nguồn: Công trình bảo vệ bờ biển và hải đảo - GS.TS Lương Phương Hậu - NXB Xây dựng năm 2001).

3.4.2.5. Các đặc điểm chính của từng tiểu vùng

Các đặc điểm đáng chú ý nhất đối với từng vùng biển thuộc phạm vi nghiên cứu của dự án:

*** Vùng biển vịnh Bắc bộ:**

+ Chịu ảnh hưởng khá mạnh của bão và áp thấp nhiệt đới hình thành từ biển Đông và Thái Bình Dương. Hướng đi của bão và áp thấp nhiệt đới chủ yếu là Đông Nam lên Tây Tây Bắc hướng gió chính trong bão theo chiều ngược kim đồng hồ. Tốc độ gió bão khoảng 25 - 30m/giây, đôi khi lên tới 50m/giây, mưa trong thời gian bão có thể cao tới 443mm/24 giờ.

+ Sương mù bình lưu thường xảy ra vào cuối mùa đông đầu mùa hè. Thịnh hành nhất là vào tháng 3 hàng năm. Đây cũng là yếu tố ảnh hưởng xấu tới hoạt động của tàu thuyền nghề cá.

+ Thủy triều thuộc loại nhật triều thuận nhất, biên độ lớn vào loại nhất trong nước, tới 3÷4 m khi triều cường. Độ lớn thủy triều giảm dần từ Bắc xuống Nam vào các kỳ triều cường.

+ Hải lưu (dòng chảy):

Do ảnh hưởng của gió mùa nên hệ thống dòng chảy trong Vịnh Bắc Bộ cũng biến đổi theo mùa rất rõ rệt.



- Về mùa đông (tháng 12 - 2): hướng dòng chảy là ngược chiều kim đồng hồ, được hình thành do nước biển phía Nam chảy theo cửa vịnh men theo bờ Tây đảo Hải Nam lên phía Bắc, cùng nhập với dòng nước từ biển Đông chảy qua eo biển Quỳnh Châu vào vịnh, sau đó chảy men theo bờ Tây xuống phía Nam và ra ngoài vịnh. Vùng ven bờ dòng chảy có hướng Đông Bắc - Tây Nam, vùng khơi ngang Hải Phòng có bộ phận nước tách ra chảy theo hướng Bắc - Nam rồi sang Đông - Nam sau đó chảy quanh đảo Bạch Long Vĩ tạo nên vùng nước trôi, là ngư trường lớn trong mùa này.

- Về mùa hạ (tháng 6 - 8): hướng dòng chảy hầu như ngược lại mùa đông, tức thuận chiều kim đồng hồ. Hình thành do dòng nước chảy vào vịnh men theo bờ Tây vịnh chảy lên phía Bắc và quay theo bờ Tây đảo Hải Nam rồi chảy ra khỏi vịnh.

- Về mùa xuân (tháng 3 - 5): nước từ biển phía Nam chảy qua cửa vịnh phân làm hai nhánh: một nhánh đâm thẳng vào bờ Tây vịnh khu vực Nam Định - Thanh Hoá, nhánh kia men theo bờ Tây đảo Hải Nam chảy lên phía Bắc và cùng nhập với dòng nước từ biển Đông qua eo Quỳnh Châu. Dòng này lại chia làm hai nhánh, một nhánh men theo bờ Tây chảy xuống phía Nam và ra khỏi vịnh, nhánh thứ hai chảy theo phía Đông hình thành một dòng chảy vòng ngược chiều kim đồng hồ ở phía Bắc vịnh.

- Về mùa thu (tháng 9 - 11): nước từ biển phía Nam chảy vào vịnh lên phía Bắc, gần như song song với bờ Tây đảo Hải Nam, sau đó nhập với dòng nước từ biển Đông và tiếp tục chảy lên phía Bắc rồi chuyển hướng chảy về phía Nam đến vĩ độ $19^{\circ}00'N$ tách ra một nhánh chảy theo hướng Đông hình thành một dòng nước chảy vòng ngược chiều kim đồng hồ.

*** *Vùng biển miền Trung :***

+ Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện muộn hơn vùng vịnh Bắc Bộ, từ trung tuần tháng 9 đến hết tháng 11 hàng năm. Hướng đi của bão thông thường theo hướng Đông - Tây. Tâm bão di chuyển gần như ngang theo đường vĩ tuyến, vào cuối vụ có thiên về hướng Tây Nam.

Tại vùng ven biển miền Trung do địa hình hẹp, dốc. Vùng rừng đầu nguồn bị tàn phá nặng nề. Bão và áp thấp nhiệt đới gây ra mưa lớn, tập trung do vậy thường kèm theo ngập lụt, lũ ống, lũ quét tại vùng cửa sông. Lưu tốc dòng chảy



các sông ở vùng này thuộc loại lớn so với các vùng khác trong nước. Rất nguy hiểm cho tàu thuyền nghề cá vào trú đậu tránh bão ở các cửa sông.

+ Thủy triều có chế độ phức tạp.

♦ Khu vực phía Bắc (Hà Tĩnh đến Cửa Việt) và phía Nam (Quảng Ngãi đến Bình Thuận) theo chế độ nhật triều không đều. Biên độ $1,2 \div 2,2\text{m}$.

♦ Khu vực từ Cửa Việt đến Quảng Nam theo chế độ bán nhật triều không đều. Riêng vùng cửa Thuận An theo chế độ bán nhật triều đều. Biên độ triều giảm dần từ Cửa Việt đến Thuận An và tăng dần từ Thuận An tới Quảng Nam. Trong kì triều cường tại Cửa Tùng khoảng 0,5m, Cửa Việt 0,4m, Đà Nẵng 1,0m, Hội An 1,2m.

+ Hải lưu: Dòng chảy trên vùng biển miền Trung hình thành chủ yếu do tác động của thủy triều, của gió và của sóng. Dòng chảy tại đây khá đồng nhất về hướng theo các tầng sâu và cũng ít biến đổi về tốc độ.

Trong mùa Đông có dòng nước lạnh chảy từ Bắc xuống Nam, tốc độ dòng chảy đạt $50 \div 60 \text{ cm/s}$, từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau dòng chảy cực đại đạt 75 cm/s và đến tháng 4 đạt cực tiểu 25 cm/s .

Về mùa Hè dòng chảy hướng từ Nam lên Bắc và hướng vào sát bờ với tốc độ dòng chảy $30 \div 50 \text{ cm/s}$.

+ Sóng biển: Chế độ sóng phản ánh chế độ gió trên biển, trong mùa đông hướng sóng thịnh hành là Bắc và Đông Bắc; còn trong mùa hè hướng sóng thống trị ngoài khơi là Tây và Tây Nam nhưng khi vào bờ thì hướng Đông Nam là chính. Mùa Đông là mùa mà gió có tốc độ trung bình lớn nhất trong năm và cũng là mùa mà hướng gió ổn định nhất. Do tốc độ lớn và thời gian kéo dài nên mùa Đông cũng là mùa có sóng lớn nhất. Giữa các mùa chính là các mùa gió chuyển tiếp. Trong mùa chuyển tiếp, tốc độ gió không lớn và kém ổn định nên sóng trong các mùa này thường rất yếu và không có hướng thịnh hành một cách rõ rệt.

*** Vùng biển Đông Nam bộ**

+ Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện từ trung tuần tháng 10 đến hết tháng 11. Tập trung nhất là vào tháng 11. Số lượng bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào khu vực ít hơn hẳn so với vùng biển Miền Trung. Hướng đi của bão



thường theo hướng Đông-Đông Bắc sang Tây-Tây Nam.

Thời gian gần đây, tại vùng biển này đã xuất hiện các cơn bão, áp thấp nhiệt đới hình thành ngay tại Biển Đông với thời gian xuất hiện bất thường, hướng đi phức tạp gây nguy hại cho tàu thuyền đánh cá.

+ Thủy triều chủ yếu là chế độ bán nhật triều. Số ngày nhật triều trong tháng hầu như không đáng kể. Biên độ thủy triều lớn. Chênh lệch về độ cao giữa hai kỳ triều lên xuống và cao thấp khá rõ. Trong các kỳ triều cường, biên độ tới $3 \div 4$ m. Trong kỳ nước kém biên độ trung bình cũng tới $1,2 \div 2,0$ m.

+ Khu vực biển Đông từ tháng 1 đến tháng 4 sóng thịnh hành theo hướng Đông Bắc - Đông, độ cao sóng trung bình khoảng $0,9m \div 1,0m$ độ cao cực đại xấp xỉ $2,5m$. Từ tháng 5 đến tháng 9 hướng sóng thịnh hành là Tây - Tây Nam, độ cao sóng trung bình khoảng $1,0m \div 1,1m$ độ cao sóng cực đại xấp xỉ $2,0m \div 2,5m$.

+ Hải lưu: Vùng biển Đông Nam bộ có chế độ dòng chảy tương đối phức tạp, ở vùng biển này vừa có tính chất dòng chảy gần bờ do nguồn nước từ các sông đổ ra, vừa có tính chất dòng chảy ngoài khơi. Từ tháng 5 đến tháng 9 dòng chảy ven bờ có hướng từ Tây Nam lên Đông Bắc, tốc độ trung bình khoảng $0,6 \div 1,0$ hải lý/giờ. Từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, hướng chủ đạo của dòng ven từ Đông Bắc xuống Tây Nam, tốc độ trung bình $0,8 \div 1,0$ hải lý/giờ.

* Vùng biển Tây Nam bộ :

+ Rất ít bão và áp thấp nhiệt đới. Nếu có cũng thường xảy ra vào tháng 11. Trong 40 năm gần đây chỉ có 4 cơn ảnh hưởng trực tiếp tới vùng biển. Đặc biệt cơn bão Lin Đa vào tháng 11/1997 đã gây ra tổn thất rất to lớn cho tàu thuyền nghề cá hoạt động trong khu vực.

+ Thời tiết khí hậu ôn hoà, các tàu cá công suất trên 100CV có thể hoạt động trên biển hầu như quanh năm.

+ Trên khu vực biển Tây: Chế độ sóng phụ thuộc vào mùa gió. Hướng sóng chủ đạo là Tây-Tây Nam vào mùa mưa và Tây - Bắc vào mùa khô. Mùa mưa sóng lớn hơn mùa khô. Độ cao sóng trung bình vùng biển ven bờ khoảng $0,9 \div 1,0m$ vào mùa mưa, $0,7 \div 0,8m$ vào mùa khô. Độ cao cực đại xấp xỉ $2,5m$ vào mùa mưa và $1,5m$ vào mùa khô.



+ Hải lưu: Hướng của dòng chảy chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ gió. Mùa khô hướng dòng chảy chủ đạo là Bắc - Đông Bắc sau chuyển thành Đông - Đông Bắc, tốc độ trung bình $0,1 \div 0,2$ m/s, cực đại 0,41m/s. Mùa mưa hướng dòng chảy thịnh hành là Tây Nam đến Tây, tốc độ trung bình $0,15$ m/s $\div$ 0,25m/s; cực đại 0,59m/s.

Tổng hợp số cơn bão và tần suất xuất hiện tại các vùng biển theo các khu vực vĩ độ từ Bắc vào Nam nêu trong bảng số 10.

Nhận định về diễn biến khí hậu, hải văn biển nói chung và gió bão nói riêng trong thời gian tới là rất phức tạp và khó lường.

3.4.3. Hệ sinh thái và tài nguyên sinh vật

Việt Nam có đường bờ biển dài 3.260 km và hơn ba nghìn hòn đảo ven bờ làm cho đới ven bờ Việt Nam có rất nhiều loại hình đất ngập nước (ĐNN), trong đó đất ngập nước ven biển là một trong những nhóm ĐNN tiêu biểu, đóng vai trò quan trọng đối với bảo vệ môi trường, tài nguyên và sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Các hệ sinh thái đất ngập nước ven biển (ĐNNVB) phân bố rộng khắp vùng bờ biển Việt Nam bao gồm các khu vực cửa sông, bãi triều và các vùng đầm phá.

Bảng 22: Một số hệ sinh thái đất ngập nước ven biển Việt Nam

Hệ sinh thái	Phân bố	Diện tích (ha)
Đất ngập nước nuôi trồng thủy sản	Toàn bộ các vùng ven bờ	10.000
Đất ngập triều	Tập trung ở vùng cửa sông và quanh một số đảo	1.000.000
Đầm, phá	Gồm 12 đầm phá tập trung ở vùng ven biển từ Huế - Bình Thuận	100.000
Bãi cát	Phân bố rộng khắp dải ven biển	600.000

Nguồn: Hiện trạng MT năm 2004, phần Môi trường Biển. Bộ TN&MT

Đa dạng các hệ sinh thái ven biển

Một số hệ sinh thái đất ngập nước ven biển tiêu biểu gồm:

Rừng ngập mặn

Kết quả kiểm kê rừng toàn quốc của Viện Điều tra Quy hoạch Rừng công bố năm 2001 cho thấy diện tích rừng ngập mặn (RNM) ở Việt Nam tính đến

ngày 21/12/1999 là 156.608 ha. Trong đó, diện tích rừng ngập mặn tự nhiên là 59.732 ha chiếm 38,1% và diện tích rừng ngập mặn trồng là 96.876 ha chiếm 61,95%. Tuy nhiên, kết quả thống kê diện tích rừng ngập mặn của các tỉnh ven biển tính đến tháng 12/2000 thì Việt Nam có tổng diện tích rừng ngập mặn khoảng 155.290 ha. Trong đó, diện tích rừng ngập mặn tự nhiên chỉ có 32.402 ha chiếm 21%, diện tích rừng ngập mặn trồng là 122.892 ha chiếm 79%. Phân bố diện tích rừng ngập mặn của cả nước được trình bày trong bảng 8.

Bảng 23: Phân bố diện tích rừng ngập mặn

TT	Vùng	Diện tích có RNM	
		Diện tích (ha)	%
	Tổng số	155.290	100,0
1	Đông Bắc	22.969	14,8
2	Đồng bằng Bắc bộ	20.842	13,4
3	Bắc Trung bộ	2.300	1,5
4	Nam Trung bộ	700	0,5
5	Đông Nam bộ – thành phố Hồ Chí Minh	20.092	16,8
6	Đồng bằng sông Cửu Long	82.387	53,0

Nguồn: Hiện trạng MT năm 2004, phần Môi trường Biển. Bộ TN&MT

Rạn san hô

Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của vùng biển Việt Nam nói chung thuận lợi cho sự phát triển của san hô tạo rạn, trừ các vùng chịu ảnh hưởng của các lưu vực sông với độ muối thấp và độ đục cao. Rạn san hô phân bố ở hầu hết các vùng nước nông ven bờ, ven đảo có nền đáy chắc như ở các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Tuy nhiên, tính chất phân bố và hình thành các rạn san hô tương đối khác nhau giữa các vùng địa lý.

Vùng biển ven bờ thuộc bờ Tây Vịnh Bắc bộ có rạn san hô phân bố thường chỉ ở phần ngoài của các vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, quần đảo Cô Tô, Long Châu... Hầu hết các vùng này đều có đáy biển nông, nhiều bùn. Vì vậy, rạn san hô ở bờ Tây Vịnh Bắc bộ thường rất hẹp và chỉ phân bố tới độ sâu 5-7m. Chỉ những nơi xa, rạn mới có thể xuống đến 10m. Bạch Long Vĩ nằm giữa Vịnh Bắc bộ là khu vực thuận lợi cho sự phát triển phong phú của rạn san hô.

Thảm cỏ biển

Hệ sinh thái cỏ biển là nơi ở, nơi đẻ trứng và cung cấp thức ăn của nhiều



loài động vật biển (cá biển, rùa biển, dugong, tôm, cua...). Hệ sinh thái cỏ biển có quan hệ về mặt chức năng với hệ sinh thái rừng ngập mặn ở phía trong và hệ sinh thái san hô ở phía ngoài. Đó là những hệ sinh thái quan trọng để duy trì sự sống ở biển, đặc biệt là vùng biển ven bờ nhiệt đới. Hệ sinh thái cỏ biển phân bố chủ yếu tại các vùng cửa sông, đầm phá, bãi triều ven biển, là một trong những hệ sinh thái nhạy cảm rất quan trọng ở vùng biển nhiệt đới.

Do các hoạt động phát triển kinh tế – xã hội, các hệ sinh thái ĐNN ven biển bị suy giảm về diện tích và suy thoái về chất lượng, chủ yếu do chuyển đổi sử dụng đất ngập nước ven biển thành các khu nuôi trồng thủy sản, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, nhà máy, khu du lịch,... Môi trường nước, trầm tích cũng bị gia tăng các chất ô nhiễm có thể gây suy thoái các hệ sinh thái, giảm số lượng các loài sinh vật có trong các hệ sinh thái ven biển này. Trong những năm tới, sự phát triển sẽ có tốc độ nhanh với định hướng phát triển mạnh về kinh tế biển, sẽ gia tăng các tác động đến các hệ sinh thái và tài nguyên sinh vật, đòi hỏi phải có những đánh giá mang tầm chiến lược và những giải pháp hữu hiệu để có thể hạn chế các tác động không mong muốn, đảm bảo các mục tiêu về môi trường và phát triển bền vững các vùng biển Việt Nam.

Đa dạng sinh học

Vùng ven biển Việt Nam có khoảng 20.000 loài sinh vật đã được ghi nhận, trong đó có 2.300 loài thực vật, 1.000 loài động vật được con người sử dụng cho các mục đích sinh sống hàng ngày như thực phẩm, dược liệu cho người và gia súc. Nhiều loài trong số đó có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là cá biển, tôm hùm, loài nhuyễn thể hai mảnh vỏ... và nhiều loài có tên trong danh sách các loài quý hiếm của Việt nam và thế giới được ghi trong sách đỏ.

3.4.4. Biến đổi khí hậu và những ảnh hưởng đối với nghề cá

Nghề cá Việt Nam, đặc biệt là nghề cá quy mô nhỏ ven bờ với các loại ngư lưới cụ khai thác truyền thống và hàng triệu hộ gia đình đang sống phụ thuộc là một trong những lĩnh vực nhạy cảm nhất và dễ bị tổn thương nhất trước tác động của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu và các biểu hiện của nó như nước biển dâng, nhiệt độ tăng, bão lũ, sóng lớn, triều cường và các hiện tượng thời tiết cực đoan... đã ảnh hưởng cả trực tiếp và gián tiếp đến nghề khai thác thủy sản nói riêng, các hệ sinh thái quan trọng ven bờ và nghề cá liên quan như hệ sinh thái đầm phá và nghề cá đầm phá, hệ sinh thái rừng ngập mặn và nghề cá rừng ngập mặn ven biển, hệ sinh thái rạn san hô và nghề cá liên quan...



Biến đổi khí hậu có tác động đến các hệ sinh thái biển, làm biến động chủng quần và nguồn lợi cá biển vì vậy làm ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của cộng đồng ngư dân khu vực ven biển. Hiện tượng san hô chết hàng loạt trong 20 năm qua do một số nguyên nhân trong đó có nguyên nhân do nhiệt độ ở các vùng biển đã tăng lên.

Các ảnh hưởng tiềm tàng của biến đổi khí hậu đối với môi trường và các hệ thống kinh tế xã hội có thể được đánh giá qua sự nhạy cảm, mức độ thích nghi và mức độ dễ bị tổn thương của hệ thống. Tại Việt Nam, hiện chưa có các nghiên cứu đầy đủ về tác động của biến đổi khí hậu đối với khai thác hải sản. Tuy nhiên, với những nguy cơ và thách thức đang tiềm ẩn đối với lĩnh vực khai thác thủy sản, các ảnh hưởng tiềm tàng của biến đổi khí hậu có thể sẽ rất lớn. Các ảnh hưởng này phần nào đã được thể hiện qua số liệu thống kê về thiệt hại do bão gây ra đối với cộng đồng ngư dân ven biển trong những năm gần đây.

Theo số liệu thống kê của Bộ Thủy sản từ năm 2001-2006: “tình hình thiên tai ngày càng có diễn biến phức tạp, tần suất ngày một tăng, tính ác liệt ngày một lớn trên tất cả các loại hình: bão, nước biển dâng, triều cường, lũ lụt, lũ quét... xảy ra dồn dập và không theo quy luật”

Bảng 24: Thống kê bão và ảnh hưởng của bão đến ngành thủy sản

Năm	Bão hình thành trên Biển Đông	Bão ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam	Ap thấp nhiệt đới trên Biển Đông	Ap thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp đến Việt nam	Thiệt hại liên quan đến cộng đồng ngư dân ven biển	Ước tính giá trị thiệt hại
2001	9	1	11	0	- 261 tàu cá chìm, 135 chiếc bị va đập hư hỏng - 4 ngư dân chết	97 tỉ đồng
2002	5	1	11	3	-	-
2003	7	2	10	1	-	-
2004	5	2	4	0	- 11 tàu cá bị chìm - 14 ngư dân chết, 7 người bị thương	
2005	9	6	5	2	-	-
2006	10	3	4		- 1457 tàu cá bị chìm, va đập hư hỏng - 40 người chết	-

Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác PCLB và TKCN ngành thủy sản 2001-2006

Dưới tác động của biến đổi khí hậu, những năm gần đây, tại miền Bắc, nơi có nhiệt độ mùa đông thấp, đã nhiều lần ghi nhận các đợt lạnh bất thường kỷ lục. Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên các hiện tượng mưa, lũ lớn thường xuyên xảy ra hơn cả về cường độ và thời gian. Khi mưa lớn chỉ tập trung trong thời gian ngắn và nhiều tháng còn lại trong năm bị khô hạn. Ảnh hưởng này của mưa lớn do biến đổi khí hậu đã được quan sát thấy ở khu vực Bắc Trung Bộ. Số liệu khí tượng tại các khu vực như thành phố Hà Tĩnh, huyện Kỳ Anh, thành phố Đồng Hới... cho thấy đây là những nơi thường có mưa lớn bất thường và xuất hiện ngày càng thường xuyên hơn, có ngày mưa tới 400-500 mm và thường tập trung vào 2 tháng 9 và 10, trùng với mùa mưa bão (cũng có tần xuất xuất hiện thường xuyên hơn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên lượng mưa càng lớn hơn).

Dưới tác động của biến đổi khí hậu, gió mùa và bão sẽ xảy ra thường xuyên hơn, gây nên gió to, sóng lớn và mực nước biển dâng cao hơn và thường xuyên hơn, góp phần đẩy nhanh tốc độ xói lở bờ biển và có thể gây ngập một số công trình hạ tầng nghề cá. Ở phía Nam, một số cửa sông của khu vực ĐBSCL như cửa Hàm Luông, cửa Định An, cửa Trần Đề cũng có hiện tượng xói lở bờ biển và rừng ngập mặn do gió mùa đông bắc và nước biển dâng. Do tác động của biến đổi khí hậu bão lũ ngày càng xuất hiện với tần xuất lớn hơn. Những cơn bão lớn xuất hiện hàng năm vào các tỉnh ven biển với tần xuất và cường độ ngày càng khốc liệt hơn, đường đi và cường độ của bão cũng phức tạp hơn so với trung bình nhiều năm nên dự báo và cảnh báo bão khó lường hơn. Điển hình gần đây, năm 2006 có 10 cơn bão với cường độ mạnh, các đợt gió mùa Đông Bắc kéo dài và các hiện tượng thời tiết bất thường khác đã tác động đáng kể đến hoạt động thủy sản và gây ra thiệt hại cho người và tàu cá hoạt động trên biển, đặc biệt cơn bão số 1 (Chanchu) gây thiệt hại rất lớn cho ngư dân khai thác vùng biển xa bờ. Ngoài ra, thiệt hại về người và vật chất đối với cộng đồng ngư dân ven biển cũng là rất đáng kể khi cơn bão số 9 (Durian) đổ bộ vào bờ.

Như vậy, biến đổi khí hậu ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động nghề cá và các công trình hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá, do đó khi triển khai quy hoạch cần có các hành động ứng phó.



3.5. HIỆN TRẠNG ĐỘI TÀU VÀ HOẠT ĐỘNG ĐÁNH BẮT TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG - DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2020

3.5.1. Nguồn số liệu và đặc điểm chung

+ Với sự cộng tác của Vụ Khai thác thủy sản, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn địa phương, Dự án đã tiến hành thu thập số liệu, điều tra hiện trạng đội tàu cá và hoạt động đánh bắt hải sản tại các địa phương ven biển.

+ Tổng hợp chung đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 đội tàu nghề cá cả nước có 113.725 phương tiện, trong đó có 29.217 tàu cá xa bờ (nếu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 đội tàu nghề cá cả nước có 85.737 phương tiện, trong đó có 76.005 phương tiện gắn máy). Chia ra theo cỡ loại, ngành nghề và phạm vi hoạt động đối với các khu vực vùng biển nêu trong bảng số 25.

+ ***Đánh giá chung đội tàu và hoạt động khai thác hải sản của nước ta có các điểm chính cần lưu ý sau :***

♦ Cơ cấu đội tàu tuy có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây song số lượng tàu nhỏ dưới 20CV còn chiếm tỷ trọng khá cao (45,64%), đặc biệt là các tỉnh khu vực vịnh Bắc Bộ (chiếm 42,39% số tàu <20CV của cả nước, chiếm 65% tổng số tàu các loại của khu vực vịnh Bắc bộ). Loại tàu lớn hơn 400CV chỉ chiếm tỉ trọng 5,66%, tập trung nhiều ở các tỉnh thuộc khu vực Đông, Tây Nam Bộ.

♦ Các tàu nhỏ có trang thiết bị thông tin kém, phương tiện cứu sinh, cứu nạn thiếu, công suất máy nhỏ thường rất khó khăn khi gặp bão và gió lớn. Đặc biệt nhiều trường hợp do yêu cầu mưu sinh, ngư dân vẫn ra đánh bắt tại vùng lộng, vùng khơi.

Các tàu lớn và vừa tuy hầu hết đã trang bị hệ thống thông tin, song tầm hoạt động còn hạn chế. Phương tiện, trang bị cứu sinh, cứu nạn chưa đáp ứng với yêu cầu nên cũng gặp nhiều nguy hiểm khi hoạt động xa bờ trong mùa gió, bão.

♦ Số lượng tàu thuyền hoạt động ở khu vực ven bờ chiếm 45,64%, vùng lộng chiếm 28,67%, vùng xa bờ chiếm 25,69%.

Việc di chuyển địa bàn đánh bắt theo mùa vụ diễn ra thường xuyên. Hàng năm có khoảng 11.500 ÷ 12.300 tàu thuyền di chuyển, hoạt động thường xuyên ở các ngư trường xa căn cứ. Chủ yếu là các tàu thuyền ở khu vực ven biển miền Trung đến đánh bắt tại ngư trường vịnh Bắc bộ, Tây Nam bộ và đặc biệt nhiều ở ngư trường Đông Nam bộ.



3.5.2. Đặc điểm của từng vùng nghiên cứu

- Vùng biển Vịnh Bắc bộ:

♦ Tổng số tàu thuyền các địa phương trong vùng: 33.847 chiếc, chiếm 29,76% tổng số tàu cả nước.

♦ Số phương tiện nhỏ dưới 50CV chiếm 80,00%, phương tiện trên 250CV chiếm 5,21% , rất ít phương tiện trên 400CV.

Số phương tiện đánh bắt ven bờ chiếm 65,00%, xa bờ chiếm 14,94%

♦ Hàng năm có khoảng gần 2.500 tàu từ các địa phương khác đến hoạt động đánh bắt theo mùa vụ, nhiều nhất là tàu thuyền của Bình Định, Quảng Bình, Phú Yên. Khu vực tập kết chính là Cát Bà - Hải Phòng và Hòn Gai - Quảng Ninh .

- Vùng biển miền Trung:

♦ Tổng số tàu thuyền các địa phương trong vùng : 48.493 chiếc, chiếm 42,64% tổng số tàu cả nước.

♦ Số phương tiện nhỏ dưới 50CV chiếm 67,51%, phương tiện trên 250CV chiếm 9,97% , có ít phương tiện trên 400CV.

Số phương tiện hoạt động ven bờ chiếm 46,23%, xa bờ chiếm 24,77%

♦ Số phương tiện di chuyển ngư trường khai thác theo mùa vụ tại vùng biển miền Trung hàng năm khoảng 1.500 chiếc tập trung khai thác ở ngư trường ngoài khơi Ninh Thuận và Bình Thuận. Điểm tập kết chính là Phan Rang, Phan Thiết .

- Vùng biển Đông Nam bộ:

♦ Tổng số tàu thuyền các địa phương trong vùng : 16.205 chiếc, chiếm 14,25% tổng số tàu cả nước.

♦ Số phương tiện nhỏ dưới 50CV chiếm 52,61%, phương tiện công suất trên 250CV chiếm 24,49%. Riêng phương tiện lớn trên 400CV có 1.898 chiếc, chiếm 11,71% .

Số phương tiện hoạt động ven bờ chiếm 19,94%, xa bờ chiếm 39,25%

♦ Hàng năm có khoảng hơn 3.300 tàu từ các địa phương khác đến hoạt động đánh bắt tại ngư trường Đông Nam bộ, tập trung chủ yếu ở ngoài khơi vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu. Nhiều nhất là tàu thuyền các tỉnh Nam Trung bộ. Điểm tập

kết chính là khu vực Vũng Tàu .

- Vùng biển Tây Nam bộ:

♦ Tổng số tàu thuyền các địa phương thuộc vùng: 15.180 chiếc, chiếm 13,35% tổng số tàu cả nước.

♦ Số phương tiện nhỏ dưới 50CV chiếm 51,98%, trên 250CV chiếm 24,60%. Phương tiện lớn trên 400CV có 2.169 chiếc, chiếm 14,29% .

Số phương tiện hoạt động ven bờ chiếm 28,02%, xa bờ chiếm 38,10%.

♦ Hàng năm có khoảng hơn 5.000 lượt phương tiện của các địa phương khác di chuyển theo mùa vụ đến đánh bắt tại ngư trường Tây Nam, cả phương tiện nhỏ và vừa. Nhiều nhất là tàu thuyền của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long như Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và các tỉnh Nam Trung bộ như Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà.

Tổng hợp hiện trạng tàu thuyền và hoạt động đánh bắt của từng vùng nêu trong bảng số 25. Mật độ phương tiện đánh bắt thường xuyên tại các ngư trường vào thời kỳ mùa vụ chính bao gồm cả tàu thuyền các địa phương khác di chuyển ngư trường hoạt động khai thác theo mùa vụ nêu trong bảng số 26.



Bảng 25: Tổng hợp số lượng tàu thuyền hoạt động đánh bắt thủy sản tại các vùng biển đến tháng 3/2015

Số TT		Vịnh Bắc bộ	Ven biển miền Trung	Đông Nam Bộ	Tây Nam Bộ	Tổng cộng cả nước
1	Tổng số tàu thuyền	33.847	48.493	16.205	15.180	113.725
2	Phân theo công suất tàu					
	<20cv	22.001	22.418	3.232	4.253	51.904
	20 ÷ 50cv	5.143	10.319	5.294	3.638	24.394
	50 ÷ 90cv	1.645	3.742	1.318	1.505	8.210
	90 ÷ 250cv	3.295	7.177	2.393	2.049	15.004
	250 ÷ 400cv	1.171	3.059	2.070	1.566	7.866
	>400cv	592	1.778	1.898	2.169	6.347
3	Phân theo loại nghề					
	Lưới kéo	4.282	5.922	5.878	3.648	20.270
	Lưới vây	363	4.331	1.447	455	6.596
	Lưới rê	15.176	16.829	3.898	6.670	42.573
	Câu	6.745	9.042	2.288	3.141	20.516
	Loại khác	7.441	12.369	2.694	1.266	23.770
4	Phân theo vi phạm hoạt động					
	Ven bờ	22.001	22.418	3.232	4.253	51.904
	Vùng giữa	6.788	14.061	6.612	5.143	32.604
	Xa bờ	5.058	12.014	6.361	5.784	29.217

**Bảng 26 : Mật độ tàu thuyền hoạt động tại các ngư trường
(Trung bình vào các thời kỳ mùa vụ chính)**

TT	Địa phương	Tổng số phương tiện (chiếc)	Theo công suất tàu (CV)			Theo phạm vi hoạt động		Tàu thuyền di chuyển
			<50	50-89	≥ 90	Ven bờ	Xa bờ	
I	VÙNG BIỂN VỊNH BẮC BỘ	24.032	19.272	1.169	3.591	20.439	3.591	2.500
1.	Hải Phòng và Quảng Ninh	8.631	7.647	407	577	8.054	577	1.300
2.	Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình	2.279	1.774	128	377	1.902	377	350
3.	Thanh Hoá	4.824	3.698	290	836	3.987	836	600
4.	Nghệ An và Hà Tĩnh	5.502	4.327	160	1.015	4.486	1.015	250
5.	Quảng Bình	2.796	1.826	184	786	2.010	786	0
II	VÙNG BIỂN MIỀN TRUNG	34.430	23.243	2.656	8.530	25.901	8.530	1.500
6.	Quảng Trị và Thừa Thiên Huế	3.000	2.573	111	316	2.685	316	0
7.	TP Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ngãi	7.773	4.829	591	2.352	5.421	2.352	0
8.	Bình Định và Phú Yên	9.503	6.043	755	2.705	6.798	2.705	350
9.	Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận	14.154	9.798	1.199	3.157	10.997	3.157	1.150
III	VÙNG BIỂN ĐÔNG NAM BỘ	11.505	6.053	936	4.516	6.989	4.516	3.300
10.	Bà Rịa Vũng Tàu và TP Hồ Chí Minh	5.693	3.343	361	1.989	3.704	1.989	3.300
11.	Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau	5.812	2.710	575	2.527	3.285	2.527	0
IV	VÙNG BIỂN TÂY NAM BỘ	10.778	5.603	1.069	4.107	6.671	4.107	5.000
12.	Cà Mau và Kiên Giang	10.778	5.603	1.069	4.107	6.671	4.107	5.000
V	TỔNG CỘNG	80.745	54.172	5.829	20.744	60.001	20.744	12.300

Bảng 27: Tổng hợp số lượng tàu thuyền hoạt động đánh bắt thủy sản tại các địa phương đến tháng 3/2015

TT	Địa phương	NHÓM CÔNG SUẤT (CV)				TỔNG SỐ TÀU
		< 20	20 - 49	50 - 89	≥ 90	
1	Quảng Ninh	6.664	1.543	300	273	8.780
2	Hải Phòng	1.967	597	273	539	3.376
3	Thái Bình	454	449	76	171	1.150
4	Nam Định	1.311	199	97	358	1.965
5	Ninh Bình	55	31	7	2	95
6	Thanh Hoá	4.787	421	408	1.178	6.794
7	Nghệ An	1.579	1.015	118	1.256	3.968
8	Hà Tĩnh	2.874	626	107	174	3.781
9	Quảng Bình	2.310	262	259	1.107	3.938
10	Quảng Trị	1.781	282	38	175	2.276
11	TT- Huế	1.301	260	119	270	1.950
12	Đà Nẵng	464	471	95	258	1.288
13	Quảng Nam	2.879	732	171	442	4.224
14	Quảng Ngãi	1.178	1.078	567	2.613	5.436
15	Bình Định	2.208	1.638	643	2.749	7.238
16	Phú Yên	3.462	1.203	420	1.061	6.146
17	Khánh Hoà	5.524	2.510	562	1.210	9.806
18	Ninh Thuận	1.217	435	211	863	2.726
19	Bình Thuận	2.404	1.710	916	2.373	7.403
20	TP.Hồ Chí Minh	839	755	69	133	1.796
21	Bà Rịa – Vũng Tàu	1.626	1.489	439	2.669	6.223
22	Bến Tre	13	1.297	330	1.832	3.472
23	Tiền Giang	51	194	92	770	1.107
24	Trà Vinh	286	547	271	184	1.288
25	Bạc Liêu	212	454	76	494	1.236
26	Sóc Trăng	205	558	41	279	1.083
27	Kiên Giang	2.920	2.635	775	4.147	10.477
28	Cà Mau	1.333	1.003	730	1.637	4.703
	Tổng cộng	51.904	24.394	8.210	29.217	113.725

Nguồn: Vụ KTTS-TCTS

Bảng 28: Tổng hợp phân loại tàu cá theo nghề

Số TT	Tỉnh/Thành phố	Nghề kéo	Nghề vẫy	Nghề rê	Nghề câu	Dịch vụ hậu cần	Nghề khác	Tổng cộng
1	Quảng Ninh	1.002	-	4.003	2.792	105	878	8.780
2	Hải Phòng	568	-	886	171	117	1.634	3.376
3	Thái Bình	172	16	814	-	26	122	1.150
4	Nam Định	456	-	1.272	-	-	237	1.965
5	Ninh Bình	5	-	7	-	4	79	95
6	Thanh Hoá	1.219	130	2.670	567	119	2.089	6.794
7	Nghệ An	854	104	1.703	194	-	1.113	3.968
8	Hà Tĩnh	212	33	2.721	640	-	175	3.781
9	Quảng Bình	334	80	1.100	1.681	-	743	3.938
10	Quảng Trị	-	99	1.797	21	-	359	2.276
11	TT- Huế	234	116	1.474	38	28	60	1.950
12	Đà Nẵng	119	101	436	303	4	325	1.288
13	Quảng Nam	440	340	1.903	501	263	777	4.224
14	Quảng Ngãi	1.679	657	1.268	1.284	-	548	5.436
15	Bình Định	520	1.365	508	2.729	60	2.056	7.238
16	Phú Yên	646	366	3.816	706	322	290	6.146
17	Khánh Hoà	1.020	256	3.114	1.210	326	3.880	9.806
18	Ninh Thuận	150	565	1.027	205	26	753	2.726
19	Bình Thuận	1.114	466	1.486	2.045	151	2.141	7.403
20	TP.Hồ Chí Minh	321	9	1.058	51	161	196	1.796
21	B. Rịa - V. Tàu	1.248	1.213	831	1.923	46	962	6.223
22	Bến Tre	2.375	84	556	157	73	227	3.472
23	Tiền Giang	371	115	104	89	188	240	1.107
24	Trà Vinh	531	-	323	43	19	372	1.288
25	Bạc Liêu	442	-	745	15	27	7	1.236
26	Sóc Trăng	590	26	281	10	12	164	1.083
27	Kiên Giang	3.306	331	4.240	1.857	260	483	10.477
28	Cà Mau	342	124	2.430	1.284	144	379	4.703
	Tổng cộng	20.270	6.596	42.573	20.516	2.481	21.289	113.725

Nguồn: Vụ KTTS-TCTS

3.5.3. Dự báo phát triển đội tàu cá đến năm 2020

Theo Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 thì đội tàu cá sẽ chuyển nhanh từ vỏ gỗ sang vỏ thép, vật liệu mới. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất vỏ tàu, máy tàu, ngư cụ, thiết bị thông tin, các công cụ, thiết bị phục vụ nghề cá.

Tại Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã xác định số lượng tàu thuyền khai thác: Đến năm 2020, tổng số tàu thuyền khai thác giảm còn 110.000 chiếc, đến năm 2030 giảm xuống còn 95.000 chiếc, bình quân giảm 1,5% năm.

Số lượng tàu cá hoạt động khai thác tại vùng ven bờ và vùng lộng giảm từ 82% hiện nay xuống 70% vào năm 2020.

Số tàu đánh bắt xa bờ khoảng 28.000 - 30.000 chiếc, trong đó: Vịnh Bắc bộ khoảng 16%; miền Trung (bao gồm cả vùng biển các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) khoảng 28%; Đông Nam bộ khoảng 30% và Tây Nam bộ khoảng 25%.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, ngành thủy sản quyết tâm và đã đề ra các giải pháp, chính sách phát triển nhằm chuyển nghề cá nhân dân thành nghề cá hiện đại, thương mại, tạo sự phát triển đồng bộ, đóng góp ngày càng lớn vào sự phát triển kinh tế xã hội đất nước. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nghề cá không thể loại bỏ ngay những tàu cá nhỏ làm nghề cá nhân dân, do đó tàu thuyền loại nhỏ còn tồn tại trong nhiều năm tới.

3.4. ĐẶC ĐIỂM VỀ NGUỒN LỢI HẢI SẢN VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC TẠI CÁC NGƯ TRƯỜNG CHÍNH

+ Vùng hoạt động đánh bắt hải sản của tàu thuyền nghề cá nước ta bao gồm:

- ♦ Vùng biển nội thủy và lãnh hải rộng 226.000 km².
- ♦ Vùng biển đặc quyền kinh tế rộng khoảng 1 triệu km².

Trữ lượng của vùng đánh bắt nói trên theo đánh giá sơ bộ khoảng 5 triệu tấn, bao gồm cá biển, tôm biển và mực.

Khả năng khai thác tối đa về mặt sinh học, môi trường nước mặn (cả xa bờ và gần bờ) khoảng 2 triệu T/năm.

+ Sản lượng khai thác:



Đến năm 2020 giữ ổn định sản lượng khai thác thủy sản 2,4 triệu tấn, trong đó sản lượng khai thác hải sản 2,2 triệu tấn, sản lượng khai thác nội địa 0,2 triệu tấn.

- Cơ cấu sản lượng khai thác hải sản theo vùng biển:

Vịnh Bắc bộ: 380.000 tấn;

Trung bộ: 700.000 tấn,

Đông Nam bộ: 635.000 tấn,

Tây Nam bộ: 485.000 tấn.

Vùng ven bờ và vùng lộng: 800.000 tấn;

Vùng khơi: 1.400.000 tấn.

- Cơ cấu sản lượng theo đối tượng khai thác: Cá: 2.000.000 tấn (83,3% - trong đó, cá ngừ đại dương: 15.000 - 17.000 tấn); mực: 200.000 tấn (8,3%), tôm: 50.000 tấn (2,1%), hải sản khác: 150.000 tấn (6,3%).

+ Nghề nghiệp khai thác: Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác theo 7 họ nghề (lưới kéo, rê, vây, câu, vó mảnh, nghề cố định và các nghề khác) theo hướng giảm dần những nghề khai thác gây hại nguồn lợi thủy sản và môi trường sinh thái; duy trì và phát triển những nghề có tính chọn lọc cao, thân thiện với môi trường; phát triển các nghề vây khơi, câu khơi kết hợp chụp mực, câu cá ngừ đại dương; giảm mạnh các nghề lưới kéo, nghề cố định, nghề lưới vó, nghề mảnh và giảm dần một số nghề lưới rê ven bờ.

3.5. DỰ BÁO TÀU THUYỀN TRÁNH TRÚ BÃO

Dự báo tàu thuyền tránh trú bão được tính toán như sau:

Đối với các tàu nhỏ công suất dưới 20 CV tốt nhất là kéo tàu lên cạn trên các bãi bùn đất hoặc các bãi ven vịnh, đảo.

Đối với các tàu nhỏ công suất trên 20 CV:

- *Nhóm 1: Các tàu đang neo đậu tại cảng cá, khu neo đậu hoặc khai thác trong vùng lộng trở vào tương ứng Vùng hoạt động hạn chế III (Là vùng biển hạn chế cách xa bờ hoặc nơi trú ẩn không quá 20 hải lý, theo phân tuyến khai thác là vùng hoạt động các tàu công suất nhỏ hơn 90 CV, gió không quá cấp 5). Trong điều kiện bình thường, tốc độ di chuyển của tàu (nhỏ hơn 90 CV) tối đa đạt từ 6 ÷ 8 hải lý/giờ, còn trong điều kiện sóng to, gió lớn tốc độ của tàu chỉ đạt từ 1,5 ÷ 2 hải lý/giờ. Trong khi đó, tốc độ di chuyển của bão, áp thấp thường đạt từ 8 ÷ 21 hải lý/giờ và vùng ảnh hưởng của bão lên tới 300 hải lý (khoảng cách từ vùng gió mạnh cấp 6÷10 là khoảng 100÷150 km, tối đa là 2 vĩ tuyến - tương đương siêu bão cấp 17). Các tàu này sẽ neo đậu trong các khu neo đậu vùng bờ.*

- *Nhóm 2: Các tàu đang hoạt động khai thác tại vùng khơi và vùng biển*



cả (tàu trên 90 CV, Vùng hạn chế hoạt động cấp I, II). Thông thường các cơn bão trước khi đổ bộ vào bờ biển đã được dự báo trước từ 3 ÷ 4 ngày (trước khi vào biển Đông). Với tốc độ di chuyển trung bình của bão, tốc độ di chuyển của tàu, bán kính vùng gió mạnh nguy hiểm thì các tàu này có thể cập nhật tin tức hướng di chuyển của bão và chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm để tiếp tục khai thác hoặc di chuyển vào neo đậu tại các tuyến đảo an toàn. Các tàu khai thác xa bờ tại các địa phương khác không ra khơi tại vùng nguy hiểm hoặc di chuyển đến vùng biển khác để sản xuất.

- Số lượng các tàu cá cần neo đậu tránh trú khi có bão được xác định trên 2 cơ sở:

+ Hiện trạng tổng số lượt tàu ra vào các cảng cá, bến cá trong khu vực từng tỉnh, thành phố những năm gần đây;

+ Hiện trạng và dự báo lượng hàng thủy sản thu hút về các cảng cá, bến cá của từng địa phương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Phân tích dãy số thời gian và sử dụng phương pháp hồi quy theo thời gian để dự báo số lượng tàu thuyền ra vào các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão trong những năm tiếp theo. Theo đó số lượng tàu ra vào cảng, bến, khu neo đậu được biểu diễn bằng xu hướng phát triển cơ bản của những yếu tố có nhiều dao động ngẫu nhiên.

Ta xây dựng một hàm số (phương trình quy hồi) nhằm phản ánh biến động của hiện tượng thời gian. Hàm số này có dạng tổng quát: $y_t = a_0 + a_1t$, trong đó:

t: là biến thời gian, là thứ tự thời gian theo quy ước (năm), đóng vai trò là biến số độc lập trong phương trình hồi quy;

y_t : mức độ dự báo ở thời gian t tính từ hàm xu thế

a_0, a_1 : xác định bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất, thỏa mãn phương trình

$$\sum y = na_0 + a_1 \sum t$$

$$\sum ty = a_0 \sum t + a_1 \sum t^2$$

Ngoài các cơ sở trên, việc dự báo số lượng tàu thuyền cần neo đậu tránh trú bão cũng xét đến các hệ số sau:

+ Hệ số K_1 : hệ số không đều (tại thời điểm có bão lượng tàu thuyền ra vào các cảng cá, bến cá - hoạt động tại ngư trường khu vực tăng hơn so với mức trung bình cả năm);

+ Hệ số K_2 : thường bão chỉ xảy ra ở một số tháng trong năm (tháng 6 đến tháng 11). Hệ số K_2 xét đến lượng tàu thuyền ra vào các tháng có



bảo so với lượng tàu thuyền ra vào cảng cá, bến cá trung bình cả năm.

Dùng các phương trình toán học xác định hàm tương quan các yếu tố trên để phân bố các cảng cá, khu neo đậu, xác định quy mô, công suất (số tàu, cỡ tàu lớn nhất) từng khu phù hợp điều kiện tự nhiên.

3.6. NHỮNG YÊU CẦU CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC PHÒNG VÀ CHỐNG BÃO CHO TÀU CÁ

3.6.1. Các kinh nghiệm trong công tác phòng chống bão

Bão và áp thấp nhiệt đới được gọi chung là xoáy thuận nhiệt đới. Xoáy thuận nhiệt đới là một vùng gió xoáy, có đường kính rộng tới hàng trăm km, hình thành trên vùng biển nhiệt đới. Ở Bắc bán cầu, gió thổi xoáy vào trung tâm theo hướng ngược chiều kim đồng hồ. Bão là hiện tượng đặc biệt nguy hiểm, gây ra gió rất mạnh, có thể đánh đắm tàu thuyền, làm đổ nhà cửa, mưa rất lớn, gây lũ lụt nghiêm trọng, có khi trở thành thảm họa. Tùy theo tốc độ gió mạnh nhất ở vùng gần tâm mà xoáy thuận nhiệt đới được phân chia thành áp thấp nhiệt đới hay là bão.

- Áp thấp nhiệt đới là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất vùng gần tâm đạt từ cấp 6 đến cấp 7 (tức là từ 39 ÷ 61 km/giờ);

- Bão là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất vùng gần tâm đạt từ cấp 8 trở lên (tức là từ 62 km/giờ trở lên).

Phân tích nguyên nhân hư hỏng của tàu thuyền khi gặp bão ngoài khơi, ta nhận thấy phần lớn tổn thất nặng nề là do sóng gây nên nhiều hơn gió. Ở vùng bão sóng biển cực lớn và có sức tàn phá ác liệt, nhất là gần tâm bão và là mối đe dọa lớn nhất cho tàu thuyền. Vì thế, trong trường hợp tàu thuyền nằm trong vùng ảnh hưởng của bão, thuyền trưởng cần bình tĩnh, tập trung theo mọi khả năng để đưa tàu thoát xa khỏi tâm bão. Theo kinh nghiệm đi biển của các thuyền trưởng, với những cơn bão trung bình cần phải giữ tàu cách xa tâm bão ít nhất là 100÷150 hải lý (khoảng 200÷300km) trở lên thì mới đảm bảo an toàn. Muốn vậy trước hết thuyền trưởng cần bình tĩnh, thận trọng, chủ động, quyết đoán để có thể áp dụng các biện pháp chính xác, kịp thời trong việc điều khiển tàu, lựa chọn hướng đi thuận lợi, thoát khỏi vùng bão. Mỗi do dự về quyết định, chậm trễ về hành động đều có thể gây nên những hậu quả khó lường, nhiều khi mất chủ động trong trường hợp gió mạnh của bão ập đến.

Thông thường đối với các tàu nhỏ chạy ven biển, thiết bị hàng hải, thiết bị bảo đảm an toàn, cấp cứu kém, khi phát hiện thấy triệu chứng có bão thì lập tức nên tìm cách đưa tàu vào nơi an toàn trong khu neo đậu trú bão ít nhất từ 10÷12 giờ trước khi có bão đến nhằm tránh khỏi mưa to, gió lớn thường xảy ra từ khoảng cách vài trăm hải lý đến tâm bão. Mưa to làm hạn chế tầm nhìn, không quan sát được mục tiêu để xác định phương hướng do đó dễ gặp tai nạn nguy hiểm, nhất là khi tìm cách đưa tàu vào khu neo gần bờ, dễ bị mắc cạn, va đá



ngầm nguy hiểm. Do ảnh hưởng của sóng gió trong bão, mực nước biển có thể thay đổi đột ngột làm trôi dạt hoặc thay đổi vị trí phao luồng, phao dấu và có khi thay đổi các cồn cát, bãi cạn cửa sông gây nguy hiểm cho tàu thuyền khi vào cửa.

Đối với các tàu lớn, cấu trúc vỏ tàu vững chắc, thiết bị hàng hải, thiết bị cấp cứu và an toàn đầy đủ, tốc độ tương đối nhanh thì có thể ở ngoài khơi chống bão. Trong trường hợp này cần giữ cho tàu cách tâm bão khoảng 200 hải lý. Vì ở khoảng cách đó sức gió thông thường chỉ ở cấp 5, cấp 6 không ảnh hưởng lớn đến an toàn của tàu. Muốn giữ khoảng cách giữa tàu và tâm bão, cần theo dõi chặt chẽ sự thay đổi khí áp. Khi khí áp xấp xỉ khí áp trung bình ở vùng biển đó thì bão vẫn chưa gây ra ảnh hưởng xấu đến con tàu. Khi khí áp thấp hơn mức trung bình khoảng $3-4\text{mb}$ thì cần tiến hành mọi biện pháp tích cực để phòng chống bão. Khi khí áp $\sim 1.000\text{mb}$ vẫn còn đủ thời gian đưa tàu xa tâm bão. Khi khí áp $\leq 995\text{mb}$ cần nhanh chóng đưa tàu ra khỏi vùng đó để tới vùng có khí áp cao hơn 1.000mb .

Khi tránh bão ngoài biển, không nên đưa tàu đến quá gần các khu đảo và đất liền vì không những sóng gió trong bão dễ làm tàu trôi dạt leo lên đá ngầm hay bãi cạn mà có khi vì địa hình hạn chế, buộc phải chọn 1 trong 2 con đường hoặc cho tàu trèo lên đá ngầm, bãi cạn hoặc để tàu rơi vào trung tâm bão.

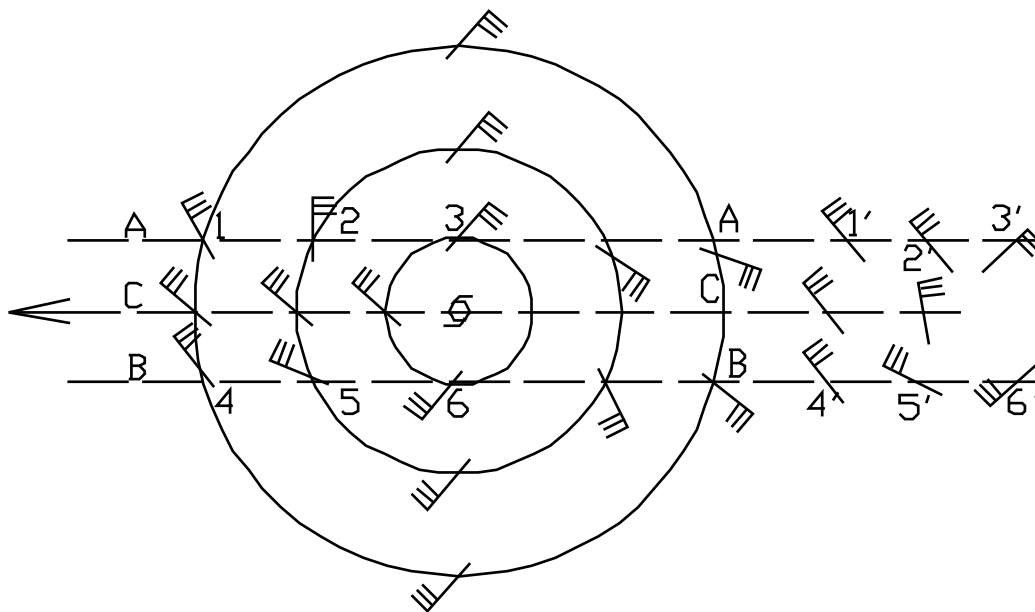
3.6.2. Cách xác định vị trí tàu trong khu vực bão

Vị trí tương đối của con tàu so với tâm bão được xác định dựa vào sự thay đổi hướng gió. Nếu chia đôi cơn bão theo đường di chuyển của nó thì đối với các cơn bão ở Bắc bán cầu, nửa bên phải là nửa vòng nguy hiểm (gió cực mạnh, mưa cực lớn) và nửa bên trái là nửa vòng đi được (gió yếu hơn, mưa ít hơn). Mặt khác ở nửa vòng bên phải, hướng gió cùng chiều với hướng di chuyển của bão nên tàu thuyền dễ dàng bị cuốn vào tâm bão. Đặc biệt đường đi của các cơn bão Tây Thái Bình Dương thường có xu hướng lệch về bên phải (quỹ đạo Parapol) nên nếu tàu nằm phía bên phải thì luôn bị đe dọa rơi vào tâm bão khi bão di chuyển về bên phải một cách đột ngột.

Ở nửa vòng bên trái cũng nguy hiểm, song hướng di chuyển của bão ngược chiều với hướng gió thổi nên tàu có thể nhờ gió đẩy ra phía sau, thoát khỏi tâm bão. Mặt khác so với nửa vòng bên phải thì sóng, gió cũng yếu hơn, nhất là góc đằng sau vì vậy ít gây nguy hiểm hơn cho tàu thuyền. Hơn nữa do đường đi của bão thường có xu hướng lệch về bên phải nên tàu có nhiều khả năng nhanh chóng thoát khỏi vùng tâm bão khi cơn bão đổi hướng.

Nhờ theo dõi và vẽ liên tục thời gian và vị trí tâm bão ta có thể xác định được vị trí tương đối của tàu và tâm bão. Ngoài ra nếu theo dõi liên tục sự thay đổi của hướng gió ta cũng nhận ra được điều đó. Cụ thể cách phân tích hướng gió trong một cơn bão trình bày trong hình 7.





Hình 7: Phân tích hướng gió trong một cơn bão ở Bắc bán cầu

Trường hợp tàu nằm trên đường A khi cơn bão đi qua: lần thứ nhất đo được hướng gió Tây Bắc (tại điểm 1); Lần thứ 2 đo được hướng gió Bắc (tại điểm 2); Lần thứ 3 đo được hướng gió Đông Bắc (tại điểm 3) ta thấy hướng gió đổi chiều từ trái sang phải (thuận chiều kim đồng hồ) như vậy tàu của ta đang nằm ở nửa vòng bên phải bão (nửa vòng nguy hiểm);

Trường hợp tàu nằm trên đường B khi cơn bão đi qua: lần thứ nhất đo được hướng gió Tây Bắc (tại điểm 4); Lần thứ 2 đo được hướng gió Tây – Tây Bắc (tại điểm 5); Lần thứ 3 đo được hướng gió Tây – Tây Nam (tại điểm 6) ta thấy hướng gió đổi chiều từ phải sang trái (thuận chiều kim đồng hồ) như vậy tàu của ta đang nằm ở nửa vòng bên trái bão (nửa vòng đi được);

Trường hợp tàu nằm trên đường C khi bão đi qua: qua nhiều lần đo ta thấy hướng gió hầu như không thay đổi trong lúc đó cường độ (tốc độ) gió ngày càng tăng và khí áp vẫn tiếp tục giảm xuống nhanh chóng, tức là cơn bão đang nằm ngay trên đường đi của bão

Cách điều khiển đưa tàu ra khỏi khu vực bão

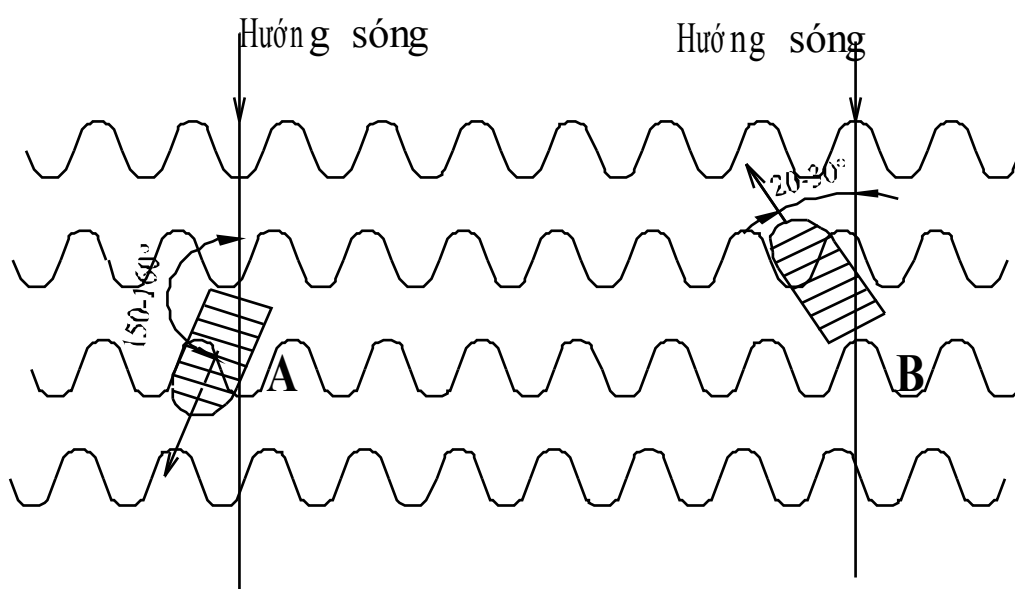
Sau khi xác định được vị trí tương đối của tàu và bão, theo kinh nghiệm của những người đi biển việc đưa tàu ra xa tâm bão được thực hiện như sau:

+ Khi tàu ở nửa vòng bên phải (nguy hiểm): cần nhanh chóng mở hết tốc lực, đưa tàu ra xa tâm bão bằng cách cho tàu chạy theo hướng sao cho gió thực thổi thổi chéo phía trước từ mạn phải khoảng 30÷45°. Dựa vào la bàn giữ lái đưa tàu theo hướng đó cho đến khi còn có thể lái được. Khi gió đã đổi

hướng về phía sau tàu được khoảng trên 900 so với lúc đầu thì khi đó con tàu đã đi xa và đi về sau tâm bão (vị trí 1-1' – hình 8).

+ Khi tàu ở nửa vòng bên trái (nửa đi được) cần lợi dụng gió đẩy tàu về sau cơn bão bằng cách điều khiển hướng tàu sao cho gió thực thổi ở mạn phải khoảng 110° – 135° (vị trí 2 – hình 8).

+ Khi tàu ở ngay trên đường di chuyển của bão: trong trường hợp này cần nhanh chóng đưa tàu về nửa vòng đi được và điều khiển thoát ra phía sau tâm bão như trường hợp 2.



Hình 8: Hướng đi của tàu đối với hướng sóng $150-160^{\circ}$ (A - khi tàu đi xuôi sóng) và $20-30^{\circ}$ (B - khi tàu đi ngược sóng)

3.6.3. Công tác chuẩn bị chống bão cho tàu

Trên vùng biển nước ta hàng năm thường có nhiều cơn bão hoạt động. Ngoài bão còn có gió mùa Đông Bắc cũng là một hình thể thời tiết gây ra gió mạnh, sức gió có khi ngang với bão (cấp 8, 9). Do đó công tác chống bão cho tàu thuyền cần thực hiện thường xuyên.

Để đề phòng những cơn gió mạnh, những cơn sóng lớn đột ngột xảy ra, điều chúng ta cần phải làm là buộc chặt tất cả đồ vật trên tàu, để khi tàu nghiêng, ngã, các đồ vật đó không bị xô dịch, lặn, đổ vỡ, nhằm giữ được thế cân bằng của tàu. Hàng ngày nên kiểm tra chu đáo tất cả các hệ thống lái chính, lái phụ để sẵn sàng chuyển từ hệ thống này sang hệ thống khác một cách nhanh chóng. Kiểm tra độ kín nước, đóng tất cả các cửa sổ mạn của những tầng dưới, chuẩn bị neo mũi, neo lái và neo dự phòng ở tư thế sẵn sàng để khi cần là sử dụng được ngay. Cần chuẩn bị thật chu đáo, cẩn thận về mọi mặt, kể cả tư tưởng tinh thần của con người theo đúng chế độ quy định để khi có sóng to gió lớn, đặc biệt khi gặp bão là có thể tiến hành mọi biện pháp phòng chống nhằm bảo đảm an toàn cho con tàu.

Những tàu thuyền khi đậu ở bến hoặc thả neo ở bất cứ một nơi nào mặc dù ở đó có điều kiện thuận lợi để trú bão cũng không được xem nhẹ công tác chuẩn bị phòng chống bão. Đặc biệt bờ biển nước ta có những eo, vũng, vịnh rất kín, là những nơi trú bão rất tốt. Nhưng khi đã đưa tàu thuyền vào nơi trú bão, chúng ta cũng không chủ quan lơ là việc phòng chống bão mà cần phải thường xuyên theo dõi tình hình thời tiết thực tế, diễn biến của cơn bão để xử lý kịp thời và sẵn sàng đối phó với mọi tình huống bất ngờ có thể xảy ra.

Bão tuy là một hiện tượng thời tiết nguy hiểm đối với tàu thuyền và người đi biển nhưng nếu chúng ta làm tốt công tác chuẩn bị phòng chống bão và khi gặp bão thuyền trưởng cùng các thuyền viên bình tĩnh, theo dõi tình hình, xử lý kịp thời chính xác thì hoàn toàn có thể vượt qua được một cách an toàn.

CHƯƠNG 4: QUI HOẠCH CHI TIẾT



4.1. CÁC TIÊU CHÍ KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ

Các tiêu chí khu neo đậu tránh trú bão đã được quy định tại Mục IV, Điều 1 của Quyết định số 1349/QĐ-TTg ngày 09/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Chi tiết như sau:

4.1.1. Tiêu chí về địa điểm khu neo đậu tránh trú bão

** Khu neo đậu tránh trú bão vùng*

Việc chọn địa điểm khu neo đậu trú bão vùng cần phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Gần ngư trường trọng điểm, tập trung tàu cá của nhiều tỉnh đến khai thác thủy sản, gần các cảng cá, bến cá;
- Vùng có tần suất bão cao trong năm;
- Điều kiện tự nhiên thuận lợi, đảm bảo an toàn cho tàu cá neo đậu tránh trú bão;
- Thời gian di chuyển của tàu cá vào trú bão nhanh.
- Có thể neo đậu được nhiều tàu cá, kể cả các tàu cá cỡ lớn:
 - + Số lượng tàu thuyền có thể neo đậu từ 800 - 1000 chiếc trở lên, loại tàu có công suất đến 1000CV;
 - + Tàu cá nước ngoài có thể ra vào (đối với những vùng đã có cam kết quốc tế).
- Điều kiện đầu tư thuận lợi, có thể tận dụng tối đa các điều kiện tự nhiên, tiết kiệm kinh phí đầu tư.
 - Phải có địa điểm đủ điều kiện để có chỗ ăn, ở, sinh hoạt tạm thời thuận tiện, an toàn, an ninh trật tự trong những tình huống buộc ngư dân phải rời tàu và cấp cứu khi có tai nạn xảy ra; có địa điểm bố trí nơi làm việc của ban chỉ huy phòng chống lụt bão và các lực lượng ứng cứu có liên quan.
 - Tránh những khu vực nhạy cảm môi trường hoặc giữ khoảng cách hợp lý để không gây ảnh hưởng/tác động đáng kể đến các khu vực đó. Những khu vực nhạy cảm môi trường gồm:
 - Các hệ sinh thái đặc biệt dưới biển: rừng ngập mặn, bãi san hô, thảm cỏ biển, khu đất ngập nước làm nơi di trú của chim di cư hoặc của chim

biển, vùng cung cấp thức ăn hoặc nơi sinh sản của các động vật có vú biển,...

- Vùng biển có thể mạnh về phong cảnh, du lịch.
- Các khu vực có giá trị cao về văn hoá, lịch sử, các khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, rừng quốc gia,...
- Khu vực có những loài thực vật hoặc động vật quý hiếm hoặc đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.
- Các điểm nóng ô nhiễm, vùng có nguy cơ ô nhiễm tăng cao do đã quá sức chịu tải của thủy vực.

- Diện tích đất (trên cạn và dưới nước) dành cho quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão tối thiểu từ 10 – 15 ha.

**** Khu neo đậu tránh trú bão của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương***

Địa điểm khu neo đậu trú bão của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Gần ngư trường truyền thống hoặc các tụ điểm nghề cá lớn của địa phương, gần các cảng cá, bến cá, đáp ứng thời gian di chuyển nhanh nhất cho tàu cá vào tránh trú bão;

- Có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đảm bảo an toàn cho tàu cá neo đậu tránh trú bão;

- Đáp ứng cho các loại tàu cá của địa phương và của các địa phương khác neo đậu tránh trú bão.

- Lợi dụng chủ yếu địa hình tự nhiên, với hạng mục đầu tư và kinh phí đầu tư thấp hơn so với khu neo đậu tránh trú bão vùng.

- Phải có địa điểm đủ điều kiện để có chỗ ăn, ở, sinh hoạt tạm thời thuận tiện, an toàn, an ninh trật tự trong những tình huống buộc ngư dân phải rời tàu và cấp cứu khi có tai nạn xảy ra; có địa điểm bố trí nơi làm việc của ban chỉ huy phòng chống lụt bão và các lực lượng ứng cứu có liên quan.

- Tránh những khu vực nhạy cảm môi trường hoặc giữ khoảng cách hợp lý để không gây ảnh hưởng/tác động đáng kể đến các khu vực đó.

- Diện tích đất (trên cạn và dưới nước) dành cho quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão tối thiểu từ 1,5 - 3 ha.

4.1.2. Tiêu chí về Yêu cầu kỹ thuật đối với khu neo đậu tránh trú bão

**** Vùng nước đậu tàu***

- Vùng nước đậu tàu tương đối kín sóng, lặng gió, được che chắn tối thiểu

là 3 phía khỏi sóng biển, tốt nhất là nằm sâu trong các vịnh kín hoặc cửa sông cách ly với sóng biển.

- Vùng nước đậu tàu phải đủ rộng, có độ sâu phù hợp (độ sâu tối thiểu từ 1,1 đến 1,5 mơn nước của tàu lớn nhất ra vào khu neo đậu tránh trú bão kể từ mực nước thấp nhất) và có điều kiện địa chất đáy thuận lợi cho việc neo đậu bằng chính neo tàu. Trường hợp diện tích tự nhiên vùng neo đậu hẹp, điều kiện địa chất đáy không đảm bảo giữ neo, cần bố trí các trụ neo, phao neo độc lập để hỗ trợ và tổ chức việc neo đậu tàu.

**** Luồng vào khu tránh trú bão***

- Luồng vào đủ rộng và sâu để loại tàu cá cỡ trung bình có thể ra vào đồng thời (luồng hai chiều), loại tàu cá cỡ lớn nhất ra vào an toàn theo tiêu chuẩn luồng một chiều.

- Chiều rộng tối thiểu của luồng bằng 8 lần chiều rộng của tàu cá cỡ trung bình hoặc $4 \div 5$ chiều rộng của tàu các cỡ lớn nhất ra vào khu tránh trú bão.

- Chiều sâu luồng tối thiểu $1,1 \div 1,5$ mơn nước của tàu cá cỡ lớn nhất ra vào khu tránh trú bão kể từ mực nước thấp tùy thuộc địa chất đáy.

- Trên luồng phải có đèn báo cửa và hệ thống báo hiệu dẫn luồng đảm bảo cho tàu ra vào an toàn cả ngày lẫn đêm.

- Điều kiện thủy văn trên luồng đảm bảo chạy tàu an toàn.

**** Cơ sở dịch vụ hậu cần của khu neo đậu tránh trú bão***

- Trên vùng đất của khu neo đậu tàu tránh trú bão cần có các cơ sở cung ứng dịch vụ thiết yếu phục vụ ngư dân và tàu cá (nước ngọt, lương thực, thực phẩm, thông tin liên lạc, y tế, nhà trú bão tạm thời cho ngư dân ở trên đảo ...) tối thiểu đảm bảo giải quyết các yêu cầu cấp thiết và sự cố tai nạn.

- Phương tiện, trang thiết bị thông tin báo hiệu, hỗ trợ cứu hộ cứu nạn... đủ để chủ động ứng phó và phối hợp với các lực lượng phòng chống lụt bão, cứu hộ cứu nạn trên biển của Trung ương và địa phương.

- Các hạng mục cung ứng dịch vụ và hỗ trợ cứu hộ cứu nạn chủ yếu dựa vào các cơ sở hiện có của cảng cá, cảng giao thông, thị trấn, thị tứ ở khu vực hoặc các cảng cá, cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá sẽ triển khai xây dựng.

4.2. CÁC TIÊU CHÍ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG CÁ, BẾN CÁ

4.2.1. Khái niệm cảng cá và bến cá

Hiện nay khái niệm cảng cá và bến cá tại các địa phương trong cả nước còn chưa thống nhất và chưa có sự phân biệt rõ ràng. Để đối tượng được quy hoạch được rõ ràng và chính xác cần thiết phải xác định rõ khái niệm cảng cá và bến cá.

Cảng cá là cảng chuyên dùng cho tàu cá, bao gồm vùng đất cảng và vùng nước đậu tàu. Vùng đất cảng bao gồm cầu cảng, kho bãi, nhà xưởng, khu hành chính, dịch vụ hậu cần, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản.

Bến cá là địa điểm các tàu cá sử dụng làm nơi bốc xếp và vận chuyển sản phẩm thủy sản lên bờ để tiêu thụ. Bến cá thường hình thành một cách tự phát trên cơ sở tận dụng địa hình sẵn có, đầu tư xây dựng cơ bản chưa nhiều, quy mô không lớn.

Nói chung cảng cá có cơ sở hạ tầng quy mô, hiện đại hơn, vùng hấp dẫn lớn hơn bến cá. Khi vận dụng các tiêu chí để xác định cảng cá và bến cá cần có sự linh hoạt vì nhiều khi các cảng cá không hội tụ đủ những yếu tố trên.

4.2.2. Mô hình cảng cá và bến cá

Hoàn thiện và phát triển hệ thống cảng cá, bến cá theo mô hình:

- Cảng cá : Dưới nước có cầu cảng, bến liên bờ cho tàu thuyền bốc dỡ hàng hóa, có chỗ neo đậu cho tàu thuyền sau khi bốc dỡ hoặc tiếp nhận hàng hóa, có chỗ tránh trú bão cho tàu thuyền (có thể sử dụng chỗ tránh, trú bão làm nơi neo đậu khi đi biển về, nếu điều kiện địa lý phù hợp). Trên bờ có chợ cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá nhằm cung cấp đầy đủ dịch vụ hậu cần nghề cá cho cộng đồng ngư dân.

- Bến cá : Dưới nước có cầu cảng, bến liên bờ cho tàu thuyền bốc dỡ hàng hóa, có chỗ neo đậu cho tàu thuyền sau khi bốc dỡ hoặc tiếp nhận hàng hóa, có chỗ tránh trú bão cho tàu thuyền (có thể sử dụng chỗ tránh, trú bão làm nơi neo đậu khi đi biển về, nếu điều kiện địa lý phù hợp). Trên bờ có chợ cá với quy mô phù hợp với lượng thủy sản thu hút về bến (dạng nhà phân loại kết hợp chợ cá). Những hạng mục công trình khác và khu dịch vụ hậu cần nghề cá có thể không xây dựng hoặc được xây dựng với quy mô nhỏ lẻ.

4.2.3. Phân loại hệ thống cảng cá, bến cá

Hệ thống cảng cá, bến cá được phân loại thành bốn loại: Cảng cá loại I, cảng cá loại IA, cảng cá loại II và bến cá.

Các tiêu chí phân loại với Cảng cá loại I, cảng cá loại II và bến cá đã được quy định chi tiết tại Điều 4 Nghị định 80/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 của Chính phủ về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

Cảng cá loại IA là cảng động lực tại Trung tâm nghề cá lớn, đóng vai trò cốt lõi của Trung tâm nghề cá lớn nên phải hội đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Vị trí: Cảng cá xây dựng tại các Trung tâm nghề cá lớn, thu hút tàu cá của nhiều địa phương, kể cả tàu cá nước ngoài, đến bốc dỡ thủy sản và thực hiện các dịch vụ nghề cá khác; là đầu mối trung tâm của chuỗi giá trị ngành khai thác thủy sản. Trong vùng hấp dẫn có khu công nghiệp chế biến thủy sản,



cơ khí chế tạo quan trọng, khoảng cách đến khu đô thị (loại I không quá 150km, loại II không quá 100km, loại III không quá 50km).

b) Kết nối giao thông thuận lợi: Khoảng cách từ cảng đến tuyến quốc lộ/tỉnh lộ, đường trên cấp III không quá 10km, đến sân bay không quá 100km, có luồng hàng hải hoặc luồng đường thủy nội địa đến cảng thuận lợi.

c) Các trang thiết bị chủ yếu, dây chuyền xếp dỡ hàng hóa của cảng được cơ giới hóa 100%. Hệ thống hạ tầng bưu chính viễn thông đảm bảo đồng bộ, hiện đại và đáp ứng tiêu chuẩn khu vực.

d) Cảng cá có diện tích vùng đất từ 15 ha trở lên, diện tích vùng nước cảng từ 5ha trở lên; có các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, nhà làm việc và các công trình phụ trợ đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm tại cảng, phòng chống cháy nổ;

e) Lượng hàng thủy sản qua cảng thiết kế từ 30.000 tấn/năm trở lên (từ nguồn khai thác, nuôi biển, nhập khẩu nguyên liệu...).

f) Tàu cá cập cảng thiết kế có công suất đến 1000CV trở lên. Số lượng tàu cá cập cảng làm hàng trung bình từ 200 lượt tàu/ngày trở lên.

Tổng hợp tiêu chí phân loại cảng cá, bến cá nêu trong bảng dưới đây:

Bảng 29 : PHÂN LOẠI HỆ THỐNG CẢNG CÁ, BẾN CÁ

Số TT	Tiêu chí	Cảng cá loại I	Cảng cá loại IA	Cảng cá loại II	Bến cá
1	Vị trí xây dựng	Cảng cá nằm tại các cửa sông lớn hoặc vịnh biển lớn và gần ngư trường trọng điểm, tập trung tàu cá của nhiều tỉnh đến khai thác thủy sản.	Cảng cá nằm tại các Trung tâm nghề cá lớn của cả nước, trên các cửa sông lớn hoặc vịnh biển lớn và gần ngư trường trọng điểm, tập trung tàu cá của nhiều tỉnh đến khai thác thủy sản.	Cảng cá nằm tại các cửa hoặc trên sông, kênh, rạch, eo vịnh, đầm ven bờ biển hoặc hải đảo và gần ngư trường truyền thống của tàu cá địa phương	Bến cá nằm tại các cửa hoặc trên sông, kênh, rạch, eo vịnh, đầm ven bờ biển, bãi ngang hoặc hải đảo và gần ngư trường truyền thống của tàu cá địa phương
2	Chức năng của cảng, bến	Cảng cá trung tâm của khu vực, đầu mối tiếp nhận tàu cá quốc tế	Cảng cá động lực của Trung tâm nghề cá lớn của cả nước, đầu mối tiếp nhận tàu cá quốc tế	Cảng cá loại II	Bến bốc chuyển sản phẩm thủy sản và một số dịch vụ hậu cần.
3	Tính chất của cảng, bến	Mang tính chất đầu mối phân phối hàng thủy sản tại khu vực và là trung tâm công nghiệp thủy sản	Mang tính chất đầu mối phân phối hàng thủy sản tại khu vực và là trung tâm công nghiệp, thương mại, khoa học công nghệ thủy sản, hoàn chỉnh chuỗi khép kín từ khâu hậu cần phục vụ đánh bắt đến khâu thu mua chế biến nguyên liệu thủy sản.	Mang tính chất trung chuyển hàng thủy sản và là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá	Mang tính chất trung chuyển hàng thủy sản
4	Cơ sở hạ tầng	Quy mô hoàn chỉnh, khá hiện đại	Quy mô hoàn chỉnh, hiện đại.	Quy mô vừa	Quy mô nhỏ
5	Trang thiết bị của cảng	Dây chuyền xếp dỡ hàng hoá đồng bộ	Dây chuyền xếp dỡ hàng hoá đồng bộ, hiện đại.	Trang thiết bị được cơ giới hóa phụ thuộc vào lượng hàng qua cảng	Trang thiết bị thô sơ hoặc bốc xếp thủ công

Số TT	Tiêu chí	Cảng cá loại I	Cảng cá loại IA	Cảng cá loại II	Bến cá
6	Vùng hấp dẫn của cảng	Nhiều địa phương và có tính chiến lược phát triển kinh tế	Nhiều địa phương và có tính chiến lược phát triển kinh tế	Nội tỉnh hoặc nội vùng diện tích nhỏ	Phục vụ riêng cho các tụ điểm nghề cá
7	Phương thức vận tải đi đến cảng	Đầu mối giao thông thuận lợi cho cả đường thủy, đường bộ	Đầu mối giao thông đa phương thức thuận lợi cho cả đường thủy, đường bộ, đường sắt, đường hàng không.	Tương đối thuận lợi cho giao thông đường bộ, đường thủy	Chủ yếu là đường thủy, đường bộ ít thuận lợi
8	Lượng thủy sản qua cảng thiết kế	≥ 15.000 T/năm <i>Riêng với cảng ở đảo:</i> ≥ 3.000 T/năm	≥ 30.000 T/năm	≥ 7.000 T/năm <i>Riêng với cảng ở đảo:</i> ≥ 3.000 T/năm	≥ 1.500 T/năm
9	Loại tàu lớn nhất cập cảng	Tàu cá có công suất từ 400CV trở lên	Tàu cá có công suất từ 1.000CV trở lên	Tàu cá có công suất từ 200CV trở lên	Tàu cá có công suất từ 90CV trở lên
10	Số lượt tàu về bến	≥ 120 lượt chiếc/ngày	≥ 200 lượt chiếc/ngày	≥ 50 lượt chiếc/ngày	≥ 10 lượt chiếc/ngày
11	Diện tích vùng đất cảng, bến	≥ 4 ha <i>Riêng với cảng ở đảo:</i> ≥ 1 ha	≥ 15 ha	$\geq 2,5$ ha <i>Riêng với cảng ở đảo:</i> $\geq 0,5$ ha	$\geq 0,5$ ha



4.2.4. Yêu cầu chung về quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá

- Phạm vi áp dụng những yêu cầu về quy hoạch cảng cá, bến cá được áp dụng đối với các cảng cá và bến cá trong phạm vi cả nước.
- Các cảng cá, bến cá khi quy hoạch phải phù hợp các yêu cầu về chức năng của công trình, điều kiện tự nhiên khu vực xây dựng, kinh tế của mỗi vùng, địa phương. Đáp ứng được các đối tượng tàu thuyền yêu cầu, đảm bảo tính đồng bộ, chi phí đầu tư hợp lý. Khi xây dựng quy hoạch có xem xét đến quy hoạch bảo tồn biển, quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

4.2.5. Yêu cầu về vị trí công trình

Cảng cá, bến cá phải được xây dựng ở những nơi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Vị trí quy hoạch xây dựng công trình phải phù hợp với quy hoạch xây dựng, giao thông, hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường của khu vực, của địa phương, đồng thời có khả năng mở rộng tương lai.
- Có vị trí địa lý thuận tiện, luồng lạch đủ độ sâu, ổn định; gần ngư trường; có nguồn nước, nguồn điện đảm bảo cho yêu cầu sản xuất và sinh hoạt;
- Vị trí xây dựng công trình có không gian phù hợp, khu nước đủ độ sâu; mức độ tiếp xúc với các yếu tố sóng, gió, hải lưu ít; tránh những khu vực nhạy cảm môi trường hoặc giữ khoảng cách hợp lý để không gây ảnh hưởng/tác động đáng kể đến các khu vực đó.
- Cách xa các nguồn gây nhiễm cho thủy sản;
- Không bị ngập nước, đọng nước.
- Diện tích đất dành cho quy hoạch đối với cảng cá loại I tối thiểu từ 5-10ha, đối với cảng cá loại II tối thiểu từ 1,5-5 ha và đối với bến cá từ 0,5-3ha.

4.2.6. Yêu cầu về các chỉ tiêu quy hoạch

- Công trình có quy mô phù hợp lượng thủy sản thông qua, loại tàu đánh bắt và dịch vụ nghề cá đến bến; mật độ xây dựng phải tuân theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam.
- Các công trình tại cảng phải được bố trí hợp lý, thuận tiện cho các hoạt động cần thiết.
- Yêu cầu về quy hoạch tổng mặt bằng cảng cá, bến cá: bố cục phân khu chức năng khu nước bốc xếp hàng trước bến, khu nước neo đậu chờ tàu, bến tàu, chợ cá, sân đường, nơi để xe, hàng rào, phòng cháy, an ninh...
- Yêu cầu cụ thể về quy hoạch đối với cảng cá, bến cá xây dựng mới, hiện



có: Việc bố trí mặt bằng cảng cá, bến cá phải đảm bảo tránh được khả năng gây ô nhiễm cho thủy sản, không để ảnh hưởng đến chất lượng thủy sản. Các khu vực bốc dỡ, xử lý, bảo quản và hệ thống đường giao thông phải tách biệt với các khu dịch vụ hậu cần khác tại cảng cá...

- Hoạt động của cảng cá, bến cá là dựa vào khả năng đáp ứng về dịch vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, an toàn vệ sinh thực phẩm và trật tự an ninh của khu vực cảng cá, bến cá.

4.3. QUY HOẠCH TRUNG TÂM NGHỀ CÁ LỚN

4.3.1. Sự cần thiết hình thành và bố trí 5 trung tâm nghề cá lớn

- Xu hướng phát triển của các nước trong khu vực và Thế giới là hình thành các trung tâm nghề cá lớn tại các vùng, các khu vực trọng điểm, đáp ứng yêu cầu phát triển nghề cá một cách bền vững. Việt Nam là một nước có nghề cá đang phát triển nhanh, mạnh, do đó, nhu cầu hình thành các trung tâm nghề cá tập trung là một yêu cầu cấp thiết, là động lực thu hút đầu tư phát triển nghề cá trong giai đoạn tới. Việc hình thành các trung tâm nghề cá tại các vùng trọng điểm sẽ quyết định rất lớn đến sự phát triển thủy sản Việt Nam trong tương lai, tạo nền tảng, sức bật cho bước chuyển quyết định từ một nghề cá nhỏ, manh mún, mang tính tự phát sang nghề cá công nghiệp, nghề cá thương mại.

- Hình thành trung tâm nghề cá vùng dựa trên cơ sở thu hút, khai thác nguồn lực và phát huy những tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng, các nguồn lực của vùng nhằm xây dựng những vùng phát triển kinh tế thủy sản năng động, có tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, trở thành động lực của cả nước, giữ vai trò quyết định đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chung của cả nước. Kinh tế vùng với việc hình thành hạt nhân và các vệ tinh nhằm phát huy thế mạnh của toàn vùng, cũng như thế mạnh của từng địa phương; đi đầu trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thương mại hóa nghề cá; góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, tạo ra thị trường thủy sản có sức hút trong khu vực và quốc tế. Ngoài ra, việc gắn kết được các khâu trong chuỗi giá trị thủy sản sẽ là khâu đột phá để các trung tâm nghề cá lớn trở thành cực thu hút đầu tư và tăng trưởng trong những năm tới.

- Mục tiêu cơ bản của việc xây dựng Quy hoạch Trung tâm vùng là xác định các yếu tố lợi thế về điều kiện đầu tư tập trung với các hạng mục đồng bộ cho nghề cá như: Hậu cần dịch vụ (Cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, chợ cá, hệ thống kho lạnh...), các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và các dịch vụ khác phục vụ cho phát triển nghề cá. Việc xây dựng Trung tâm nghề cá phải được tính toán một cách khoa học dựa trên cơ sở thực tiễn phát triển các ngành kinh tế khác.



- Xây dựng Trung tâm nghề cá tại một số vùng trọng điểm đã được thể hiện trong quan điểm thực hiện Chiến lược phát triển Thủy sản Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1690/QĐ-TTg, đó là “Hình thành các trung tâm nghề cá lớn ở Vịnh Bắc bộ, duyên hải miền Trung, Đông Nam bộ, Tây Nam bộ gắn với các ngư trường trọng điểm”. Để cụ thể hóa quan điểm xuyên suốt của Chiến lược, song song với việc Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020 (Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013), Đề án tổ chức lại sản xuất trong khai thác hải sản (Quyết định số 375/QĐ-TTg ngày 01/3/2013), Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững (Quyết định số 2670/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/11/2013), trong đó đã xác định 5 Trung tâm nghề cá lớn gắn với các ngư trường trọng điểm cụ thể như sau:

- TT nghề cá Hải Phòng, gắn với ngư trường Vịnh Bắc bộ;
- TT nghề cá Đà Nẵng, gắn với ngư trường Biển Đông và Hoàng Sa;
- TT nghề cá Khánh Hòa, gắn với ngư trường Nam Trung bộ và Trường Sa;
- TT nghề cá Bà Rịa - Vũng Tàu, gắn với ngư trường Đông Nam bộ;
- TT nghề cá Kiên Giang, gắn với ngư trường Tây Nam bộ.

4.3.2. Tiêu chí quy hoạch các trung tâm nghề cá lớn

a) Tiêu chí lựa chọn vị trí:

- Có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc xây dựng cầu cảng, bãi hàng, tận dụng triệt để các tiền đề cơ sở kỹ thuật nghề cá hiện hữu, giảm được chi phí nạo vét luồng khi xây dựng mới cũng như kinh phí duy tu luồng trong quá trình khai thác, sử dụng (cửa sông lớn, vùng vịnh, kết hợp sử dụng luồng hàng hải hoặc đường thủy nội địa...);

- Có khả năng mở rộng quy mô đầu tư, không chịu sự giới hạn, không chế bởi yếu tố thiên nhiên, địa hình cũng như các yếu tố kinh tế xã hội khác có liên quan.

- Có điều kiện kết nối giao thông thuận lợi: Khoảng cách đến tuyến quốc lộ/tỉnh lộ, đường trên cấp III không quá 10km, đến sân bay không qua 100km, có luồng hàng hải hoặc luồng đường thủy nội địa đến cảng.

- Trong vùng hấp dẫn có khu công nghiệp chế biến thủy sản, cơ khí chế tạo quan trọng, khoảng cách đến khu đô thị (loại I không quá 150km, loại II



không quá 100km, loại II không quá 50km).

- Quy mô cảng cá hiện tại: Lượng hàng thủy sản từ 15.000 tấn/năm trở lên, loại tàu cá có khả năng cập cảng có công suất đến 600CV, có chiều dài cầu cảng chuyên dụng cho tàu cá trên 200m.

- Thu hút tàu của nhiều địa phương, kể cả tàu cá nước ngoài, đến bốc dỡ thủy sản và thực hiện các dịch vụ nghề cá khác; Đây là cơ sở tạo nên khối lượng hàng hóa lớn thông qua, đủ sức duy trì và tạo tiền đề để phát triển cho một cảng lâu dài bền vững.

- Là đầu mối phân phối hàng thủy sản tại khu vực hoặc gần với trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, chợ cá của địa phương; Thuận lợi cho việc duy trì và kiến tạo các mối quan hệ sản xuất, thương mại.

b) Tiêu chí chức năng, nhiệm vụ

Trung tâm nghề cá lớn là tổ hợp đồng bộ theo chuỗi sản xuất (khai thác, nuôi trồng) - chế biến - công nghiệp phụ trợ (cơ khí tàu thuyền, sản xuất ngư cụ...) - thương mại (chợ đầu giá, sàn giao dịch...) - dịch vụ (tài chính, tín dụng, đào tạo, đăng kiểm, cứu hộ...). Trong đó mỗi trung tâm nghề cá lớn cần xác định tính chất trọng tâm gắn với lợi thế về tài nguyên, nguồn nguyên liệu; các ngành công nghiệp; có ranh giới và quy chế hoạt động riêng, làm tốt vai trò đầu mối sản xuất, dịch vụ hậu cần nghề cá trong thể liên hoàn, liên kết để giảm nhẹ chi phí, góp phần tạo nên sức cạnh tranh.

Một trung tâm nghề cá lớn sẽ có các tổ hợp như sau:

- * Khu chức năng giao nhận, thương mại:

- Cảng cá loại I, hướng đến 2020 nâng cấp thành cảng quốc tế.

- Chợ đầu mối, trung tâm giao dịch thương mại thủy sản.

- Kho chuyên dụng, kho trung chuyển.

- * Khu sản xuất, chế xuất:

- Các nhà máy chế biến thủy sản.

- Các cơ sở sản xuất, cung ứng vật tư và công cụ sản xuất, khai thác thủy sản.

- * Khu dịch vụ hậu cần nghề cá:

- Các công trình đảm bảo kỹ thuật cho tàu thuyền, phương tiện sản xuất.

- Các công trình dịch vụ thiết yếu cho đời sống của người hoạt động sản xuất khai thác (thuyền viên, công nhân...).

- Các công trình cung cấp nhiên liệu, nước ngọt, vật tư công cụ, nhu yếu



phẩm và các nhu cầu khác liên quan hoạt động sản xuất thủy sản.

* Khu chức năng nghiên cứu phát triển, đào tạo:

- Cơ sở đào tạo nghề, thực hành, phát triển nguồn nhân lực.
- Các cơ sở nghiên cứu phát triển khoa học kỹ thuật ứng dụng, chuyển giao công nghệ thủy sản.

* Khu chức năng cứu hộ, cứu nạn và thực thi pháp luật thủy sản:

- Căn cứ cho lực lượng, phương tiện cứu hộ cứu nạn, chấp pháp (kiểm ngư, cứu hộ, ứng phó thiên tai, ứng phó sự cố...).
- Cơ sở y tế đầu mối cho hoạt động cứu hộ, cứu nạn.

c) Tiêu chí về quy mô

- Tính toán chỉ tiêu về lượng hàng qua cảng theo quy hoạch: lượng hàng thủy sản từ 30.000 tấn/năm trở lên (từ nguồn khai thác, nuôi biển, nhập khẩu nguyên liệu...).

- Tính toán chỉ tiêu về đội tàu (cỡ, loại...) theo quy hoạch: Loại tàu cá có khả năng cập cảng có công suất đến 1000CV. Số lượng tàu cá cập cảng làm hàng trung bình từ 200 lượt tàu/ngày trở lên.

- Tính toán chỉ tiêu về đất đai cho từng phân khu chức năng (diện tích mặt đất, mặt nước luồng, vùng nước neo đậu...), trong đó diện tích vùng đất cảng cá từ 15ha trở lên, diện tích vùng nước của cảng từ 5ha trở lên.

- Phân khu chức năng, bao gồm:

+ Khu cảng cá (bao gồm bến cập tàu, nhà tập kết, phân loại sản phẩm thủy sản, khu nước cảng, luồng tàu vào cảng, nhà quản lý, khu dịch vụ cảng, kho chuyên dụng, kho trung chuyển...). Đây là linh hồn của trung tâm nghề cá lớn.

+ Khu công nghiệp phục vụ sản xuất (chế biến thủy sản, cơ khí đóng sửa tàu thuyền đến 1.000CV...)

+ Các trung tâm chuyên ngành: Tổ chức các trung tâm thương mại – tài chính gắn với trung tâm dịch vụ cảng, khu công nghệ cao và giáo dục, đào tạo chuyên nghiệp được tổ chức ở trung tâm khu công nghiệp sản xuất, kết nối với trung tâm thương mại – tài chính.

+ Khu phi thuế quan (nếu cần): Bố trí gắn liền với một phần cảng cá và có hàng rào cứng, ra vào có sự kiểm soát của cơ quan chức năng. Hoạt động của khu phi thuế quan bao gồm các loại hình sản xuất gia công tái chế, thương mại, dịch vụ và xúc tiến thương mại.



- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trung tâm nghề cá lớn phải đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Về Giao thông:

Giao thông đối ngoại: Xác định tuyến nối hệ thống đường bộ, đường không, đường thủy nội địa, đường biển và nghiên cứu nâng cao năng lực cảng cá hiện có.

Giao thông đối nội: Thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn cấp, loại hạ tầng khu công nghiệp và đảm bảo liên hệ thuận lợi giữa các khu chức năng.

+ Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

Tận dụng triệt để địa hình tự nhiên để san lấp nền ít nhất; cao độ nền xây dựng phù hợp với cao độ khống chế toàn khu vực.

Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phòng, chống thiên tai, bão biển, xác định khoảng cách an toàn đối với các công trình dọc bờ biển.

Sử dụng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng, đặc biệt lưu ý thoát nước theo địa hình từng lưu vực, bảo đảm thoát nước mưa tự chảy.

Nạo vét và kè các khu vực sông, hồ chính trong các khu vực dự kiến phát triển để không bị sạt lở, bảo đảm an toàn và cảnh quan khu vực.

+ Cấp nước: Có nguồn nước ngọt đảm bảo vệ sinh, cung cấp đủ lưu lượng cho hoạt động của trung tâm nghề cá lớn (các thông số như nước sông, nước suối, lưu lượng, mức độ sử dụng, các chỉ tiêu lý hóa, đề xuất giải pháp bảo vệ nguồn nước...cần tường minh).

+ Cấp điện: Có nguồn và giải pháp cung cấp điện phù hợp với các giai đoạn phát triển của quy hoạch ngành điện đối với khu vực. Xác định công suất, nhu cầu phụ tải, vị trí, quy mô nhà máy, trạm biến áp, các hành lang tải điện và mạng lưới phân phối chính cùng các thông số kỹ thuật chủ yếu. Nghiên cứu đề xuất mạng điện theo phương án đi ngầm hay nổi trong các phân khu, bảo đảm an toàn sử dụng và yêu cầu mỹ quan.

+ Thoát nước và vệ sinh môi trường: Nghiên cứu giải pháp thoát nước thải và vệ sinh môi trường đảm bảo hạn chế tối đa các tác nhân gây ô nhiễm môi trường; Xác định vị trí và quy mô các trạm xử lý nước thải, công trình xử lý chất thải rắn; giải pháp và mạng lưới thoát nước chính, hồ điều hòa và các giải pháp bảo vệ môi trường.

+ Hệ thống hạ tầng bưu chính viễn thông: Đảm bảo đồng bộ, hiện đại và đáp ứng tiêu chuẩn khu vực.

4.3.3. Bố trí quy hoạch các trung tâm nghề cá lớn



a) Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng

Sở Xây dựng Hải Phòng và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng đã khảo sát, đề xuất 4 vị trí quy hoạch Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng. Căn cứ vào các quy hoạch của địa phương và tiêu chí quy hoạch Trung tâm nghề cá lớn, UBND Thành phố Hải Phòng giới thiệu địa điểm quy hoạch Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng tại: xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên với quy mô sử dụng đất khoảng 83ha.



Hình 9: Bản đồ vị trí Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng

b) Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng

Trong thời gian qua thành phố Đà Nẵng đã tập trung nguồn vốn để đầu tư phát triển, hoàn thiện cơ sở hạ tầng nghề cá. Đến nay, hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão tàu cá, khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Chợ đầu mối thủy sản Thọ Quang,... đã đầu tư, hoàn thành đưa vào sử dụng theo hướng trở thành trung tâm nghề cá của khu vực, bước đầu đã hình thành hệ thống quản lý thông tin tàu cá hiện đại, đảm bảo thông tin liên lạc giữa tàu cá với đất liền.

Để thành phố Đà Nẵng trở thành Trung tâm nghề cá lớn cả nước, quy hoạch xác định trong thời gian tới sẽ tiếp tục đầu tư vào khu công nghiệp dịch

vụ thủy sản Thọ Quang để hoàn thiện cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá theo hướng hiện đại, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân đầu tư đóng mới, nâng công suất, trang bị máy móc hiện đại...đánh bắt xa bờ, vừa phát triển kinh tế, vừa bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia trên biển.



Hình 10: Bản đồ vị trí Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng

c) Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa

Dự kiến trung tâm nghề cá lớn tại tỉnh Khánh Hòa được xây dựng tại cảng cá Đá Bạc với diện tích khoảng 46ha, trong đó có 30ha mặt nước và 16 ha mặt đất; bao gồm các hạng mục: làm đường giao thông, san lấp lún biển, nâng cấp mở rộng cảng cá Đá Bạc, khu dịch vụ hậu cần, chợ đầu mối, trạm cung cấp xăng dầu, bến tàu khai thác cá ngừ, khu đóng mới và sửa chữa tàu thuyền.



Hình 11: Bản đồ vị trí Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa

d) Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa Vũng Tàu

Căn cứ các Quyết định số 2640/QĐ-UBND ngày 05/12/2012 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2020; Quyết định số 2641/QĐ-UBND ngày 05/12/2012 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển chế biến và tiêu thụ thủy sản tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2020; Quyết định 2071/QĐ-UBND ngày 11/9/2013 phê duyệt quy hoạch phát triển khai thác, cơ khí và dịch vụ hậu cần thủy sản tỉnh Bà Rịa Vũng tàu đến năm 2020 và các quy hoạch kinh tế xã hội, quy hoạch ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đề xuất Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa Vũng Tàu được xây dựng tại khu vực gò Ông Sầm, phường 12, thành phố Vũng Tàu, gần với Cảng cá gò Ông Sầm và Khu chế biến thủy sản tập trung gò Ông Sầm. Tại đây sẽ thực hiện di dời toàn bộ các nhà máy chế biến thủy sản nằm gần các khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch ở địa bàn thành phố Vũng Tàu, tạo tiền đề đổi mới dây chuyền công nghệ, trang thiết bị, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường.



Hình 12: Bản đồ vị trí Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa Vũng Tàu

e) Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 03/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc vịnh Thái Lan thời kỳ đến năm 2020; Quyết định số 1255/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Kiên Giang đến năm 2020.

Căn cứ các tài liệu thu thập về điều kiện tự nhiên sông Cái Lớn, kết quả khảo sát hiện trường của đơn vị tư vấn, thấy rằng:

- Với vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi, khu vực cửa sông Cái Lớn, Cái Bé đã và sẽ là trung tâm nghề cá lớn của Kiên Giang nói riêng và khu vực ngư trường Tây Nam Bộ nói chung. Tại đây có cảng cá - khu dịch vụ hậu cần nghề cá Tắc Cậu được xây dựng từ năm 1998 bên bờ hữu sông Cái Bé, từ bến phà Tắc Cậu đến rạch Cà Lang (chiều dài dọc bờ sông khoảng 1km), tổng diện tích khoảng 32 ha. Ngay từ khi hoàn thành đưa vào khai thác, cảng cá Tắc Cậu đã phát huy rất tốt vai trò của mình. Thu hút một lượng lớn tàu thuyền và sản lượng hải sản đánh bắt từ ngư trường Tây Nam Bộ, thu hút nhiều nhà đầu tư trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ hậu cần nghề cá và chế biến thủy sản.

- Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc Vịnh Thái Lan thời kỳ đến 2020 đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt, xác định Tắc Cậu là một trong hai trung tâm chế biến thủy sản quy mô cấp vùng (Cùng với trung tâm tại thành phố Cà Mau). Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến 2030 cũng đã xác định cảng cá Tắc Cậu là cảng cá loại I.

*** Đề xuất các phương án vị trí xây dựng trung tâm nghề cá Kiên Giang trên sông Cái Lớn :**

Vị trí số 1 : Mở rộng cảng cá Tắc Cậu hiện hữu về hạ lưu sông Cái Bé.

- Hiện tại cảng cá Tắc Cậu đã quá tải và tỉnh Kiên Giang đã và đang nghiên cứu mở rộng cảng cá Tắc Cậu qua Rạch Cà Lang, về phía hạ lưu của cảng hiện tại. Tuy nhiên dự án đang gặp những trở ngại đáng kể ảnh hưởng đến tính khả thi của dự án :

+ Khu vực dự án hiện có dân cư sinh sống đông đúc, dọc bờ sông Cái Bé đã hình thành nhiều cơ sở chế biến thủy sản, đóng sửa tàu thuyền ... Vì vậy kinh phí đền bù giải tỏa để thực hiện dự án là rất lớn, ước tính khoảng 400 tỷ đồng.

+ Sông Cái Bé rộng khoảng $100 \div 150\text{m}$, nếu tập trung một lượng lớn tàu thuyền tại đây sẽ gây tắc nghẽn giao thông thủy cũng như ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường ...

Việc hình thành trung tâm nghề cá Kiên Giang gắn với ngư trường Tây Nam Bộ tại khu vực cửa sông Cái Lớn, Cái Bé là phù hợp. Tuy nhiên cần nghiên cứu xem xét phương án xây dựng trung tâm nghề cá Kiên Giang trên sông Cái Lớn thay vì tập trung xây dựng trên sông Cái Bé (Khu vực cảng cá Tắc Cậu hiện tại) với những lý do sau :

- Trục giao thông ven biển Tây qua 3 nước Việt Nam - Campuchia - Thái Lan, trong đó đoạn trên lãnh thổ Việt nam dài 244 km từ cửa khẩu Xà Xía (Kiên Giang) đến thành phố Cà Mau cơ bản trùng với quốc lộ 80 và quốc lộ 63 đã và đang được đầu tư nâng cấp đạt cấp III đồng bằng. Đặc biệt hai cây cầu bắc qua sông Cái Lớn, Cái Bé đã được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng.

- Sông Cái Lớn rộng và sâu hơn sông Cái Bé :

+ Chiều rộng sông $500 \div 600\text{m}$ (Sông Cái Bé $100 \div 150\text{m}$)

+ Cao độ luồng lạch : $-4 \div -8\text{m}$ (Sông Cái Bé : $-3 \div -4,5\text{m}$)

Hiện tại tàu thuyền ra vào cảng cá Tắc Cậu đều qua cửa sông Cái Lớn do cửa sông Cái Bé cạn và hẹp.

- Dọc theo bờ tả sông Cái Lớn (thuộc địa phận huyện An Biên) dân cư



còn thừa thớt, chủ yếu là dựa nước nên chi phí đền bù giải tỏa sẽ thấp.

Vị trí số 2 : Bên bờ tả, thượng lưu cầu sông Cái Lớn

- **Ưu điểm** :

- + Thuận tiện kết nối với mạng giao thông bên ngoài do gần cầu Cái Lớn
- + Thuận tiện phát triển cảng về phía thượng lưu

- **Nhược điểm** :

+ Tàu thuyền từ biển vào cảng xa và phải chui qua cầu. Các nhịp cầu gần bờ có tính không thông thuyền thấp.

+ Dân cư sinh sống đông đúc dọc theo tuyến đường bê tông nông thôn song song với bờ sông.

Vị trí số 3 : Bên bờ tả, hạ lưu cầu Cái Lớn, nằm giữa cầu và bến phà Xẻo Rô hiện hữu

- **Ưu điểm** : Thuận tiện kết nối với mạng giao thông bên ngoài do gần cầu Cái Lớn và quốc lộ 63

- **Nhược điểm** :

+ Khó khăn phát triển mở rộng trong tương lai do phía thượng lưu là cầu, phía hạ lưu là kênh Xẻo Rô

+ Dân cư đông đúc, nhiều công trình tôn giáo.

Vị trí số 4 : Bên bờ tả sông Cái Lớn, từ kênh Xẻo Rô ra phía biển

- **Ưu điểm** :

+ Tàu thuyền từ biển Tây vào cảng gần (chỉ cách cửa sông Cái Lớn khoảng 7 km)

+ Dân cư thưa thớt, thuận tiện cho công tác giải phóng mặt bằng

+ Thuận tiện cho phát triển mở rộng cảng trong tương lai (mở rộng về phía biển)

+ Sát ngay khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên kênh Xẻo Rô (theo quy hoạch các khu neo đậu tránh trú bão đã được Chính phủ phê duyệt)

- **Nhược điểm** : Không thuận tiện kết nối với mạng giao thông bên ngoài do ngắn cách với quốc lộ 63 bởi kênh Xẻo Rô.

- **Phân tích lựa chọn vị trí**: Cầu sông Cái Lớn và sông Cái Bé sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng đã đảm bảo thông suốt tuyến đường bộ nối TP. Rạch Giá với TP. Cà Mau, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển KT-XH tiểu

vùng U Minh Thượng (gồm các huyện An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, U Minh Thượng) của tỉnh Kiên Giang và các vùng phụ cận. Đồng thời gợi mở hướng nghiên cứu phương án địa điểm xây dựng trung tâm nghề cá Kiên Giang bên bờ tả sông Cái Lớn thuộc huyện An Biên. Cùng với cảng cá Tắc Cậu hiện hữu trên sông Cái Bé trở thành trung tâm nghề cá lớn của ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung, gần với ngư trường Tây Nam Bộ. Vị trí số 3 có nhiều ưu điểm hơn cả, phù hợp với việc hình thành và phát triển một trung tâm nghề cá lớn. Về vấn đề giao thông, tại đây tuyến đường ĐT964 quy mô đường cấp 6 đồng bằng chạy song song và cách bờ sông Cái Lớn khoảng 1,5km, từ kênh Xẻo Rô đến tuyến đê biển Tây và cảng cá Xẻo Nhào. Trong thời gian tới cầu bắc qua kênh Xẻo Rô nối ĐT964 với quốc lộ 63 sẽ được đầu tư xây dựng. Do đó kiến nghị chọn vị trí số 4. UBND tỉnh Kiên Giang đã có văn bản số 267/TB-VP ngày 19/5/2015 về việc thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Lê Văn Thi tại cuộc họp xác định địa điểm để đầu tư xây dựng Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang tại vị trí số 4 nêu trên.

Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang quy hoạch tại bờ tả sông Cái Lớn, từ kênh Xẻo Rô ra phía biển, thuộc địa phận xã Tây Yên A, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.



Hình 12: Bản đồ vị trí Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang



4.4. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT

Trên cơ sở các yếu tố tác động đến quy hoạch, mục tiêu và quan điểm quy hoạch, các tiêu chí cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và ý kiến đề nghị của các địa phương; tiến hành điều chỉnh quy hoạch, kết quả như sau:

Đến năm 2020 có 226 cảng cá và bến cá (gồm 34 cảng cá loại I, 96 cảng cá loại II, 96 bến cá) với tổng lượng thủy sản qua cảng và bến là 2.701.590 tấn/năm và 148 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (gồm 27 khu cấp vùng, 121 khu cấp tỉnh, thành phố) với năng lực đáp ứng chỗ neo đậu cho 96.080 tàu cá, gồm:

- Tuyến bờ có 188 cảng cá và bến cá với tổng lượng thủy sản qua cảng và bến là 2.448.650 tấn/năm và 124 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với tổng năng lực đáp ứng neo đậu cho 82.210 tàu cá. Trong đó có 30 cảng cá loại I, 73 cảng cá loại II, 85 bến cá, 14 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng và 106 khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh.

- Tuyến đảo có 38 cảng cá và bến cá với tổng lượng thủy sản qua cảng và bến là 252.940 tấn/năm và 22 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với tổng năng lực đáp ứng neo đậu cho 13.870 tàu cá. Trong đó có 4 cảng cá loại I, 23 cảng cá loại II, 11 bến cá, 9 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng và 13 khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh.

*** Quy hoạch theo vùng biển**

- *Vùng biển Vịnh Bắc Bộ* (các tỉnh từ Quảng Ninh đến Quảng Bình): có 68 cảng cá, bến cá với tổng lượng thủy sản qua cảng và bến là 501.340 tấn/năm và 46 khu neo đậu tránh trú bão với năng lực đáp ứng neo đậu cho 24.570 tàu cá; gồm: 12 cảng cá, bến cá và 4 khu neo đậu tránh trú bão ở tuyến đảo, 56 cảng cá, bến cá và 42 khu neo đậu tránh trú bão ở ven bờ.

Trong đó: có 01 Trung tâm nghề cá lớn tại Hải Phòng (cảng cá loại IA), 11 cảng cá loại I, 20 cảng cá loại II, 36 bến cá, 6 khu neo đậu cấp vùng và 40 khu neo đậu cấp tỉnh.

- *Vùng biển miền Trung* (các tỉnh từ Quảng Trị đến Bình Thuận): có 79 cảng cá, bến cá với tổng lượng thủy sản qua cảng và bến là 890.000 tấn/năm và 63 khu neo đậu tránh trú bão với năng lực đáp ứng neo đậu cho 44.460 tàu cá; gồm: 11 cảng cá và 9 khu neo đậu tránh trú bão ở tuyến đảo, 68 cảng cá, bến cá và 54 khu neo đậu tránh trú bão ở ven bờ.

Trong đó: có 01 Trung tâm nghề cá lớn tại Đà Nẵng (cảng cá loại IA), 01 Trung tâm nghề cá lớn tại Khánh Hòa (cảng cá loại IA), 10 cảng cá loại I, 40 cảng cá loại II, 27 bến cá và 14 khu neo đậu cấp vùng và 49 khu neo đậu cấp tỉnh.

- *Vùng biển Đông Nam Bộ* (các tỉnh từ Bà Rịa Vũng Tàu đến Cà Mau): có 46 cảng cá, bến cá với tổng lượng thủy sản qua cảng và bến là 811.000 tấn/năm và 22 khu neo đậu tránh trú bão với năng lực đáp ứng neo đậu cho 16.900 tàu cá; gồm: 2 cảng cá và 2 khu neo đậu tránh trú bão ở tuyến đảo, 44 cảng cá, bến cá và 20 khu neo đậu tránh trú bão ở ven bờ.

Trong đó: có 01 Trung tâm nghề cá lớn tại Bà Rịa Vũng Tàu (cảng cá loại IA), 6 cảng cá loại I, 24 cảng cá loại II, 15 bến cá, 4 khu neo đậu cấp vùng và 18 khu neo đậu cấp tỉnh.

- *Vùng biển Tây Nam Bộ* (các tỉnh từ Cà Mau đến Kiên Giang): có 33 cảng cá, bến cá với tổng lượng thủy sản qua cảng và bến là 499.000 tấn/năm và 17 khu neo đậu tránh trú bão với năng lực đáp ứng neo đậu cho 10.150 tàu cá; gồm: 13 cảng cá, bến cá và 7 khu neo đậu tránh trú bão ở tuyến đảo, 20 cảng cá, bến cá và 10 khu neo đậu tránh trú bão ở ven bờ.

Trong đó: có 01 Trung tâm nghề cá lớn tại Kiên Giang (cảng cá loại IA), 2 cảng cá loại I, 12 cảng cá loại II, 18 bến cá, 3 khu neo đậu cấp vùng và 14 khu neo đậu cấp tỉnh.

Quy hoạch điều chỉnh so với quy hoạch cũ đã tăng thêm 17 vị trí khu neo đậu tránh trú bão (từ 131 khu tăng lên 148 khu) và tăng 15 cảng cá, bến cá (từ 211 cảng, bến tăng lên 226 cảng, bến). Cụ thể như sau:

- Đối với quy hoạch cảng cá, bến cá:

+ Sau khi điều chỉnh thì có tổng số là 34 cảng cá loại I, trong đó số cảng cá theo Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ là 14 cảng cá (do loại khỏi quy hoạch Cảng cá Mỹ Tho mới); số cảng cá theo đề nghị nâng cấp và bổ sung của các tỉnh là 20 cảng cá. Danh mục quy hoạch các cảng cá loại I và loại IA nêu tại bảng 31.

+ Có 8 tỉnh có 2 cảng cá loại I là: Quảng Ninh (Cái Rồng; Cô Tô²); Hải Phòng (Cát Bà, Bạch Đằng); Thanh Hóa (Lạch Bạng, Lạch Hới), Nghệ An (Cửa Hội, Lạch Quên); Quảng Ngãi (Tịnh Hòa 2, Lý Sơn); Khánh Hòa (Hòn Rớ, Đá Bạc); Bà Rịa Vũng Tàu (Cát Lở, Gò Ông Sầm); Kiên Giang (Tắc Cậu, Tây Yên A).

+ Có 18 tỉnh có 1 cảng cá loại I là: Thái Bình (Thụy Tân); Nam Định (Ninh Cơ); Hà Tĩnh (Cửa Khẩu); Quảng Bình (Sông Gianh); Quảng Trị (Cửa Việt); Thừa Thiên Huế (Thuận An); Đà Nẵng (Thọ Quang); Quảng Nam (Tam Quang); Bình Định (Quy Nhơn); Phú Yên (Đông Tác); Ninh Thuận (Cà Ná); Bình Thuận (Phan Thiết); Tiền Giang (Vàm Láng); Bến Tre (Bình Đại); Trà Vinh (Định An); Sóc Trăng (Trần Đề); Bạc Liêu (Gành Hào); Cà Mau (Sông

²Gạch chân - Công trình quy hoạch điều chỉnh bổ sung

Đốc).

+ Có 02 tỉnh không có cảng cá loại I là: Ninh Bình và Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Trong 5 tỉnh là Trung tâm nghề cá lớn thì có 4 tỉnh có 02 cảng cá loại I là Hải Phòng, Khánh Hòa, Bà Rịa Vũng Tàu và Kiên Giang; còn lại Đà Nẵng có 1 cảng cá loại I.

Danh mục quy hoạch các cảng cá và bến cá nêu tại bảng 34.

- Đối với quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá:

Sau khi điều chỉnh thì có tổng số 27 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, trong đó số khu neo đậu tránh trú bão theo Quyết định số 1349/QĐ-TTg ngày 09/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ là 17 khu; số khu neo đậu tránh trú bão theo đề nghị nâng cấp và bổ sung của các tỉnh là 10 khu. Cụ thể như sau:

- Riêng tỉnh Bà Rịa Vũng tàu có 03 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng là: cửa sông Dinh, Côn Đảo, sông Cửa Lấp.

- Có 08 tỉnh có 02 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng là: Quảng Ninh (Vân Đồn³, Cô Tô - Thanh Lân); Quảng Ngãi (Lý Sơn, Tịnh Hòa 2); Bình Định (Tam Quan, Đề Gi); Khánh Hòa (Sông Tắc - Hòn Rớ, Vịnh Cam Ranh); Ninh Thuận (Cửa Ninh Chữ, Cà Ná); Bình Thuận (Phú Hải, Phú Quý); Cà Mau (Cửa sông Ông Đốc, Rạch Gốc); Kiên Giang (đảo Nam Du, đảo Hòn Tre).

- Có 08 tỉnh, thành phố có 01 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng là: Hải Phòng (Trần Châu); Thanh Hóa (Lạch Hới); Hà Tĩnh (Cửa Hội – Xuân Phổ); Quảng Bình (Bắc sông Gianh); Quảng Trị (đảo Cồn Cỏ); Thừa Thiên Huế (Thuận An); Quảng Nam (An Hòa); Phú Yên (Vịnh Xuân Đài).

- Có 11 tỉnh không có khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng là: Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu.

*Danh mục quy hoạch các khu neo đậu tránh trú bão vùng nêu tại bảng 32.
Chi tiết điều chỉnh các vị trí khu neo đậu tránh trú bão nêu trong bảng 33.*

Tất cả những vị trí quy hoạch cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đều được thể hiện chi tiết trên bản đồ Việt Nam tỷ lệ 1/1.000.000 và các bản đồ từng tỉnh, thành phố với tỷ lệ từ 1/50.000.

³Gạch chân - Công trình quy hoạch điều chỉnh bổ sung

Bảng 30: Tổng hợp các cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão phân bố theo các vùng nghiên cứu

Số T T	Vùng Biển	Quy hoạch cảng cá, bến cá				Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão		
		Số cảng cá loại I, IA	Số cảng cá loại II	Số bến cá	Lượng thủy sản thông qua (T/năm)	Khu neo đậu cấp vùng	Khu neo đậu cấp tỉnh	Năng lực đáp ứng (phương tiện)
I	Khu vực ven bờ	30	73	85	2.448.650	18	108	82.210
1	Vùng biển Vịnh Bắc bộ	9	16	31	415.400	3	39	20.850
2	Vùng biển miền Trung	11	30	27	819.000	11	43	39.960
3	Vùng biển Đông Nam bộ	7	22	15	776.250	3	17	15.500
4	Vùng biển Tây Nam bộ	3	5	12	438.000	1	9	5.900
II	Khu vực tiền tiêu xa bờ	4	23	11	252.940	9	13	13.870
1	Vùng biển Vịnh Bắc bộ	3	4	5	85.940	3	1	3.720
2	Vùng biển miền Trung	1	10	0	71.000	3	6	4.500
3	Vùng biển Đông Nam bộ	0	2	0	35.000	1	1	1.400
4	Vùng biển Tây Nam bộ	0	7	6	61.000	2	5	4.250
	Tổng cộng	34	96	96	2.701.590	27	121	96.080

Bảng 31: Danh mục quy hoạch các cảng cá loại I và loại IA

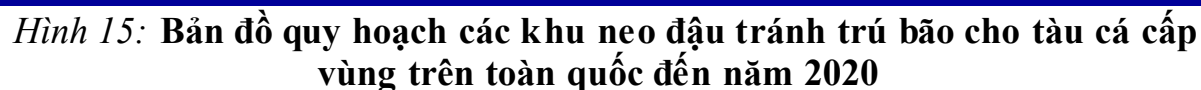
Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô năng lực (Số lượt/ngày)	Thủy sản qua cảng (T/năm)	Phân loại
1	Cảng cá Cái Rồng	TT Cái Rồng-Vân Đồn-Quảng Ninh	130 lượt/1000CV	17.000	Loại I
2	Cảng cá Cô Tô	TT Cô Tô-Cô Tô-Quảng Ninh	120 lượt/800CV	15.000	Loại I
3	Cảng cá Bạch Đằng	Lập Lễ-Thủy Nguyên-Hải Phòng	200lượt/1000CV	30.000	Loại IA
4	Cảng cá Cát Bà	Tùng Vụng-Cát Bà-Cát Hải-Hải Phòng	120 lượt/ 600CV	15.000	Loại I
5	Cảng cá Thụy Tân	Xã Thụy Tân- Thái Thụy-Thái Bình	120 lượt/400CV	15.000	Loại I
6	Cảng cá Ninh Cơ	Thị trấn Long-Hải Hậu-Nam Định	120 lượt /500CV	25.000	Loại I
7	Cảng cá Lạch Hới	Quảng Tiến-Sầm Sơn-Thanh Hóa	120 lượt/350CV	15.000	Loại I
8	Cảng cá Lạch Bạng	Hải Bình – Tĩnh Gia – Thanh Hóa	120lượt/450 CV	15.000	Loại I
9	Cảng cá Lạch Quèn	Tiến Thủy, Quỳnh Thuận- Quỳnh Lưu-Nghệ An	200lượt/1000CV	20.000	Loại I
10	Cảng cá Cửa Hội	Nghi Hải- Cửa Lò-Nghệ An	120lượt/800 CV	15.000	Loại I
11	Cảng cá Cửa Khẩu	Kỳ Ninh-Kỳ Anh-Hà Tĩnh	120 lượt/600CV	15.000	Loại I
12	Cảng cá sông Gianh	Thanh Trạch-Bố Trạch-Quảng Bình	130 lượt/600CV	17.000	Loại I
13	Cảng cá Cửa Việt	Xã Triệu An - Triệu Phong- Quảng Trị	120 lượt/1000CV	15.000	Loại I
14	Cảng cá Thuận An	Thuận An-Phước Vĩnh-Thừa Thiên Huế	120 lượt/700CV	20.000	Loại I
15	Cảng cá Thọ Quang	Thọ Quang- Sơn Trà- Đà Nẵng	250 lượt/1200CV	60.000	Loại IA
16	Cảng cá Tam Quang	Tam Quang- Núi Thành- Quảng Nam	120 lượt/400CV	18.000	Loại I
17	Cảng cá Lý Sơn	An Hải-Lý Sơn-Quảng Ngãi	100 lượt/800CV	10.000	Loại I
18	Cảng cá Tịnh Hòa 2	Tịnh Hòa-TP.Quảng Ngãi-Quảng Ngãi	180lượt/800 CV	15.000	Loại I
19	Cảng cá Quy Nhơn	Hải Cảng-Quy Nhơn-Bình Định	300 lượt/600CV	40.000	Loại I
20	Cảng cá Đông Tác	Phước Lâm-Tuy Hòa-Phước Yên	120lượt/1000CV	15.000	Loại I
21	Cảng cá Hòn Rớ	Phước Đồng-Nha Trang- Khánh Hòa	150 lượt/500CV	15.000	Loại I
22	Cảng cá Đá Bạc	Cam Linh-Cam Ranh-Khánh Hòa	200lượt/1000CV	40.000	Loại IA
23	Cảng cá Cà Ná	Cà Ná-Thuận Nam-Ninh Thuận	120lượt/1000CV	25.000	Loại I
24	Cảng cá Phan Thiết	75 Trưng Trắc-Phan Thiết-Bình Thuận	220 lượt/400CV	58.000	Loại I
25	Cảng cá gò Ông Sầm	Phường 12-Vũng Tàu-Bà Rịa Vũng Tàu	200lượt/1000CV	70.000	Loại IA
26	Cảng cá Cát Lờ	Phường 11-Vũng Tàu- Bà Rịa Vũng Tàu	180lượt/1000CV	60.000	Loại I
27	Cảng cá Vàm Láng	Kiên Phước-Gò Công Đông-Tiền Giang	120 lượt/400CV	25.000	Loại I
28	Cảng cá Bình Đại	Bình Thắng - Bình Đại - Bến Tre	120lượt/1000CV	50.000	Loại I
29	Cảng cá Định An	Định An-Trà Cú-Trà Vinh	120 lượt/800CV	20.000	Loại I
30	Cảng cá Trần Đề	Trung Bình - Trần Đề - Sóc Trăng	190 lượt/600CV	65.000	Loại I
31	Cảng cá Gành Hào	Gành Hào - Đông Hải - Bạc Liêu	170 lượt/600CV	54.000	Loại I
32	Cảng cá sông Đốc	Sông Đốc - Trần Văn Thời - Cà Mau	120 lượt/600CV	45.000	Loại I
33	Cảng cá Tắc Cù	Vĩnh Hòa Hiệp - Châu Thành-Kiên Giang	200 lượt/600CV	100.000	Loại I
34	Cảng cá Tây Yên A	Tây Yên A - An Biên - Kiên Giang	350lượt/1000CV	150.000	Loại IA



Hình 14: Bản đồ quy hoạch các cảng cá loại I và IA trên toàn quốc đến năm 2020

Bảng 32: Danh mục quy hoạch các khu neo đậu tránh trú bão Vùng

Số TT	Khu neo đậu	Tọa độ	Năng lực
1	Cô Tô - Thanh Lân (Quảng Ninh)	20°58'01"N-107°45'18"E	1200ch/800CV
2	Vân Đồn (Quảng Ninh)	21°03'32"N-107°25'44"E	1000ch/1000CV
3	Trần Châu (Cát Hải-Hải Phòng)	20°45'20"N-107°01'15"E	1000ch/600CV
4	Lạch Hới (Sầm Sơn-Thanh Hoá)	19°46'59"N-105°55'05"E	1000ch/600CV
5	Cửa Hội – Xuân Phổ (Hà Tĩnh)	18°46'16"N-105°47'56"E	1200ch/600CV
6	Bắc sông Gianh (Ba Đồn-Quảng Bình)	17°42'47"N-106°27'32"E	1000ch/1000cv
7	Đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị)	17°12'54"N 107°20'03"E	1000ch/1000cv
8	Thuận An (Phú Vang- TT Huế)	16°32'05"N 107°40'00"E	1000ch/300cv
9	An Hòa (Núi Thành-Quảng Nam)	15°29'53"N108°39'29"E	1200ch/300cv
10	Đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi)	15°23'06"N 109°07'30"E	1000ch/800cv
11	Tịnh Hòa 2(TP Quảng Ngãi-Quảng Ngãi)	15°12'47"N-108°54'54"E	1200ch/800CV
12	Tam Quan (Hoài Nhơn-Bình Định)	14°33'36"N-109°04'12"E	1200ch/400CV
13	Đầm Đề Gi (Phù Cát-Bình Định)	13°46'52"N-109°15'47"E	2000ch/300CV
14	Vịnh Xuân Đài (Sông Cầu-Phú Yên)	13°27'18"N-109°17'20"E	2000ch/800CV
15	Sông Tắc-Hòn Rớ (Nha Trang-Khánh Hòa)	12°11'45"N-109°12'05"E	1500ch/500CV
16	Vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa)	11°54'07"N-109°08'38"E	2000ch/1000CV
17	Cửa Ninh Chữ (Hải Ninh-Ninh Thuận)	11°35'27"N-109°03'04"E	1000ch/600CV
18	Cà Ná (Thuận Nam-Ninh Thuận)	11°22'33"N-108°53'13"E	1200ch/1000cv
19	Phú Hải (Bình Thuận)	10°55'50"N-108°08'20"E	1200ch/400CV
20	Đảo Phú Quý (Bình Thuận)	10°34'48"N-108°56'17"E	1000ch/600CV
21	Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu)	8°40'20"N-106°38'17"E	1200ch/600CV
22	Cửa Sông Dinh (Bà Rịa – Vũng Tàu)	10°25'23"N-107°07'56"E	1200ch/600CV
23	Sông Cửa Lấp (Bà Rịa – Vũng Tàu)	10°25'26"N-107°12'52"E	1200ch/300CV
24	Sông Đốc (Cà Mau)	9°02'15"N-104°48'3"E	1000ch/600CV
25	Cửa Rạch Gốc (Cà Mau)	8°37'25"N-105°00'10"E	1000ch/400CV
26	Đảo Hòn Tre (Kiên Hải-Kiên Giang)	9°57'41"N-104°50'40"E	1000ch/600CV
27	Đảo Nam Du (Kiên Hải-Kiên Giang)	9°40'48"N-104°23'38"E	1000ch/600CV



Bảng 33: Danh sách điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo QĐ 1349/QĐ-TTg				Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão điều chỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030			
Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú	Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú
I	Quảng Ninh			I	Quảng Ninh		
1.	Vân Đồn, huyện Vân Đồn	800ch/600cv	Kết hợp cảng cá Cái Rồng	1	Vân Đồn, huyện Vân Đồn	1000ch/1000cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Cái Rồng
2.	Tiên Yên, huyện Tiên Yên	500ch/300cv		2	Tiên Yên, huyện Tiên Yên	500ch/300cv	Cửa sông Cái Mất
3.	Cô Tô - Thanh Lân, huyện Cô Tô	600ch/600cv	Kết hợp bến cá Thanh Lân và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc vịnh Bắc bộ tại huyện Cô Tô	3	Cô Tô - Thanh Lân, huyện Cô Tô	1200ch/800cv	Cấp vùng. Kết hợp bến cá Thanh Lân, cảng cá Cô Tô và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc vịnh Bắc bộ tại huyện Cô Tô
4.	Thành phố Hạ Long	800ch/600cv	Kết hợp cảng cá Hòn Gai	4	Thành phố Hạ Long	800ch/600cv	
5.	Thị trấn Quảng Hà, xã Phú Hải, huyện Hải Hà	500ch/200cv		5	Thị trấn Quảng Hà, xã Phú Hải, huyện Hải Hà	500ch/200cv	Kết hợp bến cá Hải Hà
6.	Xã Hải Xuân, xã Vĩnh Trung thành phố Móng Cái	500ch/200cv		6	Xã Hải Xuân, xã Vĩnh Trung thành phố Móng Cái	500ch/200cv	
7.	Xã Tân An, huyện Yên Hưng	500ch/300cv	Kết hợp bến cá Bến Giang	7	P. Tân An, TX Quảng Yên	500ch/300cv	Kết hợp bến cá Bến Giang
8.	Cửa Ông, thị xã Cẩm Phả	200ch/200cv	Kết hợp bến cá Cửa Ông	8	Cẩm Thủy, TP Cẩm Phả	200ch/200cv	Kết hợp bến cá bên Do
II	Hải Phòng			II	Hải Phòng		
9.	Trần Châu (Cát Bà), huyện Cát Hải	1000ch/600cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá	9	Trần Châu (Cát Bà), huyện Cát Hải	1000ch/600cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Cát Bà mới



Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo QĐ 1349/QĐ-TTg				Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão điều chỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030			
Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú	Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú
			Cát Bà mới				
10.	Cửa sông Văn Úc, huyện Tiên Lãng	500ch/600cv	Kết hợp bến cá Vinh Quang	10	Cửa sông Văn Úc, huyện Tiên Lãng	500ch/600cv	Kết hợp bến cá Vinh Quang
11.	Cửa sông Bạch Đằng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	1000ch/600cv	Kết hợp bến cá Mắt Rồng, bến cá Cống Sơn II	11	Cửa sông Bạch Đằng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Lập Lễ, bến cá Mắt Rồng
12.	Ngọc Hải, quận Đồ Sơn	500ch/250cv	Kết hợp cảng cá Ngọc Hải	12	Ngọc Hải, quận Đồ Sơn	800ch/300cv	Kết hợp cảng cá Ngọc Hải
13.	Bạch Long Vỹ, huyện Bạch Long Vỹ	300ch/600cv	Kết hợp cảng cá Bạch Long Vỹ	13	Bạch Long Vỹ, huyện Bạch Long Vỹ	520ch/1000cv	Kết hợp cảng cá Bạch Long Vỹ
				14	Quan Chanh, huyện Kiên Thụy	500ch/400cv	Kết hợp bến cá Quan Chanh
				15	Đông Xuân, xã Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên	500ch/300cv	
				16	Vạn Hương, quận Đồ Sơn	300ch/300cv	Kết hợp bến cá Vạn Hương
III	Thái Bình			III	Thái Bình		
14.	Cửa sông Trà Lý, xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy	300ch/300cv		17	Cửa sông Trà Lý, xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy	300ch/300cv	
15.	Cửa Lân, xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Cửa Lân	18	Cửa Lân, xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Cửa Lân
16.	Cửa Diêm Hộ, xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy	300ch/300cv		19	Cửa Diêm Hộ, xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy	300ch/300cv	
				20	Côn Nhât, xã Hồng Tiên, huyện Kiến Xương	300ch/400cv	Kết hợp bến cá Hồng Tiên



Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo QĐ 1349/QĐ-TTg				Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão điều chỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030			
Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú	Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú
IV	Nam Định			IV	Nam Định		
17.	Cửa Ninh Cơ, huyện Nghĩa Hưng	600ch/600cv	Kết hợp cảng cá Quần Vinh	21	Cửa Ninh Cơ, huyện Nghĩa Hưng	600ch/800cv	Kết hợp cảng cá Quần Vinh
18.	Hà Lạn (cửa sông Sò), huyện Hải Hậu	1000ch/200cv	Kết hợp bến cá Hà Lạn	22	Hà Lạn (cửa sông Sò), huyện Giao Thủy	1000ch/200cv	Kết hợp bến cá Hà Lạn
19.	Thịnh Long, huyện Hải Hậu	500ch/400cv	Kết hợp cảng cá Ninh Cơ	23	Thịnh Long, huyện Hải Hậu	100ch/300cv	Kết hợp cảng cá Ninh Cơ
				24	Cổng Doanh Châu, huyện Hải Hậu	500ch/800cv	Kết hợp cảng cá Cổng Doanh Châu
V	Ninh Bình			V	Ninh Bình		
20.	Cửa sông Đáy, xã Kim Tân, xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn	500ch/300cv	Kết hợp bến cá Cửa Đáy	25	Cửa sông Đáy, xã Kim Tân, xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn	500ch/300cv	Kết hợp bến cá Cửa Đáy
VI	Thanh Hóa			VI	Thanh Hóa		
21.	Lạch Trường, huyện Hậu Lộc	700ch/350cv	Kết hợp cảng cá Hòa Lộc	26	Lạch Trường, huyện Hậu Lộc	700ch/350cv	Kết hợp cảng cá Hòa Lộc
22.	Lạch Hới, thị xã Sầm Sơn	1000ch/600cv	<i>Cấp vùng</i>	27	Lạch Hới, thị xã Sầm Sơn	1000ch/600cv	<i>Cấp vùng</i>
23.	Lạch Bạng, huyện Tĩnh Gia	800ch/400cv	Kết hợp cảng cá Lạch Bạng	28	Lạch Bạng, huyện Tĩnh Gia	800ch/400cv	Kết hợp cảng cá Lạch Bạng
24.	Kênh Sao La, huyện Nga Sơn	300ch/200cv		29	Kênh Sao La, huyện Nga Sơn	300ch/200cv	
25.	Cửa Sông Lý, huyện Quảng Xương	300ch/200cv		30	Cửa Sông Lý, huyện Quảng Xương	300ch/200cv	
26.	Lạch Trào, xã Hoằng Phụ, huyện Hoằng Hóa	300ch/200cv		31	Lạch Trào, xã Hoằng Phụ, huyện Hoằng Hóa	300ch/200cv	
VII	Nghệ An			VII	Nghệ An		



Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo QĐ 1349/QĐ-TTg				Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão điều chỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030			
Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú	Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú
27.	Lạch Cồn, huyện Quỳnh Lưu	400ch/200cv	Kết hợp cảng cá Quỳnh Phương	32	Lạch Cồn, thị xã Hoàng Mai	600ch/600cv	Kết hợp cảng cá Quỳnh Phương
28.	Lạch Quên, huyện Quỳnh Lưu	500ch/400cv	Kết hợp cảng cá Lạch Quên	33	Lạch Quên, huyện Quỳnh Lưu	550ch/1000cv	Kết hợp cảng cá Lạch Quên
29.	Lạch Vạn, huyện Diễn Châu	500ch/200cv	Kết hợp cảng cá Lạch Vạn	34	Lạch Vạn, huyện Diễn Châu	650ch/300cv	Kết hợp cảng cá Lạch Vạn
30.	Lạch Lò, thị xã Cửa Lò	500ch/400cv	Kết hợp bến cá Nghi Tân	35	Lạch Lò, thị xã Cửa Lò	500ch/400cv	Kết hợp bến cá Nghi Tân
31.	Lạch Thơi, huyện Quỳnh Lưu	300ch/200cv		36	Lạch Thơi, huyện Quỳnh Lưu	350ch/500cv	Kết hợp bến cá Sơn Hải
VIII	Hà Tĩnh			VIII	Hà Tĩnh		
32.	Cửa Hội - Xuân Phổ	1200ch/600cv	<i>Cấp vùng</i>	37	Cửa Hội - Xuân Phổ	1200ch/600cv	<i>Cấp vùng</i>
33.	Cửa Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Cửa Nhượng	38	Cửa Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Cửa Nhượng
34.	Cửa Khâu, huyện Kỳ Anh	200ch/150cv	Kết hợp cảng cá Kỳ Hà	39	Cửa Khâu, thị xã Kỳ Anh	300ch/600cv	Kết hợp cảng cá Kỳ Hà
35.	Cửa Sót, huyện Lộc Hà	300ch/150cv	Kết hợp cảng cá Thạch Kim	40	Cửa Sót, huyện Lộc Hà	300ch/150cv	Kết hợp cảng cá Thạch Kim
IX	Quảng Bình			IX	Quảng Bình		
36.	Cửa Gianh, huyện Bố Trạch	800ch/300cv	Kết hợp cảng cá sông Gianh	41	Cửa Gianh, huyện Bố Trạch	450ch/300cv	Đang khai thác, kết hợp cảng cá sông Gianh
37.	Cửa Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới	600ch/300cv		42	Cửa Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới	600ch/300cv	
38.	Cửa Ròn, huyện Quảng Trạch	500ch/200cv		43	Cửa Ròn, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch	300ch/200cv	Đang khai thác



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 123

Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo QĐ 1349/QĐ-TTg				Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão điều chỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030			
Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú	Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú
				44	Cửa Lý Hòa, xã Đức Trạch, huyện Bố Trạch	500ch/300cv	Kết hợp bến cá Đức Trạch
				45	Bắc sông Gianh, thị xã Ba Đồn	1000ch/1000cv	Cấp vùng. Kết hợp bến cá Quảng Phúc
				46	Khu neo đậu Chợ Gạo, xã Vĩnh Ninh, huyện Quảng Ninh	150ch/90cv	
X	Quảng Trị			X	Quảng Trị		
39.	Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	250ch/150cv	Kết hợp cảng cá Cửa Tùng	47	Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	250ch/150cv	Kết hợp cảng cá Cửa Tùng
40.	Cửa Việt, huyện Triệu Phong	350ch/300cv	Kết hợp cảng cá Cửa Việt	48	Cửa Việt, huyện Triệu Phong	350ch/300cv	Kết hợp cảng cá Cửa Việt
41.	Đảo Cồn Cỏ, huyện đảo Cồn Cỏ	200ch/600cv	Kết hợp cảng cá Cồn Cỏ	49	Đảo Cồn Cỏ, huyện Cồn Cỏ	1000ch/1000cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Cồn Cỏ, cần nâng cấp.
				50	Bắc Cửa Việt, Xã Gio Việt, huyện Gio Linh	300ch/1000cv	Kết hợp cảng cá Bắc Cửa Việt
XI	Thừa Thiên Huế			XI	Thừa Thiên Huế		
42.	Thuận An, huyện Phú Vang	500ch/300cv	Kết hợp cảng cá Thuận An	51	Thuận An, huyện Phú Vang	1000ch/300cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Thuận An
43.	Đám Cầu Hai, huyện Phú Lộc	300ch/300cv	Kết hợp bến cá Cầu Hai	52	Đám Cầu Hai, huyện Phú Lộc	420ch/300cv	Kết hợp bến cá Cầu Hai
44.	Phú Hải, huyện Phú Vang	500ch/300cv	Kết hợp bến cá Phú Hải	53	Phú Hải, huyện Phú Vang	500ch/300cv	Kết hợp bến cá Phú Hải
				54	Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá tư Hiền
XII	Đà Nẵng			XII	Đà Nẵng		
45.	Au Thợ Quang, quận	440ch/300cv	Kết hợp cảng	55	Au Thợ Quang, quận Sơn	440ch/300cv	Kết hợp cảng cá Thọ



Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo QĐ 1349/QĐ-TTg				Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão điều chỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030			
Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú	Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú
46.	Sơn Trà Phường Thọ Quang quận Sơn Trà	800ch/600cv	cá Thọ Quang	56	Trà Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà	800ch/600cv	Quang
XIII	Quảng Nam			XIII	Quảng Nam		
47.	Cửa Đại, thành phố Hội An	600ch/300cv	Kết hợp cảng cá Cẩm Thanh	57	Cửa Đại, thành phố Hội An	800ch/500cv	Kết hợp cảng cá Cẩm Thanh
48.	An Hòa, huyện Núi Thành	1200ch/300cv		58	An Hòa, huyện Núi Thành	1200ch/300cv	<i>Cấp vùng. Cần nâng cấp.</i>
49.	Cù Lao Chàm, thành phố Hội An	100ch/90cv		59	Cù Lao Chàm, thành phố Hội An	100ch/90cv	
50.	Vùng Hồng Triều, huyện Duy Xuyên	1000ch/350cv	Kết hợp cảng cá Hồng Triều	60	Vùng Hồng Triều, huyện Duy Xuyên	1000ch/350cv	Kết hợp cảng cá Hồng Triều, cần nâng cấp.
				61	Ba xã Tam Tiên, Tam Hòa, Tam Xuân 1, huyện Núi Thành	800ch/300cv	
				62	Xã Bình Dương, huyện Thăng Bình	200ch/300cv	
XIV	Quảng Ngãi			XIV	Quảng Ngãi		
51.	Sa Kỳ, huyện Sơn Tĩnh	1200ch/500cv	Kết hợp cảng cá Sa Kỳ	63	Tỉnh Hòa 2, TP Quảng Ngãi	1200ch/800cv	<i>Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Tỉnh Hòa 2 loại I.</i>
52.	Cổ Lũy, huyện Tư Nghĩa	800ch/400cv	Kết hợp cảng cá Cổ Lũy	64	Cổ Lũy (cửa Đại), TP Quảng Ngãi	800ch/400cv	Kết hợp cảng cá Cổ Lũy
53.	Cửa Mỹ A, huyện Đức Phổ	400ch/400cv	Kết hợp cảng cá Mỹ Á	65	Cửa Mỹ A, huyện Đức Phổ	400ch/400cv	Kết hợp cảng cá Mỹ Á
54.	Đảo Lý Sơn, huyện Lý Sơn	500ch/500cv		66	Đảo Lý Sơn, huyện Lý Sơn	1000ch/800cv	<i>Cấp vùng, kết hợp cảng cá Lý Sơn loại</i>



Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo QĐ 1349/QĐ-TTg				Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão điều chỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030			
Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú	Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú
55.	Cửa Sa Cẩn, huyện Bình Sơn	800ch/400cv		67	Cửa Sa Cẩn, huyện Bình Sơn	800ch/400cv	I.
56.	Cửa Sa Huỳnh, huyện Đức Phổ	500ch/400cv	Kết hợp cảng cá Sa Huỳnh	68	Cửa Sa Huỳnh, huyện Đức Phổ	500ch/400cv	Kết hợp cảng cá Sa Huỳnh
57.	Tịnh Hòa, huyện Sơn Tịnh	300ch/500cv	Kết hợp cảng cá Tịnh Hòa	69	Tịnh Hòa, huyện Sơn Tịnh	300ch/500cv	Kết hợp cảng cá Tịnh Hòa
				70	Đức Lợi, huyện Mộ Đức	200ch/400cv	Kết hợp bến cá Đức Lợi
XV	Bình Định			XV	Bình Định		
58.	Cửa Tam Quan, huyện Hoài Nhơn	1200ch/400cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Tam Quan	71	Cửa Tam Quan, huyện Hoài Nhơn	1200ch/400cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Tam Quan
59	Đầm Đề Gi, huyện Phù Cát	2000ch/300cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Đề Gi	72	Đầm Đề Gi, huyện Phù Cát	2000ch/300cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Đề Gi
60.	Cửa biển Hà Ra, huyện Phù Mỹ	800ch/300cv					
XVI	Phú Yên			XVI	Phú Yên		
61.	Vũng Rô, huyện Đông Hòa	1000ch/600cv		73	Vũng Rô, huyện Đông Hòa	1000ch/600cv	
62.	Vịnh Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	2000ch/500cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Dân Phước	74	Vịnh Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	2000ch/800cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Dân Phước
63.	Đầm Cù Mông, thị xã Sông Cầu	800ch/500cv		75	Đầm Cù Mông, thị xã Sông Cầu	800ch/500cv	
64.	Đồng Tác, thành phố Tuy Hòa	600ch/500cv	Kết hợp cảng cá Đồng Tác	76	Đồng Tác, thành phố Tuy Hòa	600ch/1000cv	Kết hợp cảng cá Đồng Tác



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 126

Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo QĐ 1349/QĐ-TTg				Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão điều chỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030			
Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú	Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú
65.	Lạch xã An Hải - An Ninh Đông, huyện Tuy An	1000ch/500cv		77	Lạch xã An Hải - An Ninh Đông, huyện Tuy An	1000ch/500cv	Kết hợp bên cá Lễ Thịnh
66.	Lạch xã Hòa Hiệp Nam - Hòa Hiệp Trung, huyện Đông Hòa	1000ch/500cv		78	Lạch xã Hòa Hiệp Nam - Hòa Hiệp Trung, huyện Đông Hòa	1000ch/500cv	Kết hợp Cảng cá Phú Lạc
				79	Lạch Vạn Cui, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	500ch/600cv	Kết hợp Cảng cá Tiên Châu
XVII	Khánh Hòa			XVII	Khánh Hòa		
67.	Đảo Đá Tây, huyện Trường Sa	200ch/600cv	Kết hợp cảng cá Đá Tây	80	Đảo Đá Tây, huyện Trường Sa	1000ch/1000cv	Kết hợp cảng cá Đá Tây
68.	Sông Tắc - Hòn Rớ, TP Nha Trang	1200ch/300cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Hòn Rớ	81	Sông Tắc - Hòn Rớ, TP Nha Trang	1500ch/500cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Hòn Rớ
69.	Vịnh Cam Ranh, thị xã Cam Ranh	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Đá Bạc	82	Vịnh Cam Ranh, TP Cam Ranh	2000ch/1000cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Đá Bạc
70.	Vũng Me, TP Nha Trang	700ch/300cv		83	Đầm Môn, huyện Vạn Ninh	800ch/500cv	Kết hợp cảng cá Đầm Môn
71.	Đầm Môn, huyện Vạn Ninh	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Đầm Môn	84	Vịnh Lương, TP Nha Trang	1000ch/500cv	Kết hợp cảng cá Vĩnh Lương
72.	Vịnh Lương, TP Nha Trang	400ch/300cv	Kết hợp cảng cá Vĩnh Lương	85	Ninh Vân, TX Ninh Hòa	1000ch/300cv	Kết hợp cảng cá Ninh Vân
73.	Bình Tây, huyện Ninh Hòa	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Ninh Vân	86	Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	500ch/300cv	Kết hợp cảng cá Đại Lãnh
74.	Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Đại Lãnh	87	Cam Bình, TP Cam Ranh	500ch/500cv	Kết hợp bên cá Bình Ba
75.	Cam Bình, thị xã Cam	300ch/300cv	Kết hợp cảng	88	Ninh Hải, TX Ninh Hòa	500ch/300cv	



Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo QĐ 1349/QĐ-TTg				Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão điều chỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030			
Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú	Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú
	Ranh		cá Bình Ba				
76.	Ninh Hải, huyện Ninh Hòa	500ch/300cv		89	Đảo Song Tử Tây, huyện Trường Sa	100ch/1000cv	Kết hợp cảng cá Song Tử Tây
				90	Đảo Trường Sa lớn, huyện Trường Sa	100ch/1000cv	Kết hợp cảng cá đảo Trường Sa
				91	Đảo Sinh Tồn, huyện Trường Sa	100ch/1000cv	Kết hợp cảng cá đảo Phan Vinh
				92	Đảo Phan Vinh, huyện Trường Sa	100ch/1000cv	Kết hợp cảng cá đảo Phan Vinh
				93	Đám Thủy Triều, Xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm	500ch/300cv	Kết hợp Bến cá Cam Lâm
XVIII	Ninh Thuận			XVIII	Ninh Thuận		
77.	Cửa Sông Cái, TP Phan Rang Tháp Chàm	1000ch/200cv	Kết hợp cảng cá Đông Hải	94	Cửa Sông Cái, TP Phan Rang Tháp Chàm	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Đông Hải
78.	Cửa Ninh Chữ, huyện Ninh Hải	1000ch/600cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp cảng cá Ninh Chữ	95	Cửa Ninh Chữ, huyện Ninh Hải	1000ch/600cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp cảng cá Ninh Chữ
79.	Cà Ná, huyện Thuận Nam	1000ch/800cv	Kết hợp cảng cá Cà Ná	96	Cà Ná, huyện Thuận Nam	1200ch/1000cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp cảng cá Cà Ná
80.	Vịnh Vĩnh Hy, huyện Ninh Hải	200ch/300cv	Kết hợp bến cá Vĩnh Hy	97	Vịnh Vĩnh Hy, huyện Ninh Hải	200ch/300cv	Kết hợp bến cá Vĩnh Hy
XIX	Bình Thuận			XIX	Bình Thuận		
81.	Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong	1200ch/400cv	Kết hợp cảng cá Phan Rí Cửa	98	Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong	1200ch/400cv	Kết hợp cảng cá Phan Rí Cửa
82.	Cửa Phú Hải, TP Phan Thiết	1200ch/400cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp bến cá Phú	99	Cửa Phú Hải, TP Phan Thiết	1200ch/400cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp bến cá Phú Hải



Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo QĐ 1349/QĐ-TTg				Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão điều chỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030			
Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú	Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú
83.	Cửa La Gi, thị xã La Gi	1600ch/600cv	Hải Kết hợp cảng cá La Gi	100	Cửa La Gi, thị xã La Gi	1600ch/600cv	Kết hợp cảng cá La Gi
84.	Đảo Phú Quý, huyện đảo Phú Quý	1000ch/600cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Triều Dương	101	Đảo Phú Quý, huyện Phú Quý	1000ch/600cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Triều Dương
85.	Cửa Liên Hương, huyện Tuy Phong	300ch/300cv	Kết hợp bến cá Liên Hương	102	Cửa Liên Hương, huyện Tuy Phong	300ch/300cv	Kết hợp bến cá Liên Hương
86.	Cửa sông Ba Đàng, thị xã La Gi	400ch/250cv	Kết hợp bến cá Ba Đàng	103	Cửa sông Ba Đàng, thị xã La Gi	400ch/250cv	Kết hợp bến cá Ba Đàng
87.	Mũi Né, TP Phan Thiết	300ch/600cv	Kết hợp bến cá Mũi Né	104	Mũi Né, TP Phan Thiết	300ch/600cv	Kết hợp bến cá Mũi Né
88.	Chí Công, huyện Tuy Phong	300ch/300cv	Kết hợp bến cá Chí Công	105	Chí Công, huyện Tuy Phong	300ch/300cv	Kết hợp bến cá Chí Công
89.	Tân Thăng (Hồ Lân), huyện Hàm Tân	200ch/200cv	Kết hợp bến cá Hồ Lân	106	Tân Thăng (Hồ Lân), huyện Hàm Tân	200ch/200cv	Kết hợp bến cá Hồ Lân
90.	Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	200ch/200cv		107	Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	200ch/200cv	
91.	Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	200ch/200cv		108	Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	200ch/200cv	
92.	Cửa Hà Lăng, huyện Hàm Tân	200ch/200cv		109	Cửa Hà Lăng, huyện Hàm Tân	200ch/200cv	
XX	Bà Rịa - Vũng Tàu			XX	Bà Rịa - Vũng Tàu		
93.	Cửa sông Dinh, TP Vũng Tàu	1200ch/600cv	Cấp vùng	110	Cửa sông Dinh, TP Vũng Tàu	1200ch/600cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá sông Dinh
94.	Cồn Đảo (vịnh Bến Đầm), huyện Côn Đảo	1200ch/600cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Bến Đầm	111	Cồn Đảo (vịnh Bến Đầm), huyện Côn Đảo	1200ch/600cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Bến Đầm



Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo QĐ 1349/QĐ-TTg				Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão điều chỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030			
Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú	Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú
95.	Sông Cửa Lập (Phước Tỉnh), huyện Long Điền	1200ch/300cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Tân Phước, cảng cá Phước Hiệp	112	Sông Cửa Lập (Phước Tỉnh), huyện Long Điền	1200ch/300cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Tân Phước, cảng cá Phước Hiệp
96.	Lộc An, huyện Đất Đỏ	1000ch/200cv	Kết hợp cảng cá Lộc An	113	Lộc An, huyện Đất Đỏ	1000ch/200cv	Kết hợp cảng cá Lộc An
97.	Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	300ch/90cv	Kết hợp cảng cá Bến Lội	114	Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	300ch/90cv	Kết hợp cảng cá Bến Lội
XXI	Thành phố Hồ Chí Minh			XXI	Thành phố Hồ Chí Minh		
98	Cần Giờ (sông Đồng Đình, sông Dinh Bà, cửa sông Lò Vôi, sông An Hòa)	2000ch/600cv		115	Sông Đồng Đình, xã Long Hòa và thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ	2000ch/600cv	
XXII	Tiền Giang			XXII	Tiền Giang		
99.	Cửa sông Soài Rạp, huyện Gò Công Đông	350ch/600cv	Kết hợp bên cá Vàm Láng	116	Cửa sông Soài Rạp, huyện Gò Công Đông	350ch/600cv	Kết hợp cảng cá Vàm Láng
XXIII	Bến Tre			XXIII	Bến Tre		
100.	Cửa Đại, huyện Bình Đại	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Bình Đại	117	Cửa Đại, huyện Bình Đại	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Bình Đại
101.	Cửa Cô Chiên, huyện Thạnh Phú	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá An Nhơn	118	Cửa Cô Chiên, huyện Thạnh Phú	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Thạnh Phú
102.	Ba Tri, huyện Ba Tri	1000ch/600cv		119	Ba Tri, huyện Ba Tri	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Ba Tri
XXIV	Trà Vinh			XXIV	Trà Vinh		
103.	Cửa Cung Hầu (Vàm Lầu), huyện Cầu	500ch/600cv		120	Cửa Cung Hầu (Vàm Lầu), huyện Cầu Ngang	500ch/600cv	



Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo QĐ 1349/QĐ-TTg				Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão điều chỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030			
Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú	Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú
	Ngang						
104.	Cửa Định An, huyện Trà Cú	500ch/600cv	Kết hợp cảng cá Định An	121	Cửa Định An, huyện Trà Cú	500ch/600cv	Kết hợp cảng cá Định An
XXV	Sóc Trăng			XXV	Sóc Trăng		
105.	Cửa Trần Đề, huyện Trần Đề	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Trần Đề	122	Kênh Ba, huyện Trần Đề	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Trần Đề
106.	Kênh Ba, huyện Trần Đề	400ch/600cv	Kết hợp bên cá Kênh Ba	123	Ngang Rô, huyện Trần Đề	400ch/600cv	Kết hợp cảng cá Trần Đề
107	Rạch Trảng, huyện Cù Lao Dung	400ch/150cv		124	Rạch Trảng, huyện Cù Lao Dung	400ch/150cv	
XXVI	Bạc Liêu			XXVI	Bạc Liêu		
108.	Cửa Gành Hào, huyện Đông Hải	800ch/600cv	Kết hợp cảng cá Gành Hào	125	Cửa Gành Hào, huyện Đông Hải	800ch/600cv	Kết hợp cảng cá Gành Hào
109.	Cửa Cái Cù, huyện Đông Hải	250ch/150cv	Kết hợp bên cá Cái Cù	126	Cửa Cái Cù, huyện Đông Hải	250ch/150cv	Kết hợp bên cá Cái Cù
110.	Cửa Nhà Mát, tp Bạc Liêu	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Nhà Mát	127	Cửa Nhà Mát, TP Bạc Liêu	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Nhà Mát
XXVII	Cà Mau			XXVII	Cà Mau		
111	Cửa Bồ Đề, huyện Năm Căn	1000ch/300cv	Kết hợp bên cá Bồ Đề	128	Cửa Bồ Đề, huyện Năm Căn	1000ch/300cv	Kết hợp bên cá Bồ Đề
112.	Cửa sông Ông Đốc, huyện Trần Văn Thời	1000ch/600cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp cảng cá sông Đốc	129	Cửa sông Ông Đốc, huyện Trần Văn Thời	1000ch/600cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp cảng cá sông Đốc
113.	Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân	600ch/150cv	Kết hợp bên cá Cái Đôi Vàm	130	Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân	600ch/150cv	Kết hợp bên cá Cái Đôi Vàm
114.	Cửa Khánh Hội, huyện U Minh	700ch/150cv	Kết hợp bên cá Khánh Hội	131	Cửa Khánh Hội, huyện U Minh	700ch/150cv	Kết hợp bên cá Khánh Hội
115.	Đảo Hòn Khoai, huyện	200ch/300cv	Kết hợp cảng	132	Đảo Hòn Khoai, huyện	200ch/300cv	Kết hợp cảng cá Hòn



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 131

Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo QĐ 1349/QĐ-TTg				Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão điều chỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030			
Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú	Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú
116.	Ngọc Hiền Cửa Rạch Gộc, huyện Ngọc Hiền	1000ch/400cv	cá Hòn Khoai <i>Cấp vùng</i>	133	Ngọc Hiền Cửa Rạch Gộc, huyện Ngọc Hiền	1000ch/400cv	Khoai <i>Cấp vùng</i>
117.	Hồ Gui, huyện Đam Dơi	300ch/150cv	Kết hợp bến cá Hồ Gui	134	Hồ Gui, huyện Đam Dơi	300ch/150cv	Kết hợp bến cá Hồ Gui
118.	Rạch Tàu, huyện Ngọc Hiển	300ch/150cv	Kết hợp bến cá cửa Rạch Tàu	135	Rạch Tàu, huyện Ngọc Hiển	300ch/150cv	Kết hợp bến cá cửa Rạch Tàu
XXVIII	Kiên Giang			XXVIII	Kiên Giang		
119.	Cửa sông Cái Lớn, Cái Bé huyện Châu Thành	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Tắc Cậu	136	Cửa sông Cái Lớn, Cái Bé huyện Châu Thành	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Tắc Cậu
120.	Cửa sông Xẻo Nhàu, huyện An Minh	400ch/400cv	Kết hợp cảng cá Xẻo Nhàu	137	Cửa sông Xẻo Nhàu, huyện An Minh	400ch/400cv	Kết hợp cảng cá Xẻo Nhàu
121.	Cửa Ba Hòn, huyện Kiên Lương	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Ba Hòn	138	Cửa Ba Hòn, huyện Kiên Lương	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Ba Hòn
122.	Mương Đào, thị xã Hà Tiên	500ch/600cv	Kết hợp bến cá Mương Đào	139	Mương Đào, thị xã Hà Tiên	500ch/600cv	Kết hợp bến cá Mương Đào
123.	Đảo Nam Du, huyện Kiên Hải	1000ch/600cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp cảng cá đảo Nam Du	140	Đảo Nam Du, huyện Kiên Hải	1000ch/600cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp cảng cá đảo Nam Du
124.	Đảo Hòn Tre, huyện Kiên Hải	1000ch/600cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp bến cá Hòn Tre	141	Đảo Hòn Tre, huyện Kiên Hải	1000ch/600cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp bến cá Hòn Tre
125.	Vịnh An Thới, huyện Phú Quốc	600ch/600cv	Kết hợp cảng cá An Thới	142	Vịnh An Thới, huyện Phú Quốc	600ch/600cv	Kết hợp cảng cá An Thới
126.	Mũi Gành Dầu, huyện Phú Quốc	400ch/450cv	Kết hợp bến cá Gành Dầu	143	Mũi Gành Dầu, huyện Phú Quốc	400ch/450cv	Kết hợp cảng cá Gành Dầu
127.	Vũng Trâu Năm, huyện Phú Quốc	250ch/300cv	Kết hợp bến cá Vũng Trâu	144	Vũng Trâu Năm, huyện Phú Quốc	250ch/300cv	Kết hợp bến cá Vũng Trâu Năm



Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo QĐ 1349/QĐ-TTg				Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão điều chỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030			
Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú	Số TT	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	Ghi chú
128.	TP Rạch Giá	600ch/600cv	Năm Kết hợp bên cá Rạch Giá	145	Thành phố Rạch Giá	600ch/600cv	Kết hợp bên cá Rạch Giá
129.	Cửa sông Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất	500ch/600cv	Kết hợp cảng cá Linh Huỳnh	146	Cửa sông Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất	500ch/600cv	Kết hợp cảng cá Linh Huỳnh
130.	Cầu Sầu, huyện Phú Quốc	400ch/600cv	Kết hợp bên cá Cầu Sầu	147	Cửa sông Dương Đông	600ch/600cv	
131.	Cửa sông Dương Đông	600ch/600cv		148	Xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	400ch/1000cv	Kết hợp với cảng cá Thổ Châu



Bảng 34: Danh sách điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020

Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
1	TỈNH QUẢNG NINH				1	TỈNH QUẢNG NINH				
1	Cảng cá Cái Rồng	TT Cái Rồng, huyện Văn Đồn	50 lượt/400CV	7.000	1	Cảng cá Cái Rồng	TT Cái Rồng, huyện Văn Đồn	130 lượt/1000CV	17.000	Cảng cá loại I. Kết hợp trú bão
2	Cảng cá Cô Tô	Đảo Cô Tô, huyện Cô Tô	50 lượt/400CV	8.000	2	Cảng cá Cô Tô và TTDVHC nghề cá Bắc vịnh Bắc bộ	TT Cô Tô, huyện Cô Tô	120 lượt/800CV	15.000	Cảng cá loại I. Đã xây dựng tại đảo, cần nâng cấp. Kết hợp trú bão.
3	Cảng cá Hòn Gai	Phường Hồng Hải, TP Hạ Long	70 lượt/400CV	9.515	3	Cảng cá Hòn Gai	Phường Hà Phong, TP Hạ Long	90 lượt/400CV	10.000	Kết hợp trú bão
4	Bến cá Cửa Ông	Hà lưu cầu Văn Đồn 1, phường Cửa Ông, TX Cẩm Phả	30 lượt/200CV	3.000	4	Bến cá Đảo Trần	Đảo Trần, xã Đồng Tiến, huyện Cô Tô	20 lượt/400CV	2.000	Xây dựng tại đảo
5	Bến cá Thanh Lân	Đảo Thanh Lân, huyện Cô Tô	60 lượt/400CV	7.000	5	Bến cá Thanh Lân	Đảo Thanh Lân, huyện Cô Tô	60 lượt/400CV	7.000	Xây dựng tại đảo. Đang khai thác, cần nâng cấp, kết hợp tránh trú bão
6	Bến cá Bến Do	Phường Cẩm Trung, TX Cẩm Phả	30 lượt/300CV	3.000	6	Bến cá Bến Do	Phường Cẩm Thủy, TP Cẩm Phả	30 lượt/300CV	3.000	Kết hợp trú bão
7	Bến cá Cửa Đài	Xã Vinh Trung, TP Mong Cai	30 lượt/200CV	3.000	7	Bến cá Cửa Đài	Xã Vinh Trung, TP Mong Cai	30 lượt/200CV	3.000	Xây dựng tại đảo
8	Bến cá Bến Chanh	TT Quảng Yên, huyện Yên Hưng	15 lượt/200CV	2.000	8	Bến cá Bến Chanh	Phường Quảng Yên, TX Quảng Yên	15 lượt/200CV	2.000	
9	Bến cá Bến Giang	Xã Tân An, huyện Yên Hưng	30 lượt/200CV	4.000	9	Bến cá Bến Giang	Phường Tân An, TX Quảng Yên	30 lượt/200CV	4.000	
10	Bến cá Minh Châu	Xã Minh Châu, huyện Văn Đồn	10 lượt/200CV	1.500	10	Bến cá Minh Châu	Xã Minh Châu, huyện Văn Đồn	10 lượt/200CV	1.500	Xây dựng tại đảo
11	Bến cá Thăng Lợi	Xã Thăng Lợi, huyện Văn Đồn	10 lượt/200CV	1.500	11	Bến cá Thăng Lợi	Xã Thăng Lợi, huyện Văn Đồn	10 lượt/200CV	1.500	Xây dựng tại đảo
					12	Bến cá Hải Hà	Thị trấn Quảng Hà, xã	15 lượt/200CV	2.000	Kết hợp trú bão



Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
II	TP HẢI PHÒNG				II	TP HẢI PHÒNG	Phú Hải, huyện Hải Hà			
12	Cảng cá Cát Bà	Vịnh Tùng Vụng, TT Cát Bà, huyện Cát Hải	120 lượt/600CV	15.000	13	Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng (Cảng cá Bạch Đằng)	Xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	200 lượt/1000CV	30.000	Cảng cá loại IA
13	Cảng cá Cát Bà mới	Vịnh Trần Châu, TT Cát Bà, huyện Cát Hải	120 lượt/600CV	9.000	14	Bến cá Vạn Hương	Phường Vạn Hương, quận Đồ Sơn	50 lượt/300CV	4.000	Kết hợp trú bão
14	Cảng cá Ngọc Hải	Phường Ngọc Hải, quận Đồ Sơn	70 lượt/450CV	9.000	15	Cảng cá Cát Bà	Vịnh Tùng Vụng, TT Cát Bà, huyện Cát Hải	120 lượt/600CV	15.000	Cảng cá loại I. Đang khai thác quá tải, cần nâng cấp. Xây dựng tại đảo.
15	Cảng cá Bạch Long Vĩ	Huyện Bạch Long Vĩ	50 lượt/1.000CV	5.000	16	Cảng cá Trần Châu	Vịnh Trần Châu, TT Cát Bà, huyện Cát Hải	120 lượt/600CV	9.000	Xây dựng tại đảo. Kết hợp tránh trú bão
16	Cảng cá Tây Bạch Long Vĩ	Huyện Bạch Long Vĩ	50 lượt/1.000CV	3.000	17	Cảng cá Ngọc Hải	Phường Ngọc Hải, quận Đồ Sơn	70 lượt/450CV	9.000	Đã khai thác, cần nâng cấp, kết hợp trú bão
17	Cảng cá Hạ Long	Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	55 lượt/600CV	8.000	18	Cảng cá Bạch Long Vĩ	Huyện Bạch Long Vĩ	50 lượt/1.000CV	5.000	Xây dựng tại đảo. Đang khai thác, kết hợp tránh trú bão, cần nâng cấp
18	Bến cá Máy Chai	Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	40 lượt/300CV	3.500	19	Cảng cá Tây Bạch Long Vĩ	Huyện Bạch Long Vĩ	50 lượt/1.000CV	3.000	Xây dựng tại đảo
19	Bến cá Công Sơn II	Xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	15 lượt/90CV	1.500	20	Cảng cá Hạ Long	Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	40 lượt/600CV	5.000	Có bến tàu 5.000 T
20	Bến cá Mất Ròng	Xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	50 lượt/150CV	1.500	21	Bến cá Máy Chai	Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	20 lượt/300CV	2.000	
21	Bến cá Quan Chánh	Xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy	15 lượt/400CV	1.500	22	Bến cá Mất Ròng	Xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	25 lượt/150CV	1.500	Đang hoạt động, kết hợp trú bão
22	Bến cá Vinh	Xã Vinh Quang, huyện Tiên	20 lượt/150CV	2.000	23	Bến cá Quan	Xã Đại Hợp, huyện Kiến	15 lượt/400CV	1.500	Kết hợp trú bão



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 135

Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
23	Quang Bền cá Thủy Giang	Lăng Phường Hải Thành, quận Dương Kinh	30 lượt/t/ 150CV	3.000	24	Chánh Bền cá Vinh Quang	Thủy Xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng	20 lượt/t/ 150CV	2.000	Kết hợp trú bão
24	Bền cá SEASAFICO	Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	40 lượt/t/ 300CV	3.500	25	Bền cá Thủy Giang	Phường Hải Thành, quận Dương Kinh	30 lượt/t/ 150CV	3.000	Kết hợp trú bão
25	Bền cá Đông Xuân	Xã Phả Lê, huyện Thủy Nguyên	20 lượt/t/ 300CV	2.000	26	Bền cá Đông Xuân	Xã Phả Lê, huyện Thủy Nguyên	20 lượt/t/ 300CV	2.000	Đang xây dựng, kết hợp trú bão
III TỈNH THAI BÌNH					III TỈNH THAI BÌNH					
26	Cảng cá Cửa Lân	Xã Nam Thịnh, huyện Tiên Hải	100 lượt/t/400CV	12.000	27	Cảng cá Cửa Lân	Xã Nam Thịnh, huyện Tiên Hải	100 lượt/t/400CV	12.000	Đang khai thác, kết hợp trú bão
27	Cảng cá Tân Sơn	Xã Thủy Hải, huyện Thái Thụy	150 lượt/t/400CV	12.000	28	Cảng cá Tân Sơn	Xã Thủy Hải, huyện Thái Thụy	150 lượt/t/400CV	12.000	Đang khai thác, kết hợp trú bão
28	Bền cá Vinh Trà	TT Diêm Điền, huyện Thái Thụy	70 lượt/t/300CV	6.000	29	Bền cá Vinh Trà	TT Diêm Điền, huyện Thái Thụy	20 lượt/t/300CV	2.000	
29	Bền cá Thái Đô	Xã Thái Đô, huyện Thái Thụy	50 lượt/t/400CV	5.000	30	Bền cá Thái Đô	Xã Thái Đô, huyện Thái Thụy	20 lượt/t/400CV	2.000	
					31	Cảng cá Thủy Tân	Xã Thủy Tân, huyện Thái Thụy	120 lượt/t/400CV	15.000	Cảng cá loại I
					32	Bền cá Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương	50 lượt/t/400CV	5.000	Kết hợp trú bão
IV TỈNH NAM ĐỊNH					IV TỈNH NAM ĐỊNH					
30	Cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão Ninh Cơ	TT Thịnh Long, huyện Hải Hậu	120 lượt/t/500CV	25.000	33	Cảng cá Ninh Cơ	TT Thịnh Long, huyện Hải Hậu	120 lượt/t/500CV	25.000	Cảng cá loại I. Đang khai thác hiệu quả, kết hợp trú bão.
31	Cảng cá Quần Vinh	Xã Nghĩa Thắng, xã Nghĩa Phúc, huyện Nghĩa Hưng (sông Ninh Cơ)	100 lượt/t/300CV	7.000	34	Cảng cá Quần Vinh	Xã Nghĩa Thắng, xã Nghĩa Phúc, huyện Nghĩa Hưng (sông Ninh Cơ)	100 lượt/t/800CV	7.000	Kết hợp trú bão
32	Bền cá Hà Lạn	TT Quất Lâm, huyện Giao Thủy	100 lượt/t/300CV	7.000	35	Cảng cá Hà Lạn	TT Quất Lâm, huyện Giao Thủy	100 lượt/t/300CV	7.000	Kết hợp trú bão
33	Bền cá Giao Hải	Xã Giao Hải, huyện Giao Thủy	50 lượt/t/300CV	4.000	36	Bền cá Giao Hải	Xã Giao Hải, huyện Giao Thủy	50 lượt/t/300CV	4.000	



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 136

Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
34	Bến cá Ngọc Lâm	Xã Nghĩa Hải, huyện Nghĩa Hưng (sông Đáy)	80 lượt/300CV	3.000	37	Bến cá Ngọc Lâm	Xã Nghĩa Hải, huyện Nghĩa Hưng (sông Đáy)	80 lượt/300CV	3.000	
35	Bến cá Công Doanh Châu	Xã Hải Đông, huyện Hải Hậu	60 lượt/300CV	2.000	38	Cảng cá Công Doanh Châu	Xã Hải Đông, huyện Hải Hậu	100 lượt/800CV	10.000	Kết hợp trú bão
V	TỈNH NINH BÌNH				V	TỈNH NINH BÌNH				
36	Bến cá Nam Dân	TT Phát Diệm, huyện Kim Sơn	20 lượt/400CV	1.500	39	Bến cá Nam Dân	TT Phát Diệm, huyện Kim Sơn	20 lượt/200CV	1.500	
37	Bến cá Cửa Đáy	Xã Kim Tân, xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn	40 lượt/400CV	4.000	40	Bến cá Cửa Đáy	Xã Kim Tân, xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn	40 lượt/400CV	4.000	Kết hợp trú bão
38	Bến cá công CT2 (đê Bình Minh 2)	Xã Kim Hải, huyện Kim Sơn	20 lượt/90CV	1.500	41	Bến cá công CT2 (đê Bình Minh 2)	Xã Kim Hải, huyện Kim Sơn	20 lượt/90CV	1.500	
VI	TỈNH THANH HÓA				VI	TỈNH THANH HÓA				
39	Cảng cá Lạch Bạng	Xã Hải Bình, huyện Tĩnh Gia	120 lượt/450CV	15.000	42	Cảng cá Lạch Bạng	Xã Hải Bình, huyện Tĩnh Gia	120 lượt/450CV	15.000	Cảng cá loại I. Kết hợp trú bão
40	Cảng cá Lạch Hới	Xã Quảng Tiến, TX Sầm Sơn	90 lượt/350CV	10.000	43	Cảng cá Lạch Hới	Xã Quảng Tiến, TX Sầm Sơn	120 lượt/350CV	15.000	Cảng cá loại I. Kết hợp khu neo đậu cấp vùng đang hoạt động.
41	Cảng cá đảo Hòn Mê	đảo Hòn Mê, huyện Tĩnh Gia	50 lượt/450CV	6.940	44	Cảng cá đảo Hòn Mê	đảo Hòn Mê, huyện Tĩnh Gia	50 lượt/450CV	6.940	Xây dựng tại đảo. Đang khai thác.
42	Cảng cá Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc	100 lượt/500CV	10.000	45	Cảng cá Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc	100 lượt/500CV	10.000	Kết hợp trú bão
43	Bến cá Hải Châu	Xã Hải Châu, huyện Tĩnh Gia	70 lượt/300CV	8.400	46	Bến cá Hải Châu	Xã Hải Châu, huyện Tĩnh Gia	70 lượt/300CV	8.400	
44	Bến cá Quảng Nham	Xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương	80 lượt/300CV	8.000	47	Bến cá Quảng Nham	Xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương	80 lượt/300CV	8.000	
45	Bến cá Nga Bạch	Xã Nga Bạch, huyện Nga Sơn	45 lượt/300CV	3.000	48	Bến cá Nga Bạch	Xã Nga Bạch, huyện Nga Sơn	45 lượt/300CV	3.000	
46	Bến cá Hoảng Trường	Xã Hoảng Trường, huyện Hoảng Hóa	50 lượt/450CV	5.500	49	Bến cá Hoảng Trường	Xã Hoảng Trường, huyện Hoảng Hóa	50 lượt/450CV	5.500	
47	Bến cá Hoảng Phụ	Xã Hoảng Phụ, huyện Hoảng Hóa	20 lượt/300CV	2.500	50	Bến cá Hoảng Phụ	Xã Hoảng Phụ, huyện Hoảng Hóa	20 lượt/300CV	2.500	



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 137

Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
48	Bến cá Nghi Sơn	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia	20lượt/400CV	3.000	51	Bến cá Nghi Sơn	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia	20lượt/400CV	3.000	
VII TỈNH NGHỆ AN					VII TỈNH NGHỆ AN					
49	Cảng cá Cửa Hội	Phường Nghi Hải, TX Cửa Lò	120lượt/800CV	15.000	52	Cảng cá Cửa Hội	Phường Nghi Hải, TX Cửa Lò	120lượt/800CV	15.000	Cảng cá loại I. Đang khai thác, cần nâng cấp.
50	Cảng cá Lạch Quên	Xã Tiến Thủy, xã Quỳnh Thuận, huyện Quỳnh Lưu	150lượt/600CV	10.500	53	Cảng cá Lạch Quên	Xã Tiến Thủy, xã Quỳnh Thuận, huyện Quỳnh Lưu	200lượt/1000CV	20.000	Cảng cá loại I. Kết hợp trú bão, cần nâng cấp.
51	Cảng cá Lạch Vạn	Xã Diễn Ngọc, huyện Diễn Châu	100lượt/600CV	8.000	54	Cảng cá Lạch Vạn	Xã Diễn Ngọc, huyện Diễn Châu	100lượt/600CV	10.000	Cần nâng cấp, kết hợp trú bão
52	Cảng cá Quỳnh Phương	Xã Quỳnh Phương, huyện Quỳnh Lưu	80 lượt/600CV	7.000	55	Cảng cá Quỳnh Phương	Phường Quỳnh Phương, TX Hoàng Mai	80 lượt/600CV	7.000	Kết hợp trú bão
53	Bến cá Quỳnh Lập	Xã Quỳnh Lập, huyện Quỳnh Lưu	50 lượt/600CV	4.000	56	Bến cá Quỳnh Lập	Xã Quỳnh Lập, TX Hoàng Mai	50 lượt/600CV	4.000	Kết hợp trú bão
54	Bến cá Nghi Tân	Phường Nghi Tân, TX Cửa Lò	50 lượt/600CV	5.000	57	Bến cá Nghi Tân	Phường Nghi Tân, TX Cửa Lò	50 lượt/600CV	5.000	Kết hợp trú bão
55	Bến cá Sơn Hải	Xã Sơn Hải, huyện Quỳnh Lưu	30 lượt/400CV	3.000	58	Bến cá Sơn Hải	Xã Sơn Hải, huyện Quỳnh Lưu	30 lượt/400CV	3.000	Kết hợp trú bão
56	Bến cá Nghi Thủy	Phường Nghi Thủy, TX Cửa Lò	30 lượt/150CV	2.500	59	Bến cá Nghi Thủy	Phường Nghi Thủy, TX Cửa Lò	30 lượt/150CV	2.500	Kết hợp trú bão
VIII TỈNH HÀ TĨNH					VIII TỈNH HÀ TĨNH					
57	Cảng cá Xuân Hội	Xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân	80 lượt/600CV	9.000	60	Cảng cá Xuân Hội	Xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân	80 lượt/600CV	7.000	Kết hợp trú bão
58	Cảng cá Thạch Kim	Xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	100 lượt/400CV	8.000	61	Cảng cá Thạch Kim	Xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	100 lượt/400CV	8.000	Kết hợp trú bão
59	Cảng cá Cửa Nhượng	Xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	80 lượt/200CV	8.000	62	Cảng cá Cửa Nhượng	Xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	100 lượt/400CV	8.000	Kết hợp trú bão
60	Cảng cá Kỳ Hà	Xã Kỳ Hà, huyện Kỳ Anh	55 lượt/200CV	7.000	63	Cảng cá Cửa Khẩu	Xã Kỳ Ninh, Thị xã Kỳ Anh	120 lượt/600CV	15.000	Cảng cá loại I. Kết hợp trú bão
XI TỈNH QUẢNG BÌNH					XI TỈNH QUẢNG BÌNH					
61	Cảng cá và khu neo đậu trú bão Hòn La	Xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch	99 lượt/600CV	8.100	64	Cảng cá sông Gianh	Xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch	130 lượt/600CV	17.000	Cảng cá loại I. Cần nâng cấp.



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 138

Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
62	Cảng cá sông Gianh	Xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch	100 lượt/600CV	10.000	65	Cảng cá Nhật Lệ	Phường Phú Hải, TP Đồng Hới	80 lượt/600CV	10.500	
63	Cảng cá Nhật Lệ	Phường Phú Hải, TP Đồng Hới	80 lượt/600CV	10.500	66	Cảng cá Ròn	cửa Ròn, xã Canh Dương, huyện Quảng Trạch	60 lượt/400CV	9.000	Kết hợp trú bão
64	Bến cá Ròn	cửa Ròn, xã Canh Dương, huyện Quảng Trạch	60 lượt/400CV	6.000	67	Bến cá Lý Hòa	xã Đức Trạch, huyện Bố Trạch	60 lượt/300CV	6.000	Kết hợp trú bão
65	Bến cá Lý Hòa	cửa Lý Hòa, xã Hải Trạch, huyện Bố Trạch	60 lượt/150CV	6.000	68	Bến cá Quang Phúc	Phường Quang Phúc, thị xã Ba Đồn	60 lượt/200CV	6.000	Kết hợp trú bão
X	TỈNH QUẢNG TRỊ				X	TỈNH QUẢNG TRỊ				
66	Cảng cá Cửa Việt	Xã Triệu An, huyện Triệu Phong	90 lượt/500CV	11.000	69	Cảng cá Cửa Việt	Xã Triệu An, huyện Triệu Phong	120 lượt/1000CV	15.000	Cảng cá loại I. Đang khai thác, cần nâng cấp, kết hợp trú bão
67	Cảng cá, khu neo đậu trú bão Cửa Tùng	Xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Linh	80 lượt/500CV	8.000	70	Cảng cá Cửa Tùng	Xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Linh	80 lượt/500CV	8.000	Đang khai thác hiệu quả, kết hợp trú bão
68	Cảng cá và khu DVHC nghề cá Cồn Cỏ	Đảo Cồn Cỏ, huyện đảo Cồn Cỏ	50 lượt/500CV	6.000	71	Cảng cá và khu DVHC nghề cá Cồn Cỏ	Đảo Cồn Cỏ, huyện Cồn Cỏ	100 lượt/1000CV	6.000	Xây dựng tại đảo. Đang khai thác, cần nâng cấp, kết hợp trú bão
					72	Cảng cá Bắc Cửa Việt	Xã Gio Việt, huyện Gio Linh	60 lượt/1000CV	7.000	Kết hợp trú bão
XI	TỈNH THỪA THIÊN HUẾ				XI	TỈNH THỪA THIÊN HUẾ				
69	Cảng cá Thuận An	Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang	100 lượt/400CV	18.000	73	Cảng cá Thuận An (Cảng cá Thừa Thiên Huế)	Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang	120 lượt/700CV	20.000	Cảng cá loại I. Kết hợp trú bão.
70	Bến cá Cầu Hai	Xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc	50 lượt/300CV	8.000	74	Bến cá Cầu Hai	Xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc	50 lượt/300CV	8.000	Kết hợp trú bão
71	Bến cá Phú Hải	Xã Phú Hải, huyện Phú	50 lượt/150CV	1.500	75	Bến cá Phú Hải	Xã Phú Hải, huyện Phú	50 lượt/150CV	1.500	Kết hợp neo đậu



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 139

Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
		Vang					Vang			trú bão Phú Hải
72	Bến cá Lăng Cô	TT Lăng Cô, huyện Phú Lộc	50 lượt/150CV	1.500	76	Bến cá Lăng Cô	TT Lăng Cô, huyện Phú Lộc	50 lượt/150CV	1.500	
73	Bến cá bãi Dâu	Phường Phú Hiệp, TP Huế	100 lượt/150CV	2.000	77	Bến cá Phú Thuận	Xã Phú Thuận, huyện Phú Vang	50 lượt/300CV	1.500	
74	Bến cá Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	50 lượt/300CV	1.500	78	Cảng cá Tư Hiền	Xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	70 lượt/500CV	10.000	Đã xây dựng hoàn thành năm 2013
XII	TP ĐÀ NẴNG				XII	TP ĐÀ NẴNG				
75	Cảng cá Thọ Quang	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà	150 lượt/600CV	17.000	79	Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng (Cảng cá Thọ Quang)	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà	250 lượt/1200CV	60.000	Cảng cá loại IA. Kết hợp khu neo đậu trú bão, cần đầu tư nâng cấp.
76	Cảng cá cửa sông Hàn	Cửa sông Hàn, quận Sơn Trà	120 lượt/600CV	15.000						
XIII	TỈNH QUẢNG NAM				XIII	TỈNH QUẢNG NAM				
77	Cảng cá An Hòa	Xã Tam Giang, huyện Núi Thành	130 lượt/300CV	20.000	80	Cảng cá An Hòa	Xã Tam Giang, huyện Núi Thành	130 lượt/300CV	20.000	Đã xây dựng
78	Cảng cá Cẩm Thanh	Xã Cẩm Thanh, TX Hội An	120 lượt/400CV	15.000	81	Cảng cá Cẩm Thanh	Xã Cẩm Thanh, TP Hội An	120 lượt/400CV	15.000	Kết hợp với khu neo đậu trú bão
79	Cảng cá đảo Cù Lao Chàm	Xã Tân Hiệp, TX Hội An	70 lượt/250CV	7.500	82	Cảng cá đảo Cù Lao Chàm	Xã Tân Hiệp, TP Hội An	70 lượt/250CV	7.500	Xây dựng tại đảo. Đang khai thác
80	Cảng cá Tam Kỳ	Xã Tam Phú, TX Tam Kỳ	70 lượt/200CV	8.000	83	Cảng cá Tam Kỳ	Xã Tam Phú, TP Tam Kỳ	70 lượt/200CV	8.000	Đã xây dựng hoàn thành giai đoạn I
81	Cảng cá Hồng Triều	Xã Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên	100 lượt/350CV	10.000	84	Cảng cá Hồng Triều	Xã Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên	100 lượt/350CV	10.000	Kết hợp khu neo đậu trú bão
					85	Bến cá Thanh Hà	Thanh Hà, TP Hội An	30 lượt/300CV	3.000	
					86	Cảng cá Tam Quang	Xã Tam Quang, huyện Núi Thành	120 lượt/400CV	18.000	Cảng cá loại I.
					87	Bến cá Bình Minh	Xã Bình Minh, huyện Thăng Bình	50 lượt/400CV	5.000	Kết hợp trú bão



Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
XIV	TỈNH QUANG NGAI				XIV	TỈNH QUANG NGAI				
82	Cảng cá Sa Huỳnh	Xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	100 lượt/500CV	12.000	88	Cảng cá Sa Huỳnh	Xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	100 lượt/500CV	12.000	Kết hợp trú bão
83	Cảng cá Lý Sơn	Xã An Hải, huyện đảo Lý Sơn	70 lượt/500CV	8.000	89	Cảng cá Lý Sơn	Xã An Hải, huyện đảo Lý Sơn	100 lượt/800CV	10.000	Cảng cá loại I. Xây dựng tại đảo
84	Cảng cá sông Trà Bồng	Xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	100 lượt/400CV	10.000	90	Cảng cá sông Trà Bồng	Xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	100 lượt/400CV	10.000	
85	Cảng cá Sa Kỳ	Xã Tịnh Kỳ, huyện Sơn Tịnh	120 lượt/500CV	12.000	91	Cảng cá Sa Kỳ	Xã Tịnh Kỳ, TP Quảng Ngãi	150 lượt/1000CV	20.000	Đang xây dựng
86	Cảng cá Cổ Lũy	Xã Nghĩa Phú, huyện Tư Nghĩa	100 lượt/500CV	12.000	92	Cảng cá cửa Đại (Cổ Lũy)	Thành phố Quảng Ngãi	100 lượt/500CV	12.000	Kết hợp trú bão
87	Cảng cá Mỹ Á	Xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	90 lượt/400CV	8.000	93	Cảng cá Mỹ Á	Xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	90 lượt/400CV	8.000	Kết hợp trú bão
88	Cảng cá và khu neo đậu trú bão Tịnh Hòa	Xã Tịnh Hòa, huyện Sơn Tịnh	70 lượt/500CV	8.000	94	Cảng cá Tịnh Hòa	Xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	70 lượt/500CV	8.000	Đã xây dựng xong
89	Bến cá Đức Lợi	Xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	50 lượt/500CV	5.000	95	Bến cá Đức Lợi	Xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	50 lượt/500CV	5.000	Bến cá kết hợp neo trú bão
					96	Cảng cá Tịnh Hòa 2	Xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	180 lượt/800CV	15.000	Cảng cá loại I, kết hợp khu neo đậu trú bão cấp vùng
XV	TỈNH BÌNH ĐỊNH				XV	TỈNH BÌNH ĐỊNH				
90	Cảng cá Quy Nhơn	Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn	300 lượt/600CV	40.000	97	Cảng cá Quy Nhơn	Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn	300 lượt/600CV	40.000	Cảng cá loại I. Đang khai thác quá tải, cần nâng cấp, kết hợp trú bão
91	Cảng cá Đề Gi	Xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	120 lượt/300CV	17.000	98	Cảng cá Đề Gi	Xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	120 lượt/300CV	17.000	Kết hợp trú bão
92	Cảng cá đảo Cù Lao Xanh	Xã Nhơn Châu, TP Quy Nhơn	50 lượt/400CV	11.500	99	Cảng cá đảo Cù Lao Xanh	Xã Nhơn Châu, TP Quy Nhơn	50 lượt/400CV	11.500	Xây dựng tại đảo. Đang khai thác
93	Cảng cá Tam Quan	Xã Tam Quan Bắc, huyện Hoài Nhơn	200 lượt/400CV	20.000	100	Cảng cá Tam Quan	Xã Tam Quan Bắc, huyện Hoài Nhơn	200 lượt/400CV	20.000	Cảng cá ngư chuyên dụng, kết



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 141

Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
										hợp trú bão cấp vùng
94	Bến cá Hoài Hương	Xã Hoài Hương, huyện Hoài Nhơn	50 lượt/200CV	5.000	101	Bến cá Tân Phụng	Xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	200 lượt/200CV	7.000	
95	Bến cá Tân Phụng	Xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	200 lượt/200CV	7.000	102	Bến cá Xuân Thạnh	Xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	50 lượt/200CV	4.000	
96	Bến cá Xuân Thạnh	Xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	50 lượt/200CV	4.000	103	Bến cá Đồng Đa	Phường Đồng Đa, TP Quy Nhơn	300 lượt/200CV	10.000	Kết hợp neo đậu trú bão
97	Bến cá Đồng Đa	Phường Đồng Đa, TP Quy Nhơn	300 lượt/200CV	10.000	104	Bến cá Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý, TP Quy Nhơn	200 lượt/150CV	7.000	
98	Bến cá Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý, TP Quy Nhơn	200 lượt/150CV	7.000	105	Bến cá Nhơn Hải	Xã Nhơn Hải, TP Quy Nhơn	200 lượt/150CV	7.000	
99	Bến cá Nhơn Hải	Xã Nhơn Hải, TP Quy Nhơn	200 lượt/150CV	7.000	106	Cảng cá Vĩnh Lợi	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	120 lượt/400CV	11.000	
XVI TỈNH PHUYỀN					XVI TỈNH PHUYỀN					
100	Cảng cá Tiên Châu	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	60 lượt/500CV	7.000	107	Cảng cá Tiên Châu	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	60 lượt/600CV	7.000	Đang khai thác, kết hợp tránh trú bão
101	Cảng cá Đồng Tác	Phường Phú Lâm, TP Tuy Hòa	60 lượt/500CV	7.000	108	Cảng cá Đồng Tác	Phường Phú Lâm, TP Tuy Hòa	120 lượt/1000CV	15.000	Cảng cá loại I - Cảng cá ngữ chuyên dụng, kết hợp trú bão
102	Cảng cá Phú Lạc	Xã Hòa Hiệp Nam, huyện Đông Hòa	80 lượt/500CV	10.000	109	Cảng cá Phú Lạc	Xã Hòa Hiệp Nam, huyện Đông Hòa	80 lượt/500CV	10.000	Kết hợp tránh trú bão
103	Cảng cá Dân Phước	TT Sông Cầu, huyện Sông Cầu	60 lượt/200CV	5.000	110	Cảng cá Dân Phước	Phường Xuân Thành, TX Sông Cầu	60 lượt/500CV	7.000	Đang khai thác, cần nâng cấp, kết hợp trú bão
104	Bến cá Phường 6	Phường 6, TP Tuy Hòa	50 lượt/200CV	5.000	111	Cảng cá Phường 6	Phường 6, TP Tuy Hòa	60 lượt/600CV	7.000	Xuống cấp, cần nâng cấp
105	Bến cá Mỹ Quang	Xã An Chấn, huyện Tuy An	30 lượt/150CV	2.000	112	Bến cá Mỹ Quang	Xã An Chấn, huyện Tuy An	30 lượt/150CV	2.000	Kết hợp neo đậu trú bão
106	Bến cá Long Phú	Xã An Cư, huyện Tuy An	30 lượt/90CV	1.500	113	Bến cá Lễ Thịnh	Xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	30 lượt/90CV	1.500	Kết hợp khu neo đậu lạch xã An



Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
										Hải - An Ninh Đông
107	Bến cá Nhơn Hội	Xã An Hòa, huyện Tuy An	30 lượt/150CV	2.000	114	Bến cá Nhơn Hội	Xã An Hòa, huyện Tuy An	30 lượt/150CV	2.000	
108	Bến cá Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, huyện Sông Cầu	30 lượt/150CV	1.500	115	Bến cá Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu	30 lượt/150CV	1.500	Đang khai thác, cần nâng cấp
109	Bến cá Gành Đỏ	Xã Xuân Thọ 2, huyện Sông Cầu	30 lượt/150CV	1.500	116	Bến cá Gành Đỏ	Xã Xuân Thọ 2, TX Sông Cầu	30 lượt/150CV	1.500	
XVII	TỈNH KHÁNH HÒA				XVII	TỈNH KHÁNH HÒA				
110	Cảng cá Hòn Rớ	Xã Phước Đồng, TP Nha Trang	150 lượt/500CV	18.000	117	Cảng cá Hòn Rớ	Xã Phước Đồng, TP Nha Trang	150 lượt/500CV	15.000	Cảng cá loại I. Đang khai thác, kết hợp trú bão
111	Cảng cá Đá Bạc	Phường Cam Linh, TX Cam Ranh	100 lượt/600CV	15.000	118	Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa (Cảng cá Đá Bạc)	Phường Cam Linh, TP Cam Ranh	200 lượt/1000CV	40.000	Cảng cá loại IA
112	Cảng cá Vinh Trường	Xã Vinh Trường, TP Nha Trang	100 lượt/300CV	12.000	119	Cảng cá Hòn Khôi	Phường Ninh Hải, TX Ninh Hòa	100 lượt/500CV	7.000	
113	Cảng cá Đá Tây	Đảo Đá Tây, TT Trường Sa, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000CV	5.000	120	Cảng cá Đá Tây	Đảo Đá Tây, TT Trường Sa, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000CV	5.000	Xây dựng tại đảo. Kết hợp trú bão
114	Cảng cá Đại Lãnh	Xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	90 lượt/500CV	7.000	121	Cảng cá Đại Lãnh	Xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	90 lượt/500CV	7.000	Kết hợp trú bão
115	Cảng cá Đám Môn	Xã Đám Môn, huyện Vạn Ninh	90 lượt/500CV	7.000	122	Cảng cá Đám Môn	Xã Đám Môn, huyện Vạn Ninh	90 lượt/500CV	7.000	Kết hợp trú bão
116	Cảng cá Vinh Lương	Phường Vinh Lương, TP Nha Trang	90 lượt/500CV	10.000	123	Cảng cá Vinh Lương	Phường Vinh Lương, TP Nha Trang	90 lượt/500CV	10.000	Kết hợp trú bão
117	Cảng cá Bình Ba	Xã Cam Bình, TX Cam Ranh	100 lượt/500CV	12.000	124	Bến cá Bình Ba	Xã Cam Bình, TP Cam Ranh	30 lượt/500CV	3.000	Kết hợp trú bão
118	Cảng cá Ninh Vân	Xã Ninh Vân, huyện Ninh Hòa	100 lượt/500CV	11.000	125	Cảng cá Ninh Vân	Xã Ninh Vân, TX Ninh Hòa	100 lượt/500CV	11.000	Kết hợp trú bão
119	Cảng cá đảo Trường Sa	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	90 lượt/1.000CV	10.000	126	Cảng cá đảo Trường Sa	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	90 lượt/1.000CV	10.000	Xây dựng tại đảo
120	Cảng cá đảo	Xã Song Tử Tây, huyện	60	4.000	127	Cảng cá đảo	Xã Song Tử Tây, huyện	60 lượt/1.000CV	4.000	Xây dựng tại



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 143

Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
	Song Tử Tây	Trường Sa	lượt/1.000CV			Song Tử Tây	Trường Sa			đảo, kết hợp trú bão
121	Cảng cá đảo Nam Yết	Xã Sinh Tồn, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000CV	3.000	128	Cảng cá đảo Nam Yết	Xã Sinh Tồn, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000CV	3.000	Xây dựng tại đảo
122	Bến cá Cam Lâm	Xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm	50 lượt/500CV	3.000	129	Bến cá Cam Lâm	Xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm	50 lượt/500CV	3.000	Kết hợp neo đậu trú bão
					130	Cảng cá đảo Sinh Tồn	Xã Sinh Tồn, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000CV	3.000	Xây dựng tại đảo, kết hợp trú bão
					131	Cảng cá đảo Phan Vinh	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000CV	3.000	Xây dựng tại đảo, kết hợp trú bão
XVIII TỈNH NINH THUAN					XVIII TỈNH NINH THUAN					
123	Cảng cá Đông Hải	Phường Đông Hải, TX Phan Rang Tháp Chàm	100 lượt/600CV	12.000	132	Cảng cá Đông Hải	Phường Đông Hải, TP Phan Rang Tháp Chàm	100 lượt/600CV	12.000	Đang khai thác, cần nâng cấp, kết hợp trú bão
124	Cảng cá Cà Ná	Xã Phước Diêm, huyện Ninh Phước	100 lượt/600CV	20.000	133	Cảng cá Cà Ná	Xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	120 lượt/1000CV	25.000	Cảng cá loại I
125	Cảng cá Ninh Chữ	Xã Trí Hải, huyện Ninh Hải	100 lượt/1.000CV	15.000	134	Cảng cá Ninh Chữ	Xã Trí Hải, huyện Ninh Hải	120 lượt/1.000CV	15.000	Kết hợp trú bão
126	Bến cá Mỹ Tân	Xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải	50 lượt/300CV	3.000	135	Cảng cá Mỹ Tân	Xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải	50 lượt/300CV	7.000	
127	Bến cá Sơn Hải	Xã Phước Dinh, huyện Ninh Phước	50 lượt/300CV	3.000	136	Bến cá Sơn Hải	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	50 lượt/300CV	3.000	
128	Bến cá Vinh Hy	Xã Vinh Hải, huyện Ninh Hải	50 lượt/500CV	3.000	137	Bến cá Vinh Hy	Xã Vinh Hải, huyện Ninh Hải	50 lượt/500CV	3.000	Kết hợp trú bão
XIX TỈNH BÌNH THUAN					XIX TỈNH BÌNH THUAN					
129	Cảng cá Phan Thiết	75 Đường Trưng Trắc, TP Phan Thiết	220 lượt/400CV	58.000	138	Cảng cá Phan Thiết	75 Đường Trưng Trắc, TP Phan Thiết	220 lượt/400CV	58.000	Cảng cá loại I. Đang khai thác, cần nâng cấp
130	Cảng cá La Gi	Phường Phước Lộc, TX La Gi	175 lượt/400CV	35.000	139	Cảng cá La Gi	Phường Phước Lộc, TX La Gi	175 lượt/400CV	35.000	Đang khai thác. Kết hợp trú bão
131	Cảng cá Phan Ri	TT Phan Ri Cửa, huyện	120 lượt/400CV	26.000	140	Cảng cá Phan Ri	TT Phan Ri Cửa, huyện	120 lượt/400CV	26.000	Kết hợp trú bão



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 144

Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
	Cửa	Tuy Phong				Cửa	Tuy Phong			
132	Cảng cá Triều Dương	Đảo Phú Quý, huyện đảo Phú Quý	60 lượt/1.000CV	8.000	141	Cảng cá Triều Dương	Đảo Phú Quý, huyện Phú Quý	60 lượt/1.000CV	8.000	Xây dựng tại đảo. Kết hợp trú bão
133	Bến cá Phú Hải	Phường Phú Hải, TP Phan Thiết	85 lượt/400CV	15.000	142	Bến cá Phú Hải	Phường Phú Hải, TP Phan Thiết	85 lượt/400CV	15.000	Kết hợp trú bão
134	Bến cá Mũi Né	Phường Mũi Né, TP Phan Thiết	80 lượt/600CV	12.000	143	Bến cá Mũi Né	Phường Mũi Né, TP Phan Thiết	80 lượt/600CV	12.000	Kết hợp trú bão
135	Bến cá Liên Hương	TT Liên Hương, huyện Tuy Phong	75 lượt/300CV	9.000	144	Bến cá Liên Hương	TT Liên Hương, huyện Tuy Phong	75 lượt/300CV	9.000	Kết hợp trú bão
136	Bến cá Chí Công	Xã Chí Công, huyện Tuy Phong	60 lượt/300CV	7.000	145	Bến cá Chí Công	Xã Chí Công, huyện Tuy Phong	60 lượt/300CV	7.000	Kết hợp trú bão
137	Bến cá Ba Đăng	Xã Tân Hải, TXLa Gi	50 lượt/300CV	6.000	146	Bến cá Ba Đăng	Xã Tân Hải, TXLa Gi	50 lượt/300CV	6.000	Kết hợp trú bão
138	Bến cá Hồ Lân	Xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	30 lượt/200CV	4.000	147	Bến cá Hồ Lân	Xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	30 lượt/200CV	4.000	
XX	TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU				XX	TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU				
					148	Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa Vũng Tàu (Cảng cá gò Ông Sầm)	Gò Ông Sầm, phường 12, thành phố Vũng Tàu	200 lượt/1000CV	70.000	Cảng cá loại IA
139	Cảng cá Cát Lở	Khu phố III, phường 11, TP Vũng Tàu	180 lượt/1000CV	75.000	149	Cảng cá Cát Lở	Khu phố III, phường 11, TP Vũng Tàu	180 lượt/1000CV	60.000	Cảng cá loại I. Đang khai thác, kết hợp trú bão
140	Cảng cá bến Đầm	Vịnh bến Đầm, đảo Côn Sơn, huyện Côn Đảo	120 lượt/500CV	15.000	150	Cảng cá bến Đầm	Vịnh bến Đầm, đảo Côn Sơn, huyện Côn Đảo	120 lượt/500CV	15.000	Xây dựng tại đảo. Đang khai thác, kết hợp trú bão
141	Cảng cá Tân Phước	Xã Phước Tinh, huyện Long Điền	125 lượt/500CV	30.000	151	Cảng cá Tân Phước	Xã Phước Tinh, huyện Long Điền	125 lượt/500CV	30.000	Đang khai thác, kết hợp trú bão
142	Cảng cá Gò Găng	Xã Long Sơn, TP Vũng Tàu	120 lượt/500CV	20.000	152	Cảng cá Gò Găng	Xã Long Sơn, TP Vũng Tàu	45 lượt/500CV	7.000	Kết hợp trú bão
143	Cảng cá XNK Côn Đảo	Km14, sông Dinh P.11, TP Vũng Tàu	45 lượt/500CV	8.000	153	Cảng cá XNK Côn Đảo	Km14, sông Dinh P.11, TP Vũng Tàu	45 lượt/500CV	8.000	



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 145

Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
144	Cảng cá Phước Hiệp	Xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền	60 lượt/500CV	10.000	154	Cảng cá Phước Hiệp	Xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền	60 lượt/500CV	10.000	Kết hợp trú bão
145	Cảng INCOMAP	Phường 5, TP Vũng Tàu	95 lượt/300CV	20.000	155	Cảng INCOMAP	Phường 5, TP Vũng Tàu	80 lượt/300CV	15.000	
146	Cảng Bến Đa	Phường 5, TP Vũng Tàu	70 lượt/500CV	15.000	156	Cảng Bến Đa	Phường 5, TP Vũng Tàu	60 lượt/500CV	10.000	Kết hợp trú bão
147	Cảng cá Ao cá Bắc Hồ (PASCO)	Phường 5 - 6, TP Vũng Tàu	70 lượt/800CV	15.000	157	Cảng cá Ao cá Bắc Hồ (PASCO)	Phường 5 - 6, TP Vũng Tàu	60 lượt/800CV	10.000	
148	Cảng cá Bến Đình	Phường 5, TP Vũng Tàu	70 lượt/500CV	15.000	158	Cảng cá Bến Đình	Phường 5, TP Vũng Tàu	70 lượt/500CV	10.000	Kết hợp trú bão
149	Cảng cá Lộc An	Xã Lộc An, huyện Đất Đỏ	50 lượt/400CV	8.000	159	Cảng cá Lộc An	Xã Lộc An, huyện Đất Đỏ	50 lượt/400CV	8.000	Kết hợp trú bão
150	Cảng cá Bến Lội	Xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	70 lượt/90CV	10.000	160	Cảng cá Bến Lội	Xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	70 lượt/90CV	10.000	Kết hợp trú bão
151	Cảng Lò Vôi	Xã Phước Hưng, huyện Long Điền	40 lượt/500CV	7.000	161	Cảng Lò Vôi	Xã Phước Hưng, huyện Long Điền	40 lượt/500CV	7.000	
152	Bến cá huyện Đất Đỏ	Xã Lộc An, huyện Đất Đỏ	35 lượt/400CV	4.000	162	Bến cá huyện Đất Đỏ	Xã Lộc An, huyện Đất Đỏ	35 lượt/400CV	4.000	
153	Bến cá Lò than	Phường 5, TP Vũng Tàu	30 lượt/300CV	3.000	163	Bến cá Lò than	Phường 5, TP Vũng Tàu	30 lượt/300CV	3.000	
154	Bến cá ấp Hải Hà	TT Long Hải, huyện Long Điền	40 lượt/500CV	5.000	164	Bến cá ấp Hải Hà	TT Long Hải, huyện Long Điền	40 lượt/500CV	5.000	
155	Bến cá Công ty TNHH Hải Thành	Xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền	50 lượt/500CV	8.000	165	Bến cá Công ty TNHH Hải Thành	Xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền	50 lượt/500CV	8.000	
XXI	TP HỒ CHÍ MINH				XXI	TP HỒ CHÍ MINH				
156	Cảng cá chợ Bình Điền	Đại lộ Nguyễn Văn Linh, phường 7, quận 8	80 lượt/500CV	20.000	166	Cảng cá chợ Bình Điền	Đại lộ Nguyễn Văn Linh, phường 7, quận 8	80 lượt/500CV	20.000	
157	Cảng cá Tổng Cty HS Biển Đông	Phường Tân Thuận Đông, quận 7	80 lượt/600CV	20.000	167	Cảng cá Tổng Cty HS Biển Đông	Phường Tân Thuận Đông, quận 7	40 lượt/600CV	7.000	
					168	Cảng cá Bình Khánh	tại xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ	50 lượt/400CV	15.000	
XXII	TỈNH BÌNH THUAN				XXII	TỈNH TIỀN GIANG				
158	Cảng cá khu dịch vụ hậu cần nghề cá Mỹ Tho (mới)	Xã Tân Mỹ Chánh, TP Mỹ Tho	150 lượt/600CV	60.000	169	Cảng cá Mỹ Tho	Phường 2, TP Mỹ Tho	90 lượt/600CV	40.000	Đang khai thác.



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 146

Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
159	Cảng cá Vàm Láng	Xã Vàm Láng, huyện Gò Công Đông	110 lượt/400CV	25.000	170	Cảng cá Vàm Láng	Xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông	120 lượt/400CV	25.000	Cảng cá loại I. Kết hợp trú bão
160	Bến cá Đền Đỏ	Xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông	80 lượt/300CV	12.000	171	Bến cá Đền Đỏ	Xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông	80 lượt/300CV	12.000	
161	Bến cá Vàm Láng	Xã Vàm Láng, huyện Gò Công Đông	80 lượt/300CV	12.000						
XXIII TỈNH BẾN TRE					XXIII TỈNH BẾN TRE					
162	Cảng cá Bình Đại	Xã Bình Thắng, huyện Bình Đại	120 lượt/600CV	40.000	172	Cảng cá Bình Đại	Xã Bình Thắng, huyện Bình Đại	120 lượt/1000CV	50.000	Cảng cá loại I. Đang xây dựng nâng cấp mở rộng, kết hợp trú bão
163	Cảng cá Ba Tri	Xã An Thủy, huyện Ba Tri	120 lượt/600CV	20.000	173	Cảng cá Ba Tri	Xã An Thủy, huyện Ba Tri	120 lượt/600CV	30.000	Đang khai thác hiệu quả, kết hợp trú bão
164	Cảng cá An Nhơn	Xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú	90 lượt/600CV	15.000	174	Cảng cá Thạnh Phú	Xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú	90 lượt/600CV	15.000	Kết hợp trú bão
165	Bến cá Bãi Ngao	Xã An Thủy, huyện Ba Tri	40 lượt/300CV	5.000	175	Bến cá Bãi Ngao	Xã An Thủy, huyện Ba Tri	40 lượt/300CV	5.000	Kết hợp trú bão
166	Bến cá Đường Tắc	Xã Tân Thủy, huyện Ba Tri	40 lượt/300CV	5.000	176	Bến cá Đường Tắc	Xã Tân Thủy, huyện Ba Tri	40 lượt/300CV	5.000	Kết hợp trú bão
167	Bến cá Khâu Bàng	Xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú	35 lượt/200CV	4.000	177	Bến cá Khâu Bàng	Xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú	35 lượt/200CV	4.000	Kết hợp trú bão
					178	Bến cá Thới Thuận	Xã Thới Thuận, huyện Bình Đại	35 lượt/200CV	4.000	Kết hợp trú bão
XXIV TỈNH TRÀ VINH					XXIV TỈNH TRÀ VINH					
168	Cảng cá Láng Chim	Xã Long Hữu, huyện Duyên Hải	110 lượt/600CV	25.000	179	Cảng cá Láng Chim	Xã Long Hữu, huyện Duyên Hải	110 lượt/600CV	25.000	
169	Cảng cá Định An	Xã Định An, huyện Trà Cú	100 lượt/500CV	15.000	180	Cảng cá Định An	Xã Định An, huyện Trà Cú	120 lượt/800CV	20.000	Cảng cá loại I. Đang khai thác, kết hợp trú bão
170	Bến cá Động Cao	Xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	85 lượt/300CV	10.000	181	Cảng cá Động Cao	Xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	90 lượt/300CV	11.000	



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 147

Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
171	Bến cá Vinh Bảo	Xã Vinh Bảo, huyện Châu Thành	75 lượt/400CV	7.000	182	Cảng cá Dân Thành	Xã Dân Thành, huyện Duyên Hải	100 lượt/300CV	12.000	
XXV	TỈNH SÓC TRĂNG				XXV	TỈNH SÓC TRĂNG				
172	Cảng cá Trần Đề	Xã Trung Bình, huyện Long Phú	150 lượt/600CV	38.000	183	Cảng cá Trần Đề	Thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề	190 lượt/600CV	65.000	Cảng cá loại I. Đang khai thác, kết hợp trú bão
173	Bến cá Kênh Ba	Xã Trung Bình, huyện Long Phú	80 lượt/400CV	15.000	184	Bến cá Bãi Giá	Xã Trung Bình, huyện Trần Đề	80 lượt/200CV	5.000	Kết hợp trú bão
174	Bến cá Mỏ Ó	Kênh Sáu Quê 2, huyện Long Phú	40 lượt/200CV	5.000	185	Bến cá Mỏ Ó	Kênh Sáu Quê 2, huyện Trần Đề	40 lượt/200CV	5.000	
175	Bến cá Giồng Chùa	Xã Vinh Hải, huyện Vĩnh Châu	30 lượt/150CV	3.000	186	Bến cá Giồng Chùa	Xã Vinh Hải, TX Vĩnh Châu	30 lượt/150CV	3.000	
XXVI	TỈNH BẠC LIÊU				XXVI	TỈNH BẠC LIÊU				
176	Cảng cá và trung tâm DVHCNC Gành Hào	TT Gành Hào, huyện Đông Hải	170 lượt/600CV	54.000	187	Cảng cá và trung tâm DVHCNC Gành Hào	TT Gành Hào, huyện Đông Hải	170 lượt/600CV	54.000	Cảng cá loại I. Đang xây dựng nâng cấp, kết hợp trú bão
177	Cảng cá và khu neo đậu tàu Nhà Mát	Phường Nhà Mát, TX Bạc Liêu	135 lượt/300CV	26.000	188	Cảng cá Nhà Mát	Phường Nhà Mát, TP Bạc Liêu	135 lượt/300CV	26.000	Kết hợp trú bão
178	Bến cá Cái Cù	Xã Long Điền Đông, huyện Đông Hải	60 lượt/200CV	10.000	189	Bến cá Cái Cù	Xã Long Điền Đông, huyện Đông Hải	60 lượt/200CV	10.000	Kết hợp trú bão
XXVII	TỈNH CÀ MAU				XXVII	TỈNH CÀ MAU				
179	Cảng cá sông Đốc	TT Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	120 lượt/600CV	45.000	190	Cảng cá sông Đốc	TT Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	120 lượt/600CV	45.000	Cảng cá loại I. Kết hợp trú bão
180	Cảng cá Cà Mau	TP Cà Mau	50 lượt/300CV	40.000	191	Cảng cá Cà Mau	TP Cà Mau	50 lượt/300CV	40.000	Đang khai thác
181	Cảng cá Hòn Khoai	Đảo Hòn Khoai	40 lượt/400CV	20.000	192	Cảng cá Hòn Khoai	Đảo Hòn Khoai, huyện Ngọc Hiển	40 lượt/400CV	20.000	Xây dựng tại đảo, kết hợp trú bão
182	Bến cá và khu neo đậu trú bão Khánh Hội	Xã Khánh Hội, huyện U Minh	80 lượt/200CV	10.000	193	Bến cá và khu neo đậu trú bão Khánh Hội	Xã Khánh Hội, huyện U Minh	80 lượt/200CV	10.000	Kết hợp trú bão
183	Bến cá và khu neo	Xã Tam Giang Đông,	70 lượt/300CV	10.000	194	Bến cá và khu	Xã Tam Giang Đông,	70 lượt/300CV	10.000	Kết hợp trú bão



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 148

Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
	đậu trú bão Bồ Đề	huyện Năm Căn				neo đậu trú bão Bồ Đề	huyện Năm Căn			
184	Bến cá và khu dịch vụ hậu cần Hòn Chuối	Đảo Hòn Chuối, huyện Phú Tân	50 lượt/600CV	7.000	195	Bến cá và khu dịch vụ hậu cần Hòn Chuối	Đảo Hòn Chuối, huyện Trần Văn Thời	50 lượt/600CV	7.000	Xây dựng tại đảo
185	Bến cá và khu neo đậu trú bão Cái Đôi Vàm	TT Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân	30 lượt/150CV	10.000	196	Bến cá và khu neo đậu trú bão Cái Đôi Vàm	TT Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân	30 lượt/150CV	10.000	Kết hợp trú bão
186	Bến cá cửa Rạch Tàu	Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	50 lượt/90CV	5.000	197	Bến cá cửa Rạch Tàu	Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	50 lượt/90CV	5.000	
187	Bến cá Hố Gui	Xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	50 lượt/90CV	5.000	198	Bến cá Hố Gui	Xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	50 lượt/90CV	5.000	
188	Bến cá cửa biển Đá Bạc	Xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời	50 lượt/90CV	5.000	199	Bến cá cửa biển Đá Bạc	Xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời	50 lượt/90CV	5.000	
					200	Cảng cá Rạch Gốc	Xã Tân An và thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển	100 lượt/400CV	18.250	Đã xây dựng hoàn thành năm 2014, kết hợp trú bão
XXVIII	TỈNH KIÊN GIANG				XXVIII	TỈNH KIÊN GIANG				
					201	Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang (Cảng cá Tây Yên A)	Xã Tây Yên A, huyện An Biên	350 lượt/1000CV	150.000	Cảng cá loại IA. Kết hợp trú bão
189	Cảng cá Tắc Cậu	Xã Vĩnh Hòa Hiệp, xã Vĩnh Hòa Phú, huyện Châu Thành	500 lượt/600CV	220.000	202	Cảng cá Tắc Cậu	Xã Vĩnh Hòa Hiệp, xã Vĩnh Hòa Phú, huyện Châu Thành	200 lượt/600CV	100.000	Cảng cá loại I. Đang khai thác quá tải, cần nâng cấp. Kết hợp trú bão
190	Cảng cá Dương Đông	TT Dương Đông, huyện Phú Quốc	30 lượt/350CV	3.000	203	Cảng cá Dương Đông	TT Dương Đông, huyện Phú Quốc	30 lượt/350CV	3.000	Xây dựng tại đảo
191	Cảng cá An Thới	TT An Thới, huyện Phú Quốc	85 lượt/600CV	7.000	204	Cảng cá An Thới	TT An Thới, huyện Phú Quốc	85 lượt/600CV	7.000	Xây dựng tại đảo. Đang khai thác, kết hợp trú bão



Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
192	Cảng cá đảo Nam Du	Đảo Nam Du, huyện Kiên Hải	30 lượt/400CV	3.000	205	Cảng cá đảo Nam Du	Đảo Nam Du, huyện Kiên Hải	30 lượt/400CV	3.000	Xây dựng tại đảo. Kết hợp trú bão
193	Cảng cá đảo Thổ Châu	Bãi Ngự, xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	35 lượt/600CV	5.000	206	Cảng cá đảo Thổ Châu	Bãi Ngự, xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	35 lượt/1000CV	5.000	Xây dựng tại đảo
194	Cảng cá Bãi Dong	Bãi Dong, xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	35 lượt/600CV	5.000	207	Cảng cá Bãi Dong	Bãi Dong, xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	35 lượt/1000CV	5.000	Xây dựng tại đảo
195	Cảng cá Ba Hòn	TT Kiên Lương, huyện Kiên Lương	50 lượt/400CV	14.000	208	Cảng cá Ba Hòn	TT Kiên Lương, huyện Kiên Lương	50 lượt/400CV	14.000	Kết hợp trú bão
196	Cảng cá Xẻo Nhào	Xã Tân Thạnh, huyện An Minh	50 lượt/350CV	15.000	209	Cảng cá Xẻo Nhào	Xã Tân Thạnh, huyện An Minh	50 lượt/350CV	15.000	
197	Cảng cá Linh Huỳnh	Xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất	50 lượt/400CV	10.000	210	Cảng cá Linh Huỳnh	Xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất	50 lượt/400CV	10.000	
198	Cảng cá Hòn Ngang	Xã Nam Du, huyện Kiên Hải	50 lượt/600CV	5.000	211	Cảng cá Hòn Ngang	Xã Nam Du, huyện Kiên Hải	50 lượt/600CV	5.000	Xây dựng tại đảo
199	Bến cá Lại Sơn	Đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải	30 lượt/400CV	3.000	212	Bến cá Lại Sơn	Đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải	30 lượt/400CV	3.000	Xây dựng tại đảo
200	Bến cá Hòn Tre	Đảo Hòn Tre, xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải	50 lượt/600CV	3.000	213	Bến cá Hòn Tre	Đảo Hòn Tre, xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải	50 lượt/600CV	3.000	Xây dựng tại đảo. Kết hợp trú bão
201	Bến cá Vũng Trâu Nầm	Xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc	50 lượt/300CV	5.000	214	Bến cá Vũng Trâu Nầm	Xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc	50 lượt/300CV	5.000	Xây dựng tại đảo. Kết hợp trú bão
202	Bến cá Gành Dầu	Xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc	60 lượt/300CV	6.000	215	Cảng cá Gành Dầu	Xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc	60 lượt/350CV	7.000	Xây dựng tại đảo. Kết hợp trú bão
203	Bến cá Tiên Hải	Xã Tiên Hải, TX Ha Tiên	50 lượt/300CV	3.000	216	Bến cá Tiên Hải	Xã Tiên Hải, TX Ha Tiên	50 lượt/300CV	3.000	Xây dựng tại đảo
204	Bến cá TP Rạch Giá	Phường An Hòa, TP Rạch Giá	90 lượt/600CV	3.000	217	Bến cá TP Rạch Giá	Phường An Hòa, TP Rạch Giá	90 lượt/600CV	3.000	
205	Bến cá Vàm Răng	Xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất	30 lượt/400CV	3.000	218	Bến cá Vàm Răng	Xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất	30 lượt/400CV	3.000	
206	Bến cá Cầu Sấu	Xã Dương Tơ, TT An Thới, Phú Quốc	30 lượt/400CV	5.000	219	Bến cá Kim Quy	Xã Văn Khánh, huyện An Minh	30 lượt/400CV	3.000	Kết hợp trú bão



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 150

Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo QĐ 346/QĐ-TTg					Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá điều chỉnh					
Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NANG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
207	Bến cá Kim Quy	Xã Vân Khánh, huyện An Minh	30 lượt/400CV	3.000	220	Bến cá Xẻo Rô	Xã Hưng Yên, huyện An Biên	30 lượt/400CV	3.000	
208	Bến cá Xẻo Rô	Xã Hưng Yên, huyện An Biên	30 lượt/400CV	3.000	221	Bến cá Bãi Giếng	Xã Bình An, huyện Kiên Lương	20 lượt/300CV	2.000	
209	Bến cá Bãi Giếng	Xã Bình An, huyện Kiên Lương	20 lượt/300CV	2.000	222	Bến cá Sông Chanh	Xã Bình trị, huyện Kiên Lương	20 lượt/300CV	2.000	
210	Bến cá Sông Chanh	Xã Bình trị, huyện Kiên Lương	20 lượt/300CV	2.000	223	Bến cá Mương Đào	Phường Đồng Hồ, TX Hà Tiên	30 lượt/400CV	5.000	
211	Bến cá Mương Đào	Phường Đồng Hồ, TX Hà Tiên	30 lượt/400CV	5.000	224	Cảng cá Bãi Chướng	Xã Hòn Nghệ, huyện Kiên Hải	50 lượt/300 cv	5.000	Xây dựng tại đảo
					225	Bến cá Rạch Đùng	Xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	35 lượt/400 cv	8.000	
					226	Bến cá Mũi Dừa	Xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	50 lượt/300 cv	5.000	

4.5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG CÁ, BẾN CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ ĐẾN NĂM 2030

Dự kiến lượng hàng hóa các cảng cá và năng lực đáp ứng chỗ neo đậu tránh trú bão của các khu neo đậu ổn định như năm quy hoạch 2020.

Các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở nâng cấp, mở rộng các cảng cá, bến cá hiện có, tập trung vào các hạng mục dịch vụ hậu cần nghề cá, nhằm hoàn chỉnh đồng bộ hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; hệ thống thông tin liên lạc tại các cảng cá, khu neo đậu được tự động hóa, tin học hóa nhằm đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực.

Hầu hết các công trình khu neo đậu tránh trú bão có kết hợp với cảng cá sẽ là những trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá đồng bộ. Những khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá gắn với cảng cá loại I sẽ là những trung tâm công nghiệp nghề cá.

Tiến hành đầu tư xây dựng một số cảng cá ở các huyện Hoàng Sa - Thành phố Đà Nẵng và huyện Trường Sa - Tỉnh Khánh Hòa nêu trong bảng số 35.

Bảng 35: Danh sách các cảng cá, bến cá định hướng đến năm 2030

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)
I	THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG			
1	Cảng cá đảo Hoàng Sa	Huyện Hoàng Sa	70 lượt/1.000CV	5.000
2	Cảng cá đảo đá Bắc	Huyện Hoàng Sa	50 lượt/1.000CV	3.000
3	Cảng cá đảo Tri Tôn	Huyện Hoàng Sa	50 lượt/1.000CV	3.000
4	Cảng cá đảo Bông Bay	Huyện Hoàng Sa	50 lượt/1.000CV	3.000
5	Cảng cá đảo Nam	Huyện Hoàng Sa	50 lượt/1.000CV	3.000
II	TỈNH KHÁNH HÒA			
6	Cảng cá đảo An Bang	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000CV	3.000
7	Cảng cá đảo Đá Thuyền Chài	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000CV	3.000
8	Cảng cá đảo Sơn Ca	Xã Sinh Tồn, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000CV	3.000

4.6. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO QUY HOẠCH

4.5.1. Các dự án ưu tiên đầu tư

Trong giai đoạn 2016 - 2020 ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu:

- Các cảng cá loại IA tại các Trung tâm nghề cá lớn;
- Các dự án cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão đang xây dựng dở dang;
- Các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại vùng biển miền Trung, trên tuyến đảo.

Giai đoạn 2021-2025 ưu tiên đầu tư:

- Hoàn chỉnh hạ tầng các cảng cá loại IA đáp ứng yêu cầu cảng cá quốc tế;
- Nâng cấp, mở rộng các cảng cá loại II đáp ứng yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm;
- Đầu tư các khu neo đậu vùng biển Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ.

Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư nêu trong các bảng dưới đây:

Bảng 36: Danh mục các dự án cảng cá ưu tiên đầu tư

Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô năng lực (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	Lượng thủy sản qua cảng (T/năm)
I	Cảng cá loại I, loại IA			
1	Cảng cá Cái Rồng	TT Cái Rồng, huyện Vân Đồn	130 lượt/600CV	17.000
2	Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng (Cảng cá Lập Lễ)	Xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	200 lượt/1000CV	30.000
3	Cảng cá Cửa Hội	Phường Nghi Hải, TX Cửa Lò	120lượt/800CV	15.000
4	Cảng cá Lạch Qền	Xã Tiến Thủy, xã Quỳnh Thuận, huyện Quỳnh Lưu	200lượt/1000CV	20.000
5	Cảng cá Kỳ Hà	Xã Kỳ Hà, Thị xã Kỳ Anh	120 lượt/600CV	15.000
6	Cảng cá sông Gianh	Xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch	130 lượt/600CV	17.000
7	Cảng cá Cửa Việt	Xã Triệu An, huyện Triệu Phong	90 lượt/500CV	11.000
8	Cảng cá Thuận An	TT Thuận An, huyện Phú Vang	120 lượt/600CV	20.000
9	Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng (Cảng cá Thọ Quang)	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà	250 lượt/1200CV	60.000
10	Cảng cá Sa Kỳ	Xã Tịnh Kỳ, TP Quảng Ngãi	150 lượt/1000CV	20.000
11	Cảng cá Đông Tác	Phường Phú Lâm, TP Tuy Hòa	120 lượt/1000CV	15.000
12	Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa (Cảng cá Đá Bạc)	Phường Cam Linh, TP Cam Ranh	200 lượt/1000CV	40.000



Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô năng lực (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	Lượng thủy sản qua cảng (T/năm)
13	Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa Vũng Tàu (Cảng cá gò Ông Sầm)	Gò Ông Sầm, phường 12, thành phố Vũng Tàu	200 lượt/1000CV	70.000
14	Cảng cá Vàm Láng	Xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông	120 lượt/400CV	25.000
15	Cảng cá Bình Đại	Xã Bình Thắng, huyện Bình Đại	120 lượt/1000CV	50.000
16	Cảng cá Định An	Xã Định An, huyện Trà Cú	120 lượt/800CV	20.000
17	Cảng cá Trần Đề	Xã Trung Bình, huyện Trần Đề	190 lượt/600CV	65.000
18	Cảng cá sông Đốc	TT Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	120 lượt/600CV	45.000
19	Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang (Cảng cá Tây Yên A)	Xã Tây Yên A, huyện An Biên	350 lượt/1000CV	150.000
II	Các cảng cá loại II			
20	Cảng cá Cát Bà mới	Vịnh Trân Châu, TT Cát Bà, huyện Cát Hải	120 lượt/600CV	9.000
21	Cảng cá Ngọc Hải	Phường Ngọc Hải, quận Đồ Sơn	70 lượt/450CV	9.000
22	Cảng cá Tây Bạch Long Vĩ	Huyện Bạch Long Vĩ	50 lượt/1.000CV	3.000
23	Cảng cá Tân Sơn	Xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy	150 lượt/400CV	12.000
24	Cảng cá Quỳnh Phương	Phường Quỳnh Phương, TX Hoàng Mai	80 lượt/600CV	7.000
25	Cảng cá Mỹ Á	Xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	90 lượt/400CV	8.000
26	Cảng cá Đề Gi	Xã Cát Khánh, huyện Phú Cát	120 lượt/300CV	17.000
27	Cảng cá đảo Trường Sa	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	90 lượt/1.000CV	10.000
28	Cảng cá đảo Song Tử Tây	Xã Song Tử Tây, huyện Trường Sa	60 lượt/1.000CV	4.000
29	Cảng cá An Thới	TT An Thới, huyện Phú Quốc	85 lượt/600CV	7.000
30	Cảng cá đảo Thổ Châu	Bãi Ngự, xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	35 lượt/1000CV	5.000



Bảng 37: Danh mục các dự án khu neo đậu tránh trú bão ưu tiên đầu tư

Số TT	Tên công trình	Quy mô năng lực
I	Cấp vùng	
1	Cô Tô - Thanh Lân, huyện Cô Tô	1200ch/600cv
2	Trần Châu (Cát Bà), huyện Cát Hải	1000ch/600cv
3	Cửa Hội - Xuân Phô	1200ch/600cv
4	Sa Kỳ, TP Quảng Ngãi	1200ch/800cv
5	Đầm Đề Gi, huyện Phù Cát	2000ch/300cv
6	Vịnh Cam Ranh, TP Cam Ranh	2000ch/1000cv
7	Cửa Phú Hải, TP Phan Thiết	1200ch/400cv
8	Đảo Phú Quý, huyện Phú Quý	1000ch/600cv
9	Cửa sông Dinh, TP Vũng Tàu	1200ch/600cv
10	Côn Đảo (vịnh Bến Đầm), huyện Côn Đảo	1200ch/600cv
11	Sông Cửa Lấp (Phước Tỉnh), huyện Long Điền	1200ch/300cv
12	Đảo Nam Du, huyện Kiên Hải	1000ch/600cv
13	Đảo Hòn Tre, huyện Kiên Hải	1000ch/600cv
II	Cấp tỉnh, thành phố	
14	Cửa sông Văn Úc, huyện Tiên Lãng	500ch/600cv
15	Cửa Lân, xã Nam Thịnh, huyện Tiên Hải	300ch/300cv
16	Hà Lạn (cửa sông Sò), huyện Giao Thủy	1000ch/200cv
17	Lạch Thơi, huyện Quỳnh Lưu	350ch/500cv
18	Cửa Lý Hòa, xã Đức Trạch, huyện Bố Trạch	200ch/150cv
19	Bắc Cửa Việt, Xã Gio Việt, huyện Gio Linh	300ch/600cv
20	Thuận An, huyện Phú Vang	500ch/300cv
21	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà	800ch/600cv
22	An Hòa, huyện Núi Thành	1200ch/300cv
23	Cửa Mỹ Á, huyện Đức Phổ	400ch/400cv
24	Đảo Lý Sơn, huyện Lý Sơn	500ch/800cv
25	Đảo Trường Sa lớn, huyện Trường Sa	100ch/1000cv
26	Đảo Sinh Tôn, huyện Trường Sa	100ch/1000cv
27	Đảo Phan Vinh, huyện Trường Sa	100ch/1000cv
28	Cửa Sông Cái, TP Phan Rang Tháp Chàm	1000ch/200cv
29	Cửa La Gi, thị xã La Gi	1600ch/600cv
30	Ba Tri, huyện Ba Tri	1000ch/600cv
31	Cửa Đình An, huyện Trà Cú	500ch/600cv
32	Cửa Nhà Mát, TP Bạc Liêu	300ch/300cv
33	Cửa Khánh Hội, huyện U Minh	700ch/150cv
34	Mương Đào, thị xã Hà Tiên	500ch/600cv
35	Mũi Gành Dầu, huyện Phú Quốc	400ch/450cv
36	Xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	400ch/1000cv

4.5.2. Danh mục các dự án đầu tư

Danh mục các dự án đầu tư theo quy hoạch nêu tại các bảng số 38, 39.



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 155

4.6. NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG TẠI KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

4.6.1. Điều kiện môi trường tại khu vực nghiên cứu

4.6.1.1. Môi trường kinh tế xã hội

Khu vực các tỉnh, thành phố ven biển chủ yếu là kinh tế nông ngư nghiệp (trừ Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Hải Phòng, Quảng Ninh), cây nông nghiệp chính là lúa nước và một số cây ăn quả. Hàng năm các tỉnh ven biển đáp ứng hầu hết sản lượng thủy sản cho cả nước và chiếm tỷ trọng lớn kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Vì là vùng kinh tế nông nghiệp, ngư nghiệp nên ngoại trừ một số thành phố và thị xã dân cư tập trung còn lại dân cư phân bố thưa, thường tập trung ở các làng cá.

4.6.1.2. Môi trường tự nhiên

Các vùng đất ngập nước bị ngập theo mùa hoặc thường xuyên chiếm một diện tích lớn ở các tỉnh ven biển, nhất là với các tỉnh miền Đông – Tây Nam bộ. Những vùng đất ngập nước là một trong những hệ sinh thái tự nhiên phong phú nhất. Tuy nhiên, chúng cũng là những hệ sinh thái nhạy cảm, dễ bị tác động và không thể phục hồi được nếu không được quản lý đúng đắn.

Các hệ sinh thái tự nhiên được xác định trong vùng đất bị ngập nước gồm: Hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái đầm nội địa/hệ sinh thái rừng tràm trong các khu trũng, hệ sinh thái cửa sông, hệ động vật.

4.6.2. Các tác động đến môi trường

Trong giai đoạn xây dựng và suốt quá trình khai thác các khu neo đậu, tác động chính yếu tới môi trường được đánh giá là tác động của vị trí công trình và sự thay đổi hình thái lòng sông đến thủy văn và bồi lắng. Giai đoạn sau tác động xấu chủ yếu là do hoạt động bất cẩn gây ra sự cố và do tác nhân ô nhiễm phát sinh từ quá trình sản xuất. Các tác nhân này gây ảnh hưởng lâu dài nhưng có khả năng không chế.

4.6.2.1. Tác động môi trường của việc xây dựng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu cá

*** Ảnh hưởng của vị trí cảng cá, bến cá, khu neo đậu**

Các hoạt động xây dựng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá chủ yếu sau đây có thể gây ảnh hưởng xấu đến môi trường khu vực:

- San lấp vùng đất thấp hiện hữu để xây dựng mặt bằng cảng, bến, khu dịch vụ; Nạo vét làm âu neo đậu tàu, vũng neo đậu tàu, vũng nước cảng.

- Xây dựng trụ neo tàu độc lập, trụ neo nổi bờ, kè, bến đậu tàu, kho bãi.

Với tác động này nếu vị trí xây dựng cảng cá, bến cá, khu neo đậu nằm trong vùng nhạy cảm sinh thái thì hệ sinh thái bị ảnh hưởng lâu dài và có thể không hồi phục.

** Ảnh hưởng của quá trình nạo vét*

Việc nạo vét đất sẽ gây xáo trộn bùn cát đáy và thay đổi hình dáng tự nhiên của lòng sông. Hoạt động nạo vét sẽ gây tác động đến chất lượng nước và đời sống thủy sinh.

** Ảnh hưởng đến quá trình bồi lắng, xói lở*

Trong quá trình xây dựng, do quá trình nạo vét, phun lấp các khu vực rộng lớn, dưới tác động bào xói của mưa và dao động triều sẽ dẫn đến làm tăng vọt độ phù sa trong thời gian dài và lượng phù sa này góp phần làm tăng cường sự lắng đọng tại khu vực xây dựng.

4.6.2.2. Ảnh hưởng môi trường do hoạt động của cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu cá

** Tác động đến môi trường không khí*

Tiếng ồn: Hoạt động của khu neo đậu làm tăng độ ồn trong khu vực.

Khí thải của các phương tiện vận chuyển.

Khói, bụi phát sinh trong cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu.

** Tác động đến môi trường nước*

Nước và rác thải: Bao gồm nước và rác thải sinh hoạt của đoàn thủy thủ và nước thải từ hầm máy tàu đưa lên bờ.

Nước mưa chảy tràn qua các khu vực khu neo đậu cuốn theo các chất ô nhiễm chảy xuống sông không qua hệ thống xử lý.

** Tác động do sự cố tràn dầu*

Các sự cố tràn dầu thường xảy ra thảm họa đối với môi trường: như làm ô nhiễm nguồn nước, gây tử vong cho hệ động thực vật...

** Nạo vét duy trì độ sâu của luồng và vùng nước cảng bến, neo đậu tàu*

Việc nạo vét để duy trì độ sâu của luồng và vùng nước cảng bến, neo đậu tàu có khả năng làm thay đổi hướng tuyến của dòng chảy, dẫn đến nguy cơ bồi xói ở những vị trí mới. Bên cạnh đó hoạt động của phương tiện nạo vét sẽ làm ảnh hưởng đến giao thông thủy, ô nhiễm nguồn nước. Ngoài ra, các bãi đổ bùn cát lấp từ sông lên cũng làm ảnh hưởng đến môi trường.

4.6.2.3. Tác động môi trường do hoạt động của các phương tiện vận tải thủy

**** Ô nhiễm nước***

Ô nhiễm nước do dầu mỡ: nguyên nhân là các tai nạn do va chạm hoặc do mắc cạn của tàu thủy, xả cặn dầu, nước dẫn tàu lẫn dầu...

Ngoài ra còn bị ô nhiễm bởi nước dằn và nước làm mát máy, chất thải sinh hoạt và rác thải rắn, chất thải nguy hiểm, độc hại...

**** Ô nhiễm không khí***

Khí xả của máy chính và động cơ đốt trong lắp trong tàu thải ra các khí độc hại vào môi trường: CO₂, CO, NO₂, CxHy, muội than.

Sự bay hơi của xăng dầu trên tàu.

**** Tiếng ồn***

Đa số các phương tiện lắp máy đều có bộ phận giảm thanh, nhưng do tự chế tạo nên không đảm bảo triệt để tác dụng giảm thanh.

4.6.2.4. Tác động tiềm tàng từ công tác nạo vét, duy tu nâng cấp tuyến luồng chạy tàu

**** Tác động từ công tác nạo vét, duy tu đường thủy***

Thay đổi hình thái bờ sông, ảnh hưởng đến các hệ sinh thái, tác động của quá trình xử lý bùn nạo vét.

**** Tác động môi trường từ công tác đào luồng mới***

Đào luồng mới có thể làm tăng mức độ ô nhiễm mặn gây ra những tác hại đối với môi trường, làm biến đổi mạnh hệ sinh thái ở các vùng đất ướt, tác động xấu đến hệ động thực vật.

4.6.3. Biện pháp xử lý hạn chế tác động bất lợi

4.6.3.1. Định hướng về đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn xây dựng các dự án đầu tư

- Những vùng nào cần phải được quan tâm hơn về đánh giá tác động môi

trường (ĐTM) trong quá trình thực hiện quy hoạch.

Theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành các quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường thì những dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cảng sông, cảng biển, khu neo đậu tránh trú bão, dự án nạo vét luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa có quy mô tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên cập bến, nạo vét với khối lượng từ 50.000 m³/năm trở lên thì phải lập ĐTM. Hiện nay các tàu khai thác hải sản của Việt Nam hầu như không có trọng tải như trên. Tuy nhiên, do đặc trưng của cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá có nhiều tàu có công suất vừa và nhỏ tập trung neo đậu, việc thực hiện ĐTM nên dựa vào lượng tàu cá cùng neo đậu tại công trình hoặc theo quy định của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP với các dự án xây dựng mới cảng cá, bến cá có lượng cá nhập cảng là 50 tấn/ngày trở lên thì phải lập ĐTM. Kết quả nghiên cứu cho thấy những khu neo đậu tàu có số lượng tàu neo đậu khoảng từ 500 tàu thì phải lập ĐTM. Như vậy những khu neo đậu tàu lớn, những khu neo đậu cấp vùng khi xây dựng mới phải làm ĐTM và khi nâng cấp cũng cần phải làm ĐTM bổ sung.

- Những lĩnh vực hoạt động cần phải được quan tâm hơn về ĐTM trong quá trình thực hiện quy hoạch.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, giai đoạn chọn địa điểm để xây dựng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu là quan trọng nhất và cần phải cân nhắc những vấn đề về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội ở vùng đó như nền địa chất, khả năng bồi lắng, các hệ sinh thái xung quanh và đặc điểm hình thái đường bờ của khu vực đó...

Trong quá trình cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu cá đi vào hoạt động cần nâng cao ý thức của các thủy thủ và cộng đồng ngư dân trong việc bảo vệ môi trường biển. Đối với các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu cá cần có hệ thống thu gom và xử lý chất thải, cần xây dựng nhà vệ sinh và khu thu gom rác thải.

4.6.3.2. Các biện pháp hạn chế tác động giai đoạn chọn địa điểm để xây dựng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Trong giai đoạn này, cần phải xác định rõ vị trí nào có thể thích hợp để xây dựng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu cá đáp ứng được các mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước và của địa phương, đồng thời đáp ứng được nhu cầu thực tế của ngư dân và đảm bảo các mục tiêu bảo vệ môi trường. Về khía cạnh môi trường trong quy hoạch lựa chọn vị trí cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thường bao gồm các nội dung sau: Khảo sát, đánh giá, phân tích hiện trạng môi

trường các khu vực và nghiên cứu tìm vị trí địa lý và không gian phù hợp.

Khảo sát, đánh giá, phân tích hiện trạng môi trường các khu vực bao gồm:

- Hiện trạng và xu hướng biến đổi của các hệ sinh thái (số lượng, chất lượng).
- Các nguồn thải, loại chất thải, áp lực từ các nguồn thải này đối với môi trường xung quanh.
- Đánh giá và tổng hợp các dữ liệu về hiện trạng ô nhiễm môi trường khu vực.
- Dự báo khoa học về khả năng ô nhiễm môi trường trong tương lai diễn biến theo thời gian và không gian.
- Những ảnh hưởng/tác động của sự thay đổi chất lượng môi trường do hoạt động của các ngành/cơ sở hiện có đến sức khỏe cộng đồng, các hệ sinh thái và xã hội và các quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường trong khu vực.

Lựa chọn vị trí địa lý và không gian phù hợp

Việc lựa chọn vị trí và thiết kế cảng một cách chi tiết có thể làm giảm đến mức thấp nhất những thay đổi về các đặc trưng dòng chảy và các yếu tố thủy động lực học ven bờ khác. Xây dựng mô hình hoặc mô phỏng chế độ dòng chảy và vận chuyển bùn cát là cơ sở cho việc lập bản thiết kế cảng một cách khoa học, trong đó cần chú ý đến khả năng bồi, xói và khả năng tù đọng nước. Đặc biệt cần lưu ý đối với các khu vực vũng, vịnh, cửa đầm phá đã bị ô nhiễm hoặc có hiện tượng bồi, xói tự nhiên.

Các tiêu chí cơ bản để xác định địa điểm tiềm năng xây dựng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu cá tránh trú bão cần quan tâm gồm:

Độ sâu nước

Địa hình đáy được xác định qua việc đo sâu là một tiêu chí rất quan trọng về mặt kỹ thuật, bởi vì nhu cầu nạo vét để duy trì luồng lạch vào theo độ sâu an toàn tối thiểu có thể gây ra những khoản chi phí lớn và ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của dự án xây dựng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu hoặc việc khai thác cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu. Bên cạnh đó địa hình đáy còn liên quan đến các tác động môi trường do các hoạt động nạo vét gây nên. Vì vậy, khi thiết kế, cần quan tâm đến một số yếu tố sau:

- Cấu tạo của đáy biển (loại đất, đá gốc..v.v..)
- Khai thông luồng vào cảng cần sử dụng biện pháp gì (phá đá nổ mìn)?
- Biên độ triều
- Hiện trạng môi trường các trầm tích đáy. Các trầm tích đã tích tụ có thể đã bị nhiễm độc ở mức độ nào đó và tạo ra nguy cơ rủi ro cho động vật thủy sinh khi tiến hành nạo vét.

Độ nhạy cảm môi trường

Trong quá trình lựa chọn địa điểm, độ nhạy cảm môi trường là một tiêu chuẩn cần thiết đối với việc định vị. Cần tránh những khu vực nhạy cảm môi trường hoặc giữ khoảng cách hợp lý để không gây ảnh hưởng/tác động đáng kể đến các khu vực đó. Những khu vực nhạy cảm môi trường cần lưu ý gồm:

- Các hệ sinh thái biển: rừng ngập mặn, bãi san hô, thảm cỏ biển, khu đất ngập nước làm nơi di trú của chim di cư hoặc của chim biển, vùng cung cấp thức ăn hoặc nơi sinh sản của các động vật có vú biển,... Đặc biệt, những khu vực bảo tồn biển khi xây dựng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão tàu cá cần thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình hoạt động.

Những cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá nằm trong khu vực dự kiến sẽ thành lập khu bảo tồn biển cần tìm vị trí khác hoặc có các biện pháp giảm thiểu tác động trong quá trình hoạt động của cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và phải đặc biệt chú ý khi lựa chọn vị trí xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

- Vùng biển có thể mạnh về phong cảnh, du lịch.
- Các khu vực có giá trị cao về văn hóa, lịch sử, các khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, rừng quốc gia,...
- Khu vực có những loài thực vật hoặc động vật quý hiếm hoặc đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.
- Ngư trường đánh bắt hải sản, vùng nuôi trồng thủy sản.

Mức độ tiếp xúc với các yếu tố gió, sóng hải lưu, v.v.

Mức độ phơi trước các yếu tố gió, sóng, hải lưu, v.v. có thể ảnh hưởng tới sự chuyên tải hàng hóa, ví dụ như tốc độ gió quá lớn đòi hỏi phải ngừng bốc dỡ hàng hóa. Tương tự nếu địa điểm phải chịu ảnh hưởng thời tiết xấu quá nhiều,



có thể phát sinh nhiều thiệt hại to lớn cũng như làm khó khăn cho các hoạt động và đòi hỏi những khoản chi phí hàng năm cho công việc sửa chữa. Ngoài các yếu tố kỹ thuật và kinh tế, mức độ phơi trước các yếu tố gió, sóng, hải lưu cũng có thể gây ảnh hưởng tiêu cực lớn đối với môi trường như có thể gây những rủi ro liên quan do sự đâm va, đắm tàu,...

Tầm quan trọng của thủy triều

Độ cao thủy triều ảnh hưởng tới độ sâu cần nạo vét và ảnh hưởng tới độ cao của công trình hậu cần cảng cá, bến cá, khu neo đậu. Tuy nhiên, độ sâu vững neo đậu và độ cao của công trình hậu cần khu neo đậu còn phụ thuộc vào trọng tải và công suất máy của các con tàu sau này sẽ vào làm hàng, neo trú đậu và các hoạt động sẽ diễn ra ở đây. Các hoạt động nạo vét thường là một nguồn tác động tới môi trường nên độ cao triều cũng là một tiêu chí quan trọng cần phải quan tâm.

Các điều kiện về bờ và nền móng

Các điều kiện về bờ và nền móng, tùy theo trường hợp địa chất nền cấu thành là đá gốc hay là vật liệu vụn bờ rời, sét... , có ảnh hưởng đến giá thành xây dựng và gây nên những tác động môi trường như: nhu cầu phải nổ mìn, độ nhạy cảm đối với địa chấn, khả năng bị sụt lún...

4.6.3.3. Các biện pháp hạn chế tác động do xây dựng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Hạn chế gây thiệt hại đến hệ sinh thái tự nhiên ở mức thấp nhất. Chỉ san ủi đào đắp trong phạm vi xây dựng công trình.

Hạn chế các xe vận chuyển nguyên vật liệu (đất, cát, xi măng...)

Hạn chế việc tăng độ đục khi nạo vét bằng cách sử dụng các thiết bị nạo vét phù hợp và lựa chọn thủy triều xuống để nạo vét. Sử dụng các tấm vây quanh khu vực nạo vét để ngăn dòng nước đục lan truyền sang xung quanh.

Hạn chế xói lở bờ sông khi nạo vét, có thể tận dụng đất nạo vét để san lấp mặt bằng để tránh ô nhiễm tại nơi đổ đất ở vị trí khác.

Tuyệt đối không đổ dầu máy, chất thải chứa dầu từ tàu nạo vét, các phương tiện nổi thi công xuống sông mà phải thu gom xử lý. Huấn luyện cho công nhân trên tàu nạo vét, sà lan, tàu đóng cọc về phòng chống ô nhiễm.

4.6.3.4. Hạn chế tác động trong quá trình hoạt động cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

- Không chế ô nhiễm nước thải:

Nước thải có nhiều loại cần được xử lý triệt để trước khi thải ra sông. Trên các khu cảng bến, hậu cần khu neo đậu, bến bãi cần có những hệ thống thoát nước mưa và nước sinh hoạt riêng.

- Biện pháp chống ô nhiễm chất rắn.

Rác thải từ khu nhà nghỉ, rác vệ sinh khu công cộng, rác từ căng tin, bồn từ các bể tự hoại... được chôn lấp vệ sinh, đốt hoặc ủ làm phân rác.

Phế thải công nghiệp: Các chất phế thải chủ yếu là vỏ bao., các chất hữu cơ từ đầu, vây, vảy và ruột cá ... Tùy theo đặc điểm của từng loại có thể tái sử dụng, thiêu đốt hoặc chôn lấp.

Cặn dầu thải: Cặn dầu được phát sinh từ hệ thống tách dầu xử lý nước ô nhiễm dầu. Phương pháp xử lý chủ yếu là đốt bỏ hoặc chôn lấp.

- Không chế ô nhiễm do hoạt động tàu thuyền ra vào cảng cá, bến cá, khu neo đậu

Công tác này phức tạp và phải tiến hành đồng bộ cả khâu quản lý, kỹ thuật đào tạo.

Đảm bảo dẫn dắt tàu ra vào cảng cá, bến cá, khu neo đậu an toàn.

Đào tạo, hướng dẫn thủy thủ các biện pháp kỹ thuật xử lý khi có sự cố tràn dầu.

- Hạn chế tiếng ồn, rung tại khu vực cảng cá, bến cá, khu neo đậu

Một số biện pháp giảm tiếng ồn như sau: kiểm tra máy móc, thường xuyên bôi dầu mỡ, lắp các ống giảm thanh vào động cơ; những chỗ gây ồn cần được bao bọc kín; trồng cây quanh khu vực gây ồn;

- Vệ sinh lao động:

Các yếu tố về khí hậu cần được bảo đảm nhằm bảo đảm môi trường lao động sạch cho người công nhân trong các phân xưởng, trạm, đặc biệt là khu vực xưởng sơ chế thủy sản, phải tuân theo tiêu chuẩn vệ sinh tạm thời của Bộ Y tế. Các kiến trúc nhà kho, xưởng sản xuất, văn phòng điều hành phải đảm bảo các điều kiện về ánh sáng và độ ồn. Trường hợp cần thiết kho phải sử dụng

quạt thông gió để làm thoáng mát cục bộ, xung quanh các nhà văn phòng cần trồng cây xanh và các mảng cỏ xanh.

4.6.3.5. Các biện pháp phòng cháy, chữa cháy

Để đảm bảo an toàn cho các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá hoạt động cần tuân thủ đúng nguyên tắc về phòng cháy chữa cháy theo đúng tiêu chuẩn của Việt Nam. Trên khu vực cảng cá, bến cá, khu neo đậu và công trình hậu cần, trong các kho hàng cần được trang bị hệ thống phòng chống cháy nổ theo đúng quy định phòng cháy, chữa cháy cho nhà và công trình theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Hệ thống cấp nước chữa cháy bao gồm hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà và ngoài nhà (tại văn phòng, các kho chứa hàng)

Đối với các khu nhà trong cảng cá, bến cá, khu neo đậu có khối tích $\geq 5.000\text{m}^3$ cần có 2 họng chữa cháy đặt ở vị trí dễ nhìn thấy và thuận tiện cho thao tác khi xảy cháy, lượng nước tích cho mỗi họng là 2,5lít/giây. Ngoài ra trong kho hàng còn được trang bị thêm các bình bột chữa cháy.

4.7. CÁC GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, THỰC HIỆN QUY HOẠCH

4.7.1. Cơ chế, chính sách

a) Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

b) Tăng cường và tập trung vốn để đầu tư xây dựng, nhất là các cảng cá loại I, khu neo đậu cấp vùng, tại các đảo có vị trí quan trọng, gần ngư trường trọng điểm và các cảng cá có khả năng kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; nhanh chóng hình thành hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho khai thác thủy sản phát triển và có hiệu quả.

b) Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện ưu đãi cho các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và các công trình phục vụ sản xuất, kinh doanh của cảng cá, bến cá theo quy định của pháp luật.

c) Tiếp tục triển khai thực hiện thu phí, trước mắt là tại các cảng cá lớn, bao gồm phí khai thác sử dụng bến, phí các phương tiện và hàng hoá qua cảng... tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân quản lý cảng cá thêm nguồn kinh phí bảo đảm cho việc sửa chữa, duy tu các công trình của cảng cá.

d) Chú trọng áp dụng đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) để thu hút vốn đầu tư các cảng động lực của các Trung tâm nghề cá lớn và các cảng cá loại I.

e) Đối với các cảng cá loại I, loại IA, dành quỹ đất thích hợp của cảng cá



để xây dựng trung tâm dịch vụ hậu cần cảng, kết nối thuận tiện với mạng lưới giao thông quốc gia, từng bước tạo thành mạng lưới kết cấu hạ tầng logistics hiện đại.

f) Áp dụng cơ chế chuyển nhượng quyền sử dụng đất các cảng cá hiện hữu trong khu đô thị nhưng phải chuyển đổi mục đích sử dụng, di dời theo quy hoạch.

g) Khuyến khích doanh nghiệp tham gia nạo vét, duy tu cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá không sử dụng ngân sách nhà nước tại những nơi có điều kiện phù hợp.

h) Áp dụng cơ chế cho thuê khai thác đối với kết cấu hạ tầng các cảng cá được xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách theo quy định của pháp luật và thí điểm giao quản lý một số bến cá cho cộng đồng tự quản.

4.7.2. Về khoa học công nghệ

a) Tiếp tục ứng dụng khoa học công nghệ mới trong xây dựng và bảo trì các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; nâng cao tỷ lệ ứng dụng cơ giới hóa, công nghiệp hóa trong các hoạt động, trước hết là bốc xếp hàng hóa, bảo quản, sơ chế thủy sản... tại cảng cá, bến cá; ứng dụng công nghệ tin học trong công tác quản lý, kiểm soát tàu ra vào, neo đậu trú bão.

b) Nghiên cứu xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật để áp dụng trong xây dựng và quản lý cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong các hoạt động của cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

4.7.3. Bảo vệ môi trường

a) Tập trung thực hiện các giải pháp kỹ thuật xây dựng hệ thống cấp thoát nước, thu gom và xử lý rác thải, nước thải.

b) Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

c) Tăng cường tuyên truyền về bảo vệ môi trường cho cộng đồng ngư dân ngay tại cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và bằng nhiều hình thức ngắn gọn, dễ hiểu.

d) Phân công cụ thể trách nhiệm chủ trì, phối hợp quản lý giữa các cơ quan chức năng của địa phương trong việc chỉ đạo, giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường; tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử phạt hành chính đối với các hành vi gây ô nhiễm môi trường.

4.7.4. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch được huy động từ nhiều nguồn: ngân sách trung ương hỗ trợ, ngân sách địa phương, vốn của các thành phần kinh tế trong

nước, vốn đầu tư, tài trợ từ nước ngoài. Nguồn vốn ngân sách chỉ tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng công cộng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão.

Trong đó:

a) Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư các hạng mục cơ sở hạ tầng thiết yếu: bến cảng; kè bờ, kè chắn sóng, chắn cát; nạo vét luồng ra vào cảng, vùng nước neo đậu tàu; công trình neo buộc tàu; hệ thống phao tiêu, báo hiệu, đèn tín hiệu; hệ thống thông tin liên lạc chuyên dùng. Ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện các chương trình, dự án.

Ngân sách Trung ương đầu tư đồng bộ các hạng mục của cảng cá loại IA (bến cảng; kè bờ, kè chắn sóng, chắn cát; nạo vét luồng ra vào cảng, vùng nước neo đậu tàu; công trình neo buộc tàu; hệ thống phao tiêu, báo hiệu, đèn tín hiệu; hệ thống thông tin liên lạc chuyên dùng; hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; hệ thống cấp điện; nhà điều hành; nhà phân loại và mua bán hải sản; hệ thống thoát nước, xử lý chất thải).

Định mức ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư các hạng mục cơ sở hạ tầng thiết yếu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

b) Ngân sách địa phương lồng ghép từ các chương trình, dự án để đầu tư các hạng mục khác của cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão và hỗ trợ đầu tư xây dựng các bến cá của địa phương; thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư; duy tu hàng năm các hạng mục công trình hạ tầng và chi phí bộ máy quản lý sau đầu tư đối với các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

c) Huy động nguồn vốn ODA của các nhà tài trợ để đầu tư nâng cấp, mở rộng các cảng cá, bến cá đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm và đầu tư các khu neo đậu tránh trú bão để phòng tránh, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

d) Huy động vốn của các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng các hạng mục công trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nghề cá theo quy hoạch.

4.7.5. Tổng nhu cầu vốn đầu tư - phân kỳ đầu tư

a) Tổng nhu cầu vốn đầu tư

+ Trên cơ sở các hồ sơ thiết kế thiết kế bản vẽ thi công, hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi và hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư của các dự án đầu tư cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đã và đang triển khai nghiên cứu, thực hiện và quy mô yêu cầu đầu tư dự kiến đối với mỗi vị trí quy hoạch, tiến hành cập nhật và ước tính kinh phí đầu tư cho mỗi dự án thuộc danh mục các dự án đầu tư theo quy hoạch.



Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho các dự án cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2030 là: **41.425,16 tỷ đồng.**

Trong đó:

- *Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho các dự án cảng cá, bến cá đến năm 2030 là: 25.591,12 tỷ đồng.*

- *Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho các dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2030 là: 15.834,04 tỷ đồng.*

b) Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 2016 - 2020: 21.604,02 tỷ đồng.

Tập trung đầu tư hoàn thành các cảng cá loại IA, cảng cá loại I, khu neo đậu cấp vùng, các dự án ưu tiên và một số dự án cảng cá loại II đang đầu tư xây dựng dở dang và các cảng cá có thể kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão đã hoặc đang xây dựng.

- Giai đoạn 2021 - 2025: 12.671,14 tỷ đồng

Tập trung đầu tư các công trình cảng cá, bến cá, khu neo đậu trọng điểm theo quy hoạch trong cả nước.

- Giai đoạn 2026 - 2030: 7.150,00 tỷ đồng

Đầu tư các công trình cảng cá, bến cá, khu neo đậu còn lại theo quy hoạch.

Chi tiết về tổng vốn đầu tư, phân vốn đã bố trí thực hiện và dự kiến phân kỳ đầu tư đối với các dự án thuộc quy hoạch đến năm 2030 nêu trong bảng số 38 và bảng số 39.



Bảng 38: Tổng vốn đầu tư - Phân kỳ đầu tư cho các dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá giai đoạn 2016 - 2030

Đơn vị: 10⁶ VNĐ

Số TT	Tên công trình	Tổng vốn đầu tư	Phân kỳ đầu tư		Vốn đã bố trí đến 2015	Ghi chú
			2016-2020	2021-2025		
A	CÁC KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO VÙNG	6.243.751	4.539.910	150.000	1.553.841	
1	Cô Tô - Thanh Lân - Quảng Ninh	980.000	980.000			GD1 HT2013, vốn 466,73 tỷ
2	Vân Đồn - Quảng Ninh	80.000		80.000		
3	Trần Châu - Cát Hải - Hải Phòng	184.952	24.711		160.241	HT2016
4	Lạch Hới TX Sầm Sơn- Thanh Hoá	98.501			98.501	HT2010
5	Cửa Hội - Xuân Phổ - Hà Tĩnh	203.015	150.441		52.574	HT2017
6	Bắc sông Gianh - Quảng Bình	150.000	150.000			
7	Đảo Cồn Cỏ - Quảng Trị	349.479	-		349.479	HT2013
8	Thuận An - Thừa Thiên Huế	178.170	165.170		13.000	Khởi công 2015
9	An Hoà - Quảng Nam	153.995	80.000	-	73.995	HT2010 cần bổ sung đề cs
10	Đảo Lý Sơn - Quảng Ngãi	401.097	302.897		98.200	GD1 HT2008. Đang XD GD2
11	Tịnh Hòa 2 - Quảng Ngãi	150.000	150.000			
12	Khu neo đậu Tam Quan - Bình Định	103.702			103.702	HT2011
13	Đầm Đề Gi - Phù Cát - Bình Định	390.541	390.541		-	
14	Vịnh Xuân Đài - Sông Cầu - Phú Yên	90.000			90.000	
15	Sông Tắc - Hòn Ró - TP. Nha Trang- Khánh Hoà	67.063	-		67.063	
16	Vịnh Cam Ranh - Khánh Hòa	150.000	150.000			
17	Ninh Chữ - H. Hải Ninh - Ninh Thuận	64.113	64.113		-	
18	Cà Ná, huyện Thuận Nam	70.000		70.000		
19	Phú Hải - Bình Thuận	192.983	192.983		-	
20	Đảo Phú Quý - Bình Thuận	950.000	950.000			
21	Cồn Đảo - Bà Rịa Vũng Tàu	170.584	62.184		108.400	HT2015
22	Sông Dinh - Bà Rịa Vũng Tàu	107.843	44.140		63.703	HT2015
23	Sông Cửa Lấp - Bà Rịa Vũng Tàu	380.000	380.000		-	
24	Cửa sông Ông Đốc - Cà Mau	29.129			29.129	HT2008
25	Rạch Gốc - Cà Mau	99.973			99.973	HT2014
26	Hòn Tre - H. Kiên Hải - Kiên Giang	198.611	52.730		145.881	HT2016
27	Đảo Nam Du - Kiên Hải - Kiên Giang	250.000	250.000			
B	CÁC KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO TỈNH	14.574.152	7.557.649	3.586.483	3.430.020	
I	Quảng Ninh					



Số TT	Tên công trình	Tổng vốn đầu tư	Phân kỳ đầu tư		Vốn đã bố trí đến 2015	Ghi chú
			2016-2020	2021-2025		
1	Tiên Yên, huyện Tiên Yên	98.980	50.780		48.200	
2	Thành phố Hạ Long	62.370	62.370			
3	Thị trấn Quảng Hà, xã Phú Hải, huyện Hải Hà	59.816	59.816			
4	Xã Hải Xuân, xã Vĩnh Trung thành phố Móng Cái	95.160	81.960		13.200	
5	P. Tân An, TX Quảng Yên	34.238	24.028		10.210	
6	Cầm Thủy, TP Cẩm Phả	80.000		80.000		
II	Hải Phòng					
7	Cửa sông Văn Úc, huyện Tiên Lãng	100.000	100.000			
8	Cửa sông Bạch Đằng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	100.000		100.000		
9	Ngọc Hải, quận Đồ Sơn	50.000		50.000		Nâng cấp
10	Bạch Long Vỹ, huyện Bạch Long Vỹ	100.000		100.000		HT2001. Nâng cấp
11	Quan Chánh, huyện Kiến Thụy	70.365			70.365	HT2015
12	Đông Xuân, xã Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên	80.000	41.000		39.000	
13	Vạn Hương, quận Đồ Sơn	100.000		100.000		
III	Thái Bình					
14	Cửa sông Trà Lý	78.268	6.588		71.680	
15	Cửa Lân (Tiền Hải)	112.548	102.548		10.000	Khởi công 2015
16	Cửa Diêm Điền (Thái Thụy)	107.000	50.000		57.000	
17	Hồng Tiến	90.000	90.000		-	
IV	Nam Định					
18	Cửa Ninh Cơ (Nghĩa Hưng)	214.854	134.854		80.000	
19	Hà Lạn (cửa sông Sò)	249.600	215.200		34.400	
20	Thịnh Long - Hải Hậu	48.300			48.300	HT2009
21	Doanh châu	80.000		80.000		
V	Ninh Bình					
22	Cửa sông Đáy (huyện Kim Sơn)	80.000			80.000	
VI	Thanh Hóa					
23	Lạch Trường (huyện Hậu Lộc)	101.916	25.421		76.495	HT2015
24	Lạch Bạng (huyện Tĩnh Gia)	168.410			168.410	HT2013

Số TT	Tên công trình	Tổng vốn đầu tư	Phân kỳ đầu tư		Vốn đã bố trí đến 2015	Ghi chú
			2016-2020	2021-2025		
25	Kênh Sao La (Nga Sơn)	60.000	60.000			
26	Sông Lý (Quảng Xương)	60.000	60.000			
27	Lạch Trào (Hoàng Hóa)	60.000	60.000			
VII	Nghệ An					
28	Lạch Cờn	95.210	50.210		45.000	
29	Lạch Quên	84.069	8.149		75.920	HT2015
30	Lạch Vạn	111.630	62.430		49.200	
31	Lạch Lò	80.000		80.000		
32	Lạch Thơi	115.386	94.786		20.600	HT2016
VIII	Hà Tĩnh					
33	Cửa Nhượng (Cẩm Xuyên)	31.516			31.516	HT2010
34	Cửa Khẩu (Kỳ Anh)	96.205	20.405		75.800	HT2015
35	Cửa Sót	30.802			30.802	HT2010
IX	Quảng Bình					
36	Cửa Gianh	60.566			60.566	
37	Cửa Nhật Lệ	218.690	108.690		110.000	HT2016 vốn WB
38	Cửa Ròn (Quảng Phú)	78.128	23.716		54.412	HT2015
39	Cửa Lý Hòa	150.000	150.000			
40	Chợ Gội	80.000		80.000		
X	Quảng Trị					
41	Cửa Tùng	64.773	35.773		29.000	
42	Cửa Việt	82.663	18.263		64.400	HT2015
43	Bắc cửa Việt	80.000	80.000			
XI	Thừa Thiên Huế					
44	Đầm Cầu Hai	58.701	31.661		27.040	Đang XD
45	Phú Hải - Phú Vang	42.405	-		42.405	HT2011
46	Vinh Hiền	60.000		60.000		HT2011
XII	Đà Nẵng					
47	Ấu Thọ Quang	66.457	-	-	66.457	
48	Phường Thọ Quang	80.000	80.000			
XIII	Quảng Nam					
49	Cửa Đại (Hội An)	44.849	15.049		29.800	HT2015
50	Cù Lao Chàm (Hội An)	3.000	-	-	3.000	HT2003



Số TT	Tên công trình	Tổng vốn đầu tư	Phân kỳ đầu tư		Vốn đã bố trí đến 2015	Ghi chú
			2016-2020	2021-2025		
51	Vụng Hồng Triều (Duy Xuyên)	85.342	50.000		35.342	HT2010 cần bổ sung đề cs
52	Ba xã Tam Tiến, Tam Hòa, Tam Xuân 1, huyện Núi Thành	80.000		80.000		
53	Bình Dương	80.000		80.000		
XIV	Quảng Ngãi					
54	Cổ Lũy	80.000		80.000		
55	Cửa Mỹ Á	302.847	185.132	-	117.715	GĐ1 HT2011
56	Cửa Sa Cần (Bình Sơn)	80.000	80.000			
57	Cửa Sa Huỳnh (Đức Phổ)	100.000		100.000		GĐ1 HT2011
58	Tịnh Hòa (Sơn Tịnh)	35.000	-	-	35.000	
59	Đức Lợi, huyện Mộ Đức	80.000		80.000		
XV	Phú Yên					
60	Vũng Rô	20.000	-	-	20.000	
61	Đầm Cù Mông	50.000	50.000			
62	Đồng Tác, Tuy Hoà	80.000		80.000		
63	Lạch xã An Hải – An Ninh Đông, Tuy An	80.000		80.000		
64	Lạch xã Hòa Hiệp Nam – Hòa Hiệp Trung, Đông Hòa	80.000		80.000		
65	Lạch Vạn Cui	80.000		80.000		
XVI	Khánh Hòa					
66	Đầm Môn, huyện Vạn Ninh	70.000	70.000			
67	Vĩnh Lương, TP Nha Trang	100.000	100.000			
68	Ninh Vân, TX Ninh Hòa	100.000	100.000			
69	Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	100.000		100.000		
70	Cam Bình, TP Cam Ranh	80.000		80.000		
71	Ninh Hải, TX Ninh Hòa	70.000		70.000		
72	Đầm Thủy Triều, X.Cam Hải Đông, H.Cam Lâm	70.000		70.000		
73	Đảo Đá Tây, huyện Trường Sa	550.000	-		550.000	
74	Đảo Song Tử Tây, huyện Trường Sa	450.000	-		450.000	
75	Đảo Trường Sa lớn, huyện Trường Sa	700.000	700.000			



Số TT	Tên công trình	Tổng vốn đầu tư	Phân kỳ đầu tư		Vốn đã bố trí đến 2015	Ghi chú
			2016-2020	2021-2025		
76	Đảo Sinh Tồn, huyện Trường Sa	700.000	700.000			
77	Đảo Phan Vinh, huyện Trường Sa	700.000	700.000			
XVII	Ninh Thuận					
78	Cửa Sông Cái	283.342	268.342		15.000	Khởi công 2015
79	Vịnh Vĩnh Hy, huyện Ninh Hải	70.000		70.000		
XVIII	Bình Thuận					
80	Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong	160.400	160.400			
81	Cửa La Gi, thị xã La Gi	52.224	52.224			
82	Cửa Liên Hương, huyện Tuy Phong	137.523	137.523		-	
83	Cửa sông Ba Đàng, thị xã La Gi	76.000	76.000			
84	Mũi Né, TP Phan Thiết	62.000	62.000			
85	Chí Công, huyện Tuy Phong	379.514	379.514		-	
86	Tân Thắng (Hồ Lân), huyện Hàm Tân	70.000		70.000		
87	Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	70.000		70.000		
88	Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	70.000		70.000		
89	Cửa Hà Lăng, huyện Hàm Tân	70.000		70.000		
XIX	Bà Rịa - Vũng Tàu					
90	Lộc An (Đất Đỏ)	516.483		516.483		
91	Bình Châu (Xuyên Mộc)	289.788	210.748		79.040	Đang XD, HT 2015
XXI	Thành phố Hồ Chí Minh					
92	Sông Đồng Đình, xã Long Hòa & TT Cần Thạnh, Cần Giờ	60.000			60.000	
XXII	Tiền Giang					
93	Cửa sông Soài Rạp, huyện Gò Công Đông	300.602	285.602		15.000	Khởi công 2015
XXIII	Bến Tre					
94	Cửa Đại, huyện Bình Đại	47.607			47.607	HT2012
95	Cửa Cỏ Chiên, huyện Thạnh Phú	46.702	16.702		30.000	
96	Ba Tri, huyện Ba Tri	80.000	80.000			
XXV	Trà Vinh					
97	Cửa Cung Hầu	27.315			27.315	
98	Cửa Định An	127.902	47.902		80.000	HT2015



Số TT	Tên công trình	Tổng vốn đầu tư	Phân kỳ đầu tư		Vốn đã bố trí đến 2015	Ghi chú
			2016-2020	2021-2025		
XV	Sóc Trăng					
99	Cửa Trần Đề	80.000		80.000		
100	Kênh Ba, huyện Trần Đề	91.808			91.808	HT2011
101	Rạch Tráng	70.000		70.000		
XVI	Bạc Liêu					
102	Cửa Gành Hào	134.487	134.487			
103	Cửa Cái Cù	139.624	139.624			
104	Cửa Nhà Mát	113.816	66.096		47.720	Đang XD
XVII	Cà Mau					
105	Cửa Bồ Đề, huyện Năm Căn	100.000		100.000		
106	Cái Đoi Vàm, huyện Phú Tân	69.781	25.781		44.000	
107	Cửa Khánh Hội, huyện U Minh	172.751	157.751		15.000	Khởi công 2015
108	Đảo Hòn Khoai, huyện Ngọc Hiển	80.000		80.000		
109	Hố Gù, huyện Đầm Dơi	60.000	60.000			
110	Rạch Tàu, huyện Ngọc Hiển	80.000		80.000		
XVIII	Kiên Giang					
111	Cửa sông Cái Lớn, Cái Bé huyện Châu Thành	80.000		80.000		
112	Cửa sông Xẻo Nhàu, huyện An Minh	80.000	80.000			
113	Cửa Ba Hòn, huyện Kiên Lương	80.000		80.000		
114	Mương Đào, thị xã Hà Tiên	113.271	113.271			
115	Vịnh An Thới, huyện Phú Quốc	100.000		100.000		
116	Mũi Gành Dầu, huyện Phú Quốc	120.077	120.077			
117	Vũng Trâu Nầm, huyện Phú Quốc	100.000		100.000		
118	Thành phố Rạch Giá	80.000		80.000		
119	Cửa sông Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất	65.071	18.776		46.295	
120	Cửa sông Dương Đông	80.000		80.000		
121	Xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	126.000	126.000			
	Tổng cộng	20.817.903	12.097.559	3.736.483	4.983.861	
	Tổng nhu cầu vốn đầu tư 2016-2025	15.834.042				

Nguồn: Vụ KTN - Bộ KHĐT, các Sở NN&PTNT và WACOSE tổng hợp

Bảng 39: Tổng vốn đầu tư - Phân kỳ đầu tư cho các dự án cảng cá, bến cá giai đoạn 2016 - 2030

Đơn vị: 10⁶ VNĐ

Số TT	Tên công trình	Tổng vốn đầu tư	Phân kỳ đầu tư			Vốn đã bố trí đến 2015	Ghi chú
			2016-2020	2021-2025	2026-2030		
A	CẢNG CÁ LOẠI I, IA	8.113.968	4.593.797	2.812.549	-	707.622	
1	Cảng cá Cái Rồng - Quảng Ninh	150.000	150.000				
2	Cảng cá Cô Tô và TTDVHC nghề cá Bắc vịnh Bắc bộ - Quảng Ninh	200.000		200.000			
3	Cảng cá Cát Bà - Hải Phòng	116.006	116.006				
4	Cảng cá Bạch Đằng - Hải Phòng	700.000	500.000	200.000			
5	Cảng cá Thụy Tân - Thái Bình	93.750		93.750			
6	Cảng cá Ninh Cơ - Nam Định	48.300				48.300	HT2009
7	Cảng cá Lạch Hới - Thanh Hóa	21.184				21.184	HT2006
8	Cảng cá Lạch Bạng - Thanh Hóa	181.113				181.113	HT2013
9	Cảng cá Lạch Quèn - Nghệ An	100.000	100.000				
10	Cảng cá Cửa Hội - Nghệ An	107.560	107.560				Khởi công 2015
11	Cảng cá cửa Khẩu - Hà Tĩnh	100.000	100.000				
12	Cảng cá sông Gianh - Quảng Bình	70.000	70.000				GĐ1 HT 2001, vốn 18,77 tỷ
13	Cảng cá Cửa Việt - Quảng Trị	70.000	70.000				GĐ1 HT 2001, vốn 11 tỷ
14	Cảng cá Thuận An - Thừa Thiên Huế	112.521	112.521				GĐ1 HT 2003, vốn 19,3 tỷ
15	Cảng cá Thọ Quang - Đà Nẵng	350.000	350.000				
16	Cảng cá Tam Quang - Quảng Nam	100.000	100.000				
17	Cảng cá Tịnh Hòa 2 - Quảng Ngãi	100.000	100.000				
18	Cảng cá Lý Sơn - Quảng Ngãi	100.000		100.000			
19	Cảng cá Quy Nhơn - Bình Định	74.140				74.140	HT2011
20	Cảng cá Đông Tác - Phú Yên	112.500	112.500				
21	Cảng cá Hòn Rớ - Khánh Hòa	32.515	32.515				TKKT 2013
22	Cảng cá Đá Bạc - Khánh Hòa	1.564.000	700.000	864.000			
23	Cảng cá Cà Ná - Ninh Thuận	46.987				46.987	HT2014
24	Cảng cá Phan Thiết - Bình Thuận	132.584				132.584	HT2014

Số TT	Tên công trình	Tổng vốn đầu tư	Phân kỳ đầu tư			Vốn đã bố trí đến 2015	Ghi chú
			2016-2020	2021-2025	2026-2030		
25	Cảng cá Cát Lở - Bà Rịa Vũng Tàu	115.000				115.000	
26	Cảng cá Gò Ông Sầm - Bà Rịa Vũng Tàu	1.270.000	500.000	770.000			
27	Cảng cá Vàm Láng - Tiền Giang	112.500	112.500				
28	Cảng cá Bình Đại - Bến Tre	114.094	114.094				HT2017
29	Cảng cá Định An - Trà Vinh	70.000	70.000				
30	Cảng cá Trần Đề - Sóc Trăng	257.338	257.338				GĐ1 HT 2002, vốn 39,273 tỷ
31	Cảng cá Gành Hào - Bạc Liêu	334.799		334.799			GĐ1 HT 2005, vốn 18,038 tỷ
32	Cảng cá sông Đốc - Cà Mau	68.763	68.763				GĐ1 HT 2009, vốn 67,946 tỷ
33	Cảng cá Tắc Cậu - Kiên Giang	88.314				88.314	HT2003
34	Cảng cá Tây Yên A - Kiên Giang	1.000.000	750.000	250.000			
B	CẢNG CÁ LOẠI II	15.492.909	3.711.966	3.769.808	6.025.000	1.986.136	
I	QUẢNG NINH						
35	Cảng cá Hòn Gai	90.000		90.000			
II	TP HẢI PHÒNG						
36	Cảng cá Trân Châu	315.000	187.637			127.363	
37	Cảng cá Ngọc Hải	78.100	78.100				
38	Cảng cá Bạch Long Vỹ	200.000		200.000			
39	Cảng cá Tây Bạch Long Vỹ	560.503	308.503			252.000	
40	Cảng cá Hạ Long	35.000		35.000			
III	TỈNH THÁI BÌNH						
41	Cảng cá Cửa Lân	39.500				39.500	
42	Cảng cá Tân Sơn	70.078	70.078				
IV	TỈNH NAM ĐỊNH						
43	Cảng cá Quần Vinh	265.545	265.545				
44	Cảng cá cảng Doanh Châu	55.000			55.000		
45	Cảng cá Hà Lạn	249.600	227.600			22.000	
IV	TỈNH THANH HOÁ						
46	Cảng cá đảo Hòn Mê	50.000		50.000			
47	Cảng cá Hoà Lộc	90.190				90.190	HT2013
V	TỈNH NGHỆ AN						



Số TT	Tên công trình	Tổng vốn đầu tư	Phân kỳ đầu tư			Vốn đã bố trí đến 2015	Ghi chú
			2016-2020	2021-2025	2026-2030		
48	Cảng cá Lạch Vạn	34.068				34.068	
49	Cảng cá Quỳnh Phương	62.500	62.500				
VI	TỈNH HÀ TĨNH						
50	Cảng cá Xuân Hội	132.354				132.354	HT2015
51	Cảng cá Thạch Kim	27.241				27.241	HT2007
52	Cảng cá Cửa Nhượng	62.500		62.500			
VII	TỈNH QUẢNG BÌNH						
53	Cảng cá Nhật Lệ	50.000		50.000			HT2001 vốn 19,5 tỷ
54	Cảng cá Ròn	47.000		47.000			
VIII	TỈNH QUẢNG TRỊ						
55	Cảng cá Bắc Cửa Việt	65.000		65.000			
56	Cảng cá Cửa Tùng	55.000				55.000	HT2007
57	Cảng cá Cồn Cỏ	349.479				349.479	HT2013
IX	TỈNH THỪA THIÊN HUẾ						
58	Cảng cá Tư Hiền	36.050				36.050	HT2005
X	ĐÀ NẴNG						
59	Cảng cá đảo Hoàng Sa	1.000.000			1.000.000		
60	Cảng cá đảo đá Bắc	700.000			700.000		
61	Cảng cá đảo Tri Tôn	700.000			700.000		
62	Cảng cá đảo Bông Bay	700.000			700.000		
63	Cảng cá đảo Nam	700.000			700.000		
XI	TỈNH QUẢNG NAM						
64	Cảng cá An Hòa	22.990				22.990	HT2010
65	Cảng cá Cẩm Thanh	65.000	65.000				
66	Cảng cá đảo Cù Lao Chàm	33.600				33.600	HT2005
67	Cảng cá Tam Kỳ	28.360				28.360	HT2005
68	Cảng cá Hồng Triều	60.283				60.283	HT2010
XII	TỈNH QUẢNG NGÃI						
69	Cảng cá Sa Huỳnh	44.581				44.581	HT2009
70	Cảng cá sông Trà Bồng	87.625	87.625				
71	Cảng cá cửa Đại (Cổ Lũy)	65.000	65.000				
72	Cảng cá Mỹ Á	185.132	185.132				
73	Cảng cá Sa Kỳ	107.452	107.452				HT2016
74	Cảng cá Tịnh Hòa	37.260				37.260	HT2008



Số TT	Tên công trình	Tổng vốn đầu tư	Phân kỳ đầu tư			Vốn đã bố trí đến 2015	Ghi chú
			2016-2020	2021-2025	2026-2030		
XIII	TỈNH BÌNH ĐỊNH						
75	Cảng cá Đề Gi	111.386	111.386				
76	Cảng cá đảo Cù Lao Xanh	56.875				56.875	
77	Cảng cá Tam Quan	100.000	100.000				
78	Cảng cá Vĩnh Lợi	65.000		65.000			
XIV	TỈNH PHÚ YÊN						
79	Cảng cá Tiên Châu	54.200				54.200	Đang KT
80	Cảng cá phường 6	65.000		65.000			
81	Cảng cá Phú Lạc	50.000	50.000				
82	Cảng cá Dân Phước	40.000	40.000				Đang KT, cần nâng cấp
XV	TỈNH KHÁNH HOÀ						
83	Cảng cá Đại Lãnh	100.000		100.000			
84	Cảng cá Đàm Môn	90.000		90.000			
85	Cảng cá Vĩnh Lương	100.000		100.000			
86	Cảng cá Ninh Vân	100.000		100.000			
87	Cảng cá Hòn Khói	45.000		45.000			
88	Cảng cá đảo Đá Tây	100.000				100.000	
89	Cảng cá đảo Trường Sa	300.000	300.000				
90	Cảng cá đảo Song Tử Tây	300.000	300.000				
91	Cảng cá đảo Nam Yết	300.000		300.000			
92	Cảng cá đảo Phan Vinh	300.000		300.000			
93	Cảng cá đảo Sinh Tồn	300.000			300.000		
94	Cảng cá đảo An Bang	600.000			600.000		
95	Cảng cá đảo đá Thuyền Chài	600.000			600.000		
96	Cảng cá đảo Sơn Ca	600.000			600.000		
XVI	TỈNH NINH THUẬN						
97	Cảng cá Đông Hải	120.450		120.450			
98	Cảng cá Ninh Chữ	116.250	116.250				
99	Cảng cá Mỹ Tân	75.000		75.000			
XVII	TỈNH BÌNH THUẬN						
100	Cảng cá La Gi	118.125		118.125			
101	Cảng cá Phan Rí Cửa	85.313		85.313			
102	Cảng cá Triều Dương	200.000	200.000				



Số TT	Tên công trình	Tổng vốn đầu tư	Phân kỳ đầu tư			Vốn đã bố trí đến 2015	Ghi chú
			2016-2020	2021-2025	2026-2030		
XVIII	T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU						
103	Cảng cá bến Đầm	98.000		98.000			
104	Cảng Tân Phước	78.750		78.750			
105	Cảng cá Gò Găng	75.000		75.000			
106	Cảng cá XNK Côn Đảo	94.300		94.300			
107	Cảng cá Phước Hiệp	70.000	70.000				
108	Cảng INCOMAP	70.000	70.000				
109	Cảng Bến Đá	70.000			70.000		
110	Cảng cá Ao cá Bác Hồ (PASCO)	70.000		70.000			
111	Cảng cá Bến Đình	70.000		70.000			
112	Cảng cá Lộc An	303.000		303.000			HT2000, đang lập DA nâng cấp
113	Cảng cá Bến Lội	70.000		70.000			
114	Cảng cá Lò Vôi	70.000		70.000			
XIX	TP HỒ CHÍ MINH						
115	Cảng cá chợ Bình Điền	56.875				56.875	
116	Cảng cá Tổng Cty HS Biển Đông	50.000				50.000	
117	Cảng cá Bình Khánh	100.000	100.000				Dự kiến khởi công 2016
XX	TỈNH TIỀN GIANG						
118	Cảng cá Mỹ Tho	55.000				55.000	
XXI	TỈNH BẾN TRE						
119	Cảng cá Ba Tri	70.000		70.000			GĐ HT 2002, vốn 12,291 tỷ
120	Cảng cá Thạnh Phú	39.012				39.012	HT2011
XXII	TỈNH TRÀ VINH						
121	Cảng cá Láng Chim	52.500		52.500			
122	Cảng cá Dân thành	80.000		80.000			
123	Cảng cá Động Cao	69.300		69.300			
XXIII	TỈNH BẠC LIÊU						
124	Cảng cá Nhà Mát	55.000	55.000				
XXIV	TỈNH CÀ MAU						



Số TT	Tên công trình	Tổng vốn đầu tư	Phân kỳ đầu tư			Vốn đã bố trí đến 2015	Ghi chú
			2016-2020	2021-2025	2026-2030		
125	Cảng cá Cà Mau	38.971				38.971	HT2000
126	Cảng cá Rạch Gốc	99.973				99.973	HT2014
127	Cảng cá Hòn Khoai	75.000	75.000				
XV	TỈNH KIẾN GIANG						
128	Cảng cá Dương Đông	85.000		85.000			
129	Cảng cá An Thới	62.440	62.440				GD 1 HT2000, vốn 35,358 tỷ
130	Cảng cá đảo Nam Du	17.515				17.515	HT1999
131	Cảng cá đảo Thổ Châu	155.000	155.000				GD 1 HT1998, vốn 16,791 tỷ
132	Cảng cá Bãi Dong	70.570		70.570			
133	Cảng cá Ba Hòn	25.396				25.396	HT2010
134	Cảng cá Xẻo Nhào	70.000		70.000			
135	Cảng cá Linh Huỳnh	76.641	76.641				
136	Cảng cá Hòn Ngang	90.000		90.000			
137	Cảng cá Gành Dầu	120.077	120.077				
138	Cảng cá Bãi Chướng	90.000		90.000			
C	CÁC BẾN CÁ	4.922.752	1.200.702	2.352.300	1.125.000	244.750	
I	TỈNH QUẢNG NINH						
1	Bến cá Đảo Trần	344.024	326.024			18.000	
2	Bến cá Thanh Lân	16.500				16.500	HT2002
3	Bến cá Bến Do	45.000		45.000			
4	Bến cá Cửa Đài	45.000		45.000			
5	Bến cá Bến Chanh	45.000			45.000		
6	Bến cá Bến Giang	34.238	24.028			10.210	
7	Bến cá Minh Châu	45.000			45.000		
8	Bến cá Thắng Lợi	45.000			45.000		
9	Bến cá Hải Hà	45.000			45.000		
II	TP HẢI PHÒNG						
10	Bến cá Máy Chai	45.000		45.000			
11	Bến cá Mắt Rồng	20.000				20.000	
12	Bến cá Quan Chanh	55.000				55.000	HT2015
13	Bến cá Vinh Quang	45.000		45.000			
14	Bến cá Thủy Giang	45.000		45.000			
15	Bến cá Đông Xuân	80.000	41.000			39.000	



Số TT	Tên công trình	Tổng vốn đầu tư	Phân kỳ đầu tư			Vốn đã bố trí đến 2015	Ghi chú
			2016-2020	2021-2025	2026-2030		
16	Bến cá Vạn Hương	45.000		45.000			
III	TỈNH THÁI BÌNH						
17	Bến cá Vĩnh Trà	45.000			45.000		
18	Bến cá Thái Đô	45.000		45.000			
19	Bến cá Hồng Tiến	55.000	55.000				
IV	TỈNH NAM ĐỊNH						
20	Bến cá Giao Hải	45.000		45.000			
21	Bến cá Ngọc Lâm	45.000		45.000			
V	TỈNH NINH BÌNH						
22	Bến cá Nam Dân	45.000	45.000				
23	Bến cá cửa Đáy	45.000		45.000			
24	Bến cá cống CT2	45.000		45.000			
VI	TỈNH THANH HÓA						
25	Bến cá Quảng Nham	45.000		45.000			
26	Bến cá Hải Châu	56.875		56.875			
27	Bến cá Nga Bạch	45.000			45.000		
28	Bến cá Hoảng Trường	45.000		45.000			
29	Bến cá Hoảng Phụ	45.000			45.000		
30	Bến cá Nghi Sơn	45.000		45.000			
VII	TỈNH NGHỆ AN						
31	Bến cá Quỳnh Lập	45.000		45.000			
32	Bến cá Nghi Tân	52.977		52.977			
33	Bến cá Sơn Hải	45.000		45.000			
34	Bến cá Nghi Thủy	45.000			45.000		
IX	TỈNH QUẢNG BÌNH						
35	Bến cá Quảng Phúc	45.000		45.000			
36	Bến cá Lý Hoà	70.000	70.000				
X	TỈNH THỪA THIÊN HUẾ						
37	Bến cá Cầu Hai	58.701	31.661			27.040	
38	Bến cá Phú Hải	45.000			45.000		
39	Bến cá Lăng Cô	45.000			45.000		
40	Bến cá Lễ Thịnh	45.000			45.000		
XII	TỈNH QUẢNG NAM						
41	Bến cá Bình Minh	45.000		45.000			
42	Bến cá Thanh Hà	45.000		45.000			
XII	TỈNH QUẢNG NGÃI						



Số TT	Tên công trình	Tổng vốn đầu tư	Phân kỳ đầu tư			Vốn đã bố trí đến 2015	Ghi chú
			2016-2020	2021-2025	2026-2030		
43	Bến cá Đức Lợi	45.000			45.000		
XIII	TỈNH BÌNH ĐỊNH						
44	Bến cá Tân Phụng	26.592	26.592				
45	Bến cá Xuân Thạnh	45.000			45.000		
46	Bến cá Đồng Đa	45.000		45.000			
47	Bến cá Nhơn Lý	51.293	51.293				
48	Bến cá Nhơn Hải	45.000			45.000		
XIV	TỈNH PHÚ YÊN						
49	Bến cá Mỹ Quang	45.000		45.000			
50	Bến cá Long Phú	45.000			45.000		
51	Bến cá Nhơn Hội	45.000		45.000			
52	Bến cá Xuân Cảnh	45.000		45.000			
53	Bến cá Gành Đỏ	45.000			45.000		
XV	TỈNH KHÁNH HOÀ						
54	Bến cá Cam Lâm	45.000		45.000			
55	Bến cá Bình Ba	45.000	45.000				
XV	TỈNH NINH THUẬN						
56	Bến cá Sơn Hải	45.000		45.000			
57	Bến cá Vĩnh Hy	45.000		45.000			
XVI	TỈNH BÌNH THUẬN						
58	Bến cá Phú Hải	45.000	45.000				
59	Bến cá Mũi Né	45.000			45.000		
60	Bến cá Liên Hương	45.000		45.000			
61	Bến cá Chí Công	45.000			45.000		
62	Bến cá Ba Đăng	45.000			45.000		
63	Bến cá Hồ Lân	45.000			45.000		
XVII	T. BÀ RỊA – VŨNG TÀU						
64	Bến cá huyện Đất Đỏ	45.000			45.000		
65	Bến cá Lò than	45.000		45.000			
66	Bến cá ấp Hải Hà	45.000		45.000			
67	Bến cá Cty TNHH Hải Thành	45.000		45.000			
XVIII	TỈNH TIỀN GIANG						
68	Bến cá Đền Đô	45.000		45.000			
XIX	TỈNH BẾN TRE						
69	Bến cá Bãi Ngao	45.000		45.000			
70	Bến cá Đường Tắc	45.000		45.000			



Số TT	Tên công trình	Tổng vốn đầu tư	Phân kỳ đầu tư			Vốn đã bố trí đến 2015	Ghi chú
			2016-2020	2021-2025	2026-2030		
71	Bến cá Khâu Bạng	45.000		45.000			
72	Bến cá Thới Thuận	45.000		45.000			
XXI	TỈNH SÓC TRĂNG						
73	Bến cá Kênh Ba	45.000			45.000		
74	Bến cá Mỏ Ó	51.783	51.783				
75	Bến cá Giồng Chùa	45.000		45.000			
XXII	TỈNH BẠC LIÊU						
76	Bến cá Cái Cù	49.740	49.740				
XXIII	TỈNH CÀ MAU						
77	Bến cá Khánh Hội	172.751	157.751			15.000	khởi công 2015
78	Bến cá Bô Đề	56.870		56.870			
79	Bến cá Hòn Chuối	70.000	70.000				
80	Bến cá Cái Đôi Vàm	55.825	11.825			44.000	
81	Bến cá cửa Rạch Tàu	45.000			45.000		
82	Bến cá Hồ Gù	70.578		70.578			
83	Bến cá cửa Đá Bạc	90.000		90.000			
XXIV	TỈNH KIÊN GIANG						
84	Bến cá Lại Sơn	45.000			45.000		
85	Bến cá Hòn Tre	45.000		45.000			
86	Bến cá Vũng Trâu Năm	45.000		45.000			
87	Bến cá Tiên Hải	45.000		45.000			
88	Bến cá TP Rạch Giá	45.000		45.000			
89	Bến cá Vàm Răng	45.000		45.000			
90	Bến cá Kim Quy	72.845	72.845				
91	Bến cá Xẻo Rô	45.000		45.000			
92	Bến cá Bãi Giếng	26.160	26.160				
93	Bến cá Sông Chanh	45.000			45.000		
94	Bến cá Muồng Đào	45.000		45.000			
95	Rạch Đùng	45.000		45.000			
96	Bến cá Mũi Dừa	45.000		45.000			
	TỔNG CỘNG	28.529.629	9.506.465	8.934.657	7.150.000	2.938.508	
	Tổng nhu cầu vốn đầu tư 2016-2030	25.591.121					

Nguồn: Vụ KTTN - Bộ KHĐT, các Sở NN&PTNT và WACOSE tổng hợp



Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (WACOSE., JSC)

Địa chỉ: 647 Đường Phạm Văn Đồng – Q. Bắc Từ Liêm – TP. Hà Nội

Tel: 04.37560075 Fax: 04. 38364534 Email: wacose.jsc@gmail.com Trang 182

4.7.5. Tổ chức thực hiện quy hoạch

4.7.5.1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện quy hoạch trong phạm vi cả nước; xây dựng và ban hành tiêu chí lựa chọn, quy chế quản lý sử dụng các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và quản lý các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

b) Thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng các cảng cá loại IA, loại I và khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng đảm bảo đúng mục tiêu, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

c) Kiểm tra, giám sát các địa phương thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý các cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, xác định danh sách các dự án ưu tiên đầu tư từng giai đoạn theo Luật Đầu tư công.

d) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương ven biển tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm việc đầu tư xây dựng các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong từng giai đoạn, đảm bảo thực hiện tốt Quy hoạch này.

4.7.5.2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu của quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái.

b) Thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng các cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảm bảo đúng mục tiêu, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

c) Tổ chức quản lý, sử dụng các cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá sau đầu tư.

d) Bố trí sử dụng đất theo quy hoạch, cân đối bố trí vốn theo kế hoạch 5 năm, hàng năm trên cơ sở tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng để thực hiện quy hoạch và kinh phí bảo đảm việc duy tu, quản lý các công trình.

e) Tổ chức thực hiện thí điểm việc thu phí dịch vụ tại cảng cá; xây dựng mô hình quản lý cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá có sự tham gia của cộng đồng ngư dân địa phương.

4.7.5.3. Các Bộ, ngành liên quan theo chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu của quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch phát triển của ngành; đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ



Hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá là những bộ phận cơ sở hạ tầng rất quan trọng của hoạt động khai thác thủy hải sản; không chỉ giúp cộng đồng ngư dân nâng cao hiệu quả đánh bắt, cải thiện đời sống, xoá đói giảm nghèo mà còn góp phần thực hiện mục tiêu bảo vệ môi trường sinh thái biển, cảnh quan môi trường ven biển tại các tụ điểm nghề cá và quản lý nguồn lợi hải sản bền vững.

Xác định được tầm quan trọng của cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đối với ngành thủy sản, từ năm 1995 đến nay, tất cả các tỉnh ven biển đã và đang được Nhà nước đầu tư xây dựng các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phục vụ phát triển thủy sản. Tuy nhiên, đại đa số các tỉnh chưa hoàn thành xây dựng các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Hơn nữa, quá trình đầu tư xây dựng các công trình cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá chưa đáp ứng được về quy mô, kỹ thuật, mỹ thuật chưa xứng với tầm phát triển của Ngành kinh tế mũi nhọn.

Do vậy việc rà soát, điều chỉnh Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 là hết sức cần thiết.

Kính đề nghị Tổng Cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ xem xét sớm phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 làm cơ sở để triển khai đầu tư.

Kiến nghị Nhà nước bố trí nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch cần tập trung và phân bổ đều hàng năm. Đặc biệt với các dự án ưu tiên cần được đầu tư xong dứt điểm. Đây chính là bước rất quan trọng đảm bảo tính khả thi cho quy hoạch phát triển hệ thống cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong cả nước.

Trên đây là các nội dung chính của Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Kính trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan chức năng có thẩm quyền xem xét quyết định./.